VL00003622

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS CURRENT AND SOLUTIONS

2006
VL00003622

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI, 2006

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS
CURRENT AND SOLUTIONS**

Bản sao lưu

THƯ VIỆN QUỐC HỘI
VK. 3622

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI, 2006

Bản sao lưu trữ

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với khu vực doanh nghiệp, khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 1 trong 2 chủ thể sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đã hình thành, phát triển từ rất lâu và đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo và là một nét đặc trưng của kinh tế Việt Nam.

Mặc dù đã có những đóng góp rất tích cực, nhưng khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của các cấp, các ngành, các nhà nghiên cứu như đối với khu vực doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân là do thiếu những thông tin thống kê về khu vực này. Nhằm khắc phục những hạn chế nói trên, Tổng cục Thống kê phối hợp với Ngân hàng thế giới tại Hà Nội biên soạn và xuất bản cuốn sách **"Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - Thực trạng và giải pháp"**. Nội dung cuốn sách gồm những mục chính như sau:

I. Tổng quan về điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

II. Khái niệm và giải thích một số chỉ tiêu

III. Thực trạng về khuôn khổ pháp lý đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi NN

IV. Thực trạng về hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

V. Các bảng số liệu

FOREWORDS

Non-farm individual business establishments, along with the business sector, constitute an important part in Vietnam's economy. They have been established for long, significantly contributed to economic development, generated millions of jobs, reduced poverty and formed a distinctive feature of the Vietnamese economy.

Despite their active contribution, due attention by government agencies, academias and the business sector itself, has not been paid to non-farm individual business establishments. One of the reasons is the lack of statistical information on this sector. To address such an issue, the General Statistics Office (GSO) worked with the World Bank in Hanoi to prepare and publish **"Non-farm individual business establishments: current and solutions"** which is divided into:

I. Overview of the non-farm individual business establishments survey

II. Definition and interpretation of some indicators

III. Developments of legal framework for non-farm individual business establishments

IV. Current operations of non-farm individual business establishments

V. Tables

Bản sao lưu trữ

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự trợ giúp của Ngân hàng thế giới tại Hà Nội và cá nhân ngài Rob Swinkels chuyên gia kinh tế cao cấp về nghiên cứu nghèo đói của Ngân hàng thế giới tại Hà Nội.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này không tránh khỏi những khiếm khuyết, Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để ấn phẩm tiếp theo sẽ đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng.

Tổng cục Thống kê

On this occasion, the GSO would like to thank for the support by the World bank's office in Hanoi and Mr Rob Swinkels - World Bank's senior poverty expert.

The content of the book may not yet satisfy the requirements of all users. The GSO also welcomes any comments and suggestions on the book so that the future version would have better quality.

The General Statistics Office

Bản sao lưu trữ

MỤC LỤC - *TABLE OF CONTENT*

I.	**Tổng quan về điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp** *Overview of the non-farm individual business establishments survey*	7
1	Mục đích điều tra - *Purposes of survey*	7
2	Cơ sở pháp lý - *Legal grounds*	7
3	Lịch sử cuộc điều tra - *Survey history*	7
4	Thời gian điều tra - *Time of survey*	8
5	Đối tượng, đơn vị và phạm vi - *Respondents, units and scope of survey*	8
6	Phương pháp điều tra - *Survey methods*	8
7	Thiết kế mẫu - *Sampling design*	9
8	Suy rộng - *Deduction*	10
9	Phương pháp thu thập số liệu - *Data collection*	10
II.	**Khái niệm và giải thích một số chỉ tiêu** *Definitions and interpretation of some indicators*	11
III.	**Thực trạng về khuôn khổ pháp lý đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - *Developments of legal framework for non- farm individual business establishments***	16
IV.	**Thực trạng về hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp - *Current operations of non-farm individual business establishments***	33
V.	**Các bảng số liệu - *Tables***	57
1	Số liệu cơ bản về doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể phi NN *The basic figues on enterprises and non - farm individual business establishments*	59
2	Số liệu 3 năm về cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp *Figues of non-farm individual business establishments in 3 years*	65
3	Số liệu về cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực thành thị, nông thôn năm 2004 *Figues of non-farm individual business establishments by urban and rural areas in 2004*	117
4	Số liệu về số cơ sở, lao động, vốn, tài sản, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành, theo địa phương năm 2004 - *Figues of number establishments, person engaged, capital, asset, turnover of non-farm individual business establishments by industry and by province in 2004*	151
VI	**Danh sách các văn bản liên quan đến khu vực kinh tế cá thể** *List of documents related to non-farm individual business sector*	283

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

I. TỔNG QUAN VỀ ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Mục đích điều tra

Cuộc điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động trong các ngành kinh tế (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản) nhằm xác định số lượng đơn vị đang hoạt động, kết quả và chi phí sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phục vụ cho việc tính toán và biên soạn các chỉ tiêu thống kê tổng hợp của nền kinh tế; cung cấp thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, hoạch định chính sách của các bộ, ngành, chính quyền các cấp và phục vụ cho các yêu cầu nghiên cứu khác.

2. Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lý để tiến hành cuộc điều tra này là Điều 12 của Luật Thống kê số 04/2003/QH11, ngày 17/6/2003; Quyết định số 408/QĐ-TCTK; 409/QĐ-TCTK ngày 29/7/2003 và Quyết định số 625/QĐ-TCTK ngày 30/8/2004 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

3. Lịch sử cuộc điều tra

Trước năm 2003, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp được điều tra theo từng chuyên ngành riêng biệt. Chuyên ngành công nghiệp điều tra vào 31/12; chuyên ngành thương mại dịch vụ điều tra vào ngày 1/7; chuyên ngành xây dựng, vận tải điều tra vào 31/10 hàng năm (ngoại trừ năm 1995 và 2002 các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp là một trong 4 đối tượng trong tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp).

I. OVERVIEW OF THE NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT SURVEY

1. Purposes of survey

The individual business establishment survey was designed to collect basic information on the individual business establishment in all economic sectors (except agriculture, fishery and forestry) in an effort to identify the number of establishments in operation, their expenses and performance, which serves as the input for the construction of statistical indicators, management and policy-making at different levels of government, and other research purposes as well.

2. Legal grounds

The survey is conducted under Article 12, Statistics Law No.04/2003/QH11 of June 17th 2003; Decisions No.408/QD-TCTK and 409/QD-TCTK of July 29th 2003; and Decision No.625/QD-TCTK dated August 30th 2004 by the GSO Director General.

3. Survey history

Individual business establishments were surveyed by different sectors before 2003. For instance, the survey by industrial sector was conducted on December 31st; by trade and service on July 1st; by construction and transportation on October 31st every year (except 1995 and 2005 when non-farm individual business establishments were one of the four target groups in the establishment census).

Bản sao lưu trữ

Từ năm 2003, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp được tiến hành điều tra theo phương án thống nhất cho tất cả các chuyên ngành: công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ, vận tải bưu chính viễn thông.

4. Thời gian điều tra

Thời điểm điều tra là ngày 1 tháng 10 hàng năm. Thời kỳ số liệu: một số thông tin thu thập tại thời điểm (số cơ sở, số lao động, vốn, tài sản...); một số thông tin khác thu thập theo thời kỳ (doanh thu, thu nhập, chi phí...).

5. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra

Đối tượng điều tra là các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đang hoạt động trong tất cả các ngành (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản). Đơn vị điều tra: Mỗi cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 1 đơn vị điều tra. Phạm vi điều tra: Điều tra ở tất cả 64 tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước (riêng điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể, phạm vi điều tra ở tất cả các huyện, quận).

6. Phương pháp điều tra

- Điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể: Khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp có số lượng cơ sở đang hoạt động rất lớn (gần 3 triệu cơ sở), nên việc điều tra để xác định được số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp hàng năm gặp rất khó khăn, do vậy, căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng năm để lựa chọn phương pháp điều tra thích hợp. Năm 2003, trên cơ sở dàn mẫu tổng thể lấy từ kết quả Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2002,

Non-farm individual business establishments have been surveyed in uniform in all sectors industry, construction, trade and service, transportation and telecommunications - since 2003.

4. Time of survey

The survey is conducted on every October 1st. Period of data: information on the number of establishments, employment, capital and assets, etc. is collected at a point in time of survey while data related to revenues, income, expenses and so on cover a period of time.

5. Respondents, units and scope of survey

The target group of survey is individual business establishments operational in all economic sectors (except agriculture, forestry and fishery). Unit of survey: Each business establishment is one survey unit. Scope of survey: The survey covers all the 64 provinces and cities, and the survey of the number of individual business establishments is conducted in all districts nationwide.

6. Survey methods

The survey of the number of individual business establishments: The choice of appropriate survey method varies from one year to another, depending upon the conditions of the year as it is difficult to conduct the survey of such a huge number of non-farm individual business establishments (almost three million) all over the country. In 2003, based on the findings of the 2002 establishment cencus, the GSO chose the number of individual

Bản số liệu thử

Tổng cục Thống kê đã tiến hành điều tra chọn mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể với cỡ mẫu đại diện cho ngành theo huyện, quận và suy rộng ra tổng số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp của từng tỉnh, thành phố và cả nước; Năm 2004, do có nhiều thay đổi về địa bàn hành chính (6 tỉnh mới được tách ra từ 3 tỉnh cũ; hình thành một số huyện/quận, xã/phường mới), nên đã tiến hành điều tra toàn bộ số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp.

Điều tra kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp: Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra mẫu với mẫu đại diện cho các ngành kinh tế theo tỉnh, thành phố (riêng ngành công nghiệp mẫu điều tra kết quả đại diện đến cấp huyện, quận).

7. Thiết kế mẫu

- Mẫu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể: Mẫu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể năm 2003 được thiết kế theo 2 bước: Bước 1- Chọn địa bàn điều tra: Chọn 40,3% xã, phường làm địa bàn điều tra; Bước 2- Điều tra toàn bộ số cơ sở trên các địa bàn điều tra đã chọn ở bước 1. Năm 2004, điều tra toàn bộ số cơ sở của tất cả các xã, phường trên phạm vi toàn quốc.

- Mẫu điều tra kết quả, chi phí được thiết kế cho từng ngành. Ngành công nghiệp có 30 mẫu tương ứng cho 30 ngành công nghiệp cấp 2; ngành thương mại dịch vụ (kể cả vận tải, bưu chính viễn thông) có 71 mẫu tương ứng với 71 ngành chi tiết cấp 4 hoặc cấp 5.

(Xem Phụ lục 1, Phụ lục 2 để biết cỡ mẫu chi tiết)

business establishments representing the industry by district, and deduced the total number of non-farm individual business establishments by province and city nationwide. In 2004, the survey of all non-farm individual business establishments was conducted due to changes in administrative organization (six new provinces were split from the three old ones, with new districts, wards, communes and villages established).

The survey of non-farm individual business establishment performance and expenses: The GSO conducts the survey of samples representing economic sectors by province and city (for the industry sector, the survey samples are representative at the district level).

7. Sampling design

- Samples of the survey of the number of individual business establishments: In 2003, samples were designed in two stages. In the first stage - survey site selection – 40.3% of the communes and villages were selected. In the second stage, the survey was conducted in all communes and villages selected in the first stage. In 2004, the survey of all establishments at the communal level nationwide was conducted.

- Samples of the performance and expense survey by sector: The industrial sector has 30 samples corresponding to 30 second-tier industries; the trade and service sector (including transportation and telecommunications) has 71 samples corresponding to the 71 fourth or fifth-grade industries.

(For more information on samples, see Annexes 1 and 2).

Bản sao lưu trữ

8. Suy rộng

- Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể cho từng huyện, quận theo công thức sau:

$$M_{03j} = M_{02j} * k_j$$

$$k_j = \frac{\sum_{i=1}^{n} m_{03ij}}{\sum_{i=1}^{n} m_{02ij}}$$

Trong đó:

- M_{03j} ; M_{02j}: Tổng số cơ sở SXKD cá thể huyện J, năm 2003; 2002;

- m_{03ij} ; m_{02ij} : Số cơ sở SXKD cá thể xã i, huyện j năm 2003; 2002;

- k_j : Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở của các xã mẫu, huyện J năm 2003 so với 2002.

- Suy rộng kết quả kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể theo công thức tổng quát sau:

$$X_j = \bar{x}_j * N_j * \bar{t}_j$$

Trong đó:

- X_j: Chỉ tiêu suy rộng ngành j;

$\bar{x}_j$: Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;

- N_j: Tổng thể ngành j;

- $\bar{t}_j$: Số tháng kinh doanh bình quân/năm ngành j.

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^{n} x_{ij}}{n_j}$$

9. Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp thu thập số liệu là phỏng vấn trực tiếp các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mẫu điều tra.

8. Deduction

- The number of business establishments is deduced by district as follows:

$$M_{03j} = M_{02j} * k_j$$

$$k_j = \frac{\sum_{i=1}^{n} m_{03ij}}{\sum_{i=1}^{n} m_{02ij}}$$

Notes:

M_{03j}; M_{02j}: Total number of individual business establishments of district j in 2003, 2002;

- m_{03ij} ; m_{02ij} : Number of individual business establishments of commune i, district j in 2003, 2002.

- k_j : increase (or decrease) in the number of establishments in the commune, district J in 2003 versus 2002.

The formula to deduce the number of business establishments:

$$X_j = \bar{x}_j * N_j * \bar{t}_j$$

Notes:

- X_j: Deduction indicators of the sector j;

- $\bar{x}_j$: Average samplings of the sector j;

- N_j: The sector j;

$\bar{t}_j$: Averaged number of months in business of the sector j.

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^{n} x_{ij}}{n_j}$$

9. Data collection

Data is collected during the direct interview at the surveyed business establishments.

Bản sao lưu trữ

II. KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU

1. Cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể là cơ sở kinh tế thuộc sở hữu tư nhân, chưa đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp[1].

Cơ sở kinh tế là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, có địa điểm xác định và có ít nhất 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại địa điểm đó.

2. Tổng số cơ sở là toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể đang hoạt động tại thời điểm điều tra (kể cả các cơ sở tạm ngừng hoạt động do tính chất thời vụ) thuộc tất cả các ngành kinh tế (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản).

3. Số cơ sở SXKD có đăng ký kinh doanh là những cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thường là Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện, quận cấp).

4. Số cơ sở SXKD không phải đăng ký kinh doanh là những cơ sở được miễn đăng ký kinh doanh theo qui định[2].

II. DEFINITIONS AND INTERPRETATION OF SOME INDICATORS

1. An individual business establishment is a privately-owned economic organization which is yet registered and operational under the Enterprise Law[1].

Economic establishment is the place where regular business operations take place with a definite address and at least one full-time worker responsible for such operations.

2. Total number of business establishments are all individual businesses operational at the time of survey (including businesses temporarily closed on a seasonal basis) in all economic sectors (except agriculture, forestry and fishery).

3. Registered business establishments are those granted with Business Registration Certificates by a competent agency (often district-level Business Registration Office).

4. Non-registered business establishments are those exempted registration under the law[2].

---

[1] Theo Nghị định 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 qui định: "Hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá 10 lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

[1] Decree 109/2004/ND-CP dated April 2nd, 2004 states that "Household business is owned by either one individual or household, solely registered in one place with no more than ten employees and no seal, and responsible for its business and production."

[2] Khoản 2, Điều 24, Chương IV, Nghị định 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Chính phủ qui định "Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập áp dụng trên phạm vi địa phương theo đó hộ gia đình kinh doanh hoặc làm dịch vụ có thu nhập thấp hơn mức quy định không phải đăng ký kinh doanh. Mức thu nhập thấp được quy định không được vượt quá mức khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao".

[2] Article 2, Provision 24, Chapter IV, Decree 109/2004/ND—CP dated April 2nd 2004 states "Households involved in agriculture, forestry, fishery, salt production; street vendors and other low-income service providers are exempt from business registration. Centrally-controlled Provincial People's Committees set the locally-binding minimum income level, allowing household businesses with income lower than the standard level to be exempt from business registration. The low-income level can not be higher than the minimum level applicable to high-income people that pay income tax".

Bản sao lưu trữ

5. Số cơ sở SXKD chưa đăng ký kinh doanh là những cơ sở không thuộc đối tượng miễn đăng ký kinh doanh, nhưng tại thời điểm điều tra chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Unregistered business establishments are the ones that are not exempt from business registration, and have not yet granted with Business Registration Certificate at the time of survey.

6. Số cơ sở SXKD có nộp thuế môn bài là những cơ sở tính đến thời điểm điều tra đã thực hiện nộp thuế môn bài theo luật định.

6. Business rate paid establishments are those that already made business rate payment as required by the law at the time of survey.

7. Số cơ sở có nộp thuế là những cơ sở đã thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo luật định.

7. Tax paid business establishments are those that already paid value-added tax (VAT) as required by the law.

8. Số cơ sở miễn thuế là những cơ sở có thu nhập thấp hơn tiền lương tối thiểu được cơ quan có thẩm quyền miễn nộp thuế giá trị gia tăng.

8. Tax exemption business establishments are those whose income are lower than the minimum salary, and allowed to be exempt from VAT by a competent agency.

9. Tổng số lao động là toàn bộ số người tham gia thường xuyên vào hoạt động sản xuất, kinh doanh có tại thời điểm điều tra, bao gồm cả chủ cơ sở, lao động gia đình và lao động thuê ngoài.

9. Total number of employees refers to all regularly involved in the business at the time of survey, including the employer, family workers and hired workers.

10. Lao động gia đình (hay còn gọi là lao động không được trả công, trả lương) là những người trong hộ gia đình, tham gia thường xuyên vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở. Thu nhập của những người này được tính chung vào thu nhập của cơ sở.

10. Family workers (or unpaid workers) are family members involved in the business establishment on a regular basis. Their income is also calculated as the income of the establishment.

Hộ gia đình bao gồm những người ở chung và có chung quĩ chi tiêu (trường hợp con của chủ cơ sở ở chung trong một nhà nhưng ăn riêng - quĩ chi tiêu riêng không được coi là thành viên trong hộ của chủ cơ sở).

The household comprises those living together and sharing expenses (in case, children of the household owner living in the same house but covering their own expenses are not considered members of the household).

11. Lao động thuê ngoài (hay lao động được trả công, trả lương) là những người thường xuyên tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở và được trả công, trả lương theo thoả thuận với chủ cơ sở.

11. Hired workers (or paid or wage-earning workers) are those involved in the business on a regular basis with the salary paid under an agreement with the establishment owner.

12. Giá trị tài sản cố định là toàn bộ giá trị TSCĐ được sử dụng vào sản xuất kinh doanh, bao gồm: giá trị nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác có trị giá từ 5 triệu đồng và thời hạn sử dụng từ 1 năm trở lên[3]. Giá trị TSCĐ được tính theo giá còn lại tại thời điểm điều tra.

12. Fixed asset value is the value of all fixed assets used for the business establishment, including workshop, facilities, equipment and machinery, vehicles and other assets worth over 5 million VND with the operation lasting for more than one year[3]. The value of fixed assets is calculated at the market price at the time of survey.

13. Giá trị tài sản lưu động là toàn bộ trị giá vật tư, hàng hoá, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại thời điểm điều tra.

13. The value of working capital refers to the value of all materials, goods, cash, deposits, outstanding loans and other short-term investments at the time of survey.

14. Doanh thu là số tiền bán sản phẩm hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng) đã thu hoặc chưa thu tiền, được người mua chấp nhận thanh toán.

14. Revenue is the money from the sales of goods or services (including additional receipts from the goods and services that the establishment enjoys) that has been collected or not yet collected, or accepted to be paid by the buyer.

15. Doanh thu tính thuế là doanh thu do cơ quan thuế qui định để làm căn cứ tính thuế đối với cơ sở SXKD.

15. Tax revenue is the level of revenue set by the tax authorities that serves as the basis for the calculation of tax levied on the business establishment.

Bản sao lưu trữ

---

[3] Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính qui định tài sản thoả mãn 4 điều kiện dưới đây được coi là tài sản cố định:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Tuy nhiên, do hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có qui mô nhỏ, nên trong cuộc điều tra này điều kiện thứ 4 chỉ qui định những tài sản có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên được coi là tài sản cố định.

[3] The fixed asset management, use and depreciation statute issued under Decision 206/2003/QD-BTC dated December 12th 2003 by the Minister of Finance states that the asset which meeting the following four conditions is considered as fixed asset:

- *It is certain to gain economic benefits from its future use;*
- *Its original value is set in a reliable manner;*
- *It could be used for at least more than one year;*
- *Its value is more than 10 million VND.*

However, as most of individual business establishments have a small scale, the fourth condition just lowers the minimum value to 5 million VND.

16. Doanh thu cơ sở tự kê khai là doanh thu do cơ sở SXKD khai báo với điều tra viên.

17. Doanh thu điều tra là doanh thu do điều tra viên thu được qua điều tra thực tế tại cơ sở SXKD (phỏng vấn chủ cơ sở kết hợp với quan sát qui mô và tình hình kinh doanh thực tế tại cơ sở SXKD được điều tra).

18. Trị giá vốn hàng hoá (trong hoạt động thương nghiệp) là số tiền mà chủ cơ sở đó đã bỏ ra mua một khối lượng hàng hoá để bán lại. Trị giá vốn hàng bán ra chỉ tính cho những hàng hoá đã được bán ra trong kỳ điều tra (không bao gồm trị giá vốn của những hàng hoá đã mua vào nhưng chưa được bán ra trong kỳ).

19. Nộp ngân sách là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác theo luật định mà cơ sở SXKD đã nộp vào ngân sách nhà nước.

20. Số lao động bình quân/cơ sở bằng (=) tổng số lao động chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

21. Nguồn vốn bình quân/cơ sở bằng (=) tổng nguồn vốn chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

22. Tài sản cố định bình quân/cơ sở bằng (=) tổng giá trị tài sản cố định chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

23. Doanh thu bình quân/lao động bằng (=) tổng doanh thu chia (:) tổng số lao động (Các chỉ tiêu bình quân theo lao động khác cũng được tính tương tự).

24. Phân theo ngành kinh tế quốc dân: Dựa vào Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân ban hành theo Nghị định số 75/CP ngày 27/10/1993 của Chính phủ (ngành cấp 1); QĐ số 143 TCTK/PPCĐ ngày 2/12/1993 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (ngành cấp 2, 3, 4).

16. Self-declared revenue is the revenue that the business establishment declares to the enumerator.

17. The surveyed revenue is the one on which information is collected by the enumerator during the field survey (in the form of interview and observation at the business establishment).

18. The value of inventory (in trading) is the money that the establishment owner has spent buying an amount of goods for re-sale. The value of inventory only includes the goods that have been sold during the time of survey (excluding the stock).

19. Contribution to the state budget comprises tax, fee and other payments that the business establishment made to the state budget as required by the law.

20. The worker per establishment is the total number of workers divided by the total number of establishments.

21. The capital per establishment is the total capital divided by the total number of establishments.

22. The fixed asset per establishment is the total value of fixed assets divided by the total number of establishments.

23. The revenue per worker is the total revenue divided by the total number of workers (this also applies to other indicators per worker).

24. The categorization by national economic sector is based on the Decree 75/CP dated October 27th 1993 by the Government (first-tier sector), and Decision 143/TCTK/PPCD dated December 2nd 1993 by the GSO Director General (second, third and fourth-tier sectors).

Bản sao lưu trữ

Mỗi cơ sở chỉ được thống kê vào một ngành duy nhất. Trường hợp một cơ sở kinh doanh 2 ngành trở lên (đa ngành) được xếp vào ngành SXKD chính. Ngành SXKD chính được xác định theo ngành có doanh thu lớn. Nếu không xác định được doanh thu thì căn cứ vào số lao động thường xuyên tham gia vào ngành nào lớn thì ngành đó được xác định là ngành SXKD chính.

Each establishment is categorized into only one sector. In case, the establishment is involved in more than two sectors (multi-sectoral), it is categorized into the main sector which is identified as the major source of revenue. In case, it is impossible to identify the revenue, the main sector is the one that involves the largest number of regular workers.

25. Phân theo tỉnh, thành phố: Dựa vào Bảng danh mục đơn vị hành chính được ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

25. The categorization by province or city is based on the List of Administrative Units issued under Decision 124/2004/QD-TTg of July 8th 2004 by the GSO Director General.

26. Khu vực thành thị bao gồm các phường, thị trấn, thị tứ và tương đương.

26. Urban areas include wards, towns, townlets and other equivalents.

27. Khu vực nông thôn bao gồm các xã.

27. Rural areas include communes.

28. Một số qui định:

28. Guide to the book:

Ký hiệu gạch ngang (-) là hiện tượng không phát sinh

Dash (-) means non-derivable

Ký hiệu ba chấm (...) là hiện tượng không thu thập được số liệu

Three dots (...) means unable to gather data.

Số không (0) là nhỏ hơn 0,1

Zero (0) refers to smaller than 0.1

Chữ r ở cuối ký hiệu của mỗi biểu là thể hiện bảng số liệu suy rộng từ kết quả điều tra mẫu. Ví dụ: Biểu 01/SL-r là bảng số liệu về số cơ sở suy rộng từ kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở.

Letter "r" at the end of each table/ diagram refers to the datasheet deduced from the survey. For example, Table 01/SL-r refers to the number of establishments deduced from the survey findings.

Chữ m ở cuối ký hiệu của mỗi biểu là thể hiện số liệu điều tra mẫu. Ví dụ: Biểu 10/SL - m là bảng số liệu về kết quả điều tra mẫu tình trạng nộp thuế của cơ sở SXKD cá thể.

Letter "m" at the end of the table/ diagram refers to the survey. For instance, Table 10/SL-m refers to the survey findings on the tax payment by individual business establishments.

Số liệu chi tiết cộng lên có thể không bằng tổng số là do làm tròn số.

The detailed data/statistics may not be equal to the total as a result of being rounded.

Bản sao lưu trữ

III. THỰC TRẠNG VỀ KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ ĐỐI VỚI CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Thực tiễn cho thấy, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào sự phát triển của doanh nghiệp và việc huy động các nguồn lực từ bên trong của nền kinh tế đã giữ một vai trò quyết định trong tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước, đảm bảo tính ổn định và bền vững đặc biệt trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thời gian qua, chúng ta đã ban hành hàng loạt các giải pháp nhằm khuyến khích huy động các nguồn vốn tư nhân tham gia đầu tư phát triển thông qua việc ban hành Luật Doanh nghiệp; Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Nghị quyết TW 5 về phát triển khu vực kinh tế tập thể và khu vực kinh tế tư nhân và các văn bản hướng dẫn thực hiện chủ trương này. Nguồn vốn trong nước đã được khai thác tốt hơn, đạt khoảng 70% tổng vốn đầu tư của toàn xã hội, khu vực kinh tế tư nhân đã ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của đất nước. Trong khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể phi nông nghiệp - lâm nghiệp - thuỷ sản (sau đây gọi tắt là khu vực kinh tế cá thể) có một vị trí, vai trò hết sức quan trọng không chỉ bởi vì những đóng góp của khu vực này cho tăng trưởng kinh tế mà quan trọng hơn là vai trò của nó trong việc tạo công ăn việc làm, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo trong xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế các địa phương, cơ cấu thành phần kinh tế, giữ gìn và phát triển các làng nghề truyền thống, giải quyết nhiều việc làm, giảm áp lực đối với các vấn đề xã hội.

III. DEVELOPMENTS OF LEGAL FRAMEWORK FOR NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESSES ESTABLISHMENTS

The fact has shown that economic development depending on the enterprises' growth and on the mobilization of internal resources of the economy has been playing a decisive role in promoting economic growth, developing the country, ensuring the stable and sustainable development, especially in the integration process to the world economy. Over the past years, many legal documents have been issued in order to raise the investment capital from the private sector, including the Enterprise Law, the Law on Promotion of Domestic Investment, the Central Committee's Resolution 5 on development of private and public economic sectors and some documents guiding the implementation of this Resolution. As a result, the domestic capital resources have been better mobilized, reaching about 70 percent of total investment of the whole economy, in which the private economic sector has been more and more playing an important role in the country's economic development. Within the private economy, the development of individual businesses in non-agriculture, forestry and aquaculture has been of a very importance, regarding not only the sector's contribution to the economic growth but more importantly its role in creating jobs, narrowing the rich-poor gap in the society, shifting the local economic structures and regimes, maintaining and developing the traditional trade villages, bringing more jobs and less pressures on social issues.

Bản sao lưu trữ

1. Thời kỳ trước đổi mới

Khu vực kinh tế cá thể phi nông nghiệp ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển cùng với những thăng trầm của đất nước. Từ những năm 1954 đến 1958 là giai đoạn khôi phục kinh tế ở miền Bắc, các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phát triển tương đối mạnh mẽ. Nghị quyết Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 9-1954 xác định "phải hết sức coi trọng công tác phục hồi công thương nghiệp, làm cho các xí nghiệp công tư hiện có tiếp tục kinh doanh". Vì vậy, năm 1955 công nghiệp tư doanh và tiểu thủ công nghiệp ở miền Bắc có tới 51.688 cơ sở với 128.622 công nhân; năm 1956 đã tăng lên thành 54.985 cơ sở với 161.241 công nhân. Trong giai đoạn này thương nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng cao (71,8% tổng mức bán buôn và 79,7% tổng mức bán lẻ)[1].

Về mặt quy định pháp lý, trong giai đoạn này, để thực hiện quản lý nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 489/TTg ngày 30/3/1955 ban hành Điều lệ về việc đăng ký các loại hình kinh doanh công thương nghiệp, trong đó lần đầu tiên ở miền Bắc các quy định pháp lý đã được áp dụng cho các cơ sở công nghiệp tư doanh và tiểu thủ công nghiệp.

Từ năm 1958, miền Bắc nước ta chuyển sang thời kỳ phát triển kinh tế với mục tiêu là xây dựng chủ nghĩa xã hội với quan niệm cho rằng chủ nghĩa xã hội là sự công hữu hoá về tư liệu sản xuất. Trong giai đoạn này, Đảng và Nhà nước đã đặt ra nhiệm vụ là phải cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư

1. Before Renovation Period

Vietnam's non-farm individual economic sector has been experienced many developments together with the upheavals of the country. The period of 1954 - 1958 was to restore the economy in the North, in which the individual businesses developed substantially. The September-1954 Political Resolution of Communist Party of Vietnam defined the missions "of paying great importance in rehabilitating the industrial and commercial sectors and in supporting the existing enterprises in business". Due to that fact, the total numbers of Northern private and small-scale-industries was 51,688 units with 128,622 workers in 1955; in 1956, the figure increased up to 54,985 units with 161,241 labors. During this period, the private trade accounted for a big portion (71.8 percent of total wholesales and 79.7 percent of total retails)[1].

Regarding the legal regulations, during this period, Vietnam's Prime Minister, in order to apply the state management on the business entities, issued the Decree 489/TTg dated 30 March 1955 and Decrees on form registration of industrial trading entities, in which the legal regulations were, for the first time, applied to private industrial enterprises and small scale industrial businesses in the North.

Since 1958, the Northern of Vietnam shifted to a new economic development period with the aim to build a communist society, for the view that socialism brought the publicization of means of production. During this period, the Party and Government targeted to basically fulfill the socialist transformation on private capital

[1] Theo GS.TS.Vũ Đình Bách, Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường kinh nghiệm Trung Quốc và Việt Nam, 2004
[1] PhD. Vu Dinh Bach, Socialist Republic and Market Economy: Chinese experience and Vietnam, 2004.

THƯ VIỆN QUỐC HỘI
VL. 3622

doanh, tiểu thủ công nghiệp và những cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể để xây dựng một nền kinh tế chỉ có hai khu vực kinh tế chủ chốt là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Do đó, các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể (tư thương, tiểu nông, tiểu chủ...) đều được vận động đưa vào làm ăn tập thể dưới hình thức hợp tác xã và tổ hợp tác như: HTX sản xuất nông nghiệp, HTX sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tổ hợp tác mua bán... Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tư bản tư doanh, tiểu thủ công nghiệp và kinh doanh cá thể được tiếp tục thực hiện trên phạm vi cả nước sau khi thống nhất đất nước. Điều 24 Hiến pháp 1980 quy định: "Nhà nước khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ nông dân cá thể, người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác tiến lên con đường làm ăn tập thể, tổ chức hợp tác xã sản xuất và các hình thức hợp tác, tương trợ khác theo nguyên tắc tự nguyện. Những người buôn bán nhỏ được hướng dẫn và giúp đỡ chuyển dần sang sản xuất hoặc làm nghề thích hợp khác. Pháp luật quy định phạm vi được phép lao động riêng lẻ trong các lĩnh vực nông nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, mỹ nghệ, dịch vụ" Trong điều kiện quy định pháp lý như vậy, số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể giảm mạnh và không được tôn trọng về mặt xã hội. Thời kỳ này, nền kinh tế chỉ còn tồn tại hai hình thức doanh nghiệp chính là: doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã.

Hình thức quản lý nhà nước đối với các tổ chức kinh tế được thực hiện dưới hình thức cấp phép kinh doanh theo quy định tại Nghị định 119-CP ngày 9/4/1980 của Chính phủ ban hành Điều lệ đăng ký kinh doanh công thương nghiệp và phục vụ áp dụng cho khu vực kinh tế tập thể và cá thể. Theo Điều 1

businesses, small scale enterprises and other individual businesses, in order to build an economy with only two main sectors: public sector and collective sector. Therefore, individual businesses (private traders, small trading farms and small businesses, etc.) were called on merging in the forms of cooperatives and collective groups including agricultural manufacturing cooperatives, small industrial cooperatives and trading collective teams. The process of socialist transformation on private capital businesses, small scale industrial enterprises and individual businesses has been continuously developed all over the country after the country's unification. Article 24 of the 1980 Constitution stipulated that: "The State encourages, guides and supports the individual farmers, handicraft workers and other scattering workers going into the collective way of doing business, organizing manufacturing cooperatives and other collective forms under the voluntary principles. Small traders will be supported and consulted to gradually shift to manufacturing sectors or other suitable jobs. The State's laws also limit a range, in which scattering workers are allowed to work in agriculture, small industry, handicraft, fine arts and services" Under those conditions, the numbers of individual businesses dramatically reduced and were disregarded socially. Vietnam's economy was only existed two main forms of businesses: state-owned enterprises and cooperatives.

State management on economic organizations was carried out in the forms of business licenses under the Decree 119-CP issued by the Government on 9 April 1980, promulgating the regulations on business registration of industrial and commercial sectors, mainly in collective

của Nghị định này "Tất cả các tổ chức kinh tế tập thể (hợp tác xã, tổ hợp tác, tập đoàn, tổ hợp...) và cá nhân kinh doanh công thương nghiệp thuộc các ngành, nghề tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vận tải, xây dựng, nghề cá, nghề muối, thương nghiệp, hoạt động dịch vụ, hoạt động y tế, văn hoá, và kinh doanh phục vụ các loại, không phân biệt quốc tịch, dân tộc, không phân biệt kinh doanh tại chỗ hay lưu động, kinh doanh tạm thời hay lâu dài, kinh doanh chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp (dưới đây gọi tắt là tất cả các cơ sở kinh doanh) đều phải đăng ký xin phép kinh doanh. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh, thì các hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh tế tập thể và cá nhân mới được coi là hợp pháp".

2. Thời kỳ đổi mới

2.1. Từ 1986 đến 1990

Môi trường pháp lý và kinh doanh đối với khu vực kinh tế cá thể phi nông nghiệp nói riêng và kinh tế tư nhân nói chung đã thay đổi đáng kể từ khi Việt Nam tiến hành chính sách đổi mới vào cuối những năm 1980. Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng 12 năm 1986 đã xác định cải tạo XHCN là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ với những hình thức và bước đi thích hợp, cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế. Phải phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và coi đó là giải pháp có ý nghĩa chiến lược lâu dài nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất và khai thác mọi tiềm năng của đất nước. Triển khai Nghị quyết Đại hội VI, đã có nhiều nghị quyết, luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm dưới luật được ban hành bước đầu tạo ra một môi trường pháp lý cho hoạt động của thành phần kinh tế tư nhân như Nghị quyết 15 của

and individual businesses. According to Article 1 of the Decree: "All collective economic organizations (including cooperatives, collective groups, corporations and complexes, etc.), and other individuals trading in small industrial sectors, small industries, handicraft industries, transportation, construction, fishery, salt industries, trading services, health services, cultures and other services without any differentiation in nationality, ethnicity and fixed or mobile businesses, temporary or permanent, professional or unprofessional (hereafter called as all businesses) have to register for the business licenses. The operation of those collective organizations and individuals are only regarded as legally after being licensed by the authorized agencies"

2. Renovation Period

2.1. From 1986 to 1990

The legal and business environment for non-farm individual businesses in particular and for the private economic sector in general has changed much since Vietnam implemented the renovation policies in the end of 1980s. The VI Congress of the Communist Party of Vietnam in December 1986 has determined the socialist transformation being a frequent and continual target, which needs to be done with suitable steps and forms during the transitional period, with sound policies in utilizing and restoring the whole economy. The Congress also determined to develop a multi-level economic structure, which was regarded as a long-term strategic solution in order to mobilize all production capacities and exploit the country's potentials. Many resolutions, laws, ordinances and other legal documents was issued to provide guidance on the implementation of the Resolution of

Bản sao lưu trữ

Bộ Chính trị ngày 15 tháng 7 năm 1988 về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở kinh tế ngoài quốc doanh; Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1990. Trong thời kỳ này, khu vực kinh tế cá thể được khuyến khích phát triển theo ba loại hình là: kinh tế gia đình, hộ cá thể và hộ tiểu thủ công nghiệp.

Kinh tế gia đình

Căn cứ Nghị quyết Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Hội nghị lần thứ II Ban Chấp hành Trung ương Đảng đối với kinh tế gia đình trong hoạt động sản xuất và dịch vụ sản xuất, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Nghị định số 29-HĐBT ngày 9/3/1988 ban hành quy dịnh về chính sách đối với kinh tế gia đình trong hoạt động sản xuất và dịch vụ sản xuất. Điều 2 của Nghị định này đã đưa ra tiêu chí để phân biệt kinh tế gia đình với hộ cá thể, hộ tiểu công nghiệp: "*Những người làm kinh tế gia đình phải là công nhân viên chức tại chức, xã viên hợp tác xã, làm thêm ngoài giờ quy định của cơ quan, đơn vị tập thể, cùng với bố, mẹ, vợ, chồng và các con ngoài độ tuổi lao động, nếu là người thân thì phải ngoài độ tuổi lao dộng và có tên trong hộ khẩu gia dình. Nếu có một người trở lên trong độ tuổi lao động, không phải là công nhân viên chức, xã viên hợp tác xã chuyên làm trong hộ kinh tế gia đình đã 3 năm, thì phải chuyển sang đăng ký hộ cá thể sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải. Hoạt động sản xuất, dịch vụ của người về hưu không thuộc loại hình kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh cũng dược coi là kinh tế gia dình. Nhà nước khuyến khích*

the VI Congress, initially creating a legal framework for the operation of private sector, including the Resolution 15 of Political Ministry on the renewal of the policies and the management regimes for non-state economic sectors dated 15 July, 1988; the Law on Private Enterprises and the Enterprise Law approved by the National Assembly on 21 December 1990. During this period, the individual business sector was encouraged to develop under three forms: family economy, individual and small industrial businesses.

Family Economy

Pursuant to the Resolution of the VI Congress of the Communist Party of Vietnam and the Resolution of the 2nd Conference of the Communist Party Central Committee on family economy in manufacturing activities and production services, the Ministers' Committee has issued the Decree 29-HĐBT dated 9 March 1988 regulating policies on family economy in manufacturing activities and production services. The Article 2 of the Decree provided some main criterions to differentiate family economy with individual and small industrial businesses: "*People who do family economy must be in-office employees and cooperatives' workers, working outside office hours, together with their parents and spouses and their children who are out of labor ages, and their relatives who must be out of labor ages and their names must be appeared in the family's population book. If there is one person or above who is within labor age and is not an employee or a cooperatives' worker of the family economy for 3 years, the person/persons must move to register as individual businesses producing industrial services, construction or transportation.*

những người làm kinh tế gia đình nâng cao trình độ trang bị kỹ thuật và tay nghề để làm được nhiều hàng tốt, hàng rẻ, có lợi cho xã hội và tăng thu nhập của gia đình".

The manufacturing activities and services of the retired are not included in the form of individual economy while private economy is also regarded as family economy. The State encourages people working in family economy to improve the knowledge, equip the techniques and skills to make more goods which are better and cheaper, beneficial to the society and increase the incomes to their families"

Cũng theo Nghị định 29-HĐBT, những người làm kinh tế gia đình trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải không phải xin cấp đăng ký kinh doanh (trừ một số ngành nghề, sản phẩm quy định ở Điều 5 của Nghị định), nhưng phải làm tờ khai với Uỷ ban nhân dân phường, xã nơi cư trú mới được phép hoạt động và phải hoạt động theo đúng ngành nghề, loại sản phẩm đã khai. Nếu công nhân, viên chức tại chức, xã viên hợp tác xã có giấy chứng nhận của xí nghiệp, hợp tác xã giao việc gia công thêm ở gia đình, thì không phải làm tờ khai với Uỷ ban nhân dân phường, xã. Những người làm kinh tế gia đình được mua nguyên liệu trong nước để sản xuất; được mua vật tư, thiết bị lẻ của Nhà nước theo phương thức mua vật tư, bán sản phẩm; được nhận gia công đặt hàng của các tổ chức kinh doanh của Nhà nước (công ty vật tư, xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, công ty thương nghiệp) các đơn vị kinh tế tập thể và thành phần kinh tế khác. Việc mua vật tư, bán sản phẩm hoặc gia công, đặt hàng nói trên phải thể hiện bằng hoá đơn hoặc bằng hợp đồng kinh tế, đúng chế độ hợp đồng do Nhà nước quy định. Những người làm kinh tế gia đình có quyền: Tự do tiêu thụ các sản phẩm ngoài mức hợp đồng mua vật tư, bán sản phẩm

Also under the Decree 29-HĐBT, people working in family economy producing industrial goods, industrial services, construction and transportation do not have to register for licenses (except some industries and products that are regulated in Article 5 of the Decree), but they have to declare in written with the People's Committee in provinces or communes in which they are living in order to be able to operate and must properly follow the industries and the types of goods they declared. If workers, in-office staff, cooperatives' farmers have the certificates issued by the enterprises and cooperatives, proving that they take the products to do outwork at home, they do not have to declare with the People's Committee. People working at home are allowed to buy domestic raw materials to produce; to buy materials and equipment in retail from the State under the form of buying materials and selling goods; to receive orders from State's economic organizations (material company, public industrial enterprises, and commercial companies), collective groups and other economic sectors. The buying of materials and selling of products or doing outwork must be represented by receipts or business contracts, under the contractual regimes

Bản sao lưu trữ

hoặc gia công đặt hàng với các tổ chức kinh doanh của Nhà nước, với các đơn vị kinh tế tập thể; Tự do tiêu thụ các sản phẩm khác làm ra theo chính sách lưu thông hàng hoá của Nhà nước; Ký hợp đồng với bất cứ đơn vị sản xuất hàng xuất khẩu hoặc đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu nào để bán các sản phẩm xuất khẩu do gia đình làm ra, mua lại vật tư để tái sản xuất, kể cả vật tư nhập khẩu; người làm kinh tế gia đình có quyền tự chọn ngân hàng để mở tài khoản, được rút tiền mặt từ tài khoản của mình ở ngân hàng; được vay vốn của ngân hàng để phát triển kinh tế gia đình theo các quy định của ngân hàng; được nhận ngoại tệ của người thân ở nước ngoài gửi về qua Ngân hàng ngoại thương Việt Nam để phục vụ sản xuất. Đặc biệt, theo Điều 9 của Nghị định này thì "*Những người làm kinh tế gia đình được miễn mọi loại thuế kinh doanh*".

Hộ cá thể và hộ tiểu công nghiệp

Theo quy định của Nghị định 29-HĐBT chúng ta có thể thấy một bộ phận không nhỏ các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể thuộc loại hình kinh tế gia đình. Tuy nhiên, phần lớn đối tượng thuộc diện hộ kinh doanh theo cách hiểu hiện nay thuộc diện "hộ kinh tế cá thể trong nông, lâm, ngư nghiệp" và "hộ cá thể, hộ tiểu công nghiệp sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải" quy định trong Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 27-HĐBT ngày 9/3/1988 ban hành quy định đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận

regulated by the State. Family or household enterprises must have rights to: freely sell the products out of the buying-material-contracts and the selling-product contracts or processing orders with the State's economic organizations or with the State's cooperatives; freely deliver other produced goods under the State's policies on delivery of goods; sign contracts with any enterprises specializing in imports or exports or with import-export trading companies to export the goods produced by the family, re-buy materials to re-produce, including the imported materials; Family enterprises have rights to open their bank accounts in any bank, to withdraw money from their bank accounts; to borrow money from the bank for the expansion of their enterprises; to receive money sent by their relatives from abroad through Bank for Foreign Trade of Vietnam. Especially, according to Article 9 of the Decree, *"people working in family economy are exempted from all business taxes"*

Individual business and small industrial business

According to the regulations of the Decree 29-HĐBT, a relatively big number of individual businesses are included in the form of family economy. However, most of the businesses, recently understood, are included in "individual businesses in agriculture, forestry and aquaculture" and "individual businesses, small industrial businesses producing industrial goods, industrial services, construction and transportation" regulated by both the Decree 27-HĐBT issued by the Ministers' Committee dated 9 March 1988 on individual economy, private businesses

Bản sao lưu trữ

tải và Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng số 170-HĐBT ngày 14/11/1988 ban hành quy định về chính sách đối với kinh tế cá thể, xí nghiệp tư doanh trong nông, lâm, ngư nghiệp.

Điều 2 Nghị định 27-HĐBT đã chỉ rõ: "*Các đơn vị kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh là các đơn vị kinh tế tự quản như có tư liệu sản xuất và các vốn khác, tự quyết định mọi vấn đề sản xuất kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về thu nhập, lỗ lãi. Mọi công dân Việt Nam có vốn, có tư liệu sản xuất, có kỹ thuật, chuyên môn, có sức lao động, không phải là cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước tại chức, hoặc xã viên hợp tác xã, đều có quyền đứng ra tổ chức sản xuất kinh doanh ở các đơn vị kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh*" Cũng theo quy định tại Nghị định này, đối với hộ cá thể, tư liệu sản xuất và các vốn khác là sở hữu của người chủ đứng tên đăng ký kinh doanh. Chủ đăng ký kinh doanh phải là người lao động trực tiếp. Những người lao động khác phải là bố mẹ, vợ chồng, các con và nếu là người thân thì phải có tên trong sổ đăng ký hộ khẩu của người chủ đăng ký kinh doanh. Thu nhập sau khi đã đóng thuế thuộc sở hữu của chủ hộ. Còn đối với hộ tiểu công nghiệp thì tư liệu sản xuất và các vốn khác cũng thuộc sở hữu của chủ hộ nhưng được thuê mướn lao động theo hợp đồng thoả thuận giữa chủ và người làm thuê. Chủ hộ là người lao động trực tiếp hoặc đóng vai trò chính về kỹ thuật sản xuất và tự điều hành sản xuất kinh doanh. Thu nhập sau khi đóng thuế và trả công cho người làm thuê thuộc sở hữu của chủ hộ.

producing industrial goods, industrial services, construction, transportation and the Decree 170–HĐBT issued by the Ministers' Committee dated 14 November 1988 on policies on individual economy, private enterprises in agriculture, forestry and aquaculture.

Article 2 of the Decree 27-HĐBT has clearly pointed out: *"Individual economy and private businesses are self-managed economic sectors, which owned means of production and other capital to decide by themselves all business-related issues, to take responsibilities on earnings and profits/ losses. All Vietnamese citizens having capitals, means of production, techniques, skills, working strengths and not belonging to any State's offices, companies or cooperatives are allowed to set up and organize their own business in individual and private enterprises"*. Also under the regulations of the Decree, for the individual business, means of production and other capitals are owned by the name of the person who signs in the business license. The owner registered must be the direct worker. Other workers must be parents, spouses, and children and if being relatives, must have names on the family book of the signing owner. The after-tax earnings belong to the family holder. For the small industrial business, means of production and other capital also belong to the owner, but the owner can hire labors under agreed contracts signed between the hirer and the hired. The family owner is the person who works directly or mainly contributes on techniques and self-controls the business. Revenues after taxes and after paying for the labors belong to the family owner.

Cũng theo Nghị định 27-HĐBT, các đơn vị kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai có quyền ép buộc, có quyền xin tự giải thể, xin chuyển thành các đơn vị kinh tế tập thể, công tư hợp doanh, có quyền xin gia nhập các tổ chức liên kết, liên doanh với các đơn vị kinh tế quốc doanh, các đơn vị kinh tế tập thể, theo những hình thức thích hợp, theo điều lệ liên kết, liên doanh, hợp đồng kinh tế được Nhà nước công nhận. Chủ các đơn vị kinh tế cá thể phải thực hiện chế độ kế toán, thống kê của Nhà nước, phải sử dụng sổ sách kế toán có đăng ký với cơ quan tài chính và hoá đơn do cơ quan tài chính phát hành, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế theo pháp luật. Các cơ sở kinh tế cá thể phải có đăng ký kinh doanh mới được phép hoạt động, phải hoạt động đúng loại hình tổ chức, đúng ngành nghề, loại sản phẩm đã đăng ký; nếu có thay đổi phải xin điều chỉnh đăng ký kinh doanh. Hộ tiểu công nghiệp do Uỷ ban nhân dân quận, huyện xét cấp đăng ký kinh doanh. Hộ cá thể do Uỷ ban nhân dân phường, xã xét cấp đăng ký kinh doanh.

The Decree 27-HĐBT also stipulates that individual and private businesses do trade on the basis of full voluntariness; no one has the right to force them. Moreover, they can ask for dissolving or shifting into collective businesses, or joint State and Private Undertakings. They have the rights to join other collective groups under suitable obligations, either on cooperative regulations in joint-ventures or business contracts acknowledged by the State. The owner of private enterprises must follow the State's accounting system and statistical mechanism; must use the accounting books and issue the receipts which are registered with financial authorities, fully pay the legal taxes. Individual business can only operate after they obtain the business license, and they must operate properly with the form of organization, industries and products registered; must ask for amendments in business license if having changes. Small industrial enterprises are processed by the People's Committee in the cities or provinces for the business license. Individual businesses are processed by the People's Committee in the commune for their business license.

Như vậy, trong giai đoạn từ 1986 đến 1990 những cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể thuộc diện phải xin phép kinh doanh (tương đương với hộ kinh doanh cá thể phải đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp hiện nay) đã được nhận thức rõ nét hơn dưới hai dạng:

Một là, nếu người chủ đăng ký sản xuất - kinh doanh có tư liệu sản xuất, có vốn và là người trực tiếp lao động hoặc điều hành quản lý, chủ yếu trong phạm vi gia đình thì đăng ký sản xuất - kinh doanh dưới hình thức hộ cá thể (trừ hộ cá thể hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy

Therefore, during the period from 1986 to 1990, individual businesses, which were required to register for business licenses (meaning that individual businesses need to register under the regulations of the Enterprise Law), have been differentiated more clearly into 2 types:

Firstly, if the owner having means of production, capitals and being the direct labor or direct manager, mainly in the family scale, will register under the form of individual business (except the businesses operating in agriculture, forestry and fishery). Other labors must be the family's

Bản sao lưu trữ

sản). Những người lao động khác phải là người thân trong gia đình và phải có chung hộ khẩu với người chủ đăng ký sản xuất kinh doanh, ngoài ra có thể thuê mướn thêm lao động thời vụ.

Hai là, nếu người chủ đăng ký sản xuất - kinh doanh có tư liệu sản xuất có vốn là người trực tiếp lao động hoặc điều hành quản lý kỹ thuật, ngoài những người thân trong gia đình còn phải thuê mướn thêm lao động theo yêu cầu sản xuất và kỹ thuật thì đăng ký sản xuất kinh doanh dưới hình thức hộ tiểu chủ.

2.2. Từ 1991 đến 1999

Năm 1991, Đại hội lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa khẳng định sự nhất quán đối với chính sách kinh tế nhiều thành phần. Đại hội đã xác định cơ cấu các thành phần kinh tế ở Việt Nam bao gồm: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, xác định rõ hơn quan điểm của Đảng đối với kinh tế tư nhân là: kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích và phát triển, không hạn chế việc mở rộng kinh doanh và có thể áp dụng nhiều hình thức liên doanh với các doanh nghiệp khác trong các ngành nghề mà Nhà nước và pháp luật không cấm.

Trong giai đoạn này, lần đầu tiên thuật ngữ "Hộ kinh doanh" được sử dụng chính thức trong Nghị định số 221-HĐBT ngày 23-7-1991 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy định về cụ thể hoá một số điều trong Luật Doanh nghiệp tư nhân (Luật Doanh nghiệp tư nhân có hiệu lực từ 1/4/1991). Điều 1 Nghị định 221-HĐBT quy định: "*Vốn pháp định đối với doanh nghiệp tư nhân trong*

relatives and must share the family's book with the family owner. In addition, they can hire more labors to work during the seasonal time.

Secondly, if the owner has the means of production, capitals and being the direct producer or technical manager, besides the family's relatives, they need to rent more labors to provide for the demand of manufacturing and technical needs, it is suggested to register under the form of small household business.

2.2. From 1991 to 1999

In 1991, the 7th Conference of the Communist Party of Vietnam once again determined the consistency for its multi-level economic policies. The Conference specified that the country's economic structure should include State-owned enterprises, collective organizations, individual businesses and small household businesses, capital private capitalist businesses, public capitalist business and that the Party's policy on private economy should be better determined by encouraging and developing individual businesses and private capitalist enterprises, with no limits on their expansions and their cooperative forms with other enterprises within the industries that are not forbidden by the State legally.

During this period, the term "household enterprise" was, for the first time, officially used in the Decree 221-HĐBT issued by the Ministers' Committee on 23 July 1991 proving detailed guidance on some Articles of the Law on Private Enterprises (the Law on Private Enterprises was effective since 1 April 1991). Article 1 of the Decree 221-HĐBT regulated: "*The regulations on legal*

từng ngành nghề được quy định trong danh mục kèm theo Nghị định này. Các hộ kinh doanh có vốn thấp hơn mức vốn pháp định được quy định trong danh mục kèm theo Nghị định này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp tư nhân. Hội đồng Bộ trưởng có quy định riêng".

Các hộ kinh doanh sau đó được gọi là các cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn mức vốn pháp định quy định trong Nghị định 221-HĐBT nói trên được quy định theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 2/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định quy định tại Nghị định số 221-HĐBT, thuật ngữ "hộ kinh doanh có vốn thấp hơn mức vốn pháp định" đã được thay thế bằng "người kinh doanh" (bao gồm "các cá nhân và nhóm kinh doanh"). Nghị định này không áp dụng đối với: các hộ chuyên sản xuất nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có tính chất tự sản, tự tiêu và những người bán hàng rong, quà vặt và làm nghề dịch vụ có thu nhập thấp và những hộ làm kinh tế gia đình theo Nghị định số 29-HĐBT ngày 09 tháng 3 năm 1988.

Nghị định 66-HĐBT quy định người kinh doanh đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh trước ngày ban hành Nghị định này (tức là các hộ cá thể, tiểu chủ) phải làm lại thủ tục xin phép kinh doanh. Lần đầu tiên, hồ sơ để xin phép kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể (các cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định) đã được quy định rõ.

Theo Điều 8 Nghị định 66-HĐBT: "Người kinh doanh phải có đơn xin phép kinh

capital for private enterprises in each industry is included in the List attached to the Decree. The households having the capital lower than the stipulated legal capital are not of the amendment of the Law on Private Enterprises. The Ministers' Committee has separate regulation"

The household sector, hereafter called individuals and business groups, having legal capital lower than the capital regulated under the above Decree 221-HĐBT are ruled by the Decree 66-HĐBT issued by the Ministers' Committee on 2 March 1992 on individuals and business groups having lower than the capital stipulated in the Decree 221-HĐBT. The term "households having capital lower than the registered legal capital" was replaced by "businessmen" (including "individuals and business groups"). The Decree is not applied to: households, which are self-produced and self-consumed, specializing in agriculture-forestry-fishery and_sulphur and people selling on the streets and doing service works with low salaries and other households doing family economy under the Decree 29-HĐBT dated 9 March 1988.

The Decree 66-HĐBT regulated that the businessmen (meaning individuals and business groups), who had obtained the business licenses before the date of issuing the Decree, had to do again the procedures to ask for business license. It was the first time that the applications for business licenses of individual businesses (individuals and business groups having capital lower than legal capital) have been clearly defined.

According to Article 8 of the Decree 66 – HĐBT: "Businessmen have to apply the

Bản sao lưu

doanh (theo mẫu quy định) gửi đến Uỷ ban nhân dân huyện nơi kinh doanh.

(1). Đơn phải có đủ các nội dung sau đây:

Họ và tên người xin kinh doanh, nam hay nữ.

- Năm sinh.

- Địa chỉ thường trú.

- Tên bảng hiệu, tên cơ sở kinh doanh (nếu có).

Ngành, nghề, mặt hàng, hình thức kinh doanh.

- Địa điểm kinh doanh.

Vốn kinh doanh (vốn lưu động, vốn cố định).

Tổng số lao động tham gia kinh doanh (lao động gia đình, lao động thuê mướn ngoài hộ gia đình).

- Thời hạn xin phép kinh doanh.

- Cam kết về các nội dung kê khai trong đơn.

- Xác nhận của Uỷ ban nhân dân phường, xã nơi người kinh doanh có hộ khẩu thường trú.

(2). Chứng chỉ hành nghề đối với những ngành nghề phải theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (điểm 2, Điều 5 Nghị định này).

(3). Đối với nhóm kinh doanh, ngoài đơn xin phép kinh doanh, phải gửi kèm theo bản thoả thuận giữa các cá nhân tham gia kinh doanh. Ghi rõ các nội dung thoả thuận, họ, tên, tuổi, địa chỉ thường trú, chữ ký của từng người tham gia và người đại diện cho nhóm kinh doanh".

business license (using the stipulated form) sending to the Provincial People's Committee where the business takes place:

(1) The application form must be included all the following items:

- Family name and name of the person who asks for business license, male or female

- Date of birth

- Permanent Address

- Signboard or Name of the business (if any)

- Industry, sector, kind of products, form of business

- Place of business

Business capital (mobile capital, fixed capital)

- Total labor taking part in business (family labor, hired labor outside the family)

- Number of years asking for doing business

- Commitments on the contents declared in the application

- Certified by the People's Committee in the cities or provinces where the businessmen has permanent address

(2) Business certificates, applied to the industries required by the regulations of the specific management Ministry. (Point 2, Article 5 of the Decree).

(3) For the business groups, besides the application, it is required to submit an agreement among individuals taking part into the business. All contents agreed, family name, name, age, permanent address should be written in detail, including the signature of each person and of the person who represents for the whole group".

Bản sao lưu trữ

Có thể nói, Nghị định 66-HĐBT là một bước đột phá trong việc minh bạch hoá thủ tục xin cấp phép kinh doanh cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể và là sự cụ thể hoá chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ. Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có vốn, có sức khoẻ, có kỹ thuật, chuyên môn, có địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành nghề và mặt hàng kinh doanh, không bị pháp luật cấm kinh doanh đều được kinh doanh theo Nghị định này. Với cơ sở pháp lý là Nghị định 66-HĐBT, khu vực kinh tế cá thể đã có bước phát triển mạnh mẽ trong những năm đầu của thập kỷ 90. Năm 1990 mới có khoảng 800.000 cơ sở kinh tế cá thể tiểu chủ, đến năm 1995 đã tăng lên gần 2 triệu cơ sở. Tốc độ gia tăng bình quân số lượng hộ kinh doanh cá thể đăng ký hoạt động theo Nghị định 66-HĐBT trong giai đoạn 1990-1995 đạt gần 20%; giai đoạn 1996-2000 số hộ kinh doanh cá thể đăng ký thành lập mới có giảm song vẫn giữ tốc độ bình quân hàng năm là 6%/năm.

2.3. Từ năm 2000 đến nay

Từ năm 2000, Đảng và Nhà nước đã tiếp tục ban hành nhiều cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển. Nghị quyết Trung ương 3, Trung ương 5, Luật Doanh nghiệp và các cơ chế chính sách khác thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế; tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và công dân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Điều này thể hiện tư tưởng đổi mới nhận thức ngay từ trong Đảng, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương về phát triển doanh nghiệp đặc biệt là về phát triển doanh

It can be said that the Decree 66-HĐBT is an advanced step in clarifying the procedures for business licenses for individual businesses, and is a concretization of the policy of the Party and Government applied to individual business and small enterprise. Vietnamese citizen from the age of 18, having capital, health, skills and techniques, and a place suitable for doing business in the industries and products not prohibited by the State are allowed to go into business under this Decree. With the legal foundation of the Decree 66-HĐBT, individual business has been developing dramatically in the early 1990s. In 1990, there were only 800,000 small individual businesses, however, the figure increased up to nearly 2 million in 1995. The averaged rate on the number of newly registered businesses under the Decree 66-HĐBT within 1990-1995 increased approximately 20 percent. Although the number of newly registered enterprises reduced in the period of 1996-2000, it still remained an average rate of 6 percent annually.

2.3. From 2000 till now

Since 2000, the Party and Government have continuously issued many policies in order to encourage the country's economic sectors to develop. The Central Resolution 3, the Central Resolution 5, the Enterprise Law and many other policies have been promoted the economy, creating the structural shift of economic sectors and creating good conditions for enterprises and citizens expanding their production scales. This has represented the changes in the ideology among the Party, Government, the ministries, the industries, and locals on

Bản sao lưu trữ

nghiệp dân doanh, muốn phát triển kinh tế đất nước thì phải thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Đồng thời khẳng định đây là đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước.

Luật Doanh nghiệp ra đời và đi vào thực tiễn đã tạo môi trường thông thoáng cho hoạt động kinh doanh, tạo bước đột phá về cải cách hành chính, nâng cao đáng kể tính nhất quán, tính thống nhất, minh bạch và bình đẳng của khuôn khổ pháp luật về kinh doanh ở nước ta. Vai trò của doanh nghiệp và doanh nhân được tôn vinh ở vị trí xứng đáng.

Sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời, hàng loạt các biện pháp chính sách và văn bản quy phạm hướng dẫn thực hiện Luật cũng đã được ban hành với nội dung phù hợp đã thúc đẩy, tạo điều kiện để Luật phát huy tốt hiệu lực trên thực tế. Riêng trong năm 2004 vừa qua, đã có hai Nghị định quan trọng được Chính phủ ban hành là Nghị định số 109/2004/NĐ-CP ngày 02/04/2004 về đăng ký kinh doanh và Nghị định số 125/2004/NĐ-CP ngày 19/5/2004 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2000/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp. Ngoài ra Bộ kế hoạch và Đầu tư cũng đã ban hành Thông tư số 03/2004/TT-BKH ngày 29/06/2004 hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh. Việc ban hành và áp dụng các văn bản này đã tạo một bước chuyển biến lớn trong việc đơn giản hóa trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh và rút ngắn thời gian gia nhập thị trường của các loại hình doanh nghiệp dân doanh, trong đó có khu vực kinh tế cá thể.

business development, especially on domestic enterprises, expressing the needs to promote the growth of the businesses to develop the country's economy. This has also confirmed the appropriate strategy of the Party and the State.

The fact that the Enterprise Law was born and went into effect has brought a clear environment for businesses and a breakthrough in administrative reforms, substantially turning Vietnam's legal framework into a more consistent, united, explicit and equitable one in business. The roles of businesses and businessmen have been deservedly respected.

After the issuance of the Enterprise Law, a number of policies and documents proving guidance on the implementation of the Law have been also timely done in order to promote and facilitate the Law fulfilling better its functions. In the year of 2004 alone, there were two important Decrees issued by the Government, including Decree 109/2004/NĐ-CP dated 02 April 2004 on business registration and Decree 125/2004/NĐ-CP dated 19 May 2005 on the amendment and supplementation of some articles of the Decree 03/2000/NĐ-CP on the Enterprise Law. Besides, the Ministry of Planning and Investment has also issued the Circular 03/2004/TT-BKH dated 29/06/2004 promulgating steps and procedures of business registration. The issuance and application of those legal documents has marked a great change in simplifying the procedures to ask for business licenses and shorten the time entering the market for all private enterprises, including the individual businesses.

Thuật ngữ "Hộ kinh doanh cá thể" đã được sử dụng chính thức trong Luật Doanh nghiệp, thuật ngữ này đã thay thế cho thuật ngữ "cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định" sử dụng trong Nghị định 66-HĐBT. Chính phủ hướng dẫn và tạo điều kiện cho hộ kinh doanh có quy mô lớn hoạt động theo Nghị định 66-HĐBT chuyển thành doanh nghiệp. Còn đối với hộ kinh doanh cá thể quy mô nhỏ thì thực hiện đăng ký kinh doanh theo Nghị định hướng dẫn của Chính phủ (trước đây là Nghị định 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh nay được thay thế bằng Nghị định 109/2004/NĐ-CP ngày 2/4/2004).

Việc xác định đối tượng hộ kinh doanh cá thể phải thực hiện đăng ký kinh doanh là một nội dung quan trọng trong việc hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp. Điều 17 Nghị định 02/2000/NĐ-CP quy định:

"Hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, kinh doanh tại một địa điểm cố định, không thường xuyên thuê lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh".

Nghị định 109/2004/NĐ-CP đã bổ sung một số tiêu chí có tính định lượng hơn đối với hộ kinh doanh cá thể, cụ thể là phải sử dụng dưới 10 lao động và không được có hơn một địa điểm kinh doanh. Các hộ kinh doanh cá thể có sử dụng hơn mười lao động hoặc có hơn một địa điểm kinh doanh phải chuyển đổi thành doanh nghiệp.

"Điều 24. Hộ kinh doanh cá thể

1. Hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá mười lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh.

The term "Individual businesses" has been officially used in the Enterprise Law, replacing the term "individuals and business groups having capital lower than the legal capital" in the Decree 66-HĐBT. The Government supports and creates favorable conditions for large household businesses to shift into enterprises under the Decree 66-HĐBT. Small individual businesses have been directed to register under the Instructive Decree of the Government (previously being the Decree 02/2000/NĐ-CP dated 03/02/2000 issued by the Government on business registration now replaced by the Decree 109/2004/NĐ-CP dated 2 April 2004).

The decision that individual businesses are required to register for business license is an import part in promulgating the implementation of the Enterprise Law. Article 17 of the Decree 02/2000/NĐ-CP clearly stipulated:

"Individual businesses are owned by an individual or a household, doing businesses at a certain place, unusually hiring workers, operating without a seal and taking responsibility to the businesses with all of its assets"

The Decree 109/2004/NĐ-CP has added some more quantitative criterions applied to individual businesses, specifically using less than 10 workers and not being able to have more than one business place. All individual businesses having more than 10 workers or more than 01 working place must transfer to the form of enterprises.

"Article 24. Individual businesses:

1. Individual businesses are owned by an individual or a household, doing businesses at a certain place, unusually hiring workers, operating without a seal and taking responsibility to the businesses with all of its assets.

Bản sao lưu trữ

2. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập áp dụng trên phạm vi địa phương theo đó hộ gia đình kinh doanh hoặc làm dịch vụ có thu nhập thấp hơn mức quy định không phải đăng ký kinh doanh. Mức thu nhập thấp được quy định không được vượt quá mức khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân đối với người có thụ nhập cao.

3. Hộ kinh doanh cá thể có sử dụng hơn mười lao động hoặc có hơn một địa điểm kinh doanh phải chuyển đổi thành doanh nghiệp"

Hiện nay, Tổng cục Thống kê sử dụng thuật ngữ "Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể" trong công tác thống kê khu vực hộ kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được định nghĩa như sau:

"Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế[1] thuộc sở hữu tư nhân, chưa đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp"

Theo định nghĩa trên cho thấy "Cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể" bao gồm đối tượng "hộ kinh doanh cá thể thuộc diện phải đăng ký kinh doanh", "hộ kinh doanh không phải đăng ký kinh doanh" và cả "doanh nghiệp tư nhân thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng không đăng ký kinh doanh".

Như vậy, định nghĩa về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể sử dụng trong công tác thống

2. Household enterprises producing agricultural, forestry and fishery products and making salt and people who sell peddled wares, nosh and who do low-income services are not required to register for business. The Provincial People's Committee decides the income levels applied locally, in which the household doing business or services with the income lower than stipulated levels will be exempted from the business registration. The stipulated low-income level is not exceeded the starting point of the individual income tax for the high incomers.

3. Individual business using more than 10 workers or having more than 01 working place will have to transfer to the form of enterprise"

At present, the General Statistics Office uses the term "Individual business" in their statistical works to collect data of the individual businesses working in the areas of non-agriculture, forestry and aquiculture. The individual business is defined as follows:

"The individual business is a base of economics[1], owned by the private and not registered under the Enterprise Law".

By the definition, "individual business" consists of "individual business need to register for license", "individual business need not to register for business licenses", and "private enterprises subordinated to business licenses but do not register".

Accordingly, the definition of individual business used in statistical works will be

[1] Cơ sở kinh tế là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, có địa điểm xác định và có ít nhất 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại địa điểm đó.

[1] *Base of economics is where the business activities happen often, with an address and at least 01 professional worker doing business at that place.*

kê sẽ rộng hơn, bao quát hơn so với khái niệm sử dụng trong Luật Doanh nghiệp và Nghị định 109. Do đó thống kê sẽ không bị bỏ sót những hộ có trên 1 địa điểm kinh doanh và trên 10 lao động, nhưng chưa dăng ký và hoạt động theo một trong các loại hình doanh nghiệp theo luật định.

Tóm lại, Khung pháp lý đối với khu vực sản xuất kinh doanh cá thể nói chung và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp nói riêng đã được thiết lập từ rất sớm và đã tạo môi trường pháp lý cho khu vực này hoạt động. Tuy nhiên, khung pháp lý về khu vực SXKD cá thể cũng đã bộc lộ một số tồn tại cần sớm được khắc phục. Chẳng hạn, như: Việc dùng thuật ngữ "Hộ kinh doanh cá thể" hoặc "cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể" đã thừa nhận khu vực này không thuộc cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam. Khuôn khổ pháp lý đối với khu vực này chưa được đồng bộ, thiếu những chính sách cụ thể, chi tiết điều chỉnh riêng khu vực này. Chưa có kế hoạch, qui hoạch tổng thể của khu vực này, nên hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực này còn mang nặng tính tự phát.

Những tồn tại nói trên đã làm hạn chế rất nhiều đến sự phát triển của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp. Do không được coi là doanh nghiệp, nên đã bị thiệt thòi về ưu đãi đầu tư; tiếp cận các nguồn vốn; tiếp cận các thông tin; sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh; đào tạo và các trợ giúp khác ở trong nước, nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Khu vực này hầu như không được hưởng lợi từ các dịch vụ công. Người lao động thuộc khu vực này cũng không được bảo vệ quyền lợi như lao động thuộc các khu vực khác.

larger and broader than the definition used in the Enterprise Law and the Decree 109. Therefore, the statistics will not miss out the businesses which have more than 01 working place and more than 10 workers, operating under one of the legal forms of enterprises but have not registered yet.

In conclusion, the legal framework for individual business in general and for non-farm individual business in particular has been established much earlier, creating a legal environment for the sector operating in. However, the legal framework applied to this individual sector also reveals some shortcomings that need to be resolved. For example, the application of term "individual household business" or "individual business" has admitted that the sector does not belong to Vietnam's business community. The legal framework for this sector has not been united, lack of specific and detailed policies. There has been no plan or general programming in this sector, so the business activities of this sector still brings along spontaneity.

The above weaknesses have been much hampered the development of non-farm individual business. Because of not being regarded as an enterprise, these kinds of business are at disadvantages in investment incentives; in accessing to financial resources; in accessing to information; in using land for manufacturing site; in training and taking supports from local, overseas and other international organizations. This sector hardly benefits from public services. The interests of employees working in this sector are also not protected as much as those in other sectors.

Bản vô lưu

IV. THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trước đây được gọi là các hộ tiểu thương, tiểu thủ công nghiệp (không bao gồm hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản) đã hình thành, tồn tại và phát triển từ rất lâu. Tuy đã trải qua nhiều thăng trầm trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa và thời kỳ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, song đến nay, sau 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng, khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã phát triển khá mạnh mẽ và trở thành một nhân tố quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã ghi nhận thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ là một trong 6 thành phần kinh tế của nước ta. Tuy nhiên, nhìn chung khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ, quan tâm đúng mức để có hướng và điều kiện phát triển hiệu quả

2. Trong lĩnh vực thống kê, những thông tin về khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp cũng rất nghèo nàn, thiếu tính hệ thống và không nhất quán. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế đến sự quan tâm của các cấp, các ngành đối với khu vực này. Khắc phục tình trạng đó, từ năm 2003, Tổng cục Thống kê đã tiến hành điều tra hàng năm về số lượng và kết quả hoạt động của khu vực này. Trên cơ sở kết quả điều tra đồng thời khai thác thêm số liệu sẵn có từ những năm trước (số liệu Tổng điều tra cơ sở KTHCSN 1995, 2002), Tổng cục Thống kê biên soạn cuốn " Số liệu cơ sở SXKD cá thể Thực trạng & giải pháp" Dưới dây là một số nhận xét khái quát về tình hình phát triển và kết quả hoạt động của khu vực kinh tế này:

IV. CURRENT OPERATIONS OF NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Individual business establishments were previously called small traders and minor handicraft households (not including the ones working in the fields of agriculture, forestry and fisheries), which had been established and developed for a very long time. Despite ups and downs during the socialistic reform period and in the centrally planned economy, the non-farm individual business sector has developed quite fast and become an important factor in the market economy. This is attributed to the 20-year reform initiated by the Party. The 9th national party congress resolution has acknowledged the individual, small business sector as one of the country's six economic sectors. However, the non-farm individual business sector has not received due attention from the government and is still disadvantageous compared with the enterprise sector.

2. In terms of statistics, the information about the non-farm individual business sector remains poor, unsystematic and inconsistent. This fact partly limits the attention of ministries and agencies to this sector. To overcome this shortcoming, since 2003, the GSO has conducted a annual survey to gather information about number and results of this sector's. Basing on results of survey and develop available data of previous years (figures of establishment census of 1995, 2002) the GSO compiles "Non – farm individual business establishments; current and solutions" There are some general comments as follows:

Bản sao lưu trữ

3. Về số lượng cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể:

Kết quả điều tra cho thấy số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp tăng liên tục trong các năm từ năm 1995 đến năm 2004. Từ 1,8 triệu cơ sở năm 1995 tăng lên 2,6 triệu năm 2002, và 2,7 triệu năm 2003; đến năm 2004 con số này đã tăng lên hơn 2,9 triệu cơ sở (xem bảng 1)

3. In terms of number:

The survey's result shows that the number of non-farm individual business establishments has been increasing continuously from 1.8 million in 1995 to 2.6 million in 2002, to 2.7 million in 2003 and to 2.9 million in 2004 (see Table 1).

Bảng 1: Số cơ sở SXKD cá thể 3 năm (2002 – 2004)

Table 1: The number of non-farm individual business establishments in 4 years

Năm *Year*	Số cơ sở *No. of establishments*	Số cơ sở tăng so với năm trước *No. increased compared with previous year*	Tỷ lệ tăng *Percentage increased (%)*
1995	1879402		100,0
2002	2619341	739939	39,4
2003	2722706	103365	3,9
2004	2913907	191201	7,0

Số liệu ở bảng trên cho thấy, số cơ sở SXKD cá thể năm 2003 tăng 3,9% so với năm 2002; năm 2004 tăng gần gấp đôi so với tốc độ tăng của năm 2003 và cao hơn tốc độ tăng bình quân trong 10 năm qua (Từ 1995 – 2004, bình quân mỗi năm tăng 4,2%). Nếu xét đơn thuần về mặt số lượng, số cơ sở SXKD cá thể lớn gấp nhiều lần số doanh nghiệp đang hoạt động tại cùng thời điểm. Năm 1995, số cơ sở cá thể gấp 79 lần số doanh nghiệp, năm 2002 gấp 42 lần, năm 2003 gấp 38 lần và năm 2004 gấp 32 lần. Nếu mỗi cơ sở SXKD cá thể được coi là một doanh nghiệp hộ gia đình hay doanh nghiệp siêu nhỏ[1] (trừ một số rất ít cơ sở SXKDCT có qui mô lớn) thì từ năm 1995

The table shows that the number of individual business establishments in 2003 increased 3.9% against 2002, the number in 2004 nearly doubled that of 2003. This rate was higher than the average increase in the past ten years (4.2% in the period of 1995 – 2004). Simply in terms of quantity, the number of individual business establishments is much higher than that of enterprises operating in the same period. In 1995, the number of individual establishments was 79 times higher than that of enterprises. In 2002, 2003 and 2004 it was 42, 38 and 32 times respectively. If each individual business establishment is regarded as a household or a micro

[1] Qua tài liệu của nước ngoài cho thấy, một số nước gọi là doanh nghiệp hộ gia đình (Household Enterprise), một số nước khác gọi là doanh nghiệp siêu nhỏ (Micro Enterprise)

đến nay, mỗi năm nước ta có khoảng trên dưới 2 triệu doanh nghiệp siêu nhỏ đang hoạt động tại thời điểm điều tra. Bình quân theo dân số, năm 1995 cứ 41,9 người dân có 1 doanh nghiệp siêu nhỏ; con số này của các năm 2002, 2003, 2004 là 29,7; 28,9 và 27,3 (xem Bảng 2).

enterprise[1], since 1995, (except a few of large establishment) each year there are about 2 million operating at the time of the survey. On average, in 1995 there was one micro enterprise per 41.9 people; the numbers for 2002, 2003 and 2004 was 29.7; 28.9 and 27.3 respectively (see Table 2).

Bảng 2: Số "Doanh nghiệp siêu nhỏ" qua các năm

Table 2: The number of micro enterprises through the years

Năm *Year*	Số "DN siêu nhỏ" *No. of "micro enterprises"*	Số DN theo luật *No. of enterprises by law*	Tổng số doanh nghiệp *The total no. of enterprises*	Dân số (người) *Population (people)*	Bình quân theo dân số (người/DN) *Average (people/ enterprise)*
1995	1 879 402	23 708	1 903 110	79 727 400	41,9
2002	2 619 341	62 908	2 682 249	79 727 400	29,7
2003	2 722 706	72 012	2 794 718	80 902 400	28,9
2004	2 913 907	91 748	3 005 655	82 032 300	27,3

Tỷ lệ bình quân dân số/doanh nghiệp siêu nhỏ trong 10 năm qua giảm mạnh, từ chỗ hơn 41,9 người dân mới có 1 doanh nghiệp siêu nhỏ giảm xuống chỉ còn hơn 27,3 người dân/doanh nghiệp siêu nhỏ. Chỉ số này cho thấy kinh tế nước ta trong những năm qua phát triển khá mạnh, và số doanh nghiệp siêu nhỏ (khu vực SXKD cá thể) góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển kinh tế chung của đất nước.

The proportion of people per one enterprise in the past 10 years has decreased greatly from 41.9 down to only 27.3 people per one enterprise. This proportion shows that our country's economy over the past years has strongly developed and the micro enterprise sector (individual business sector) has contributed considerably to the national economic development.

Số liệu điều tra qua các năm cũng cho thấy bức tranh phân bố số cơ sở SXKD cá thể ở khu vực thành thị, nông thôn, 8 vùng địa lý kinh tế và 64 tỉnh, thành phố. Lấy số liệu điều tra năm 2004 làm ví dụ, theo kết quả điều tra, có 42,9% số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp ở khu vực thành thị, con số này ở khu vực nông thôn là 57,1%. Phân bố

The survey in 2004 also shows the individual business establishment distribution in urban, rural, eight economically geographical areas and 64 provinces and cities. According to the survey, 42.9% of them are in urban and 57.1% are in rural areas. This picture of distribution shows that non-farm individual

[1] *Some foreign documents call it Household Enterprise, some others call it Micro Enterprise*

này cho thấy cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp tập trung nhiều ở khu vực nông thôn, trong khi đó, số doanh nghiệp lại phân bố theo chiều hướng ngược lại. Sự phân bố số cơ sở SXKD cá thể theo ngành kinh tế (xem biểu đồ 1a và 1b) giữa 2 khu vực này cũng cho thấy có đến 80% số cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong ngành công nghiệp, xây dựng tập trung ở khu vực nông thôn. 51% số cơ sở cá thể kinh doanh thương mại, dịch vụ tập trung ở khu vực thành thị.

business establishments concentrate more in rural areas while the trend is opposite for enterprises. In terms of economic sectors (see Chart 1a and 1b), up to 80% of industrial and construction establishments concentrate in rural areas and 51% of commercial and service establishments concentrate in urban areas.

Biểu đồ 1a: Phân bố số cơ sở công nghiệp xây dựng
Chart1a:Distribution of industrial and construction estab.

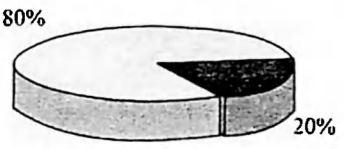

Biểu đồ 1b: Phân bố số cơ sở thương mại dịch vụ
Chart 1b: Distribution of commercial and service estab.

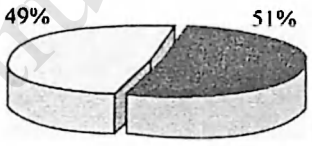

■ Khu vực thành thị *Urban sector* □ Khu vực nông thôn *Rural sector*

Số cơ sản xuất cá thể hoạt động công nghiệp, xây dựng tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn đã thể hiện phần nào sự thành công của công cuộc công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước và khẳng định chủ trương "ly nông bất ly hương" của Đảng nhằm phát triển kinh tế ở khu vực nông thôn là hoàn toàn đúng đắn. Số liệu về số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp phân theo địa bàn xã, phường đã cho thấy các cơ sở SXKD có mặt ở tất cả 10835 xã, phường, thị trấn, thị tứ trên phạm vi cả nước đã khẳng định chủ trương lớn nói trên của Đảng đã thực sự đi vào đời sống xã hội ở nông thôn nước ta.

The fact that industrial and construction establishments mainly concentrate in rural areas reflects, to some extent, the success of the country's industrialization and modernization and affirms the Party's motto of "Non-farm but not out of rural areas" in developing the country's economy. Statistics on the number of non-farm individual business establishments per commune/ ward shows that the existence of these establishments in all 10835 communes, wards, towns and townlets all over the country again affirm the Party's motto which brings benefits to the life of rural people.

4. Về số lao động làm việc trong khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp: Kết quả điều tra cho thấy số lao động làm việc trong khu vực SXKD cá thể phi nông

4. In terms of the number of people working in the non-farm individual business sector: The survey shows that this number is rather high and has been increasing over the years.

nghiệp khá lớn và tăng liên tục qua các năm. Năm 1995 có hơn 3,24 triệu lao động, tăng lên 4,43 triệu (2002), tiếp tục tăng lên 4,56 triệu (2003) và tại thời điểm 1/10 năm 2004, số lao động làm việc tại khu vực này là 4,99 triệu lao động (xem biểu đồ 2). Như vậy, trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 250 ngàn lao động, hay nói cách khác, hàng năm khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp đã tạo ra hơn 250 ngàn việc làm mới, đã đóng góp gần 1/5 mục tiêu tạo 5 triệu việc làm trong giai đoạn 2001 – 2005 của Chính phủ. Đây là kết quả rất đáng khích lệ trong tình hình sức ép rất lớn về việc làm trong xã hội như hiện nay.

In 1995, the number was 3.42 million employees; it increased to 4.43 million in 2002, to 4.56 million in 2003 and to 4.99 million on 1st January 2004 (see Chart 2). On average, each year this number increases by 250 thousand. In other words, the non-farm individual business sector creates more than 250 thousand jobs early, contributing to about 1/5 of the government's five million-job objective in the period of 2001-2005. This a very encouraging result, especially while employment is a pressing issue.

Biểu đồ 2: Số lao động trong khu vực sản xuất kinh doanh cá thể

Chart 2: Employees in non-farm individual business sector

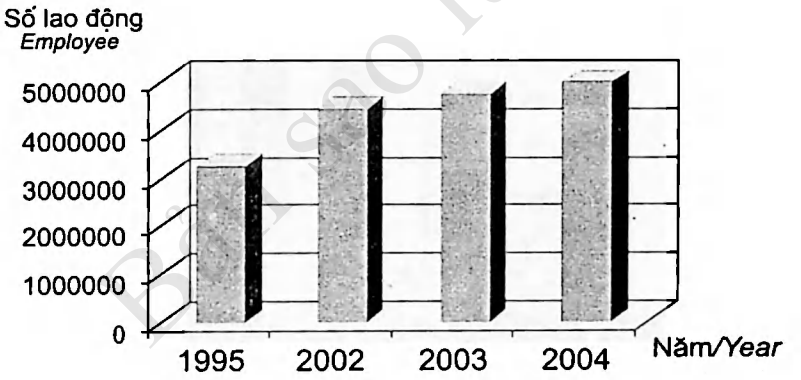

Nếu so với khu vực doanh nghiệp, số lao động làm việc trong khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp trong các năm trước năm 2002 luôn luôn vượt trội so với số lao động làm việc trong khối doanh nghiệp, nhưng từ năm 2002 đến nay, lao động ở khu vực doanh nghiệp đã cân bằng và có xu hướng cao hơn (xem Biểu đồ 3). Đây có thể coi là tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp

Compared with the enterprise sector, before 2002, the number of employees working in the non-farm individual business sector was always higher. However, since 2003 the number of employees in the enterprise sector has been equal and even higher (see Chart 3). This can be seen as a positive effect of the new Enterprise Law[1]. So in this period, many new enterprises were

mới[1] nên có nhiều doanh nghiệp mới được thành lập trong giai đoạn này, trong số đó có một bộ phận khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp đã chuyển lên hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Số lao động từ khu vực SXKD cá thể cũng chuyển dịch tương ứng sang khu vực doanh nghiệp. Sự chuyển dịch này được coi là một tín hiệu trưởng thành của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp. Xét theo khía cạnh này, khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp là tiền đề, là bước đệm cho khu vực doanh nghiệp trong hiện tại cũng như trong tương lai.

established including part of transformed non-farm individual business sector. As a result, some employees were also transformed to the enterprise sector. This transformation is considered a sign of development. In this regard, the non-farm individual business sector is the precondition, a step for the present as well as the future enterprise sector to develop.

Biểu đồ 3: Số lao động trong khu vực doanh nghiệp và SXKD cá thể

Chart 3: Number of labour in enterprise sector and non-farm individual business sector

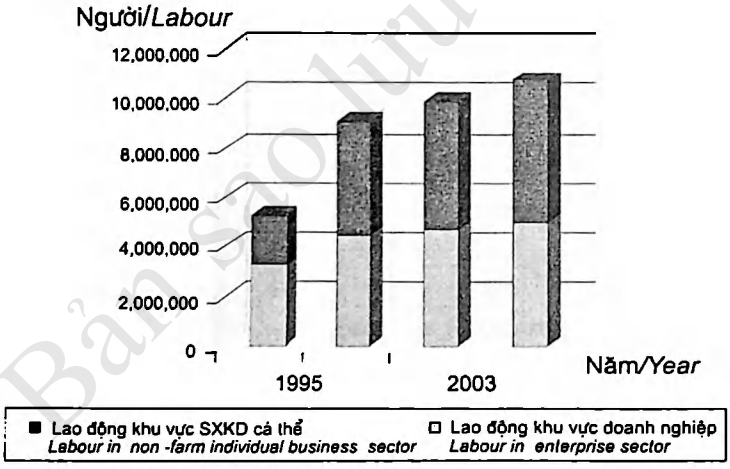

Về trình độ chuyên môn của người lao động: Số liệu điều tra năm 2002 cho thấy trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động trong khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp rất thấp. Chỉ có 7,92% lao động có trình độ chuyên môn từ trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật trở

In terms of employees' professional level: The survey in 2002 shows that the employees' professional level in the non-farm individual business sector is very low. Only 7.92% are of junior college level or technical workers, the rest 92.03% have no professional level. Looking at Chart 4

[1] Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999 và có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2000
[1] *The Enterprise Law was approved by the National Assembly on 12th June 1999 and took effect on 1st January 2000.*

lên, số còn lại là 92,03 % lao động ở khu vực này không có trình độ chuyên môn. Nhìn vào biểu đồ 4 dưới đây, chúng ta thấy được tảng băng cực lớn về lao động không được đào tạo của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp. Đây là một thực trạng đáng buồn,nhưng xét về khía cạnh xã hội thì khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp đã giang rộng cánh tay tiếp nhận những người không có trình độ chuyên môn (không được hoặc không có điều kiện tham gia đào tạo) vào làm việc để tạo thu nhập cho bản thân người lao động và gia đình của họ. Đây là một đóng góp tích cực của khu vực SXKD cá thể trong hoàn cảnh chung về lực lượng lao động xã hội của nước ta hiện nay.

below, we can see the sad situation. However, socially speaking it can be said that the non-farm individual business sector has widely welcomed the people without professional level (those who are not trained or have no opportunity for training) so that the employees themselves and their family accordingly have a better life. Probably the enterprise and administrative sectors will never be able to do the same.

Bản sao lưu trữ

Biểu đồ 4: Trình độ chuyên môn của người lao động khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp (%)

Chart 4: Employee's professional level in non - farm individual business sector (%)

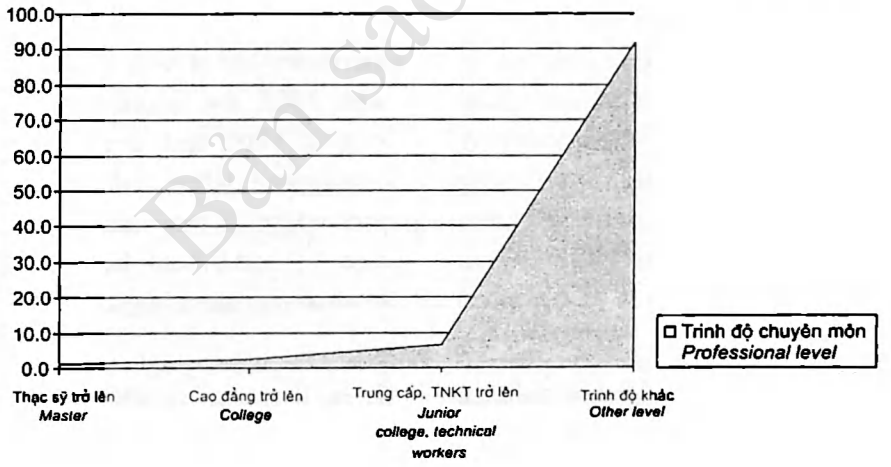

Hơn thế nữa, khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp còn là nơi tiếp nhận bộ phận lao động dôi thừa từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do thực hiện chính sách khoán, bán, cho thuê và cổ phần hoá doanh

Moreover, the non-farm individual business sector absorbs the surplus labor from the state-owned enterprise (SOE) sector as a result of the government's policy on allocating, selling, leasing and privatizing

nghiệp[1]. Như vậy, khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp không chỉ đóng góp kết quả hoạt động vào sự phát triển kinh tế mà với 5 triệu người có việc làm, khu vực kinh tế này đã góp phần tích cực vào việc ổn định xã hội, xóa đói, giảm nghèo.

SOEs[1] Therefore, with 5 million people, this sector has not only economic but also social significance.

Số lao động nữ làm việc trong khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp năm 2002, 2003 và 2004 với các tỷ lệ tương ứng là: 49,9 %; 46,8% và 48,1% trong tổng số lao động làm việc của khu vực này. Tỷ lệ lao động nữ làm việc trong khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp khá cao so với một số khu vực khác.

In 2002, 2003 and 2004 the rate of women employees working in the non-farm individual business sector were 49.9%; 46.8% and 48.1% of the sector's total labor. This is a rather high rate compared with other sectors.

Một đặc điểm nổi bật của lao động làm việc trong khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp là lao động gia đình[2]. Tỷ lệ lao động gia đình năm 2002, 2003 và 2004 tương ứng là 85,3%; 82,3%; 76,2% tổng số lao động trong khu vực này; lao động thuê ngoài chỉ chiếm 14,7%;17,7% và 23,8% tương ứng với các năm 2002, 2003, 2004. Mặc dù lao động thuê ngoài chiếm tỷ trọng khiêm tốn, nhưng tốc độ tăng trưởng lại rất cao: năm 2004 so với 2002, lao động thuê ngoài tăng 82,6%. Với tốc độ tăng trưởng rất ấn tượng này, lao động thuê ngoài dự đoán sẽ chiếm tỷ trọng cao trong những năm tới, có nghĩa là qui mô của các cơ sở kinh tế cá thể sẽ có xu hướng lớn hơn.

Household labour[2] accounts for the majority, the proportion of household labour were 85.3%; 82.3%; 76.2% in 2002, 2003 and 2004 in turn of the total, outsourced labor accounts for only 14.7%; 17.7% and 23.8% in 2002, 2003 and 2004 respectively. Although accounting for a low percentage, outsourced labor proportion is increasing at a very high rate. Compared with 2002, the figure in 2004 increased by 82.6%. With this impressive growth rate, outsourced labor will account for a high percentage in the years to come means that size of individual business establishment have trend more large.

5. Về tài sản và nguồn vốn: Kết quả điều tra cho thấy, tài sản của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp tại thời điểm 1/10/2004 là

5. In terms of assets and capital sources: Survey results show that the non-farm individual business sector's total asset on 1st

[1] Do thực hiện chính sách khoán, bán, cho thuê và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, nên có môt bộ phận lao động ở các doanh nghiệp này được giải quyết chính sách.
[1] As a result of the policy on allocating, selling, leasing and privatizing SOEs, part of the labour from this sector becomes redundant.
[2] Lao động là các thành viên của hộ gia đình tham gia vào cơ sở SXKD do gia đình thành lập và vận hành, số lao động này không được trả công, trả lương; thu nhập của họ được tính chung vào thu nhập của cơ sở SXKD.
[2] Employees are household members working in the business establishment set up and run by their family. These employees are not paid, their income is integrated into the whole establishment's income.

127395,4 tỷ đồng (bằng 18% GDP), trong đó TSCĐ là 90504,7 tỷ đồng, TSLĐ là 36890,7 tỷ đồng. Tài sản bình quân/cơ sở là 43,7 triệu đồng, bình quân/lao động là 25,5 triệu đồng. Vốn chủ sở hữu chiếm 92,2% (117456,3 tỷ đồng); nợ phải trả chỉ chiếm có 7,2% (9939,1 tỷ đồng), qua đó cho thấy nguồn vốn hình thành nên tài sản của khu vực SXKD cá thể chủ yếu là từ chủ sở hữu các cơ sở SXKD cá thể và đã thể hiện mức độ an toàn, ổn định về tình hình tài chính của khu vực sản xuất kinh doanh cá thể. Số liệu ở Bảng 3 dưới đây cho thấy phân bố vốn, tài sản của khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp tập trung chủ yếu vào khu vực sản xuất dịch vụ.

October 2004 was 127395.4 billion VND (equivalent to 18% of GDP), in which fixed asset accounts for 90504.7 billion, current asset: 36890.7 billion. The average asset/establishment is 43.7 million VND, the average asset/ employee is 25.5 million. The owner's capital accounts for 92.2% (equivalent to 117456.3 billion VND); while debts account for only 7.2% (9939.1 billion). These figures show that most of the capital in this sector is the owner's capital, which reflects the financial stability and safety of the sector. Figures in Table 3 below show that the sector's asset and capital allocation mainly concentrates on the service production sector.

Bảng 3: Nguồn vốn, tài sản của khu vực SXKD cá thể có đến 1/10/2004 (tỷ đồng)

Table 3: Asset and capital of the non-farm individual business sector by 1st October 2004 (billion VND)

	Tổng nguồn vốn *Total capital*	Nợ phải trả *Debts*	Vốn sở hữu *Owner's capital*	Tài sản cố định *Fixed assets*	Tài sản lưu động *Current assets*
Chung các ngành *For all types of business*	127 395 381	9 939 071	117 456 310	90 504 691	36 890 689
Sản xuất vật chất *Material production*	25 638 633	2 410 780	23 227 853	17 335 702	830 2931
Tỷ lệ% - Percentage	*20,1*	*24,3*	*19,8*	*19,2*	*22,5*
Sản xuất dịch vụ *Service production*	101 756 748	7 528 290	94 228 457	73168 990	28 587 758
Tỷ lệ% - Percentage	*79,9*	*75,7*	*80,2*	*80,8*	*77,5*

Số liệu bảng trên cho thấy gần 80% lượng vốn được đầu tư vào khu vực dịch vụ, chỉ có 20% đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất. Do đặc điểm sản xuất vật chất dòi hỏi vốn lớn, mặt bằng rộng, đầu tư công nghệ cao... nên khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp khó có thể dáp ứng được những điều kiện dó. Trong tương lai, các dịch vụ truyền thống về lưu thông phân phối, phục vụ cá nhân và cộng đồng vẫn sẽ là lĩnh vực kinh

The figures in the above table show that nearly 80% of capital is invested in the service production, only 20% in the material production. Material production requires huge capital, large space and high technology, which are the conditions that the non-farm individual business sector cannot meet. Therefore, traditional service production will continue to be an ideal investment of this sector and will still be

Bản sao lưu trữ

doanh lý tưởng của khu vực SXKD cá thể. Vì thế, có thể coi đây là khu vực huy động có hiệu quả nguồn vốn trong dân; một kênh đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế ở nước ta.

considered a source of public capital mobilization and a significant investment channel for our country's economic development.

6. Về doanh thu, giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và nộp ngân sách: Tổng doanh thu do khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp thực hiện trong năm 2004 là 349596,7 tỷ đồng; doanh thu bình quân là 120 triệu đồng/cơ sở; 70 triệu đồng/lao động. Riêng doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng do khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp thực hiện là 230640 tỷ đồng, chiếm gần 60% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của xã hội. Giá trị tăng thêm do khu vực này tạo ra chiếm gần 18% GDP. Đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp tăng liên tục qua các năm từ năm 2001 đến 2005, năm sau tăng cao hơn năm trước và là nguồn thu ngân sách nhà nước khá ổn định từ trước đến nay và sẽ tiếp tục ổn định. Số liệu ở Bảng 4 và Đồ thị 5 dưới đây cho thấy rõ điều đó.

6. In terms of turnover, production value, added value and budget contribution: The total turnover of the non-farm individual business sector in 2004 was 349596.7 billion VND, on average 120 million VND/establishment; 70 million VND/employee. The turnover from the consumption goods and services retailing activities alone earned 230640 billion VND, accounting for nearly 60% of the total society's level. The added value created by this sector made up nearly 18% of GDP. This sector's contribution to the state budget increased continuously from 2001 to 2005 with higher percentage of increase each year. This budget source has been a rather stable and will continue to be so. Figures in Table 4 and Chart 5 below illustrate this very clearly.

Bảng 4: Số thu ngân sách của khu vực dân doanh (tỷ đồng)

Table 4: Budget contribution from the people's business (billion VND)

Năm *Year*	Tổng thu khu vực dân doanh *Total contribution from the people's business*	Khu vực doanh nghiệp *The enterprise sector*		Khu vực cá thể *The individual sector*	
		Số thu *Contribution*	Tỷ lệ *Percentage (%)*	Số thu *Contribution*	Tỷ lệ *Percentage (%)*
2001	6.836	2.842	41,6	3.995	58,4
2002	7.871	3.512	44,6	4.359	55,4
2003	10.350	4.661	45,0	5.689	55,0
2004	13.400	6.030	45,0	7.370	55,0
2005 (EST)	16.982	7.642	45,0	9.340	55,0

Nguồn: Báo cáo quản lý hộ SXKD cá thể - Tổng cục Thuế

Source: Report on the management of individual business households – Tax Department

Biểu đồ 5: Số thu ngân sách của khu vực dân doanh
Chart 5: Budget contribution from the people's

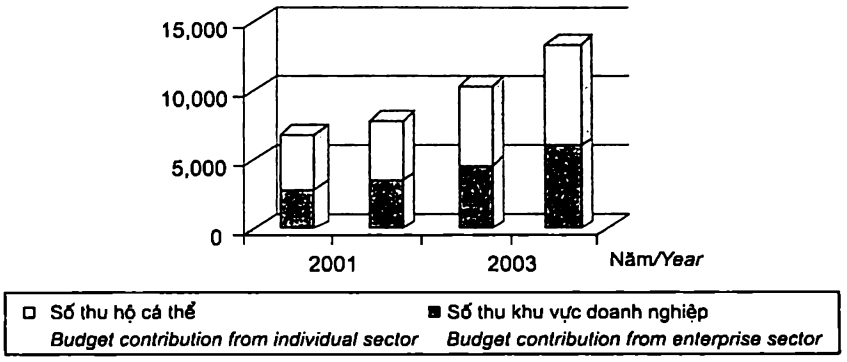

Số liệu trên cho thấy số thu ngân sách từ khu vực cá thể trong những năm qua luôn luôn lớn hơn khu vực doanh nghiệp. Năm 2001, tổng thu ngân sách từ khu vực cá thể chiếm gần 60% tổng thu ngân sách từ khu vực dân doanh. Tỷ lệ này giảm xuống còn 55% trong các năm từ 2002 - 2005 là do Luật Doanh nghiệp mới thông thoáng hơn nên có nhiều doanh nghiệp đăng ký và hoạt động, trong đó có một số cơ sở cá thể dăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân nên số thu ngân sách từ các cơ sở này đã được tính vào khu vực doanh nghiệp. Xem xét nguồn thu ngân sách từ các loại thuế ở Bảng 5 cho thấy, thu ngân sách từ thuế môn bài chủ yếu là của khu vực cá thể.

The above figures show that budget contribution from the individual sector over the past years has always been greater than that from the enterprise sector. In 2001, the budget contribution from the individual sector accounted for nearly 60% of the total contribution from the people's business. This rate decreased to 55% in 2002 - 2005 because of the fact that the Enterprise Law made it easier for enterprises to register as private ones. Part of the contribution from this sector, therefore, was calculated in the enterprise sector. Looking at the budget contribution illustrated in Table 5, we can see that budget contribution of excise tax came mainly from the individual sector.

Bảng 5: Tỷ trọng đóng góp của khu vực cá thể phân theo một số loại thuế (2003)
Table 5: Proportion of individual sector's contribution according to some types of tax (2003)

Loại thuế - *Types of tax*	Tỷ trọng *Proportion (%)*
- Thuế môn bài/Tổng thu thuế môn bài - *Excise tax / Total contribution of excise tax*	72,0
- Thuế giá trị gia tăng/Tổng thu thuế GTGT - *Value added tax / Total contribution of value added tax*	9,8

Bản sao lưu

Loại thuế -*Types of tax*	Tỷ trọng *Proportion (%)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp/Tổng thu thuế TNDN - *Enterprise income tax/ Total contribution of enterprise income tax*	14,7
- Thuế tiêu thụ đặc biệt/Tổng thu thuế TTĐB - *Special consumption tax/ Total contribution of special consumption tax*	0,3
- Thuế tài nguyên/ Tổng thu thuế tài nguyên - *Natural resources tax / Total contribution of natural resources tax*	5,0

Nguồn: Báo cáo quản lý hộ SXKD cá thể - Tổng cục Thuế
Source: Report on the management of individual business households - Tax Department

Số liệu ở dòng đầu tiên của Bảng 5 cho thấy trong tổng số thu ngân sách từ thuế môn bài thì khu vực cá thể đóng góp đến 72%, số còn lại (28%) là thu từ các đối tượng khác. Tương tự như vậy đối với ngân sách thu từ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, khu vực cá thể đóng góp là 9,8% và 14,7%. Trong khi đó thu ngân sách từ thuế tài nguyên chỉ chiếm 5%, số liệu này nói lên rằng khu vực cá thể hầu như không được lợi trong việc sử dụng các nguồn tài nguyên của đất nước.

The figure in the first row of Table 5 shows that of the total contribution of excise tax from the individual sector accounted for 72%, the rest (28%) came from other types of tax. Similarly, the individual sector's value added tax and enterprise income tax contributed 9.8% and 14.7% respectively while the contribution of natural resources tax contributed only 5% which reflects that the individual sector benefits very little from the country's natural resources.

Các số liệu thống kê về doanh thu, giá trị gia tăng, thuế và các khoản nộp ngân sách như đã dẫn ở trên phần nào đã lượng hoá được mức độ đóng góp về mặt kinh tế của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp ở nước ta.

The above statistics has, to some extent, quantified the economic contribution from our country's non-farm individual business sector.

7. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: Trong những năm qua, gần 3 triệu cơ sở kinh tế cá thể đã tham gia hoạt động ở hầu hết các ngành kinh tế quốc dân, từ ngành công nghiệp, thương nghiệp bán buôn, bán lẻ truyền thống cho đến các ngành dịch vụ mới được kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, như dịch vụ tài chính, dịch vụ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; dịch vụ văn hoá, thể thao; dịch vụ y tế; và dịch vụ phục cá nhân, cộng đồng (xem Bảng 6).

7. In terms of economic structure transformation: Nearly 3 million individual business establishments are operating in most of the national economic sectors, ranging from industry, traditional wholesale and retail trade to new services in the market economy such as financial, asset trading, consultancy, cultural, sport, healthcare, personal and community services (see Table 6).

Bản sao lưu

Bảng 6: Cơ cấu và tốc độ phát triển số cơ sở SXKD cá thể (%)

Table 6: Structure and growth rate of individual business establishments by industry (%)

	Cơ cấu năm *Structure 2003*	Cơ cấu năm *Structure 2004*	Tốc độ phát triển (2004 so 2003) *Growth rate (2004 vs. 2003)*
Chung các ngành - *All industries*	**100,0**	**100,0**	**95,3**
1. Công nghiệp xây dựng - *Construction industry*	**29,3**	**26,1**	**95,3**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	1,3	1,2	97,1
- Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	26,7	23,9	95,9
- SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Production and distribution of electricity, gas and water*	0,0	0,0	54,4
- Xây dựng - *Construction*	1,2	0,9	81,5
2. Thương mại, dịch vụ - *Trade and services*	**70,7**	**73,9**	**111,9**
- Thương nghiệp; SC xe có động cơ, mô tô, xe máy - *Trade; engine, repair of moto vehicles*	43,9	43,4	105,9
- Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	13,1	13,0	105,7
- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transportation, warehouses and communication*	7,5	9,1	128,6
- Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	0,1	0,1	132,7
- HĐ liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn - *Activities related to real asset business and consultancy sevices*	2,0	4,4	232,8
- Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	0,1	0,1	95,6
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Healthcare and social work*	0,5	0,6	108,2
- Hoạt động văn hoá, thể thao - *Cultural and sport activities*	0,8	0,8	105,5
- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	2,5	2,4	104,7

Bản sao lưu trữ

Số liệu ở Cột 1, Cột 2, Bảng 6 chứng minh rằng khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp đã tham gia vào hầu hết các ngành kinh tế quốc dân, tuy vậy, vẫn tập trung ở một số ngành truyền thống, như công nghiệp chế biến, chiếm 26,7% (2003) và 23,9% (2004); ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình, chiếm 43,9% (2003) và 43,4% (2004). Trong các ngành khác còn lại, số cơ sở cá thể tham gia hoạt động chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, nhất là một số ngành dịch vụ mới, như dịch vụ tài chính tín dụng chỉ chiếm 0,1%; dịch vụ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn chiếm 2,0%; dịch vụ giáo dục, đào tạo chiếm 0,1%. Mặc dù còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn, nhưng với tốc độ tăng trưởng cao về số cơ sở kinh doanh ở những ngành, nghề mới cũng cho thấy sự trưởng thành nhất định của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp trong những năm qua.

Số liệu ở Cột 3 Bảng 6 chỉ ra tốc độ tăng chung của các ngành là 7,02%, nhưng các cơ sở hoạt động các ngành công nghiệp, xây dựng lại giảm 4,7%; các cơ sở hoạt động trong các ngành dịch vụ lại tăng 11,9%, tăng hầu hết ở tất cả các ngành dịch vụ, trong đó, 2 ngành có tốc độ tăng cao nhất là kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn tăng 132,8%; dịch vụ tài chính tín dụng tăng 32,7%. Tốc độ tăng của các ngành dịch vụ này đã làm cho cơ cấu ngành thay đổi rất đáng kể. Tỷ trọng cơ sở cá thể hoạt động trong các ngành công nghiệp, xây dựng từ 29% năm 2003 giảm xuống còn 26 % năm 2004. Tỷ trọng này của cơ sở hoạt động

The figures in Column 1 and 2 of Table 6 show that the non-farm individual business sector has taken part in most of the national economic industries. However, it still concentrated on traditional ones, for example processing industry accounted for 26.7% (2003) and 23.9% (2004); commerce, repairing engines, motorbikes, bicycles, personal and family objects accounted for 43.9% (2003) and 43.4% (2004). The rest other industries accounted for a very small proportion, especially some new services such as credit and financial service, only 0.1%, services related to asset trading and consultancy, only 2.0%, education and training service only 0.1%. These new services require investors to apply for a permission issued by the authority in order to penetrate the market. These figures also show that a part of the non-farm individual business sector has met the strict conditions for entering the new service market, which illustrates the growth of this sector.

The figures in Column 3 of Table 6 show the general 7.02% growth rate for all industries but the rate for establishments working in the construction industry decreased by 4.7%, those working in services increased by 11.9%, an increase was seen in most services with the highest rate in asset trading and consultancy, 132.8%; in the credit and financial services, 32.7%. The high growth rate of these services has changed the sector's structure considerably. The proportion of individual establishments operating in industry and construction reduced from 29% in 2003 to 26% in 2004. This figure in service

Bản sao lưu trữ

trong các ngành dịch vụ là 71% và 74% (xem Biểu đồ 6). Số liệu này cho thấy khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp đã có sự chuyển dịch đáng kể từ khu vực sản xuất sang khu vực dịch vụ. Sự chuyển dịch này đã và sẽ góp phần làm tăng tỷ trọng dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

industries was 71% and 74%, (see Chart 6) which illustrates the significant change of the non-farm individual business sector to the service sector. This change has been contributing to the increase of the service proportion in GDP.

Biểu đồ 6: Cơ cấu số cơ sở theo ngành (2004)
Chart 6: Structure of number of establishments by industry (2004)

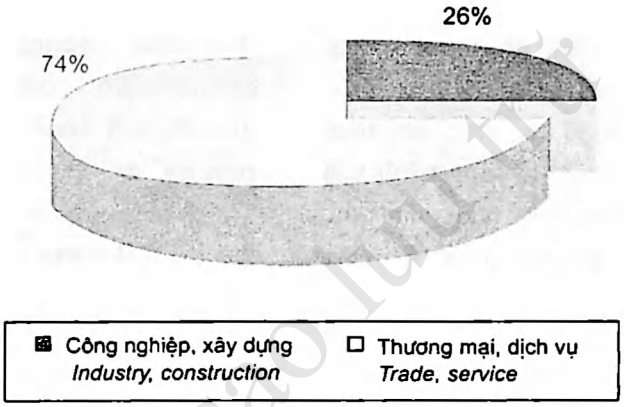

Vai trò của khu vực SXKD cá thể trong việc chuyển dịch cơ cấu ngành còn được xem xét ở góc độ khôi phục, duy trì, bảo tồn và phát triển các làng nghề, nhất là các làng nghề truyền thống. Đến tháng 6/2005, cả nước có 2017 làng nghề, trong đó có 400 làng nghề truyền thống, thu hút hàng triệu lao động tham gia vào các ngành nghề tiểu thủ công truyền thống. Các làng nghề tạo ra trị giá hàng hoá xuất khẩu ngày càng tăng, năm 2003 xuất khẩu được 367 triệu USD, tăng 56% so với năm 2001; năm 2004 xuất khẩu được 450 triệu USD (không kể các sản phẩm đồ gỗ), tăng 23%

The non-farm individual business sector's role in changing the structure of the industry is also to restore, maintain, preserve and develop job villages, especially traditional ones. In June 2005, the whole country had 2017 job villages, in which 400 are traditional ones attracting millions of people to traditional minor handicraft industries. The export value created by these villages has been increasing. The figure for 2003 was 367 million USD, an increase of 56% compared to 2001. The figure for 2004 was 450 million USD (not including furniture), an increase of 23%

Bản sao lưu trữ

so với năm 2003[1]. Các làng nghề truyền thống được khôi phục và phát triển còn có ý nghĩa thúc đẩy một số ngành khác phát triển, như ngành du lịch, ngành vận tải. Những làng nghề truyền thống mang đậm nét văn hoá Việt cũng là những địa điểm đáng chú ý trong hành trình tham quan của khách du lịch khi đến Việt Nam. Năm 2003 số khách quốc tế đến Việt Nam là 2429600 lượt người, năm 2004 tăng lên 2927900 lượt người.

compared to 2003[1]. The recovery and development of traditional job villages also facilitate other industries to develop such as tourism and transport. Traditional job villages with strong Vietnamese cultural identity have attracted more and more tourists to Vietnam. In 2003, the number of tourists in Vietnam reached 2429600 compared to 2927900 in 2004.

Những phân tích ở trên cho thấy khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã có những đóng góp rất đáng ghi nhận trong tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần vào chương trình xoá đói, thoát nghèo trong thập niên vừa qua. Mặc dù đã có những đóng góp rất tích cực, song khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp cũng bộc lộ những tồn tại lớn như sau:

The above analysis shows that the non-farm individual business sector has made considerable contributions in economic growth, job creation, income increase and poverty escape over the past decades. Despite these contributions, this sector still has the following shortcomings:

8. Hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực cá thể mang đậm tính tự phát. Đến nay, khu vực này vẫn chưa có tổ chức độc lập đại diện cho quyền lợi của riêng mình (dạng như Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa hay liên minh các hợp tác xã).

8. The business operation of the individual sector is still spontaneous. Up to now this sector has not had any independent organization such as the Small and Medium-sized Enterprise Association or a Cooperative Coalition representing its own interests.

9. Qui mô nhỏ bé, sản xuất manh mún: Mặc dù số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp rất lớn (gần 3 triệu cơ sở), nhưng qui mô bình quân 1 cơ sở lại rất nhỏ. Các chỉ số bình quân ở Bảng 7 dưới đây thể hiện rõ hạn chế này.

9. The scale of this sector is small, its production is fragmented: Although the number of non-farm individual business establishments is huge (nearly 3 million), the average scale of one establishment is still small. The average indices shown in Table 7 below illustrate this trend clearly.

[1] VNMedia.vn và www.vnn.vn
[1] *VNMedia.vn and www.vnn.vn*

Bảng 7: Qui mô của cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (năm 2004)
Table 7: Scale of non-farm individual business establishments (2004)

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *For all industries*	Công nghiệp Xây dựng *Construction industry*	Thương mại, dịch vụ *Commerce, services*
1. Qui mô theo cơ sở ***According to establishment***				
- Lao động/cơ sở *Employee/ establishment*	Người *People*	1,7	2,4	1,5
- Nguồn vốn/cơ sở *Capital/ establishment*	Triệu đồng *Million*	43,7	33,7	47,2
- Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Current asset value/establishment*		31,1	22,8	34,0
- Doanh thu/ cơ sở *Turnover/ establishment*		120,0	66,9	138,7
2. Qui mô theo lao động ***According to scale of employee***				
- Nguồn vốn/lao động *Capital/ employee*	Triệu đồng *Million*	25,5	13,9	32,4
- Giá trị TSCĐ/lao động *Current asset value/employee*		18,1	9,4	23,3
- Doanh thu/lao động *Turnover/ employee*		70,1	27,6	95,0

Bản sao lưu trữ

Qui mô lao động, bình quân chung chỉ có 1,7 lao động làm việc trong 1 cơ sở; số cơ sở có 1 lao động chiếm 62,2%, số cơ sở có từ 2 lao động trở lên chỉ chiếm 34,8% (xem Biểu đồ 7). Bình quân 43,7 triệu đồng vốn/cơ sở và 31,1 triệu đồng giá trị TSCĐ/cơ sở; Vốn, giá trị TSCĐ bình quân theo lao động là 25,5 triệu và 18,1 triệu. Với những hạn chế về qui mô lao động, vốn, tài sản của khu vực SXKD cá thể nên

On average there are 1.7 employees working in 1 establishment; the establishments having 1 employee each account for 62.2%, having from 2 and over employees each account for 34.8% (see Chart 7). There is, on average, 43.7 million VND of capital/ establishment and 31.1 million VND of current asset value/ establishment. According to the scale of employees, the average capital and current

đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh, ứng dụng công nghệ, trình độ quản lý dẫn đến năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao.

asset value are 25.5 and 18.1 million. The limitation in employee scale, capital and asset of the individual business sector has had great effects on its business results, technology application and management that then lead to low productivity and business efficiency.

Biểu đồ 7: Cơ cấu (%) số cơ sở theo quy mô lao động (2004)
Chart 7: Structure of number of establishments by employee scale (2004)

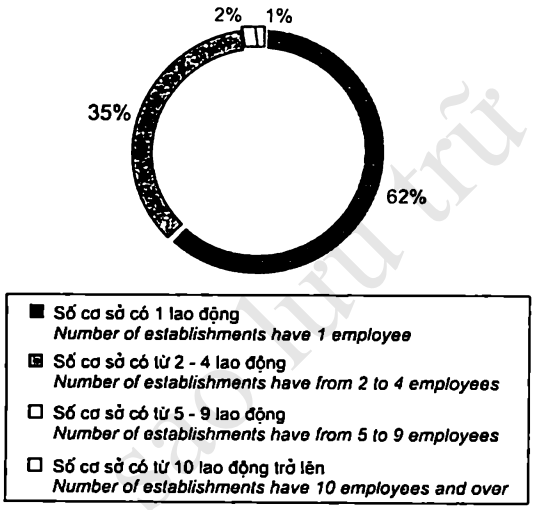

10. Trình độ lao động vẫn rất thấp: Kết quả tổng điều tra năm 2002 đã cho thấy rõ điều đó. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo là 92,03% tổng số lao động của khu vực này và chiếm 64,11% tổng số lao động chưa qua đào tạo của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Mặc dù chưa có số liệu cụ thể năm 2003, 2004, nhưng theo quan sát chung, trình độ lao động của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp hầu như không được cải thiện, Hạn chế này không những ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh mà còn ảnh hưởng đến việc thực hiện các chính sách kinh tế của Chính phủ.

10. The professional level of labor is still very low: The general survey in 2002 shows that the professional level of this sector's labor was very low. The percentage of employees without training was 92.03% of the sector's total and 64.11% of the total of all economic and administrative establishments. Although the figures for 2003 and 2004 are not available, our observation is that the professional level remains very low without improvements. This limitation affects not only the business efficiency but also the Government's implementation of economic policies.

Bản lưu trữ

11. Về đăng ký kinh doanh: Kết quả điều tra cũng chỉ ra thực trạng đăng ký kinh doanh, của khu vực này còn nhiều điều đáng bàn cả về phía các cơ quan quản lý nhà nước và phía các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Theo qui định hiện hành (Nghị định 109/2003/NĐ-CP thay thế Nghị định 02/2000/NĐ-CP) về đăng ký kinh doanh, thì tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đều phải đăng ký kinh doanh trước khi ra nhập thị trường (trừ các cơ sở làm muối, buôn bán quà vặt, làm dịch vụ có thu nhập thấp), nhưng kết quả điều tra cho thấy: tỷ lệ cơ sở có đăng ký kinh doanh năm 2002 là 30,9%, tỷ lệ này của năm 2003 và 2004 là 38,8% và 35,0%; tình hình đăng ký kinh doanh ở các ngành sản xuất dịch vụ tốt hơn ở các ngành sản xuất công nghiệp xây dựng (xem Bảng 8).

11. In terms of business registration: The survey results also show that this sector's registration still has problems in terms of both state management agencies and business establishments themselves.

According to current regulations (Decree 109/2003/ND-CP replacing Decree 02/2000/ND-CP) on business registration, all non-farm individual business establishments have to register their business before entering the market (except for salt production, junk food trading and low-income service providing establishments). Surveys show that the percentage of establishments with registration in 2002, 2003 and 2004 were 30.9%, 38.8% and 35.5% respectively. In general, the registration situation in service industries is better than that in the construction industry (see Table 8).

Bảng 8: Tỷ lệ cơ sở SXKD có đăng ký kinh doanh theo ngành (%)

Table 8: The percentage of establishments with business registration by industry (%)

	Mã ngành *Industry code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*
Chung - *General*		**30,89**	**38,77**	**35,00**
1. Công nghiệp, xây dựng - *Construction industry*		**15,49**	**18,84**	**19,70**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	C	3,65	5,05	9,70
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D	16,40	20,21	20,80
SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Production and distribution of electricity, gas and water*	E	26,66	32,41	39,00
Xây dựng - *Construction*	F	3,92	5,68	5,70
2. Thương mại, dịch vụ - *Trade and services*		**37,14**	**46,62**	**40,40**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Trade, repair of moto vehicles*	G	41,14	50,92	45,20
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	H	28,52	36,85	32,80

Bản sao lưu trữ

	Mã ngành *Industry code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transportation, storage and communication*	I	29,43	37,76	31,40
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	J	53,85	21,01	16,60
HĐ liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn *Activities related to real asset business and consultancy services*	L	50,00	59,94	36,60
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	N	23,13	35,25	31,40
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Healthcare and social work*	O	61,63	72,05	74,10
Hoạt động văn hoá, thể thao - *Cultural and sport activities*	P	47,79	56,28	54,60
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	T	19,66	28,17	25,80

Số liệu ở bảng trên cũng cho thấy, tỷ lệ cơ sở chưa thực hiện đăng ký kinh doanh khá lớn và diễn ra ở hầu hết các ngành (trừ một tỷ lệ rất nhỏ những cơ sở không thuộc diện phải đăng ký kinh doanh). Thực trạng này nói lên tính 2 mặt của vấn đề đăng ký kinh doanh. Một là, có trên 50% số cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp nằm ngoài sự quản lý của cơ quan đăng ký kinh doanh; Hai là, số cơ sở này hầu như không nhận được bất cứ sự trợ giúp nào từ phía nhà nước. Vậy, vấn đề đặt ra là làm thế nào để giảm thiểu số cơ sở cá thể chưa thực hiện đăng ký kinh doanh và nếu giải quyết được sẽ tạo điều kiện để khu vực này đóng góp nhiều hơn vào phát triển kinh tế, tạo việc làm.

The figures in the above table show a high percentage of establishments with business registration in most industries. This situation reflects the two sides of business registration. First, more than 50% of the non-farm individual business establishments are out of the control of business registration management agencies; second, these establishments do not receive any state support. The problem now is how to minimize the number of establishment without registration. Solution to this problem will help to achieve two objectives, the first is that the State can provide more support to these establishments, the second is that this sector can contribute more to economic development and job creation.

12.Về thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách: Thực trạng về thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách cũng tương tự như đăng ký kinh doanh. Số liệu điều tra năm 2003 cho thấy số cơ sở có nộp thuế môn bài chỉ chiếm 45,5%, số cơ sở có nộp thuế giá trị gia tăng chiếm 40,1%; số liệu nay của năm 2004 còn thấp

12. In terms of budget contribution obligation: The situation of budget contribution obligation is the same as the situation of business registration. The survey in 2003 shows that the number of establishments paying excise tax and value added tax accounts for only 45.5% and

Bản sao lưu trữ

hơn (xem Bảng 9); các cơ sở thuộc các ngành thương mại dịch vụ thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách tốt hơn các ngành công nghiệp xây dựng.

40.1% respectively; the figures of 2004 are even lower (see Table 9); establishments in commerce and service industries carry out their budget contribution obligations better than those in the construction industry.

Bảng 9 : Tỷ lệ cơ sở SXKD có nộp thuế giá trị gia tăng (%)

Table 9: Percentage of establishments paying value added tax (%)

	Mã ngành *Industry code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*
Chung - *General*		**31,64**	**40,10**	**35,10**
1. Công nghiệp, xây dựng - *Construction industry*		**16,33**	**19,81**	**19,50**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	C	11,65	7,00	20,20
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D	16,89	21,20	20,40
SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Production and distribution of electricity, gas and water*	E	21,75	29,90	30,50
Xây dựng - *Construction*	F	3,61	5,20	4,80
2. Thương mại, dịch vụ - *Trade and services*		**37,86**	**48,16**	**40,60**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Trade, repair of moto vehicles*	G	42,85	53,50	46,50
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	H	29,08	38,60	33,40
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transportation, storage and communication*	I	28,11	34,60	27,40
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	J	43,68	57,40	35,80
HĐ liên quan đến KD tài sản và DV tư vấn *Activities related to real asset business and consultancy services*	L	11,35	26,10	23,30
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	N	44,09	61,60	61,50
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Healthcare and social work*	O	43,01	53,60	51,40
Hoạt động văn hoá, thể thao - *Cultural and sport activities*	P	20,16	29,70	27,20
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	T	16,33	19,81	19,50

Bản sao lưu trữ

Thực trạng về thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước nói trên cũng ẩn chứa 2 vấn đề cần được tháo gỡ như đăng ký kinh doanh đã đề cập.

13. Về vị thế trong cộng đồng các chủ thể sản xuất kinh doanh trong thị trường: Về mặt này, các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp không được coi là doanh nghiệp, bị tách khỏi cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam. Do vậy, đến nay vẫn chưa có qui hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển và các chính sách ưu đãi đầu tư cho khu vực này như đối với doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác. Như vậy, khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp hiện đang có những bất cập lớn về qui mô, trình độ, chấp hành pháp luật và sự quan tâm của Nhà nước.

Tóm lại: Mặc dù còn có những mặt hạn chế, song không thể nghi ngờ về những đóng góp của khu vực SX kinh doanh cá thể. Các số liệu đã dẫn và các phân tích ở trên cho phép một lần nữa khẳng định khu vực SX kinh doanh cá thể không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội, nhân văn rất lớn. Những đóng góp này được tóm lược ở 3 điểm chính sau:

(1) Với số lượng gần 3 triệu hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động ở khắp các địa bàn xã, phường trên phạm vi toàn quốc, không những đã huy động được nguồn nội lực khá lớn cho phát triển kinh tế của đất nước mà còn làm giảm bớt sự cách biệt về kinh tế và xã hội giữa các vùng, miền, các địa bàn trong cả nước, nhất là những địa bàn mà các doanh nghiệp không muốn hoặc không thể đầu tư, như miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

The above situation of budget contribution obligation also has two problems as mentioned with the business registration.

13. In terms of community status of the establishment owners in the market: In this regard, the non-farm individual business establishments are not considered enterprises and therefore not included in the Vietnamese enterprise community. As a result, up to now, there have not been any development plan and strategy and preferential policies for this sector as there have been for enterprises and other business owners. Therefore, the non-farm individual business sector is having great problems in terms of scale, professional level, law enforcement and State attention.

In short: Although there are limitations, there is no doubt about the contribution of the individual business sector. The above quoted and analyzed figures once again affirm that this sector contributes not only to economic growth but also has great social and humanitarian significance. These contributions can be summarized under the following three main points:

(1) Nearly 3 million individual establishments operating in all communes and wards all over the country not only mobilize a great internal force for the country's economic development but also narrow the economic and social gap between regions, places and localities all over the country, especially places where enterprises can't or don't want to invest such as mountainous, island and remote areas.

Bản sao lưu trữ

(2) Với 5 triệu lao động làm việc trong khu vực SX kinh doanh cá thể đã không chỉ tạo việc làm, thu nhập và xoá đói giảm nghèo trực tiếp cho chính những người sở hữu, quản lý và làm việc ở khu vực này mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo khó ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Vì nhờ có những hộ kinh doanh cá thể này nên những người nghèo mới tiếp cận được với các hàng hoá, dịch vụ sớm hơn, nhanh hơn và chắc chắn với giá bình dân hơn. Hơn thế nữa, khu vực này còn là nơi tiếp nhận những người lao động không đủ trình độ, tiêu chuẩn làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực hành chính, sự nghiệp chuyển đến.

(2) With 5 million employees, individual business establishments not only directly create jobs, income and eliminate poverty for owners, managers and laborers, but also indirectly improve the life of low income and poor people in both urban and rural areas. Thanks to these individual establishments, the poor can get access to goods and services earlier and faster with prices that are more reasonable. Moreover, this sector also absorbs labor with not enough professional level that has been made redundant from the enterprise and administrative sector.

(3) Bộ phận không nhỏ cơ sở kinh doanh cá thể đang hoạt động trong các làng nghề đã góp phần rất lớn vào việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, một phần của nền văn hoá dân tộc Việt Nam.

(3) A significant part of individual business establishments are operating in traditional villages, which has contributed a lot to maintaining, preserving and developing the Vietnamese culture.

14. Một số giải pháp phát triển khu vực hộ kinh doanh cá thể

14. Some measures to develop the individual business sector

(1). Trước thực trạng trên, cần có những khảo sát, nghiên cứu toàn diện, đồng bộ, kỹ lưỡng về khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp, qua đó đánh giá đúng vai trò, vị trí và tầm quan trọng cũng như những bất cập, tồn tại, làm cơ sở để xây dựng một chiến lược phát triển tổng thể về khu vực này.

(1) There should be comprehensive, synchronous and in-depth surveys and research into the non-farm individual business sector in order to assess properly its role, position, and importance as well its problems and shortcomings to serve as the basis for developing the general strategy for this sector.

(2). Về mặt pháp lý và vị thế của khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp: Nên chăng, khu vực SXKD cá thể cần được coi là khu vực doanh nghiệp nhỏ hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ trong nhận thức, trong pháp lý và trong thực tế. Khu vực doanh nghiệp siêu

(2) In terms of law and status of the non-farm individual business sector: This sector must be considered the small or super small enterprise sector in the consciousness of people, law and reality. This super small enterprise sector together with legal

Bản sao lưu trữ

nhỏ này cùng với các doanh nghiệp theo luật sẽ tạo thành cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam. Từ đó, tạo ra sự bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh và tạo ra môi trường kinh doanh trong sạch, lành mạnh để khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp đóng góp được nhiều hơn nữa trong tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm.

(3). Thành lập tổ chức đại diện cho khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp nhằm tạo "sân chơi" phù hợp với tầm vóc của các cơ sở cá thể để các cơ sở "sinh hoạt", trao đổi và được bảo vệ, được định hướng phát triển.

(4). Cần có các chương trình đào tạo riêng phù hợp đối với các chủ cơ sở SXKD cá thể và lao động của họ. Đồng thời có chính sách hỗ trợ thiết thực cho những đối tượng tham gia chương trình đào tạo này.

(5). Cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích khu vực hộ kinh doanh cá thể đầu tư vào các ngành sản xuất vật chất, nhất là việc duy trì, tôn tạo và phát triển các làng nghề, nhất là các làng nghề truyền thống.

(6). Cần tạo điều kiện để các cơ sở cá thể tiếp cận được với các nguồn lực của xã hội, đặc biệt là mặt bằng, vốn và thông tin.

enterprises will form the Vietnamese enterprise community in order to create equality among business owners and a healthy and transparent business environment. Once its status is changed, the non-farm individual business sector will make more contributions to economic growth and job creation.

(3) An organization representing the non-farm individual business sector should be set up to create a "playing field" which can match the scope of individual establishments so that they can "socialize", exchange information and receive protection and development orientation.

(4) There should be a separate training program suitable to individual business owners and their workers. At the same time, support policies for the ones who take part in this training program should be devised.

(5) There should be preferential policies to encourage the individual business sector to invest in material production industries, in maintaining, restoring and developing job villages, especially traditional ones.

(6) Favorable conditions should be created for individual establishments to get access to the society's resources, especially space, capital and information.

Bản sao lưu trữ

V. CÁC BẢNG SỐ LIỆU - *TABLES*

1. Số liệu cơ bản về doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp
The basic figues on enterprises and non - farm individual business establishments 59

2. Số liệu 3 năm về cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp
Figues of non-farm individual business establishment in 3 years 65

3. Số liệu về cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực thành thị, nông thôn năm 2004
Figues of non-farm individual business establishments by urban and rural areas in 2004 117

4. Số liệu về số cơ sở, lao động, vốn, tài sản, doanh thu của cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành, theo địa phương năm 2004
Figues of number establishments, person engaged, capital, asset, turnover of non-farm individual business establishments by industry and by province in 2004 151

Bản sao lưu trữ

1. SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

THE BASIC FIGUES ON ENTERPRISES AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1.1. Số liệu cơ bản về doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp toàn quốc
The basic figues on enterprises and non - farm individual business establishments 61

1.2. Số liệu cơ bản về doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp của Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh khác

The basic figues on enterprises and non - farm individual business establishments of Hanoi and Ho Chi Minh city and orther provinces. 63

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table 1.1* (Toàn quốc - *Whole country*)

SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

THE BASIC FIGUES ON ENTERPRISES AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

		Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng *Industry and Construction*		Thương mại, dịch vụ *Trade and Service*	
				Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*
1	Số doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể *Number of enterprises and non - farm individual business establishments*	DN *Enterprise*	3 003 293	795 560	26,5	2 207 733	73,5
	Số doanh nghiệp theo luật (*)- *Number of enterprises under law(*)*		89 386	35518	39,7	53 868	60,3
	Số cơ sở kinh doanh cá thể - *Number of non - farm individual business establishments*		2 913 907	760042	26,1	2 153 865	73,9
2	Số lao động - *Number of employees*	1000 người *1000 people*	10 502	5 944	56,6	4 558	43,4
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*	"	5 514	4101	74,4	1 413	25,6
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		4 988	1843	36,9	3 145	63,1
3	Nguồn vốn - *Capital*	Tỷ đồng *Billion VND*	2 245 721	941 934	41,9	1 303 788	58,1
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		2 118 327	916 295	43,3	1 202 031	56,7
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		127 395	25639	20,1	101 757	79,9
4	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn *Fix assets and long term investment*	Tỷ đồng *Billion VND*	804 384	463 655	57,6	340 729	42,4
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		713 878	446 319	62,5	267 560	37,5
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		90 505	17336	19,2	73 169	80,8
5	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn *Liquid assets and short term investment*	Tỷ đồng *Billion VND*	1 478 228	486 582	32,9	991 647	67,1
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		1 404 447	478 279	34,1	963 059	68,6
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		36 891	8 303	22,5	28 588	77,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.1.1* (Toàn quốc - *Whole country*)

Số liệu cơ bản về doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp
The basic figues on enterprises and non - farm individual business establishments

	Đơn vị tính *Unit*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng *Industry and Construction*		Thương mại, dịch vụ *Trade and Service*	
			Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*
6 Doanh thu - *Turnover*	Tỷ đồng *Billion VND*	2 081 419	903 261	43,4	1 178 158	56,6
Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		1 731 814	852420	49,2	879 393	50,8
Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		349 606	50841	14,5	298 765	85,5
7 Nộp ngân sách (**) - *Budget contribution*	Tỷ đồng *Billion VND*	13 370				
Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		6 030				
Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		7 340				

* Không bao gồm doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Except agriculture, fishery and forestry enterprises*
** *Nguồn: Tổng cục Thuế - Source: Tax Department*

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table 1.2* (Năm - *Year 2004*)

SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP CỦA HÀ NỘI, TP. HỒ CHÍ MINH VÀ CÁC TỈNH KHÁC

THE BASIC FIGUES ON ENTERPRISES AND NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS OF HANOI, HO CHI MINH CITY AND ORTHER PROVINCES

		Đơn vị tính *Unit*	Toàn quốc *Whole country*	Hà Nội - *Hanoi*		TP Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*		Các tỉnh, thành phố khác - *Orther provinces*	
				Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*
1	Số doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể - *Number of enterprises and non - farm individual business establishments*	DN *Enterprise*	3 003 293	108 493	3,61	309 093	10,29	2 585 707	86,10
	Số doanh nghiệp * - *Number of enterprises**		89 386	10 509	11,76	23 646	26,45	55 231	61,79
	Số cơ sở kinh doanh cá thể - *Number of non - farm individual business establishments*		2 913 907	97 984	3,36	285 447	9,80	2 530 476	86,84
2	Số lao động - *Number of employees*	1000 người *1000 people*	10 502	948	9,03	1 921	18,29	7 633	72,68
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		5 514	774	14,04	1 350	24,48	3 390	61,48
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		4 988	174	3,49	571	11,45	4 243	85,06
3	Nguồn vốn - *Capital*	Tỷ đồng *Billion VND*	2 245 721	305 744	13,61	516 128	22,98	1 423 849	63,40
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		2 118 327	299 433	14,14	476 663	22,50	1 342 231	63,36
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		127 395	6 311	4,95	39 465	30,98	81 619	64,07
4	Tài sản cố định- *Fix assets*	Tỷ đồng *Billion VND*	804 384	95 644	11,89	198 972	24,74	509 768	63,37
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		713 878	91 640	12,84	165 273	23,15	456 965	64,01
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		90 505	4 004	4,42	33 699	37,23	52 802	58,34

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.1.2* (Năm - *Year 2004*)

Số liệu cơ bản về doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp của Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh khác

The basic figues on enterprises and non - farm individual business establishments of Ha Noi, Ho Chi Minh city and orther provinces

		Đơn vị tính *Unit*	Toàn quốc *Whole country*	Hà Nội - *Hanoi*		TP Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*		Các tỉnh, thành phố khác - *Orther provinces*	
				Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ *Rate(%)*
5	Tài sản lưu động- *Liquid assets*	Tỷ đồng *Billion VND*	1 478 228	210 100	14,21	317 156	21,46	950 972	64,33
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		1 404 447	207 793	14,80	311 390	22,17	885 264	63,03
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		36 891	2 307	6,25	5 766	15,63	28 818	78,12
6	Doanh thu - *Turnover*	Tỷ đồng *Billion VND*	2 081 419	325 263	15,63	499 843	24,01	1 256 313	60,36
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		1 731 814	300 486	17,35	442 670	25,56	988 658	57,09
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		349 606	24 777	7,09	57 173	16,35	267 656	76,56
7	Nộp ngân sách ** - *Budget contribution***	Tỷ đồng *Billion VND*	13 370						
	Khu vực doanh nghiệp - *Enterprise sector*		6 030						
	Khu vực SXKD cá thể - *Non - farm individual business sector*		7 340						

* Không bao gồm doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Except agriculture, fishery and forestry enterprises*

** *Nguồn: Tổng cục Thuế - Source: Tax Department*

Bản sao lưu trữ

2. SỐ LIỆU 3 NĂM VỀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP
FIGUES OF NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 3 YEARS

2.1. Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province 67

2.2. Tỷ lệ % cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of registered individual business establishments by industry and by province 79

2.3. Tỷ lệ % số cơ sở có đóng thuế phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of tax paid individual business establishments by industry and by province 83

2.4. Tỷ lệ % lao động nữ phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of female labour by industry and by province 87

2.5. Tỷ lệ % lao động thuê ngoài phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of employee working in individual business establishments by industry and by province 91

2.6. Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province 95

2.7. Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province 106

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table 2.1*

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
		Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
Số cơ sở - *Number of establishments*		**2 619 341**	**2 712 177**	**2 913 907**	**92 836**	**3,54**	**201 730**	**7,44**
Số lao động - *Number of persons engaged*		**4 436 747**	**4 842 662**	**4 988 232**	**405 915**	**9,15**	**145 570**	**3,01**
Phân theo ngành kinh tế - *By industry*								
I **Công nghiệp xây dựng - *Industry and construction***								
Số cơ sở - *Number of establishments*		756 744	787 622	760 042	30 878	4,08	- 27 580	-3,50
Số lao động - *Number of persons engaged*		1 699 131	1 987 401	1 842 752	288 270	16,97	- 144 649	-7,28
1 Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	C							
Số cơ sở - *Number of establishments*		37 334	35 607	35 298	- 1 727	-4,63	- 309	-0,87
Số lao động - *Number of persons engaged*		91 483	98 978	87 685	7 495	8,19	- 11 293	-11,41
2 Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D							
Số cơ sở - *Number of establishments*		700 309	719 078	697 800	18 769	2,68	- 21 278	-2,96
Số lao động - *Number of persons engaged*		1 534 070	1 795 310	1 641 105	261 240	17,03	- 154 205	-8,59
3 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and Water supply*	E							
Số cơ sở - *Number of establishments*		1 163	736	705	- 427	-36,72	- 31	-4,21
Số lao động - *Number of persons engaged*		2 560	1 543	1 515	- 1 017	-39,73	- 28	-1,81
4 Xây dựng - *Construction*	F							
Số cơ sở - *Number of establishments*		17 938	32 201	26 239	14 263	79,51	- 5 962	-18,51
Số lao động - *Number of persons engaged*		71 018	91 570	112 447	20 552	28,94	20 877	22,80

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số Code	Số lượng - Number			2003 so với 2002 2003 compared with 2002		2004 so với 2003 2004 compared with 2003	
		Năm Year 2002	Năm Year 2003	Năm Year 2004	Số lượng (tăng/giảm) Number (change)	Tỷ lệ (tăng/giảm) Rate (change) (%)	Số lượng (tăng/giảm) Number (change)	Tỷ lệ (tăng/giảm) Rate (change) (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
II Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*								
Số cơ sở - *Number of establishments*		1 862 597	1 924 555	2 153 865	61 958	3,33	229 310	11,91
Số lao động - *Number of persons engaged*		2 737 616	2 855 261	3 145 480	117 645	4,30	290 219	10,16
1 Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Trade; Repair of motor vehicles...*	G							
Số cơ sở - *Number of establishments*		1 165 716	1 194 636	1 264 907	28 920	2,48	70 271	5,88
Số lao động - *Number of persons engaged*		1 623 974	1 688 320	1 769 890	64 346	3,96	81 570	4,83
2 Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and Restaurants*	H							
Số cơ sở - *Number of establishments*		366 869	357 508	377 922	- 9 361	-2,55	20 414	5,71
Số lao động - *Number of persons engaged*		630 312	626 473	659 953	- 3 839	-0,61	33 480	5,34
3 Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - *Transport, storage and communications*	I							
Số cơ sở - *Number of establishments*		178 444	205 215	263 954	26 771	15,00	58 739	28,62
Số lao động - *Number of persons engaged*		253 067	282 873	352 272	29 806	11,78	69 399	24,53
4 Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	J							
Số cơ sở - *Number of establishments*		13	3 077	4 084	3 064	23569,23	1 007	32,73
Số lao động - *Number of persons engaged*		24	3 765	4 877	3 741	15587,50	1 112	29,54
5 HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	L							
Số cơ sở - *Number of establishments*		44 151	55 282	128 688	11 131	25,21	73 406	132,78
Số lao động - *Number of persons engaged*		65 933	82 865	165 176	16 932	25,68	82 311	99,33

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

		Mã số Code	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
			Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		3 199	3 635	3 474	436	13,63	- 161	-4,43
	Số lao động - *Number of persons engaged*		8 137	9 675	7 318	1 538	18,90	- 2 357	-24,36
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		13 617	14 830	16 050	1 213	8,91	1 220	8,23
	Số lao động - *Number of persons engaged*		19 301	21 293	31 216	1 992	10,32	9 923	46,60
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		21 727	22 338	23 575	611	2,81	1 237	5,54
	Số lao động - *Number of persons engaged*		36 276	37 103	37 957	827	2,28	854	2,30
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	T							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		68 861	68 034	71 211	- 827	-1,20	3 177	4,67
	Số lao động - *Number of persons engaged*		100 592	102 894	116 821	2 302	2,29	13 927	13,54
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*								
1	Hà Nội	01							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		97 267	97 024	97 984	- 243	-0,25	960	0,99
	Số lao động - *Number of persons engaged*		169 703	170 860	174 052	1 157	0,68	3 192	1,87
2	Hà Giang	02							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		8 401	9 230	9 790	829	9,87	560	6,07
	Số lao động - *Number of persons engaged*		12 259	14 333	13 716	2 074	16,92	- 617	-4,31

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
		Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
3 Cao Bằng	04							
Số cơ sở - *Number of establishments*		5 970	7 155	8 200	1 185	19,85	1 045	14,61
Số lao động - *Number of persons engaged*		8 361	11 308	12 190	2 947	35,25	882	7,80
4 Bắc Kạn	06							
Số cơ sở - *Number of establishments*		5 189	6 159	6 422	970	18,69	263	4,27
Số lao động - *Number of persons engaged*		7 651	8 843	8 852	1 192	15,58	9	0,10
5 Tuyên Quang	08							
Số cơ sở - *Number of establishments*		17 234	18 032	18 552	798	4,63	520	2,88
Số lao động - *Number of persons engaged*		22 244	24 809	23 848	2 565	11,53	- 961	-3,87
6 Lào Cai	10							
Số cơ sở - *Number of establishments*		10 555	11 381	12 806	826	7,83	1 425	12,52
Số lao động - *Number of persons engaged*		14 658	15 746	17 315	1 088	7,42	1 569	9,96
7 Điện Biên	11							
Số cơ sở - *Number of establishments*				7 349				
Số lao động - *Number of persons engaged*				9 683				
8 Lai Châu	12							
Số cơ sở - *Number of establishments*		10 394	10 239	3 158	- 155	-1,49		0,00
Số lao động - *Number of persons engaged*		13 590	17 440	4 509	3 850	28,33		0,00

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
		Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
9 Sơn La	14							
Số cơ sở - *Number of establishments*		13 233	13 281	15 250	48	0,36	1 969	14,83
Số lao động - *Number of persons engaged*		17 135	18 733	20 329	1 598	9,33	1 596	8,52
10 Yên Bái	15							
Số cơ sở - *Number of establishments*		13 319	15 378	16 975	2 059	15,46	1 597	10,38
Số lao động - *Number of persons engaged*		18 719	20 771	23 659	2 052	10,96	2 888	13,90
11 Hoà Bình	17							
Số cơ sở - *Number of establishments*		14 594	16 848	18 581	2 254	15,44	1 733	10,29
Số lao động - *Number of persons engaged*		21 523	25 719	26 757	4 196	19,49	1 038	4,04
12 Thái Nguyên	19							
Số cơ sở - *Number of establishments*		31 787	28 689	26 219	- 3 098	-9,75	- 2 470	-8,61
Số lao động - *Number of persons engaged*		48 125	45 055	39 865	- 3 070	-6,38	- 5 190	-11,52
13 Lạng Sơn	20							
Số cơ sở - *Number of establishments*		18 871	19 966	21 639	1 095	5,80	1 673	8,38
Số lao động - *Number of persons engaged*		27 075	29 295	30 352	2 220	8,20	1 057	3,61
14 Quảng Ninh	22							
Số cơ sở - *Number of establishments*		38 338	42 658	43 316	4 320	11,27	658	1,54
Số lao động - *Number of persons engaged*		57 901	62 553	67 761	4 652	8,03	5 208	8,33
15 Bắc Giang	24							
Số cơ sở - *Number of establishments*		37 742	37 054	38 405	- 688	-1,82	1 351	3,65
Số lao động - *Number of persons engaged*		55 327	54 964	57 050	- 363	-0,66	2 086	3,80

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
		Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
16 Phú Thọ	25							
Số cơ sở - *Number of establishments*		45 544	46 157	46 856	613	1,35	699	1,51
Số lao động - *Number of persons engaged*		66 698	71 976	72 266	5 278	7,91	290	0,40
17 Vĩnh Phúc	26							
Số cơ sở - *Number of establishments*		37 021	37 249	39 457	228	0,62	2 208	5,93
Số lao động - *Number of persons engaged*		56 993	59 826	64 413	2 833	4,97	4 587	7,67
18 Bắc Ninh	27							
Số cơ sở - *Number of establishments*		42 595	42 097	46 685	- 498	-1,17	4 588	10,90
Số lao động - *Number of persons engaged*		90 199	101 107	104 622	10 908	12,09	3 515	3,48
19 Hà Tây	28							
Số cơ sở - *Number of establishments*		133 382	134 440	123 913	1 058	0,79	- 10 527	-7,83
Số lao động - *Number of persons engaged*		261 404	271 259	247 835	9 855	3,77	- 23 424	-8,64
20 Hải Dương	30							
Số cơ sở - *Number of establishments*		74 773	72 778	69 081	- 1 995	-2,67	- 3 697	-5,08
Số lao động - *Number of persons engaged*		116 729	127 440	127 999	10 711	9,18	559	0,44
21 Hải Phòng	31							
Số cơ sở - *Number of establishments*		69 783	66 715	65 867	- 3 068	-4,40	- 848	-1,27
Số lao động - *Number of persons engaged*		96 545	92 661	92 206	- 3 884	-4,02	- 455	-0,49
22 Hưng Yên	33							
Số cơ sở - *Number of establishments*		45 174	44 160	46 597	- 1 014	-2,24	2 437	5,52
Số lao động - *Number of persons engaged*		80 188	76 174	93 052	- 4 014	-5,01	16 878	22,16

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, perso*

		Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
			Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
23	Thái Bình	34							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		78 790	79 990	95 103	1 200	1,52	15 113	18,89
	Số lao động - *Number of persons engaged*		144 503	152 663	176 839	8 160	5,65	24 176	15,84
24	Hà Nam	35							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		40 480	41 218	43 148	738	1,82	1 930	4,68
	Số lao động - *Number of persons engaged*		67 731	71 519	70 922	3 788	5,59	- 597	-0,84
25	Nam Định	36							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		75 538	74 318	72 467	- 1 220	-1,62	- 1 851	-2,49
	Số lao động - *Number of persons engaged*		143 151	142 297	140 976	- 854	-0,60	- 1 321	-0,93
26	Ninh Bình	37							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		60 086	49 794	48 645	- 10 292	-17,13	- 1 149	-2,31
	Số lao động - *Number of persons engaged*		93 236	83 054	80 060	- 10 182	-10,92	- 2 994	-3,60
27	Thanh Hoá	38							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		115 426	120 150	120 946	4 724	4,09	796	0,66
	Số lao động - *Number of persons engaged*		175 386	187 807	190 887	12 421	7,08	3 080	1,64
28	Nghệ An	40							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		81 379	84 431	95 253	3 052	3,75	10 822	12,82
	Số lao động - *Number of persons engaged*		118 022	138 768	134 262	20 746	17,58	- 4 506	-3,25
29	Hà Tĩnh	42							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		35 213	39 083	38 400	3 870	10,99	- 683	-1,75
	Số lao động - *Number of persons engaged*		51 055	56 773	54 413	5 718	11,20	- 2 360	-4,16

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
		Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
30 Quảng Bình	44							
Số cơ sở - Number of establishments		34 516	38 382	38 397	3 866	11,20	15	0,04
Số lao động - Number of persons engaged		52 322	61 054	61 661	8 732	16,69	607	0,99
31 Quảng Trị	45							
Số cơ sở - *Number of establishments*		20 980	22 499	23 506	1 519	7,24	1 007	4,48
Số lao động - *Number of persons engaged*		27 260	30 229	31 790	2 969	10,89	1 561	5,16
32 Thừa Thiên - Huế	46							
Số cơ sở - *Number of establishments*		45 479	48 286	50 189	2 807	6,17	1 903	3,94
Số lao động - *Number of persons engaged*		63 561	68 290	67 533	4 729	7,44	- 757	-1,11
33 Đà Nẵng	48							
Số cơ sở - *Number of establishments*		30 436	29 387	33 134	- 1 049	-3,45	3 747	12,75
Số lao động - *Number of persons engaged*		44 757	46 059	43 441	1 302	2,91	- 2 618	-5,68
34 Quảng Nam	49							
Số cơ sở - *Number of establishments*		36 699	38 040	40 237	1 341	3,65	2 197	5,78
Số lao động - *Number of persons engaged*		60 540	63 557	65 234	3 017	4,98	1 677	2,64
35 Quảng Ngãi	51							
Số cơ sở - *Number of establishments*		44 517	48 044	48 154	3 527	7,92	110	0,23
Số lao động - *Number of persons engaged*		62 929	72 316	69 522	9 387	14,92	- 2 794	-3,86
36 Bình Định	52							
Số cơ sở - *Number of establishments*		52 858	53 800	57 043	942	1,78	3 243	6,03
Số lao động - *Number of persons engaged*		82 673	90 151	85 668	7 478	9,05	- 4 483	-4,97

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
		Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
37 Phú Yên	54							
Số cơ sở - *Number of establishments*		25 043	26 425	29 603	1 382	5,52	3 178	12,03
Số lao động - *Number of persons engaged*		38 905	39 548	45 463	643	1,65	5 915	14,96
38 Khánh Hoà	56							
Số cơ sở - *Number of establishments*		27 911	31 045	36 925	3 134	11,23	5 880	18,94
Số lao động - *Number of persons engaged*		46 432	58 392	63 465	11 960	25,76	5 073	8,69
39 Ninh Thuận	58							
Số cơ sở - *Number of establishments*		20 996	22 551	23 243	1 555	7,41	692	3,07
Số lao động - *Number of persons engaged*		32 742	39 089	34 970	6 347	19,39	- 4 119	-10,54
40 Bình Thuận	60							
Số cơ sở - *Number of establishments*		31 123	32 201	33 189	1 078	3,46	988	3,07
Số lao động - *Number of persons engaged*		54 383	56 497	54 976	2 114	3,89	- 1 521	-2,69
41 Kon Tum	62							
Số cơ sở - *Number of establishments*		7 907	8 864	10 094	957	12,10	1 230	13,88
Số lao động - *Number of persons engaged*		11 578	14 031	15 840	2 453	21,18	1 809	12,90
42 Gia Lai	64							
Số cơ sở - *Number of establishments*		24 510	28 211	28 537	3 701	15,10	326	1,16
Số lao động - *Number of persons engaged*		32 999	41 096	39 679	8 097	24,54	- 1 417	-3,45
43 Đắk Lắk	66							
Số cơ sở - *Number of establishments*		42 811	46 566	34 051	3 755			0,00
Số lao động - *Number of persons engaged*		58 025	64 501	47 428	6 476			0,00
44 Đắk Nông	67							
Số cơ sở - *Number of establishments*				7 127				
Số lao động - *Number of persons engaged*				9 705				

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

		Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
			Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
45	Lâm Đồng	68							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		31 781	35 070	37 616	3 289	10,35	2 546	7,26
	Số lao động - *Number of persons engaged*		45 834	50 976	53 826	5 142	11,22	2 850	5,59
46	Bình Phước	70							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		18 208	19 912	22 547	1 704	9,36	2 635	13,23
	Số lao động - *Number of persons engaged*		25 689	31 176	34 929	5 487	21,36	3 753	12,04
47	Tây Ninh	72							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		34 658	36 157	37 074	1 499	4,33	917	2,54
	Số lao động - *Number of persons engaged*		58 115	66 973	65 282	8 858	15,24	- 1 691	-2,52
48	Bình Dương	74							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		23 995	27 171	35 191	3 176	13,24	8 020	29,52
	Số lao động - *Number of persons engaged*		50 131	57 040	67 109	6 909	13,78	10 069	17,65
49	Đồng Nai	75							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		68 238	75 830	74 655	7 592	11,13	- 1 175	-1,55
	Số lao động - *Number of persons engaged*		107 299	117 535	121 235	10 236	9,54	3 700	3,15
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		30 337	35 529	34 410	5 192	17,11	- 1 119	-3,15
	Số lao động - *Number of persons engaged*		54 131	68 576	62 358	14 445	26,69	- 6 218	-9,07
51	Thành phố Hồ Chí Minh	79							
	Số cơ sở - *Number of establishments*		222 754	212 666	285 447	- 10 088	-4,53	72 781	34,22
	Số lao động - *Number of persons engaged*		474 496	526 954	570 639	52 458	11,06	43 685	8,29

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
		Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
52 Long An	80							
Số cơ sở - *Number of establishments*		36 403	41 985	45 035	5 582	15,33	3 050	7,26
Số lao động - *Number of persons engaged*		65 111	75 279	85 001	10 168	15,62	9 722	12,91
53 Tiền Giang	82							
Số cơ sở - *Number of establishments*		34 952	34 379	38 614	- 573	-1,64	4 235	12,32
Số lao động - *Number of persons engaged*		62 222	64 003	70 471	1 781	2,86	6 468	10,11
54 Bến Tre	83							
Số cơ sở - *Number of establishments*		29 856	32 029	33 790	2 173	7,28	1 761	5,50
Số lao động - *Number of persons engaged*		60 317	70 025	64 214	9 708	16,09	- 5 811	-8,30
55 Trà Vinh	84							
Số cơ sở - *Number of establishments*		31 573	27 038	33 616	- 4 535	-14,36	6 578	24,33
Số lao động - *Number of persons engaged*		54 465	49 134	56 112	- 5 331	-9,79	6 978	14,20
56 Vĩnh Long	86							
Số cơ sở - *Number of establishments*		38 711	43 618	47 847	4 907	12,68	4 229	9,70
Số lao động - *Number of persons engaged*		71 167	84 343	88 596	13 176	18,51	4 253	5,04
57 Đồng Tháp	87							
Số cơ sở - *Number of establishments*		54 512	61 629	67 813	7 117	13,06	6 184	10,03
Số lao động - *Number of persons engaged*		100 955	119 363	125 626	18 408	18,23	6 263	5,25
58 An Giang	89							
Số cơ sở - *Number of establishments*		70 789	75 593	102 960	4 804	6,79	27 367	36,20
Số lao động - *Number of persons engaged*		134 749	159 440	189 491	24 691	18,32	30 051	18,85

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.1*

Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province

ĐVT: Cơ sở, người - *Unit: Establishment, person*

	Mã số *Code*	Số lượng - *Number*			2003 so với 2002 *2003 compared with 2002*		2004 so với 2003 *2004 compared with 2003*	
		Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*	Số lượng (tăng/giảm) *Number (change)*	Tỷ lệ (tăng/giảm) *Rate (change) (%)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=4/1	6=3-2	7=6/1
59 Kiên Giang	91							
Số cơ sở - *Number of establishments*		43 668	49 090	51 948	5 422	12,42	2 858	5,82
Số lao động - *Number of persons engaged*		77 859	88 430	84 568	10 571	13,58	- 3 862	-4,37
60 Cần Thơ	92							
Số cơ sở - *Number of establishments*		40 246	52 262	41 259	12 016	29,86		0,00
Số lao động - *Number of persons engaged*		78 763	108 238	84 384	29 475	37,42		0,00
61 Hậu Giang	93							
Số cơ sở - *Number of establishments*				23 761				
Số lao động - *Number of persons engaged*				48 438				
62 Sóc Trăng	94							
Số cơ sở - *Number of establishments*		39 597	42 326	44 406	2 729	6,89	2 080	4,91
Số lao động - *Number of persons engaged*		74 842	83 672	87 493	8 830	11,80	3 821	4,57
63 Bạc Liêu	95							
Số cơ sở - *Number of establishments*		39 695	40 957	40 425	1 262	3,18	- 532	-1,30
Số lao động - *Number of persons engaged*		67 903	72 440	67 328	4 537	6,68	- 5 112	-7,06
64 Cà Mau	96							
Số cơ sở - *Number of establishments*		25 504	28 961	25 000	3 457	13,55	- 3 961	-13,68
Số lao động - *Number of persons engaged*		47 482	50 500	44 067	3 018	6,36	- 6 433	-12,74

Bản sao lưu trữ

Biểu 2.2

TỶ LỆ % CƠ SỞ CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

RATE OF REGISTERED INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT- Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
	CHUNG - *WHOLE*		**30,89**	**38,77**	**35,01**	**7,88**	**-3,76**
	Phân theo ngành kinh tế - *By industry*						
I	**Công nghiệp, xây dựng - *Industry and construction***		**15,49**	**18,84**	**19,74**	**3,35**	**0,90**
1	Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and Quarrying*	C	3,65	5,05	9,65	1,40	4,60
2	Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D	16,40	20,21	20,76	3,81	0,55
3	SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*	E	26,66	32,41	39,01	5,75	6,60
4	Xây dựng - *Construction*	F	3,92	5,68	5,69	1,76	0,01
II	**Thương mại, dịch vụ - *Trade, service***		**37,14**	**46,62**	**40,40**	**9,48**	**-6,22**
1	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Trade; Repair of motor vehicles...*	G	41,14	50,92	45,17	9,78	-5,75
2	Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and Restaurants*	H	28,52	36,85	32,83	8,33	-4,02
3	Vận tải, bưu chính viễn thông - *Transport and communication*	I	29,43	37,76	31,42	8,33	-6,34
4	Tài chính, tín dụng - *Financial Intermediation*	J	53,85	21,01	16,63	-32,84	-4,38
5	HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	L	50,00	59,94	36,55	9,94	-23,39
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	23,13	35,25	31,43	12,12	-3,82
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	61,63	72,05	74,06	10,42	2,01
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	47,79	56,28	54,58	8,49	-1,70
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	T	19,66	28,17	25,80	8,51	-2,37

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.2*

Tỷ lệ % cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of registered individual business establishments by industry and by province

ĐVT- Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*						
1	Hà Nội	01	40,13	49,99	44,42	9,86	-5,57
2	Hà Giang	02	59,11	69,61	60,25	10,50	-9,36
3	Cao Bằng	04	42,40	50,08	51,60	7,68	1,52
4	Bắc Kạn	06	54,23	59,19	62,35	4,96	3,16
5	Tuyên Quang	08	54,00	56,73	45,13	2,73	-11,60
6	Lào Cai	10	44,82	58,53	50,12	13,71	-8,41
7	Điện Biên	11			60,13		
8	Lai Châu	12	39,10	79,43	44,84	40,33	-34,59
9	Sơn La	14	56,50	61,46	57,66	4,96	-3,80
10	Yên Bái	15	43,68	39,75	41,75	-3,93	2,00
11	Hoà Bình	17	45,71	47,68	48,57	1,97	0,89
12	Thái Nguyên	19	43,88	52,45	51,68	8,57	-0,77
13	Lạng Sơn	20	36,00	47,49	42,40	11,49	-5,09
14	Quảng Ninh	22	30,74	54,20	40,63	23,46	-13,57
15	Bắc Giang	24	32,77	42,47	39,25	9,70	-3,22
16	Phú Thọ	25	28,69	35,07	36,87	6,38	1,80
17	Vĩnh Phúc	26	21,79	28,14	26,81	6,35	-1,33
18	Bắc Ninh	27	16,94	27,85	21,84	10,91	-6,01
19	Hà Tây	28	11,87	13,29	17,23	1,42	3,94
20	Hải Dương	30	16,24	22,40	22,03	6,16	-0,37
21	Hải Phòng	31	23,17	28,73	29,82	5,56	1,09
22	Hưng Yên	33	11,65	17,92	15,93	6,27	-1,99
23	Thái Bình	34	13,94	19,22	16,94	5,28	-2,28

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.2*

Tỷ lệ % cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Rate of registered individual business establishments by industry and by province

ĐVT- Unit: %

		Mã số Code	Năm Year 2002	Năm Year 2003	Năm Year 2004	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) 2003 compared with 2002 (change)	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) 2004 compared with 2003 (change)
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
24	Hà Nam	35	16,52	19,95	30,88	3,43	10,93
25	Nam Định	36	17,34	19,07	20,99	1,73	1,92
26	Ninh Bình	37	17,90	19,89	21,61	1,99	1,72
27	Thanh Hoá	38	20,04	26,75	26,83	6,71	0,08
28	Nghệ An	40	22,60	37,00	28,97	14,40	-8,03
29	Hà Tĩnh	42	23,63	38,83	37,24	15,20	-1,59
30	Quảng Bình	44	26,22	32,75	30,73	6,53	-2,02
31	Quảng Trị	45	34,69	42,22	41,27	7,53	-0,95
32	Thừa Thiên - Huế	46	22,96	32,95	26,92	9,99	-6,03
33	Đà Nẵng	48	38,33	51,57	43,05	13,24	-8,52
34	Quảng Nam	49	37,70	48,52	47,31	10,82	-1,21
35	Quảng Ngãi	51	20,30	29,47	25,70	9,17	-3,77
36	Bình Định	52	29,79	30,50	29,54	0,71	-0,96
37	Phú Yên	54	30,78	42,06	32,80	11,28	-9,26
38	Khánh Hoà	56	52,09	58,69	50,83	6,60	-7,86
39	Ninh Thuận	58	23,04	31,85	21,45	8,81	-10,40
40	Bình Thuận	60	39,08	35,01	39,49	-4,07	4,48
41	Kon Tum	62	41,43	46,63	46,35	5,20	-0,28
42	Gia Lai	64	34,12	40,01	38,92	5,89	-1,09
43	Đắk Lắk	66	31,42	40,15	46,19	8,73	6,04
44	Đắk Nông	67			41,87		
45	Lâm Đồng	68	48,90	60,82	50,55	11,92	-10,27
46	Bình Phước	70	39,61	52,65	42,10	13,04	-10,55
47	Tây Ninh	72	28,88	39,88	31,28	11,00	-8,60

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.2*

Tỷ lệ % cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of registered individual business establishments by industry and by province

ĐVT- Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
A		B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
48	Bình Dương	74	56,06	82,23	61,65	26,17	-20,58
49	Đồng Nai	75	36,95	45,01	40,68	8,06	-4,33
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77	43,68	45,12	52,19	1,44	7,07
51	TP. Hồ Chí Minh	79	48,43	55,65	50,07	7,22	-5,58
52	Long An	80	41,45	52,52	44,79	11,07	-7,73
53	Tiền Giang	82	58,41	67,41	58,38	9,00	-9,03
54	Bến Tre	83	49,42	52,72	46,79	3,30	-5,93
55	Trà Vinh	84	27,84	37,77	30,62	9,93	-7,15
56	Vĩnh Long	86	34,32	42,88	32,43	8,56	-10,45
57	Đồng Tháp	87	29,81	36,79	26,23	6,98	-10,56
58	An Giang	89	31,64	42,77	26,95	11,13	-15,82
59	Kiên Giang	91	55,01	41,54	33,48	-13,47	-8,06
60	Cần Thơ	92	36,11	45,28	35,91	9,17	-9,37
61	Hậu Giang	93			25,80		
62	Sóc Trăng	94	20,46	25,71	24,08	5,25	-1,63
63	Bạc Liêu	95	15,12	18,35	16,62	3,23	-1,73
64	Cà Mau	96	39,19	57,83	52,94	18,64	-4,89

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table* 2.3

TỶ LỆ % SỐ CƠ SỞ CÓ ĐÓNG THUẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

RATE OF NUMBER OF TAX PAID INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT- Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
	CHUNG - *WHOLE*		**31,64**	**40,15**	**35,10**	**8,51**	**-5,05**
	Phân theo ngành kinh tế - *By industry*						
I	**Công nghiệp, xây dựng - *Industry and construction***		**16,33**	**19,81**	**19,51**	**3,48**	**-0,30**
1	Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and Quarrying*	C	11,65	7,00	11,98	-4,65	4,98
2	Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D	16,89	21,16	20,43	4,27	-0,73
3	SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*	E	21,75	29,94	30,50	8,19	0,56
4	Xây dựng - *Construction*	F	3,61	5,19	4,83	1,58	-0,36
II	**Thương mại, dịch vụ - *Trade, service***		**37,86**	**48,16**	**40,61**	**10,30**	**-7,55**
1	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Trade; Repair of motor vehicles...*	G	42,85	53,54	46,45	10,69	-7,09
2	Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and Restaurants*	H	29,08	38,55	33,37	9,47	-5,18
3	Vận tải, bưu chính viễn thông - *Transport and communication*	I	28,11	34,64	27,35	6,53	-7,29
4	Tài chính, tín dụng - *Financial Intermediation*	J	38,46	20,62	14,52	-17,84	-6,10
5	HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	L	43,68	57,37	35,79	13,69	-21,58
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	11,35	26,12	23,32	14,77	-2,80
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	44,09	61,63	61,48	17,54	-0,15
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	43,01	53,61	51,40	10,60	-2,21
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	T	20,16	29,68	27,15	9,52	-2,53

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.3*

Tỷ lệ % số cơ sở có đóng thuế phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of tax paid individual business establishments by industry and by province

ĐVT- Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
	A	B	1	2	3	4= 2-1	5=3-2
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*						
1	Hà Nội	01	43,95	56,71	52,25	12,76	-4,46
2	Hà Giang	02	57,72	67,02	65,13	9,30	-1,89
3	Cao Bằng	04	47,22	61,31	55,80	14,09	-5,51
4	Bắc Kạn	06	37,73	64,01	58,25	26,28	-5,76
5	Tuyên Quang	08	42,07	53,12	46,05	11,05	-7,07
6	Lào Cai	10	43,35	59,49	51,90	16,14	-7,59
7	Điện Biên	11			52,85		
8	Lai Châu	12	38,86	76,81	40,44	37,95	
9	Sơn La	14	62,65	67,59	60,47	4,94	-7,12
10	Yên Bái	15	43,99	41,78	43,42	-2,21	1,64
11	Hoà Bình	17	52,32	53,09	53,56	0,77	0,47
12	Thái Nguyên	19	46,33	60,35	57,82	14,02	-2,53
13	Lạng Sơn	20	37,67	54,05	47,87	16,38	-6,18
14	Quảng Ninh	22	35,06	61,22	44,18	26,16	-17,04
15	Bắc Giang	24	34,32	40,41	39,82	6,09	-0,59
16	Phú Thọ	25	26,31	36,28	32,90	9,97	-3,38
17	Vĩnh Phúc	26	20,44	30,90	20,72	10,46	-10,18
18	Bắc Ninh	27	16,32	26,96	22,18	10,64	-4,78
19	Hà Tây	28	14,30	14,56	19,74	0,26	5,18
20	Hải Dương	30	18,22	24,09	22,47	5,87	-1,62
21	Hải Phòng	31	29,01	35,10	37,58	6,09	2,48
22	Hưng Yên	33	16,30	22,70	19,19	6,40	-3,51

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.3*

Tỷ lệ % số cơ sở có đóng thuế phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Rate of number of tax paid individual business establishments by industry and by province

ĐVT- Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
	A	B	1	2	3	4= 2-1	5=3-2
23	Thái Bình	34	17,01	21,43	15,92	4,42	-5,51
24	Hà Nam	35	15,89	19,04	16,73	3,15	-2,31
25	Nam Định	36	18,15	19,05	20,69	0,90	1,64
26	Ninh Bình	37	17,82	21,87	20,90	4,05	-0,97
27	Thanh Hoá	38	24,09	33,46	28,38	9,37	-5,08
28	Nghệ An	40	26,60	37,77	30,49	11,17	-7,28
29	Hà Tĩnh	42	38,36	44,48	41,34	6,12	-3,14
30	Quảng Bình	44	27,47	33,08	28,55	5,61	-4,53
31	Quảng Trị	45	37,35	47,31	40,36	9,96	-6,95
32	Thừa Thiên - Huế	46	25,16	39,02	28,28	13,86	-10,74
33	Đà Nẵng	48	36,86	50,69	36,81	13,83	-13,88
34	Quảng Nam	49	43,72	46,01	57,00	2,29	10,99
35	Quảng Ngãi	51	25,02	33,96	29,91	8,94	-4,05
36	Bình Định	52	31,71	37,39	33,00	5,68	-4,39
37	Phú Yên	54	30,93	42,10	32,08	11,17	-10,02
38	Khánh Hoà	56	54,19	61,80	53,37	7,61	-8,43
39	Ninh Thuận	58	22,42	27,29	23,18	4,87	-4,11
40	Bình Thuận	60	41,54	37,98	40,42	-3,56	2,44
41	Kon Tum	62	50,89	57,20	54,38	6,31	-2,82
42	Gia Lai	64	41,76	47,17	48,12	5,41	0,95
43	Đăk Lăk	66	41,40	50,66	45,28	9,26	-5,38
44	Đăk Nông	67			53,75		
45	Lâm Đồng	68	49,63	62,71	47,92	13,08	
46	Bình Phước	70	39,37	52,27	38,19	12,90	-14,08

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.3*

Tỷ lệ % số cơ sở có đóng thuế phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố

Rate of number of tax paid individual business establishments by industry and by province

ĐVT- Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
	A	B	1	2	3	4= 2-1	5=3-2
47	Tây Ninh	72	28,22	39,03	29,63	10,81	-9,40
48	Bình Dương	74	47,17	72,61	56,15	25,44	-16,46
49	Đồng Nai	75	31,74	43,80	38,91	12,06	-4,89
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77	43,03	47,29	51,32	4,26	4,03
51	TP. Hồ Chí Minh	79	42,90	50,84	48,77	7,94	-2,07
52	Long An	80	39,56	48,44	41,88	8,88	-6,56
53	Tiền Giang	82	56,12	66,25	54,59	10,13	-11,66
54	Bến Tre	83	45,62	50,33	41,63	4,71	-8,70
55	Trà Vinh	84	24,99	34,02	29,13	9,03	-4,89
56	Vĩnh Long	86	32,99	39,22	30,80	6,23	-8,42
57	Đồng Tháp	87	28,70	30,55	22,05	1,85	-8,50
58	An Giang	89	29,15	42,07	24,59	12,92	-17,48
59	Kiên Giang	91	50,80	41,28	31,48	-9,52	-9,80
60	Cần Thơ	92	36,53	42,69	31,04	6,16	
61	Hậu Giang	93			23,93		
62	Sóc Trăng	94	19,90	24,29	21,96	4,39	-2,33
63	Bạc Liêu	95	15,25	18,49	16,33	3,24	-2,16
64	Cà Mau	96	40,78	49,35	51,85	8,57	2,50

Bản sao lưu trữ

Biểu 2.4

TỶ LỆ % LAO ĐỘNG NỮ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
RATE OF NUMBER OF FEMALE LABOUR BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT - Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with .2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
A		B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
	CHUNG - *WHOLE*		**49,91**	**47,55**	**48,06**	**-2,36**	**0,51**
	Phân theo ngành kinh tế - *By industry*						
I	**Công nghiệp, xây dựng - *Industry and construction***		**40,86**	**42,05**	**42,34**	**1,19**	**0,29**
1	Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and Quarrying*	C	39,92	36,02	36,36	-3,90	0,34
2	Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D	42,47	42,87	42,77	0,40	-0,10
3	SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*	E	10,90	7,84	7,19	-3,06	-0,65
4	Xây dựng - *Construction*	F	8,36	32,98	41,09	24,62	8,11
II	**Thương mại, dịch vụ - *Trade, service***		**55,52**	**52,44**	**54,41**	**-3,08**	**1,97**
1	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Trade; Repair of motor vehicles...*	G	58,28	57,01	53,71	-1,27	-3,30
2	Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and Restaurants*	H	68,29	64,95	67,00	-3,34	2,05
3	Vận tải, bưu chính viễn thông - *Transport and communication*	I	11,20	10,07	9,44	-1,13	-0,63
4	Tài chính, tín dụng - *Financial Intermediation*	J	54,17	54,79	49,40	0,62	-5,39
5	HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	L	44,82	41,95	48,35	-2,87	6,40
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	75,57	69,44	76,24	-6,13	6,80
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	38,57	37,98	49,92	-0,59	11,94
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	53,34	49,59	50,67	-3,75	1,08
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	T	51,97	16,22	58,40	-35,75	42,18

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.4*

Tỷ lệ % lao động nữ phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of female labour by industry and by province

ĐVT - Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*						
1	Hà Nội	01	53,95	52,40	49,91	-1,55	-2,50
2	Hà Giang	02	37,49	41,03	39,53	3,54	-1,50
3	Cao Bằng	04	45,43	41,57	43,93	-3,86	2,36
4	Bắc Kạn	06	46,39	42,88	46,14	-3,51	3,26
5	Tuyên Quang	08	43,03	40,22	48,57	-2,81	8,35
6	Lào Cai	10	50,85	51,02	44,87	0,17	-6,15
7	Điện Biên	11			43,17		
8	Lai Châu	12	38,38	42,03	36,73	3,65	-5,30
9	Sơn La	14	44,44	40,12	43,09	-4,32	2,97
10	Yên Bái	15	44,90	43,93	44,47	-0,97	0,54
11	Hoà Bình	17	43,41	40,68	40,52	-2,73	-0,16
12	Thái Nguyên	19	45,91	43,97	48,18	-1,94	4,21
13	Lạng Sơn	20	46,30	45,36	47,44	-0,94	2,08
14	Quảng Ninh	22	55,70	54,57	50,46	-1,13	-4,11
15	Bắc Giang	24	37,74	37,56	36,65	-0,18	-0,92
16	Phú Thọ	25	41,11	38,56	42,49	-2,55	3,93
17	Vĩnh Phúc	26	42,14	39,34	40,63	-2,80	1,29
18	Bắc Ninh	27	39,00	42,42	43,80	3,42	1,38
19	Hà Tây	28	46,46	49,55	46,79	3,09	-2,76
20	Hải Dương	30	41,67	43,48	45,90	1,81	2,42

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.4*

Tỷ lệ % lao động nữ phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of female labour by industry and by province

ĐVT - Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
	A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
21	Hải Phòng	31	49,45	42,82	43,66	-6,63	0,83
22	Hưng Yên	33	36,36	36,54	41,28	0,18	4,74
23	Thái Bình	34	46,68	53,47	54,96	6,79	1,49
24	Hà Nam	35	46,34	44,34	50,39	-2,00	6,05
25	Nam Định	36	42,45	43,67	50,10	1,22	6,43
26	Ninh Bình	37	49,43	47,35	47,38	-2,08	0,03
27	Thanh Hoá	38	41,19	43,74	45,73	2,55	1,99
28	Nghệ An	40	42,48	35,96	46,59	-6,52	10,63
29	Hà Tĩnh	42	43,44	42,45	48,33	-0,99	5,88
30	Quảng Bình	44	51,78	51,71	50,76	-0,07	-0,95
31	Quảng Trị	45	54,24	50,34	49,42	-3,90	-0,92
32	Thừa Thiên - Huế	46	55,91	56,09	51,88	0,18	-4,21
33	Đà Nẵng	48	65,81	57,06	53,82	-8,75	-3,25
34	Quảng Nam	49	51,14	50,64	47,54	-0,50	-3,11
35	Quảng Ngãi	51	56,36	54,85	51,29	-1,51	-3,56
36	Bình Định	52	54,76	53,25	51,60	-1,51	-1,65
37	Phú Yên	54	45,46	46,41	44,46	0,95	-1,95
38	Khánh Hoà	56	57,41	48,37	49,82	-9,04	1,45
39	Ninh Thuận	58	62,42	61,54	58,94	-0,88	-2,60
40	Bình Thuận	60	55,85	55,70	50,67	-0,15	-5,04
41	Kon Tum	62	54,97	51,26	45,13	-3,71	-6,13
42	Gia Lai	64	52,46	51,22	48,21	-1,24	-3,01

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.4*

Tỷ lệ % lao động nữ phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of female labour by industry and by province

ĐVT - Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
A		B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
43	Đắk Lắk	66	57,45	53,10	52,22	-4,35	-0,88
44	Đắk Nông	67			47,98		
45	Lâm Đồng	68	53,40	55,49	51,14	2,09	-4,35
46	Bình Phước	70	52,92	51,55	50,54	-1,37	-1,01
47	Tây Ninh	72	54,48	54,05	50,77	-0,43	-3,28
48	Bình Dương	74	51,93	49,16	48,32	-2,77	-0,84
49	Đồng Nai	75	54,64	52,58	47,80	-2,06	-4,78
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77	59,99	50,08	51,46	-9,91	1,38
51	TP. Hồ Chí Minh	79	56,18	46,75	49,02	-9,43	2,27
52	Long An	80	51,61	48,15	45,61	-3,46	-2,54
53	Tiền Giang	82	54,36	52,46	51,19	-1,90	-1,27
54	Bến Tre	83	51,22	47,62	50,89	-3,60	3,27
55	Trà Vinh	84	55,48	48,92	51,53	-6,56	2,61
56	Vĩnh Long	86	50,07	51,39	47,60	1,32	-3,79
57	Đồng Tháp	87	53,56	51,58	49,40	-1,98	-2,18
58	An Giang	89	54,58	53,34	48,79	-1,24	-4,56
59	Kiên Giang	91	54,02	53,12	45,41	-0,90	-7,70
60	Cần Thơ	92	52,18	44,62	51,08	-7,56	6,46
61	Hậu Giang	93			43,71		
62	Sóc Trăng	94	48,48	47,46	45,13	-1,02	-2,34
63	Bạc Liêu	95	49,85	46,65	45,86	-3,20	-0,80
64	Cà Mau	96	46,91	49,17	42,51	2,26	-6,67

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table* 2.5

TỶ LỆ % LAO ĐỘNG THUÊ NGOÀI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

RATE OF NUMBER OF EMPLOYEE WORKING IN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT - Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
A		B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
	CHUNG - *WHOLE*		**14,65**	**20,42**	**23,80**	**5,77**	**3,38**
	Phân theo ngành kinh tế - *By industry*						
I	**Công nghiệp, xây dựng - *Industry and construction***		**25,59**	**37,00**	**33,76**	**11,41**	**-3,24**
1	Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and Quarrying*	C	19,17	30,90	24,38	11,73	-6,52
2	Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D	24,45	37,62	33,63	13,17	-3,99
3	SX và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*	E	18,95	34,15	31,02	15,20	-3,13
4	Xây dựng - *Construction*	F	58,79	31,38	42,94	-27,41	11,56
II	**Thương mại, dịch vụ - *Trade, service***		**7,85**	**10,03**	**17,96**	**2,18**	**7,93**
1	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Trade; Repair of motor vehicles...*	G	5,62	7,69	14,37	2,07	6,68
2	Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and Restaurants*	H	10,31	13,26	23,59	2,95	10,33
3	Vận tải, bưu chính viễn thông - *Transport and communication*	I	12,35	12,26	24,75	-0,09	12,49
4	Tài chính, tín dụng - *Financial Intermediation*	J	25,00	15,85	11,11	-9,15	-4,74
5	HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	L	8,39	10,64	11,26	2,25	0,62
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	35,53	41,34	48,74	5,81	7,40
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	8,53	11,75	31,31	3,22	19,56
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	14,64	17,22	16,20	2,58	-1,02
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	T	12,12	16,22	24,94	4,10	8,72

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.5*

Tỷ lệ % lao động thuê ngoài phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of employee working in individual business establishments by industry and by province

ĐVT - Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
A		B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*						
1	Hà Nội	01	18,60	26,88	36,20	8,28	9,33
2	Hà Giang	02	14,92	22,86	23,42	7,94	0,56
3	Cao Bằng	04	14,65	22,92	28,50	8,27	5,58
4	Bắc Kạn	06	12,42	17,61	20,26	5,19	2,65
5	Tuyên Quang	08	6,93	7,71	17,07	0,78	9,36
6	Lào Cai	10	11,02	12,31	18,54	1,29	6,23
7	Điện Biên	11			12,83		12,83
8	Lai Châu	12	7,58	17,76	19,96	10,18	2,20
9	Sơn La	14	6,55	14,78	19,31	8,23	4,53
10	Yên Bái	15	9,24	15,11	19,37	5,87	4,26
11	Hoà Bình	17	15,84	20,13	24,48	4,29	4,35
12	Thái Nguyên	19	11,21	15,54	14,88	4,33	-0,66
13	Lạng Sơn	20	11,62	16,91	18,36	5,29	1,45
14	Quảng Ninh	22	11,52	11,33	16,56	-0,19	5,22
15	Bắc Giang	24	9,16	12,22	18,86	3,06	6,64
16	Phú Thọ	25	14,64	18,40	21,91	3,76	3,51
17	Vĩnh Phúc	26	13,51	15,85	22,12	2,34	6,27
18	Bắc Ninh	27	31,86	43,10	41,48	11,24	-1,62
19	Hà Tây	28	16,12	19,67	20,11	3,55	0,44
20	Hải Dương	30	12,16	25,16	29,25	13,00	4,09
21	Hải Phòng	31	9,92	16,58	21,04	6,66	4,46
22	Hưng Yên	33	19,51	16,27	27,86	-3,24	11,60

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.5*

Tỷ lệ % lao động thuê ngoài phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of employee working in individual business establishments by industry and by province

ĐVT - Unit: %

		Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
A		B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
23	Thái Bình	34	16,99	14,65	19,98	-2,34	5,34
24	Hà Nam	35	13,40	19,45	14,62	6,05	-4,83
25	Nam Định	36	16,45	20,25	26,53	3,80	6,28
26	Ninh Bình	37	10,41	10,68	15,51	0,27	4,83
27	Thanh Hoá	38	10,36	14,14	16,89	3,78	2,75
28	Nghệ An	40	10,78	4,42	18,92	-6,36	14,50
29	Hà Tĩnh	42	11,06	13,99	18,10	2,93	4,12
30	Quảng Bình	44	8,67	10,29	13,21	1,62	2,92
31	Quảng Trị	45	9,69	15,23	17,03	5,54	1,80
32	Thừa Thiên - Huế	46	10,09	9,35	11,45	-0,74	2,10
33	Đà Nẵng	48	13,15	26,59	25,39	13,44	-1,20
34	Quảng Nam	49	13,19	25,64	17,90	12,45	-7,74
35	Quảng Ngãi	51	11,80	15,90	17,98	4,10	2,08
36	Bình Định	52	12,41	16,77	20,25	4,36	3,48
37	Phú Yên	54	14,65	17,06	22,61	2,41	5,54
38	Khánh Hoà	56	18,31	23,42	24,39	5,11	0,97
39	Ninh Thuận	58	13,83	20,70	20,05	6,87	-0,65
40	Bình Thuận	60	17,15	22,63	20,83	5,48	-1,80
41	Kon Tum	62	13,18	19,00	25,27	5,82	6,27
42	Gia Lai	64	10,58	13,84	18,65	3,26	4,82
43	Đắk Lắk	66	7,87	10,67	16,76	2,80	6,09
44	Đắk Nông	67			20,03		20,03
45	Lâm Đồng	68	11,72	13,22	21,59	1,50	8,37
46	Bình Phước	70	11,11	16,22	25,96	5,11	9,73

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.5

Tỷ lệ % lao động thuê ngoài phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Rate of number of employee working in individual business establishments by industry and by province

ĐVT - Unit: %

	Mã số *Code*	Năm *Year 2002*	Năm *Year 2003*	Năm *Year 2004*	2003 so với 2002 (Tăng/giảm) *2003 compared with 2002 (change)*	2004 so với 2003 (Tăng/giảm) *2004 compared with 2003 (change)*
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-2
47 Tây Ninh	72	12,24	19,82	22,02	7,58	2,20
48 Bình Dương	74	29,60	28,97	32,98	-0,63	4,00
49 Đồng Nai	75	14,55	13,13	19,48	-1,42	6,35
50 Bà Rịa - Vũng Tàu	77	17,80	17,14	29,81	-0,66	12,66
51 TP. Hồ Chí Minh	79	24,01	43,07	38,88	19,06	-4,19
52 Long An	80	8,86	15,55	19,15	6,69	3,60
53 Tiền Giang	82	15,07	22,17	22,85	7,10	0,68
54 Bến Tre	83	17,70	21,15	24,21	3,45	3,06
55 Trà Vinh	84	7,23	12,43	15,88	5,20	3,44
56 Vĩnh Long	86	19,16	24,02	26,79	4,86	2,76
57 Đồng Tháp	87	9,01	22,25	15,93	13,24	-6,32
58 An Giang	89	12,86	16,77	27,03	3,91	10,26
59 Kiên Giang	91	10,25	15,85	15,61	5,60	-0,25
60 Cần Thơ	92	12,60	21,46	22,58	8,86	1,12
61 Hậu Giang	93			19,20		
62 Sóc Trăng	94	7,99	11,13	18,04	3,14	6,91
63 Bạc Liêu	95	5,12	7,07	13,16	1,95	6,09
64 Cà Mau	96	6,37	10,18	22,33	3,81	12,16

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table 2.6*

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp. xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại. dịch vụ - *Trade, Service*				
			Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp. sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải. kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TOÀN QUỐC												
WHOLE COUNTRY												
Năm - *Year 2002*		2 619 341	756 744	37 334	700 309	1.163	17 938	1 862 597	1 165 716	366 869	178 444	151 568
Năm - *Year 2003*		2 712 177	787 622	35 607	719 078	736	32 201	1 924 555	1 194 636	357 508	205 215	167 196
Năm - *Year 2004*		2 913 907	760 042	35 298	697 800	705	26 239	2 153 865	1 264 907	377 922	263 954	247 082
1 Hà Nội	01											
Năm - *Year 2002*		97 267	16 933	126	16 588		219	80 334	53 199	16 976	3 116	7 043
Năm - *Year 2003*		97 024	17 504	159	17 086		259	79 520	54 199	14 509	2 684	8 128
Năm - *Year 2004*		97 984	14 168	79	13 865		224	83 816	55 727	14 316	4 378	9 395
2 Hà Giang	02											
Năm - *Year 2002*		8 401	3 038	143	2 892		3	5 363	3 821	920	347	275
Năm - *Year 2003*		9 230	3 285	202	3 080		3	5 945	4 158	949	441	397
Năm - *Year 2004*		9 790	3 172	115	3 056		1	6 618	4 797	1 025	384	412
3 Cao Bằng	04											
Năm - *Year 2002*		5 970	1 462	36	1 426			4 508	2 578	1 063	729	138
Năm - *Year 2003*		7 155	1 608	171	1 437			5 547	3 414	1 077	862	194
Năm - *Year 2004*		8 200	1 433	150	1 271		12	6 767	4 009	1 383	1 121	254

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
			Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4 Bắc Kạn	06											
Năm - *Year 2002*		5 189	1 129	47	1 072	2	8	4 060	2 466	1 112	342	140
Năm - *Year 2003*		6 159	1 219	73	1 140		6	4 940	3 134	1 123	490	193
Năm - *Year 2004*		6 422	1 348	78	1 266		4	5 074	3 258	1 072	560	184
5 Tuyên Quang	08											
Năm - *Year 2002*		17 234	5 646	105	5 225		316	11 588	8 075	1 717	1 287	509
Năm - *Year 2003*		18 032	5 784	144	5 047		593	12 248	8 598	1 660	1 335	655
Năm - *Year 2004*		18 552	5 896	133	5 387		376	12 656	8 083	2 370	1 356	847
6 Lào Cai	10											
Năm - *Year 2002*		10 555	2 333	54	2 264		15	8 222	5 666	1 325	384	847
Năm - *Year 2003*		11 381	2 845	52	2 775		18	8 536	5 928	1 344	415	849
Năm - *Year 2004*		12 806	2 753	34	2 699		20	10 053	6 701	1 530	855	967
7 Điện Biên	11											
Năm - *Year 2002*												
Năm - *Year 2003*												
Năm - *Year 2004*		7 349	2 568	20	2 548			4 781	3 249	545	726	261
8 Lai Châu	12											
Năm - *Year 2002*		10 394	4 036	42	3 951		43	6 358	4 389	723	845	401
Năm - *Year 2003*		10 239	4 532	73	4 388	19	52	5 707	3 886	562	811	448
Năm - *Year 2004*		3 158	1 093	26	1 067			2 065	1 517	204	232	112
9 Sơn La	14											
Năm - *Year 2002*		13 233	2 112	37	2 066	2	7	11 121	8 061	1 102	1 531	427
Năm - *Year 2003*		13 281	2 411	66	2 293	3	49	10 870	7 166	1 081	2 222	401
Năm - *Year 2004*		15 250	2 127	74	2 007	3	43	13 123	8 506	1 288	2 230	1 099

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
			Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10 Yên Bái	15											
Năm - *Year 2002*		13 319	4 117	39	4 078			9 202	6 637	1 135	912	518
Năm - *Year 2003*		15 378	5 511	62	5 449			9 867	6 637	1 072	1 598	560
Năm - *Year 2004*		16 975	6 027	94	5 833	3	97	10 948	7 488	1 219	1 478	763
11 Hoà Bình	17											
Năm - *Year 2002*		14 594	3 903	78	3 821		4	10 691	6 665	2 044	1 590	392
Năm - *Year 2003*		16 848	5 284	161	5 023		100	11 564	6 895	1 954	2 319	396
Năm - *Year 2004*		18 581	5 484	148	5 291	1	44	13 097	7 838	2 136	2 547	576
12 Thái Nguyên	19											
Năm - *Year 2002*		31 787	8 854	378	8 436		40	22 933	14 514	4 328	2 771	1 320
Năm - *Year 2003*		28 689	8 477	344	8 069		64	20 212	13 432	3 541	1 887	1 352
Năm - *Year 2004*		26 219	6 886	249	6 591		46	19 333	12 512	3 512	2 458	851
13 Lạng Sơn	20											
Năm - *Year 2002*		18 871	3 441	181	3 212	1	47	15 430	9 742	3 160	2 020	508
Năm - *Year 2003*		19 966	3 845	189	3 603	2	51	16 121	10 073	2 952	2 476	620
Năm - *Year 2004*		21 639	3 701	143	3 533		25	17 938	11 698	3 345	2 257	638
14 Quảng Ninh	22											
Năm - *Year 2002*		38 338	5 934	625	5 283		26	32 404	20 772	6 679	3 097	1 856
Năm - *Year 2003*		42 658	7 484	708	6 717		59	35 174	24 420	6 004	2 908	1 842
Năm - *Year 2004*		43 316	5 439	248	4 999		192	37 877	23 508	6 668	5 107	2 594
15 Bắc Giang	24											
Năm - *Year 2002*		37 742	12 249	195	12 012		42	25 493	15 952	3 909	4 841	791
Năm - *Year 2003*		37 054	12 625	170	12 414		41	24 429	14 834	3 671	5 080	844
Năm - *Year 2004*		38 405	13 000	205	12 751		44	25 405	16 129	3 758	4 536	982

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*: Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*: Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16 Phú Thọ	25											
Năm - *Year 2002*		45 544	17 817	170	17 042		605	27 727	18 102	4 121	3 942	1 562
Năm - *Year 2003*		46 157	18 965	254	17 739		972	27 192	17 900	3 046	4 700	1 546
Năm - *Year 2004*		46 856	17 313	178	16 237		898	29 543	19 653	3 398	4 562	1 930
17 Vĩnh Phúc	26											
Năm - *Year 2002*		37 021	14 997	76	14 614		307	22 024	14 709	3 278	2 714	1 323
Năm - *Year 2003*		37 249	14 370	68	13 837		465	22 879	15 003	3 378	3 013	1 485
Năm - *Year 2004*		39 457	14 301	71	13 854		376	25 156	16 756	3 294	3 353	1 753
18 Bắc Ninh	27											
Năm - *Year 2002*		42 595	20 180	130	19 697	9	344	22 415	13 869	3 369	3 924	1 253
Năm - *Year 2003*		42 097	19 258	103	18 666		489	22 839	14 266	3 503	3 687	1 383
Năm - *Year 2004*		46 685	19 870	96	18 917	3	854	26 815	17 221	3 639	4 373	1 582
19 Hà Tây	28											
Năm - *Year 2002*		133 382	73 689	204	71 649	63	1 773	59 693	38 541	9 635	8 453	3 064
Năm - *Year 2003*		134 440	76 305	330	74 078		1 897	58 135	38 128	9 021	7 849	3 137
Năm - *Year 2004*		123 913	69 696	120	68 044		1 532	54 217	35 798	8 583	7 044	2 792
20 Hải Dương	30											
Năm - *Year 2002*		74 773	29 665	352	28 687		626	45 108	29 770	6 724	5 890	2 724
Năm - *Year 2003*		72 778	29 879	506	29 091		282	42 899	28 471	6 219	5 533	2 676
Năm - *Year 2004*		69 081	26 693	295	25 434		964	42 388	27 156	5 625	6 492	3 115
21 Hải Phòng	31											
Năm - *Year 2002*		69 783	13 852	793	12 811	38	210	55 931	32 072	14 017	5 170	4 672
Năm - *Year 2003*		66 715	13 154	781	12 088	7	278	53 561	29 944	11 716	7 745	4 156
Năm - *Year 2004*		65 867	12 073	760	11 412	35	767	52 894	30 408	10 987	7 203	4 358

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
			Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22 Hưng Yên	33											
Năm - *Year 2002*		45 174	18 914	75	16 931		1 908	26 260	16 181	3 743	4 649	1 687
Năm - *Year 2003*		44 160	18 744	71	16 479		2 194	25 416	15 990	2 920	4 752	1 754
Năm - *Year 2004*		46 597	17 625	44	16 037	23	1 521	28 972	17 890	3 347	5 591	2 144
23 Thái Bình	34											
Năm - *Year 2002*		78 790	47 451	106	45 375	16	1 954	31 339	21 552	4 472	3 605	1 710
Năm - *Year 2003*		79 990	48 477	107	46 345	1	2 024	31 513	21 744	3 898	3 907	1 964
Năm - *Year 2004*		95 103	54 878	800	52 123	26	1 929	40 225	29 674	4 243	3 763	2 545
24 Hà Nam	35											
Năm - *Year 2002*		40 480	21 876	224	21 189	1	462	18 604	11 542	2 763	3 369	930
Năm - *Year 2003*		41 218	22 789	309	21 742	11	727	18 429	10 552	2 894	3 871	1 112
Năm - *Year 2004*		43 148	24 168	236	22 850	6	1 076	18 980	11 477	3 042	3 451	1 010
25 Nam Định	36											
Năm - *Year 2002*		75 538	39 180	8 242	29 541	9	1 388	36 358	24 629	5 327	4 233	2 169
Năm - *Year 2003*		74 318	40 129	8 248	30 566		1 315	34 189	23 693	4 390	3 749	2 357
Năm - *Year 2004*		72 467	38 348	8 186	28 945	21	1 196	34 119	23 706	3 935	4 259	2 219
26 Ninh Bình	37											
Năm - *Year 2002*		60 086	31 955	264	30 677	14	1 000	28 131	16 438	3 794	6 203	1 696
Năm - *Year 2003*		49 794	21 318	248	19 827	16	1 227	28 476	16 998	3 713	5 882	1 883
Năm - *Year 2004*		48 645	21 879	195	20 734	7	943	26 766	15 918	3 276	5 562	2 010
27 Thanh Hoá	38											
Năm - *Year 2002*		115 426	55 022	4 682	49 096	25	1 219	60 404	42 333	7 738	7 307	3 026
Năm - *Year 2003*		120 150	55 595	4 769	49 424		1 402	64 555	45 939	7 888	7 485	3 243
Năm - *Year 2004*		120 946	54 290	4 658	48 042		1 590	66 656	46 776	8 483	8 089	3 308

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
				Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Nghệ An	40											
	Năm - *Year 2002*		81 379	30 629	6 489	22 695		1 445	50 750	33 517	6 174	6 904	4 155
	Năm - *Year 2003*		84 431	39 471	3 795	25 855		9 821	44 960	28 775	5 242	7 053	3 890
	Năm - *Year 2004*		95 253	34 813	6 365	24 504	4	3 940	60 440	37 736	6 572	9 486	6 646
29	Hà Tĩnh	42											
	Năm - *Year 2002*		35 213	12 374	3 294	8 553	188	339	22 839	15 454	2 649	3 855	881
	Năm - *Year 2003*		39 083	13 341	3 055	9 569	4	713	25 742	17 615	2 320	4 640	1 167
	Năm - *Year 2004*		38 400	12 724	2 887	9 027	2	808	25 676	17 223	2 687	4 534	1 232
30	Quảng Bình	44											
	Năm - *Year 2002*		34 516	15 043	709	14 051		283	19 473	12 030	3 021	3 471	951
	Năm - *Year 2003*		38 382	17 245	857	15 420		968	21 137	12 104	3 020	4 935	1 078
	Năm - *Year 2004*		38 397	16 661	680	15 503		478	21 736	12 624	2 787	4 715	1 610
31	Quảng Trị	45											
	Năm - *Year 2002*		20 980	5 476	274	4 993		209	15 504	10 295	2 379	1 497	1 333
	Năm - *Year 2003*		22 499	6 401	278	5 599		524	16 098	10 518	2 410	1 835	1 335
	Năm - *Year 2004*		23 506	6 574	310	5 456		808	16 932	10 355	2 579	2 548	1 450
32	Thừa Thiên - Huế	46											
	Năm - *Year 2002*		45 479	11 176	466	10 462		248	34 303	22 494	6 002	2 599	3 208
	Năm - *Year 2003*		48 286	13 376	679	12 392		305	34 910	23 063	5 863	2 663	3 321
	Năm - *Year 2004*		50 189	10 129	343	9 274		512	40 060	24 139	6 376	4 420	5 125
33	Đà Nẵng	48											
	Năm - *Year 2002*		30 436	3 370	36	3 273		61	27 066	16 830	6 194	1 454	2 588
	Năm - *Year 2003*		29 387	3 756	38	3 656		62	25 631	16 883	5 768	356	2 624
	Năm - *Year 2004*		33 134	3 312	1	3 308		3	29 822	16 872	5 793	4 021	3 136

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
				Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
34	Quảng Nam	49											
	Năm - *Year 2002*		36 699	10 724	132	10 509		83	25 975	16 764	5 237	1 730	2 244
	Năm - *Year 2003*		38 040	11 782	196	11 493		93	26 258	16 453	5 427	2 086	2 292
	Năm - *Year 2004*		40 237	11 454	187	11 133		134	28 783	18 125	5 785	2 406	2 467
35	Quảng Ngãi	51											
	Năm - *Year 2002*		44 517	12 641	411	11 843	16	371	31 876	22 231	5 906	825	2 914
	Năm - *Year 2003*		48 044	13 562	411	12 483	12	656	34 482	23 661	6 211	1 517	3 093
	Năm - *Year 2004*		48 154	12 999	271	12 346	8	374	35 155	22 891	6 066	2 955	3 243
36	Bình Định	52											
	Năm - *Year 2002*		52 858	16 374	1 009	15 330		35	36 484	23 839	6 697	2 285	3 663
	Năm - *Year 2003*		53 800	16 699	955	15 708		36	37 101	24 349	6 766	2 322	3 664
	Năm - *Year 2004*		57 043	16 594	923	15 501		170	40 449	27 077	6 962	2 837	3 573
37	Phú Yên	54											
	Năm - *Year 2002*		25 043	6 415	577	5 797	1	40	18 628	10 068	2 625	4 571	1 364
	Năm - *Year 2003*		26 425	6 820	607	6 170	1	42	19 605	10 778	2 691	4 590	1 546
	Năm - *Year 2004*		29 603	7 657	560	6 899		198	21 946	11 704	2 925	5 672	1 645
38	Khánh Hoà	56											
	Năm - *Year 2002*		27 911	4 735	185	4 518		32	23 176	14 119	4 150	2 480	2 427
	Năm - *Year 2003*		31 045	6 281	238	5 966		77	24 764	14 976	3 843	3 221	2 724
	Năm - *Year 2004*		36 925	6 007	136	5 688		183	30 918	17 651	5 543	4 071	3 653
39	Ninh Thuận	58											
	Năm - *Year 2002*		20 996	4 444	332	4 040		72	16 552	9 722	4 117	1 146	1 567
	Năm - *Year 2003*		22 551	4 500	416	4 008		76	18 051	11 121	4 346	840	1 744
	Năm - *Year 2004*		23 243	4 538	427	4 010		101	18 705	11 129	4 639	1 219	1 718

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
			Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
40 Bình Thuận	60											
Năm - *Year 2002*		31 123	4 840	225	4 530	19	66	26 283	16 050	5 622	2 343	2 268
Năm - *Year 2003*		32 201	5 054	237	4 731	5	81	27 147	17 153	5 199	2 367	2 428
Năm - *Year 2004*		33 189	5 088	314	4 679	19	76	28 101	16 729	6 070	3 237	2 065
41 Kon Tum	62											
Năm - *Year 2002*		7 907	1 736	40	1 689		7	6 171	4 122	1 070	455	524
Năm - *Year 2003*		8 864	2 056	60	1 988		8	6 808	4 459	1 151	531	667
Năm - *Year 2004*		10 094	2 091	35	2 032		24	8 003	4 699	1 390	1 108	806
42 Gia Lai	64											
Năm - *Year 2002*		24 510	4 379	47	4 288		44	20 131	13 623	2 872	1 788	1 848
Năm - *Year 2003*		28 211	5 894	130	5 667		97	22 317	14 424	3 496	2 173	2 224
Năm - *Year 2004*		28 537	5 141	93	4 995		53	23 396	14 829	3 499	2 621	2 447
43 Đắk Lắk	66											
Năm - *Year 2002*		42 811	6 245	78	6 041	10	116	36 566	27 566	4 736	991	3 273
Năm - *Year 2003*		46 566	6 606	65	6 123	-	418	39 960	28 554	4 533	3 410	3 463
Năm - *Year 2004*		34 051	5 127	73	4 916	1	137	28 924	20 779	3 458	1 692	2 995
44 Đắk Nông	67											
Năm - *Year 2002*						-						
Năm - *Year 2003*						-						
Năm - *Year 2004*		7 127	869	10	833		26	6 258	4 744	906	158	450
45 Lâm Đồng	68											
Năm - *Year 2002*		31 781	5 436	66	5 268		102	26 345	16 639	3 390	3 025	3 291
Năm - *Year 2003*		35 070	6 234	88	6 085		61	28 836	18 719	3 902	2 358	3 857
Năm - *Year 2004*		37 610	6 121	90	5 882		143	31 495	19 860	4 317	2 868	4 450

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp; xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
				Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46	Bình Phước	70											
	Năm - *Year 2002*		18 208	1 951	1	1 932	2	16	16 257	10 549	3 467	451	1 790
	Năm - *Year 2003*		19 912	2 229		2 174		55	17 683	11 330	3 857	698	1 798
	Năm - *Year 2004*		22 547	2 126		2 078		48	20 421	12 523	3 946	1 690	2 262
47	Tây Ninh	72											
	Năm - *Year 2002*		34 658	5 551	12	5 454	1	84	29 107	17 227	7 365	1 888	2 627
	Năm - *Year 2003*		36 157	7 121	14	6 857		250	29 036	17 264	7 130	1 800	2 842
	Năm - *Year 2004*		37 074	7 192	20	6 863		309	29 882	16 904	7 490	2 802	2 686
48	Bình Dương	74											
	Năm - *Year 2002*		23 995	2 819	6	2 792	1	20	21 176	10 414	5 154	1 108	4 500
	Năm - *Year 2003*		27 171	3 009	12	2 914		83	24 162	11 353	5 350	1 665	5 794
	Năm - *Year 2004*		35 191	3 464	17	3 364		83	31 727	14 904	6 161	1 988	8 674
49	Đồng Nai	75											
	Năm - *Year 2002*		68 238	7 480	205	7 123		152	60 758	36 351	11 393	5 544	7 470
	Năm - *Year 2003*		75 830	7 534	281	7 091		162	68 296	39 408	12 670	5 559	10 659
	Năm - *Year 2004*		74 655	8 231	261	7 756	56	158	66 424	38 031	12 269	4 994	11 130
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77											
	Năm - *Year 2002*		30 337	3 497	222	3 082	9	184	26 840	16 535	5 290	1 000	4 015
	Năm - *Year 2003*		35 529	4 921	642	3 442		837	30 608	17 599	5 311	3 367	4 331
	Năm - *Year 2004*		34 410	4 494	377	3 957	34	126	29 916	17 220	5 981	2 976	3 739
51	TP. Hồ Chí Minh	79											
	Năm - *Year 2002*		222 754	35 076	553	34 241	97	185	187 678	124 124	39 494	2 773	21 287
	Năm - *Year 2003*		212 666	31 946	516	31 200		230	180 720	119 356	36 501	3 960	20 903
	Năm - *Year 2004*		285 447	30 979	410	30 331		238	254 468	125 319	35 120	12 153	81 876

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
			Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
52 Long An	80											
Năm - *Year 2002*		36 403	8 444	34	8 050	219	141	27 959	16 909	6 815	2 162	2 073
Năm - *Year 2003*		41 985	9 320	55	8 611	347	307	32 665	19 563	7 596	3 117	2 389
Năm - *Year 2004*		45 035	7 948	25	7 133	246	544	37 087	20 740	7 756	6 124	2 467
53 Tiền Giang	82											
Năm - *Year 2002*		34 952	4 675	22	4 465	137	51	30 277	18 265	6 403	2 817	2 792
Năm - *Year 2003*		34 379	4 467	3	4 260	159	45	29 912	18 691	6 074	2 680	2 467
Năm - *Year 2004*		38 614	5 634	30	5 343	87	174	32 980	19 769	6 674	3 598	2 939
54 Bến Tre	83											
Năm - *Year 2002*		29 856	9 257	2 413	6 710	14	120	20 599	13 379	4 146	1 433	1 641
Năm - *Year 2003*		32 029	9 154	1 905	6 871	13	365	22 875	15 157	4 234	1 578	1 906
Năm - *Year 2004*		33 790	7 347	1 142	6 102	8	95	26 443	15 925	4 983	3 150	2 385
55 Trà Vinh	84											
Năm - *Year 2002*		31 573	5 793	436	5 105	58	194	25 780	14 828	6 732	2 624	1 596
Năm - *Year 2003*		27 038	5 160	328	4 581		251	21 878	12 074	5 251	2 733	1 820
Năm - *Year 2004*		33 616	5 168	369	4 742		57	28 448	15 348	6 596	4 615	1 889
56 Vĩnh Long	86											
Năm - *Year 2002*		38 711	5 363	46	5 246	1	70	33 348	16 676	8 460	5 376	2 836
Năm - *Year 2003*		43 618	6 387	59	6 196	12	120	37 231	18 321	8 468	7 328	3 114
Năm - *Year 2004*		47 847	6 344	54	6 143	25	122	41 503	19 320	9 069	9 578	3 536
57 Đồng Tháp	87											
Năm - *Year 2002*		55 083	10 614	21	10 526	20	47	44 469	23 436	11 590	3 992	5 451
Năm - *Year 2003*		61 629	13 344		13 244	8	92	48 285	27 129	13 075	4 605	3 476
Năm - *Year 2004*		67 813	13 785	15	13 607	16	147	54 028	30 511	14 293	5 981	3 243

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 2.6*

Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of individual business establishments by industry and by province

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, Construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, Service*				
				Tổng số cơ sở CNXD *Sub total*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Tổng số cơ sở TMDV *Sub total*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58	An Giang	89											
	Năm - *Year 2002*		70 218	12 534	141	12 249	44	100	57 684	34 109	19 166	1 252	3 157
	Năm - *Year 2003*		75 593	11 141	152	10 823	47	119	64 452	36 041	18 839	3 779	5 793
	Năm - *Year 2004*		102 960	11 984	50	11 416	20	498	90 976	44 396	24 858	13 310	8 412
59	Kiên Giang	91											
	Năm - *Year 2002*		43 668	6 202	53	5 994	117	38	37 466	21 839	11 328	1 192	3 107
	Năm - *Year 2003*		49 090	8 506	77	8 318	38	73	40 584	23 579	10 917	1 775	4 313
	Năm - *Year 2004*		51 948	6 684	18	6 609	17	40	45 264	22 661	11 140	7 788	3 675
60	Cần Thơ	92											
	Năm - *Year 2002*		40 246	6 158	22	6 112	10	14	34 088	19 348	8 018	3 826	2 896
	Năm - *Year 2003*		52 262	6 951		6 856	2	93	45 311	23 204	9 841	8 126	4 140
	Năm - *Year 2004*		41 259	5 110	1	4 962	9	138	36 149	20 649	8 149	3 694	3 657
61	Hậu Giang	93											
	Năm - *Year 2002*						-						
	Năm - *Year 2003*						-						
	Năm - *Year 2004*		23 761	2 516		2 457		59	21 245	9 418	4 564	5 932	1 331
62	Sóc Trăng	94											
	Năm - *Year 2002*		39 597	4 631	4	4 511		116	34 966	14 970	11 003	7 050	1 943
	Năm - *Year 2003*		42 326	5 218		5 096	7	115	37 108	15 946	12 083	6 997	2 082
	Năm - *Year 2004*		44 406	5 453	20	5 224	7	202	38 953	16 525	12 253	8 110	2 065
63	Bạc Liêu	95											
	Năm - *Year 2002*		39 695	8 068	1 367	6 432	9	260	31 627	16 198	8 080	5 961	1 388
	Năm - *Year 2003*		40 957	7 909	1 090	6 459	9	351	33 048	16 204	8 315	6 621	1 908
	Năm - *Year 2004*		40 425	8 048	1 334	6 447	5	262	32 377	16 442	8 295	5 993	1 647
64	Cà Mau	96											
	Năm - *Year 2002*		25 504	2 809	2	2 770	10	27	22 695	12 921	4 950	3 305	1 519
	Năm - *Year 2003*		28 961	2 830		2 769	13	48	26 131	13 410	5 723	4 229	2 769
	Năm - *Year 2004*		25 000	2 507		2 487	13	7	22 493	11 685	3 868	4 883	2 057

Bản sao lưu trữ

Biểu 2.7

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY INDUSTRY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TOÀN QUỐC ***WHOLE COUNTRY***												
Năm - *Year 2002*		4 436 747	1 699 131	91 483	1 534 070	2 560	71 018	2 737 616	1 623 974	630 312	253 067	230 263
Năm - *Year 2003*		4 842 662	1 987 401	98 978	1 795 310	1 543	91 570	2 855 261	1 688 320	626 473	282 873	257 595
Năm - *Year 2004*		4 988 232	1 842 752	87 685	1 641 105	1 515	112 447	3 145 480	1 769 890	659 953	352 272	363 365
1 Hà Nội	01											
Năm - *Year 2002*		169 703	48 083	335	46 833		915	121 620	75 186	29 541	4 133	12 760
Năm - *Year 2003*		170 860	52 124	545	50 842		737	118 737	75 208	24 975	3 466	15 088
Năm - *Year 2004*		174 052	42 546	361	41 145		1 040	131 506	76 478	25 901	5 608	23 519
2 Hà Giang	02											
Năm - *Year 2002*		12 259	4 827	652	4 160		15	7 432	4 753	1 589	694	396
Năm - *Year 2003*		14 333	6 582	912	5 661		9	7 752	4 987	1 592	683	490
Năm - *Year 2004*		13 716	4 775	525	4 246		4	8 941	5 843	1 959	579	560
3 Cao Bằng	04											
Năm - *Year 2002*		8 361	2 526	189	2 337			5 835	3 087	1 523	1 029	196
Năm - *Year 2003*		11 308	3 878	1 130	2 748			7 430	4 350	1 640	1 148	292
Năm - *Year 2004*		12 190	3 782	844	2 879		59	8 408	4 748	1 961	1 352	347

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4 Bắc Kạn	06											
Năm - *Year 2002*		7 651	2 209	165	2 001	7	36	5 442	3 138	1 636	448	220
Năm - *Year 2003*		8 843	2 737	364	2 356		17	6 106	3 621	1 628	574	283
Năm - *Year 2004*		8 852	2 619	292	2 301		26	6 233	3 753	1 585	673	222
5 Tuyên Quang	08											
Năm - *Year 2002*		22 244	7 785	221	7 235		329	14 459	9 617	2 379	1 815	648
Năm - *Year 2003*		24 809	9 601	271	7 644		1 686	15 207	10 298	2 325	1 822	762
Năm - *Year 2004*		23 848	8 788	417	7 951		420	15 060	9 211	2 993	1 893	963
6 Lào Cai	10											
Năm - *Year 2002*		14 658	4 095	287	3 708		100	10 563	6 882	2 083	567	1 031
Năm - *Year 2003*		15 746	4 999	386	4 562		51	10 747	6 999	2 032	586	1 130
Năm - *Year 2004*		17 315	4 393	230	4 073		90	12 922	7 947	2 621	1 065	1 289
7 Điện Biên	11											
Năm - *Year 2002*												
Năm - *Year 2003*												
Năm - *Year 2004*		9 683	3 915	68	3 847			5 768	3 791	882	792	303
8 Lai Châu	12											
Năm - *Year 2002*		13 590	5 999	135	5 713		151	7 591	5 141	1 081	892	477
Năm - *Year 2003*		17 440	8 155	366	7 617	24	148	9 286	6 052	1 616	892	726
Năm - *Year 2004*		4 509	1 750	91	1 659			2 759	1 983	367	271	138
9 Sơn La	14											
Năm - *Year 2002*		17 135	3 437	118	3 295	9	15	13 698	9 428	1 790	1 916	564
Năm - *Year 2003*		18 733	4 867	325	4 391	12	139	13 866	8 558	1 931	2 845	532
Năm - *Year 2004*		20 329	4 110	321	3 593	13	183	16 219	9 908	2 249	2 787	1 275

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10 Yên Bái	15											
Năm - *Year 2002*		18 719	6 731	159	6 572			11 988	8 282	1 768	1 272	666
Năm - *Year 2003*		20 771	8 461	294	8 167			12 310	7 805	1 809	2 013	683
Năm - *Year 2004*		23 659	9 997	328	9 166	5	498	13 662	8 790	2 058	1 857	957
11 Hoà Bình	17											
Năm - *Year 2002*		21 523	7 925	589	7 331		5	13 598	8 103	2 923	2 028	544
Năm - *Year 2003*		25 719	11 286	1 222	9 780		284	14 432	8 331	2 919	2 658	524
Năm - *Year 2004*		26 757	11 008	1 272	9 518	5	213	15 749	9 041	3 100	2 921	687
12 Thái Nguyên	19											
Năm - *Year 2002*		48 125	18 936	1 068	17 700		168	29 189	18 158	6 070	3 195	1 766
Năm - *Year 2003*		45 055	18 124	1 049	16 893		182	26 931	17 908	4 960	2 132	1 931
Năm - *Year 2004*		39 865	15 634	955	14 425		254	24 231	14 921	5 377	2 727	1 206
13 Lạng Sơn	20											
Năm - *Year 2002*		27 075	7 177	599	6 501	1	76	19 898	12 004	4 573	2 529	792
Năm - *Year 2003*		29 295	8 257	635	7 472	5	145	21 038	12 687	4 397	2 965	989
Năm - *Year 2004*		30 352	7 160	518	6 587		55	23 192	14 148	5 189	2 931	924
14 Quảng Ninh	22											
Năm - *Year 2002*		57 901	12 464	1 438	10 894		132	45 437	26 715	10 672	5 215	2 835
Năm - *Year 2003*		62 553	15 186	1 099	13 919		168	47 367	30 503	9 120	5 186	2 558
Năm - *Year 2004*		67 761	11 841	547	10 229		1 065	55 920	34 653	10 494	7 269	3 504
15 Bắc Giang	24											
Năm - *Year 2002*		55 327	22 181	852	21 227		102	33 146	20 383	5 440	6 275	1 048
Năm - *Year 2003*		54 964	22 493	758	21 618		117	32 471	19 446	5 142	6 618	1 265
Năm - *Year 2004*		57 050	24 563	693	23 753		117	32 487	19 888	5 419	5 880	1 300

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16 Phú Thọ	25											
Năm - *Year 2002*		66 698	31 897	609	29 650		1 638	34 801	21 898	5 788	5 230	1 885
Năm - *Year 2003*		71 976	36 738	2 051	31 923		2 764	35 238	22 090	4 619	6 677	1 852
Năm - *Year 2004*		72 266	35 393	608	29 970		4 815	36 873	23 092	5 155	6 213	2 413
17 Vĩnh Phúc	26											
Năm - *Year 2002*		56 993	29 125	193	27 737		1 195	27 868	17 758	4 676	3 823	1 611
Năm - *Year 2003*		59 826	29 700	395	27 983		1 322	30 126	18 531	5 189	4 449	1 957
Năm - *Year 2004*		64 413	32 546	202	29 438		2 906	31 867	20 383	4 689	4 693	2 102
18 Bắc Ninh	27											
Năm - *Year 2002*		90 199	58 608	299	56 632	17	1 660	31 591	18 986	4 957	5 916	1 732
Năm - *Year 2003*		101 107	67 787	214	66 182		1 391	33 321	20 324	5 377	5 423	2 197
Năm - *Year 2004*		104 622	67 017	270	61 546	9	5 192	37 605	23 070	5 591	6 712	2 232
19 Hà Tây	28											
Năm - *Year 2002*		261 404	176 924	1 291	169 195	97	6 341	84 480	54 595	14 456	11 117	4 312
Năm - *Year 2003*		271 259	191 076	2 375	183 307		5 394	80 182	51 738	13 809	9 932	4 703
Năm - *Year 2004*		247 835	170 388	679	163 280		6 429	77 447	50 533	13 507	9 459	3 948
20 Hải Dương	30											
Năm - *Year 2002*		116 729	56 680	1 289	52 352		3 039	60 049	37 354	9 601	9 485	3 609
Năm - *Year 2003*		127 440	70 408	1 945	67 661		802	57 032	35 720	9 039	8 494	3 779
Năm - *Year 2004*		127 999	71 353	1 196	64 918		5 239	56 646	34 430	8 490	9 546	4 180
21 Hải Phòng	31											
Năm - *Year 2002*		96 545	25 281	2 547	22 235	64	435	71 264	38 821	19 797	6 209	6 437
Năm - *Year 2003*		92 661	25 696	2 556	22 336	13	791	66 965	35 876	16 361	8 932	5 796
Năm - *Year 2004*		92 206	26 200	2 424	20 274	46	3 456	66 006	35 827	15 672	8 558	5 949

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22 Hưng Yên	33											
Năm - *Year 2002*		80 188	44 228	272	34 972		8 984	35 960	21 539	5 292	6 766	2 363
Năm - *Year 2003*		76 174	41 491	339	34 913		6 239	34 683	21 285	4 283	6 696	2 419
Năm - *Year 2004*		93 052	52 245	232	42 358	70	9 585	40 807	24 150	5 216	8 381	3 060
23 Thái Bình	34											
Năm - *Year 2002*		144 503	102 205	341	90 274	66	11 524	42 298	28 344	6 426	5 246	2 282
Năm - *Year 2003*		152 663	110 322	383	104 178	5	5 756	42 341	29 001	5 617	5 257	2 466
Năm - *Year 2004*		176 839	124 168	1 586	107 138	55	15 389	52 671	37 876	6 255	5 257	3 283
24 Hà Nam	35											
Năm - *Year 2002*		67 731	42 441	1 847	38 351	3	2 240	25 290	15 240	4 006	4 611	1 433
Năm - *Year 2003*		71 519	46 928	3 155	41 677	29	2 067	24 591	13 603	3 952	5 524	1 512
Năm - *Year 2004*		70 922	46 207	1 700	41 036	11	3 460	24 715	14 449	4 342	4 593	1 331
25 Nam Định	36											
Năm - *Year 2002*		143 151	91 457	18 015	65 375	63	8 004	51 694	33 518	7 861	7 418	2 897
Năm - *Year 2003*		142 297	93 088	18 081	71 268		3 739	49 209	32 849	6 618	6 479	3 263
Năm - *Year 2004*		140 976	94 290	17 514	69 395	82	7 299	46 686	30 962	5 943	6 886	2 895
26 Ninh Bình	37											
Năm - *Year 2002*		93 236	57 640	1 034	52 264	29	4 313	35 596	20 595	5 180	7 740	2 081
Năm - *Year 2003*		83 054	46 193	1 004	41 661	39	3 489	36 861	21 977	5 114	7 464	2 306
Năm - *Year 2004*		80 060	46 187	763	40 081	45	5 298	33 873	19 463	4 685	7 219	2 506
27 Thanh Hoá	38											
Năm - *Year 2002*		175 386	98 072	10 944	82 256	50	4 822	77 314	51 670	11 697	10 200	3 747
Năm - *Year 2003*		187 807	104 975	12 415	88 573		3 987	82 832	56 641	11 955	9 946	4 290
Năm - *Year 2004*		190 887	104 012	13 576	83 779		6 657	86 875	57 818	13 025	11 575	4 457

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28 Nghệ An	40											
Năm - *Year 2002*		118 022	53 377	13 484	37 161		2 732	64 645	40 483	9 325	9 991	4 846
Năm - *Year 2003*		138 768	81 663	7 489	46 246		27 928	57 105	34 368	8 808	9 233	4 696
Năm - *Year 2004*		134 262	59 352	12 021	39 905	4	7 422	74 910	44 313	10 395	12 527	7 675
29 Hà Tĩnh	42											
Năm - *Year 2002*		51 055	22 503	6 333	14 395	623	1 152	28 552	18 190	4 201	5 033	1 128
Năm - *Year 2003*		56 773	24 713	6 302	16 363	20	2 028	32 060	20 597	3 979	5 683	1 801
Năm - *Year 2004*		54 413	22 877	5 153	14 199	8	3 517	31 536	20 093	4 367	5 534	1 542
30 Quảng Bình	44											
Năm - *Year 2002*		52 322	28 040	2 114	24 772		1 154	24 282	14 139	4 538	4 483	1 122
Năm - *Year 2003*		61 054	34 518	2 613	29 152		2 753	26 536	14 384	4 769	6 054	1 329
Năm - *Year 2004*		61 661	34 366	2 237	29 698		2 431	27 295	14 428	4 897	6 031	1 939
31 Quảng Trị	45											
Năm - *Year 2002*		27 260	8 590	812	7 501		277	18 670	11 770	3 471	1 815	1 614
Năm - *Year 2003*		30 229	10 951	860	8 601		1 490	19 278	12 048	3 502	2 131	1 597
Năm - *Year 2004*		31 790	11 494	902	8 494		2 098	20 296	11 503	3 874	3 194	1 725
32 Thừa Thiên - Huế	46											
Năm - *Year 2002*		63 561	19 746	1 719	17 096		931	43 815	26 332	9 318	3 928	4 237
Năm - *Year 2003*		68 290	23 168	2 456	19 845		867	45 122	27 434	9 250	4 004	4 434
Năm - *Year 2004*		67 533	18 031	1 049	15 937		1 045	49 502	27 631	9 915	5 610	6 346
33 Đà Nẵng	48											
Năm - *Year 2002*		44 757	8 718	176	8 469		73	36 039	20 065	10 008	1 814	4 152
Năm - *Year 2003*		46 059	11 919	174	11 569		176	34 140	19 838	9 451	597	4 254
Năm - *Year 2004*		43 441	6 951	1	6 943		7	36 490	19 249	8 633	4 409	4 199

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
34 Quảng Nam	49											
Năm - *Year 2002*		60 540	26 004	554	25 218		232	34 536	20 744	8 126	2 801	2 865
Năm - *Year 2003*		63 557	26 751	875	25 612		264	36 806	21 415	8 923	3 412	3 056
Năm - *Year 2004*		65 234	26 726	878	25 365		483	38 508	22 435	9 018	3 873	3 182
35 Quảng Ngãi	51											
Năm - *Year 2002*		62 929	23 057	680	21 624	32	721	39 872	26 613	8 564	1 166	3 529
Năm - *Year 2003*		72 316	28 183	886	25 415	17	1 865	44 133	28 833	9 318	2 067	3 915
Năm - *Year 2004*		69 522	26 482	629	24 571	14	1 268	43 040	26 638	8 558	3 919	3 925
36 Bình Định	52											
Năm - *Year 2002*		82 673	33 996	2 230	31 601		165	48 677	29 882	10 906	3 296	4 593
Năm - *Year 2003*		90 151	39 752	2 254	37 396		102	50 399	30 795	11 471	3 269	4 864
Năm - *Year 2004*		85 668	33 717	2 037	31 120		560	51 951	32 688	10 952	3 630	4 681
37 Phú Yên	54											
Năm - *Year 2002*		38 905	13 434	1 048	12 147	1	238	25 471	13 050	4 616	6 018	1 787
Năm - *Year 2003*		39 548	13 826	1 074	12 632	1	119	25 721	13 607	4 514	5 559	2 041
Năm - *Year 2004*		45 463	16 091	1 042	14 353		696	29 372	14 704	5 131	7 297	2 240
38 Khánh Hoà	56											
Năm - *Year 2002*		46 432	11 841	562	11 025		254	34 591	18 861	8 024	3 626	4 080
Năm - *Year 2003*		58 392	20 895	979	19 697		219	37 497	21 089	8 065	4 059	4 284
Năm - *Year 2004*		63 465	18 282	625	17 054		603	45 183	23 481	10 487	5 527	5 688
39 Ninh Thuận	58											
Năm - *Year 2002*		32 742	8 994	700	8 005		289	23 748	13 254	6 218	2 073	2 203
Năm - *Year 2003*		39 089	11 586	875	10 495		216	27 503	16 250	6 938	1 680	2 635
Năm - *Year 2004*		34 970	9 933	811	8 663		459	25 037	14 383	6 716	1 578	2 360

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
40 Bình Thuận	60											
Năm - *Year 2002*		54 383	13 911	732	12 846	30	303	40 472	22 772	9 960	3 961	3 779
Năm - *Year 2003*		56 497	16 620	1 085	15 299	6	230	39 877	23 748	8 642	3 274	4 213
Năm - *Year 2004*		54 976	15 197	892	14 028	31	246	39 779	22 218	10 183	4 267	3 111
41 Kon Tum	62											
Năm - *Year 2002*		11 578	3 550	56	3 475		19	8 028	5 048	1 699	560	721
Năm - *Year 2003*		14 031	4 747	154	4 570		23	9 284	5 694	1 968	654	968
Năm - *Year 2004*		15 840	4 978	157	4 714		107	10 862	5 788	2 291	1 556	1 227
42 Gia Lai	64											
Năm - *Year 2002*		32 999	7 207	202	6 882		123	25 792	16 281	4 615	2 311	2 585
Năm - *Year 2003*		41 096	11 650	578	10 796		276	29 446	17 729	5 757	2 805	3 155
Năm - *Year 2004*		39 679	9 218	466	8 462		290	30 461	17 636	5 460	4 021	3 344
43 Đắk Lắk	66											
Năm - *Year 2002*		58 025	10 586	273	10 062	13	238	47 439	34 463	7 368	1 329	4 279
Năm - *Year 2003*		64 501	13 460	298	11 973		1 189	51 041	35 520	7 052	3 847	4 622
Năm - *Year 2004*		47 428	9 692	248	9 078	1	365	37 736	26 223	5 522	1 996	3 995
44 Đắk Nông	67											
Năm - *Year 2002*												
Năm - *Year 2003*												
Năm - *Year 2004*		9 705	1 497	33	1 431		33	8 208	6 033	1 391	257	527
45 Lâm Đồng	68											
Năm - *Year 2002*		45 834	10 975	219	10 353		403	34 859	20 552	5 468	4 673	4 166
Năm - *Year 2003*		50 976	13 378	315	12 890		173	37 598	23 562	5 848	3 150	5 038
Năm - *Year 2004*		53 826	12 129	237	11 397		495	41 697	25 190	6 970	4 054	5 483

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46 Bình Phước	70											
Năm - *Year 2002*		25 689	3 521	1	3 476	6	38	22 168	13 902	5 089	835	2 342
Năm - *Year 2003*		31 176	5 775		5 619		156	25 400	15 606	5 833	1 362	2 599
Năm - *Year 2004*		34 929	6 117		5 983		134	28 812	17 067	6 127	2 414	3 204
47 Tây Ninh	72											
Năm - *Year 2002*		58 115	13 383	65	13 064	2	252	44 732	24 711	13 718	2 831	3 472
Năm - *Year 2003*		66 973	21 611	104	20 796		711	45 362	25 672	13 322	2 541	3 827
Năm - *Year 2004*		65 282	18 086	94	16 927		1 065	47 196	24 421	14 435	4 315	4 025
48 Bình Dương	74											
Năm - *Year 2002*		50 131	15 907	43	15 767	4	93	34 224	15 658	9 958	2 049	6 559
Năm - *Year 2003*		57 040	17 510	59	17 215		236	39 530	17 400	10 835	3 113	8 182
Năm - *Year 2004*		67 109	17 999	52	17 653		294	49 110	21 717	12 060	2 984	12 349
49 Đồng Nai	75											
Năm - *Year 2002*		107 299	18 969	442	17 933		594	88 330	50 400	19 769	7 809	10 352
Năm - *Year 2003*		117 535	19 556	599	18 496		461	97 979	54 671	21 314	7 386	14 608
Năm - *Year 2004*		121 235	25 596	461	24 114	85	936	95 639	52 611	21 775	7 015	14 238
50 Bà Rịa - Vũng Tàu	77											
Năm - *Year 2002*		54 131	9 128	1 293	7 506	12	317	45 003	24 541	11 189	1 578	7 695
Năm - *Year 2003*		68 576	15 664	2 423	10 861		2 380	52 912	27 013	12 050	5 257	8 592
Năm - *Year 2004*		62 358	12 782	1 075	11 332	77	298	49 576	26 347	12 913	4 151	6 165
51 TP. Hồ Chí Minh	79											
Năm - *Year 2002*		474 496	134 634	1 751	132 059	231	593	339 862	202 291	86 779	5 504	45 288
Năm - *Year 2003*		526 954	190 570	2 580	187 336		654	336 384	201 193	84 471	6 682	44 038
Năm - *Year 2004*		570 639	127 469	1 156	125 536		777	443 170	216 264	82 434	18 113	126 359

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
				Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
52	Long An	80											
	Năm - *Year 2002*		65 111	19 669	133	18 620	334	582	45 442	26 755	11 800	3 947	2 940
	Năm - *Year 2003*		75 279	23 596	169	21 984	570	873	51 683	30 058	12 892	5 444	3 289
	Năm - *Year 2004*		85 001	17 422	89	15 576	412	1 345	67 579	41 839	12 920	9 412	3 408
53	Tiền Giang	82											
	Năm - *Year 2002*		62 222	13 122	45	12 586	356	135	49 100	28 638	12 058	4 092	4 312
	Năm - *Year 2003*		64 003	14 617	8	14 050	431	128	49 386	29 604	11 621	3 919	4 242
	Năm - *Year 2004*		70 471	17 291	96	16 453	196	546	53 180	30 917	12 674	5 462	4 127
54	Bến Tre	83											
	Năm - *Year 2002*		60 317	26 032	4 621	21 160	35	216	34 285	21 523	7 817	2 474	2 471
	Năm - *Year 2003*		70 025	30 927	4 413	25 451	25	1 038	39 098	25 533	8 169	2 618	2 778
	Năm - *Year 2004*		64 214	22 450	2 020	19 993	23	414	41 764	24 823	8 919	4 634	3 388
55	Trà Vinh	84											
	Năm - *Year 2002*		54 465	12 924	1 026	11 415	93	390	41 541	24 159	11 635	3 555	2 192
	Năm - *Year 2003*		49 134	14 095	847	12 534		714	35 039	19 550	9 307	3 579	2 603
	Năm - *Year 2004*		56 112	11 865	831	10 787		247	44 247	23 690	11 443	6 297	2 817
56	Vĩnh Long	86											
	Năm - *Year 2002*		71 167	20 961	120	20 527	3	311	50 206	25 101	14 393	6 744	3 968
	Năm - *Year 2003*		84 343	27 388	199	26 821	27	341	56 955	27 915	15 303	8 889	4 848
	Năm - *Year 2004*		88 596	26 115	185	25 510	42	378	62 481	29 729	15 502	12 015	5 235
57	Đồng Tháp	87											
	Năm - *Year 2002*		100 955	32 670	61	32 398	45	166	68 285	38 094	20 555	5 198	4 438
	Năm - *Year 2003*		119 363	38 519		38 237	20	262	80 844	46 060	23 435	6 096	5 253
	Năm - *Year 2004*		125 626	39 555	41	39 112	36	366	86 071	49 006	25 173	7 060	4 832

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.* 2.7

Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố
Number of persons engaged by industry and by province

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Công nghiệp, xây dựng - *Industry, construction*					Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*				
			Số lao động *Number of persons engaged*	Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	SX và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	Xây dựng *Construction*	Số lao động *Number of persons engaged*	Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ... *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles*	Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	Các ngành dịch vụ khác *Other services*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58 An Giang	89											
Năm - *Year 2002*		134 749	32 266	480	31 330	94	362	102 483	56 374	35 179	3 070	7 860
Năm - *Year 2003*		159 440	46 145	657	45 021	129	338	113 294	61 960	35 880	6 796	8 658
Năm - *Year 2004*		189 491	47 417	157	45 647	63	1 550	142 074	69 854	43 579	16 761	11 880
59 Kiên Giang	91											
Năm - *Year 2002*		77 859	14 897	209	14 417	154	117	62 962	36 108	19 935	2 448	4 471
Năm - *Year 2003*		88 430	20 503	668	19 579	48	208	67 927	39 997	18 001	3 559	6 370
Năm - *Year 2004*		84 568	14 863	48	14 610	43	162	69 705	37 019	18 424	9 153	5 109
60 Cần Thơ	92											
Năm - *Year 2002*		78 763	18 554	62	18 420	30	42	60 209	32 569	16 261	7 154	4 225
Năm - *Year 2003*		108 238	29 849		29 581	4	264	78 388	38 265	19 693	14 110	6 320
Năm - *Year 2004*		84 384	20 409	1	19 952	34	422	63 975	34 789	17 578	5 645	5 963
61 Hậu Giang	93											
Năm - *Year 2002*												
Năm - *Year 2003*												
Năm - *Year 2004*		48 438	12 185		11 965		220	36 253	17 170	9 154	7 663	2 266
62 Sóc Trăng	94											
Năm - *Year 2002*		74 842	12 385	14	11 822		549	62 457	28 895	21 960	8 526	3 076
Năm - *Year 2003*		83 672	15 220		14 856	37	327	68 452	32 788	23 761	8 353	3 550
Năm - *Year 2004*		87 493	16 467	56	15 554	37	820	71 026	33 555	24 391	9 657	3 423
63 Bạc Liêu	95											
Năm - *Year 2002*		67 903	19 711	3 727	15 396	30	558	48 192	25 866	13 598	6 668	2 060
Năm - *Year 2003*		72 440	20 109	2 716	16 345	50	998	52 331	27 251	14 339	7 958	2 783
Năm - *Year 2004*		67 328	18 013	3 693	13 746	15	559	49 315	26 074	14 113	6 691	2 437
64 Cà Mau	96											
Năm - *Year 2002*		47 482	6 936	8	6 742	26	160	40 546	24 695	9 389	3 938	2 524
Năm - *Year 2003*		50 500	6 812		6 645	31	136	43 687	24 485	9 973	4 872	4 357
Năm - *Year 2004*		44 067	6 751	-	6 658	53	40	37 316	21 208	6 854	5 853	3 401

Bản sao lưu trữ

3. SỐ LIỆU VỀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN NĂM 2004

FIGUES OF NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY URBAN AND RURAL AREAS IN 2004

3.1. Số cơ sở phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of individual business establishments by urban and rural areas 119

3.2. Số cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of registered individual business establishments by urban and rural areas 126

3.3. Số cơ sở có nộp thuế phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of tax paid individual business establishments by urban and rural areas 132

3.4. Số lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of persons engaged working in individual business establishments by urban and rural areas 138

3.5. Tỷ lệ (%) lao động nữ, lao động thuê ngoài phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Rate of number of female labour and employee working in individual business estabishments by urban and rural areas 144

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table 3.1*

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY URBAN AND RURAL AREAS

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*		Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - Rural	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
A	B		1	2	3	4	5
TỔNG SỐ - *TOTAL*			**2 913 907**	**1 250 971**	**42,93**	**1 662 936**	**57,07**
Phân theo ngành kinh tế - *By industry*							
I Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction			***760 042***	***151 398***	***19,92***	***608 644***	***80,08***
1 Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	C		35 298	3 966	11,24	31 332	88,76
- Khai thác than cứng, than non, than bùn - *Mining of hard, coal lignite and peat*		10	724	394	54,42	330	45,58
- Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*		13	552			552	100,00
- Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Quarrying of stone sand and clay*		14	34 022	3 572	10,50	30 450	89,50
2 Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D		697 800	141 661	20,30	556 139	79,70
- SX thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*		15	221 107	31 796	14,38	189 311	85,62
- SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobaco products*		16	23	12	52,17	11	47,83
- Dệt - *Textile*		17	54 745	5 464	9,98	49 281	90,02
- SX trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú - *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*		18	82 647	36 197	43,80	46 450	56,20
- Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm và giày dép - *Tanning and dressing of leather and manufacture of lugguage handbags*		19	4 766	3 208	67,31	1 558	32,69
- Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, ...) - *Wood processing, manufacture of product made from bambo*		20	155 298	7 655	4,93	147 643	95,07
- SX giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of pulp paper and paperboard*		21	2 673	954	35,69	1 719	64,31
- Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - Publishing, printing and reproduction of recorded media		22	2 637	2 236	84,79	401	15,21
- SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*		23	107	45	42,06	62	57,94
- SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*		24	1 267	634	50,04	633	49,96
- SX các sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*		25	3 280	2 614	79,70	666	20,30

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.1*

Số cơ sở phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
			Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
A	B	1	2	3	4	5
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non metallic mineral products*	26	28 639	5 518	19,27	23 121	80,73
- SX kim loại - *Manufacture of basic metals*	27	1 893	463	24,46	1 430	75,54
- SX các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) *Manufacture of metal products*	28	59 760	25 797	43,17	33 963	56,83
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec*	29	1 109	511	46,08	598	53,92
- SX thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	7	7	100,00		
- SX máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	31	685	413	60,29	272	39,71
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	32	188	167	88,83	21	11,17
- SX dụng cụ y tế, DC chính xác, DC quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical instrument, accurate instrunents, optical instrunent and clock*	33	44	38	86,36	6	13,64
- SX xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of moto vehicles and trailers*	34	2 025	1 134	56,00	891	44,00
- SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	35	2 511	967	38,51	1 544	61,49
- SX giường, tủ, bàn, ghế; SX các SP khác chưa được phân vào đâu *Manufacture of furniture and other products*	36	71 309	15 203	21,32	56 106	78,68
- Tái chế - Recycling	37	1 080	628	58,15	452	41,85
3 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*	E	705	93	13,19	612	86,81
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng - *Production and distribution of electricity, gas, steam*	40	55	4	7,27	51	92,73
- Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	41	650	89	13,69	561	86,31
4 Xây dựng - *Construction*	F	26 239	5 678	21,64	20 561	78,36
- Xây dựng - *Construction*	45	26 239	5 678	21,64	20 561	78,36

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.1*

Số cơ sở phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
			Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
A	B	1	2	3	4	5
II Thương mại, dịch vụ - Trade, service		***2 153 865***	***1 099 573***	***51,05***	***1 054 292***	***48,95***
1 TN; SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	G	1 264 907	628 719	49,70	636 188	50,30
- Bán, BD và SC xe có động cơ và mô tô, xe máy... - *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	50	79 657	36 367	45,65	43 290	54,35
- Bán buôn và đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy) - *Wholesale trade and commission trade (except of motor vehicles)*	51	93 321	37 333	40,00	55 988	60,00
- Bán lẻ - *Retail trade*	52	1 091 929	555 019	50,83	536 910	49,17
2 Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	H	377 922	191 579	50,69	186 343	49,31
- Dịch vụ khách sạn, nhà hàng - *Hotel and restaurant services*	55	377 922	191 579	50,69	186 343	49,31
3 Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - *Transport, storage and communications*	I	263 954	99 809	37,81	164 145	62,19
- Vận tải đường bộ, đường ống - *Land transport; transport via pipelines*	60	230 526	88 045	38,19	142 481	61,81
- Vận tải đường thuỷ (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch) *Water transport (include tourist transport)*	61	23 977	4 787	19,96	19 190	80,04
- Các HĐ phụ trợ cho vận tải; KD DL lữ hành và các DV du lịch khác *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	63	979	352	35,96	627	64,04
- Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	64	8 472	6 625	78,20	1 847	21,80
4 Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	J	4 084	2 892	70,81	1 192	29,19
- Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) - *Financial intermediation (except insurance and pension funding)*	65	3 896	2 735	70,20	1 161	29,80
- Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	66	25	15	60,00	10	40,00
- Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	67	163	142	87,12	21	12,88
5 Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	L	128 688	106 566	82,81	22 122	17,19

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.1*

Số cơ sở phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
	- Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	71	97 037	85 924	88,55	11 113	11,45
	- Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	72	11 784	7 441	63,14	4 343	36,86
	- Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	73	524	481	91,79	43	8,21
	- Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	74	19 343	12 720	65,76	6 623	34,24
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	3 474	2 996	86,24	478	13,76
	- Giáo dục và đào tạo - *Trainning and education*	80	3 474	2 996	86,24	478	13,76
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	16 050	10 898	67,90	5 152	32,10
	- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	85	16 050	10 898	67,90	5 152	32,10
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	23 575	15 197	64,46	8 378	35,54
	- Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	90	23 575	15 197	64,46	8 378	35,54
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	T	71 211	40 917	57,46	30 294	42,54
	- Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện VSCC...*Collecting waste, improving public sanitary*	92	266	147	55,26	119	44,74
	- Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	93	70 945	40 770	57,47	30 175	42,53
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*						
1	Hà Nội	01	97 984	67 819	69,21	30 165	30,79
2	Hà Giang	02	9 790	3 902	39,86	5 888	60,14
3	Cao Bằng	04	8 200	4 582	55,88	3 618	44,12
4	Bắc Kạn	06	6 422	2 990	46,56	3 432	53,44
5	Tuyên Quang	08	18 552	5 371	28,95	13 181	71,05
6	Lào Cai	10	12 806	7 521	58,73	5 285	41,27
7	Điện Biên	11	7 349	3 983	54,20	3 366	45,80
8	Lai Châu	12	3 158	1 179	37,33	1 979	62,67

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.1*

Số cơ sở phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
9	Sơn La	14	15 250	8 469	55,53	6 781	44,47
10	Yên Bái	15	16 975	8 307	48,94	8 668	51,06
11	Hoà Bình	17	18 581	7 398	39,81	11 183	60,19
12	Thái Nguyên	19	26 219	11 103	42,35	15 116	57,65
13	Lạng Sơn	20	21 639	11 490	53,10	10 149	46,90
14	Quảng Ninh	22	43 316	30 058	69,39	13 258	30,61
15	Bắc Giang	24	38 405	10 325	26,88	28 080	73,12
16	Phú Thọ	25	46 856	12 362	26,38	34 494	73,62
17	Vĩnh Phúc	26	39 457	10 129	25,67	29 328	74,33
18	Bắc Ninh	27	46 685	9 039	19,36	37 646	80,64
19	Hà Tây	28	123 913	15 648	12,63	108 265	87,37
20	Hải Dương	30	69 081	21 834	31,61	47 247	68,39
21	Hải Phòng	31	65 867	35 890	54,49	29 977	45,51
22	Hưng Yên	33	46 597	8 413	18,05	38 184	81,95
23	Thái Bình	34	95 103	9 107	9,58	85 996	90,42
24	Hà Nam	35	43 148	5 779	13,39	37 369	86,61
25	Nam Định	36	72 467	15 545	21,45	56 922	78,55
26	Ninh Bình	37	48 645	12 133	24,94	36 512	75,06
27	Thanh Hoá	38	120 946	23 912	19,77	97 034	80,23
28	Nghệ An	40	95 253	31 969	33,56	63 284	66,44
29	Hà Tĩnh	42	38 400	12 415	32,33	25 985	67,67
30	Quảng Bình	44	38 397	9 944	25,90	28 453	74,10

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.1*

Số cơ sở phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
			Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
A	B	1	2	3	4	5
31 Quảng Trị	45	23 506	13 385	56,94	10 121	43,06
32 Thừa Thiên - Huế	46	50 189	28 436	56,66	21 753	43,34
33 Đà Nẵng	48	33 134	29 945	90,38	3 189	9,62
34 Quảng Nam	49	40 237	15 153	37,66	25 084	62,34
35 Quảng Ngãi	51	48 154	16 361	33,98	31 793	66,02
36 Bình Định	52	57 043	25 424	44,57	31 619	55,43
37 Phú Yên	54	29 603	9 224	31,16	20 379	68,84
38 Khánh Hoà	56	36 925	20 163	54,61	16 762	45,39
39 Ninh Thuận	58	23 243	11 130	47,89	12 113	52,11
40 Bình Thuận	60	33 189	17 544	52,86	15 645	47,14
41 Kon Tum	62	10 094	7 391	73,22	2 703	26,78
42 Gia Lai	64	28 537	16 882	59,16	11 655	40,84
43 Đắk Lắk	66	34 051	16 730	49,13	17 321	50,87
44 Đắk Nông	67	7 127	2 675	37,53	4 452	62,47
45 Lâm Đồng	68	37 616	22 602	60,09	15 014	39,91
46 Bình Phước	70	22 547	8 802	39,04	13 745	60,96
47 Tây Ninh	72	37 074	10 966	29,58	26 108	70,42
48 Bình Dương	74	35 191	14 293	40,62	20 898	59,38
49 Đồng Nai	75	74 655	32 080	42,97	42 575	57,03
50 Bà Rịa - Vũng Tàu	77	34 410	18 611	54,09	15 799	45,91
51 TP. Hồ Chí Minh	79	285 447	257 273	90,13	28 174	9,87
52 Long An	80	45 035	15 438	34,28	29 597	65,72

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.1*

Số cơ sở phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
53	Tiền Giang	82	38 614	13 974	36,19	24 640	63,81
54	Bến Tre	83	33 790	9 317	27,57	24 473	72,43
55	Trà Vinh	84	33 616	10 391	30,91	23 225	69,09
56	Vĩnh Long	86	47 847	16 676	34,85	31 171	65,15
57	Đồng Tháp	87	67 813	19 009	28,03	48 804	71,97
58	An Giang	89	102 960	44 079	42,81	58 881	57,19
59	Kiên Giang	91	51 948	24 593	47,34	27 355	52,66
60	Cần Thơ	92	41 259	29 518	71,54	11 741	28,46
61	Hậu Giang	93	23 761	8 543	35,95	15 218	64,05
62	Sóc Trăng	94	44 406	16 177	36,43	28 229	63,57
63	Bạc Liêu	95	40 425	17 578	43,48	22 847	56,52
64	Cà Mau	96	25 000	11 992	47,97	13 008	52,03

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table* 3.2

SỐ CƠ SỞ CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

NUMBER OF REGISTERED INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY URBAN AND RURAL AREAS

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
A		B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ - *TOTAL*		**1 020 289**	**608 761**	**59,67**	**411 528**	**40,33**
	Phân theo ngành kinh tế - *By industry*						
I	***Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction***		***150 041***	***67 747***	***45,15***	***82 294***	***54,85***
1	Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	C	3 406	494	14,50	2 912	85,50
	- Khai thác than cứng, than non, than bùn - *Mining of hard, coal lignite and peat*	10	160	89	55,63	71	44,38
	- Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	13	12			12	100,00
	- Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Quarrying of stone sand and clay*	14	3 234	405	12,52	2 829	87,48
2	Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D	144 866	66 627	45,99	78 239	54,01
	- SX thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	15	46 377	13 522	29,16	32 855	70,84
	- SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobaco products*	16	6	3	50,00	3	50,00
	- Dệt - *Textile*	17	3 817	1 910	50,04	1 907	49,96
	- SX trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	18	21 690	14 293	65,90	7 397	34,10
	- Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm và giày dép - *Tanning and dressing of leather and manufacture of lugguage handbags*	19	2 422	1 989	82,12	433	17,88
	- Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, ...) - *Wood processing, manufacture of product made from bambo*	20	7 094	1 999	28,18	5 095	71,82
	- SX giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of pulp paper and paperboard*	21	751	591	78,70	160	21,30
	- Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	22	2 119	1 901	89,71	218	10,29
	- SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	23	25	10	40,00	15	60,00
	- SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	24	666	496	74,47	170	25,53
	- SX các sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*	25	2 561	2 267	88,52	294	11,48

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.2*

Số cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of registered individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
	- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non metallic mineral products*	26	12 201	2 504	20,52	9 697	79,48
	- SX kim loại - *Manufacture of basic metals*	27	688	316	45,93	372	54,07
	- SX các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) - *Manufacture of metal products*	28	27 330	16 398	60,00	10 932	40,00
	- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machine and other equipment nec*	29	675	383	56,74	292	43,26
	- SX thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	7	7	100,00		
	- SX máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of engines and other electrical equipment*	31	412	331	80,34	81	19,66
	- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	32	162	146	90,12	16	9,88
	- SX dụng cụ y tế, DC chính xác, DC quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical instrument, accurate instrunents, optical instrunent and clock*	33	37	35	94,59	2	5,41
	- SX xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of moto vehicles and trailers*	34	1 316	797	60,56	519	39,44
	- SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	35	1 222	568	46,48	654	53,52
	- SX giường, tủ, bàn, ghế; SX các SP khác chưa được phân vào đâu - *Manufacture of furniture and other products*	36	12 943	5 966	46,09	6 977	53,91
	- Tái chế - *Recycling*	37	345	195	56,52	150	43,48
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*	E	275	36	13,09	239	86,91
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng - *Production and distribution of electricity, gas,steam*	40	26	1	3,85	25	96,15
	- Khai thác, lọc và phân phối nước - *Collection, purification and distribution of water*	41	249	35	14,06	214	85,94
4	Xây dựng - *Construction*	F	1 494	590	39,49	904	60,51
	- Xây dựng - *Construction*	45	1 494	590	39,49	904	60,51

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.2*

Số cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of registered individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
II	***Thương mại, dịch vụ - Trade, service***		***870 248***	***541 014***	***62,17***	***329 234***	***37,83***
1	TN; SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	G	571 298	355 629	62,25	215 669	37,75
	- Bán, BD và SC xe có động cơ và mô tô, xe máy... - Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...	50	35 141	19 894	56,61	15 247	43,39
	- Bán buôn và đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy) - *Wholesale trade and commission trade (except of motor vehicles)*	51	53 029	26 991	50,90	26 038	49,10
	- Bán lẻ - *Retail trade*	52	483 128	308 744	63,91	174 384	36,09
2	Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	H	124 071	76 680	61,80	47 391	38,20
	- Dịch vụ khách sạn, nhà hàng - *Hotel and restaurant services*	55	124 071	76 680	61,80	47 391	38,20
3	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - *Transport, storage and communications*	I	82 946	37 173	44,82	45 773	55,18
	- Vận tải đường bộ, đường ống - Land transport; transport via pipelines	60	66 403	29 302	44,13	37 101	55,87
	- Vận tải đường thuỷ (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch) *Water transport (include tourist transport)*	61	9 840	2 580	26,22	7 260	73,78
	- Các HĐ phụ trợ cho vận tải; KD DL lữ hành và các DV du lịch khác *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	63	441	134	30,39	307	69,61
	- Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	64	6 262	5 157	82,35	1 105	17,65
4	Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	J	679	580	85,42	99	14,58
	- Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (except insurance and pension funding)*	65	558	468	83,87	90	16,13
	- Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	66	8	4	50,00	4	50,00
	- Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	67	113	108	95,58	5	4,42
5	Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	L	47 033	36 493	77,59	10 540	22,41
	- Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	71	28 384	21 642	76,25	6 742	23,75

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.2*

Số cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of registered individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
	- Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	72	5 993	5 035	84,01	958	15,99
	- Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	73	402	376	93,53	26	6,47
	- Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	74	12 254	9 440	77,04	2 814	22,96
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	1 092	947	86,72	145	13,28
	- Giáo dục và đào tạo - *Trainning and education*	80	1 092	947	86,72	145	13,28
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	11 886	9 354	78,70	2 532	21,30
	- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	85	11 886	9 354	78,70	2 532	21,30
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	12 868	10 033	77,97	2 835	22,03
	- Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	90	12 868	10 033	77,97	2 835	22,03
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	T	18 375	14 125	76,87	4 250	23,13
	- Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện VSCC... *Collecting waste, improving public sanitary*	92	94	66	70,21	28	29,79
	- Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	93	18 281	14 059	76,90	4 222	23,10
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*						
1	Hà Nội	01	43 524	36 522	83,91	7 002	16,09
2	Hà Giang	02	5 898	3 390	57,48	2 508	42,52
3	Cao Bằng	04	4 231	2 804	66,27	1 427	33,73
4	Bắc Kạn	06	4 004	2 404	60,04	1 600	39,96
5	Tuyên Quang	08	8 373	3 723	44,46	4 650	55,54
6	Lào Cai	10	6 419	4 564	71,10	1 855	28,90
7	Điện Biên	11	4 419	3 134	70,92	1 285	29,08
8	Lai Châu	12	1 416	802	56,64	614	43,36
9	Sơn La	14	8 793	5 209	59,24	3 584	40,76
10	Yên Bái	15	7 087	4 566	64,43	2 521	35,57
11	Hoà Bình	17	9 024	4 687	51,94	4 337	48,06
12	Thái Nguyên	19	13 550	7 978	58,88	5 572	41,12
13	Lạng Sơn	20	9 175	6 840	74,55	2 335	25,45

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.2*

Số cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of registered individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
A		B	1	2	3	4	5
14	Quảng Ninh	22	17 600	14 456	82,14	3 144	17,86
15	Bắc Giang	24	15 074	6 313	41,88	8 761	58,12
16	Phú Thọ	25	17 275	7 582	43,89	9 693	56,11
17	Vĩnh Phúc	26	10 577	4 549	43,01	6 028	56,99
18	Bắc Ninh	27	10 194	4 312	42,30	5 882	57,70
19	Hà Tây	28	21 347	7 844	36,75	13 503	63,25
20	Hải Dương	30	15 216	7 798	51,25	7 418	48,75
21	Hải Phòng	31	19 644	12 818	65,25	6 826	34,75
22	Hưng Yên	33	7 424	2 010	27,07	5 414	72,93
23	Thái Bình	34	16 113	4 294	26,65	11 819	73,35
24	Hà Nam	35	13 324	1 995	14,97	11 329	85,03
25	Nam Định	36	15 212	5 487	36,07	9 725	63,93
26	Ninh Bình	37	10 512	4 531	43,10	5 981	56,90
27	Thanh Hoá	38	32 455	12 551	38,67	19 904	61,33
28	Nghệ An	40	27 594	13 486	48,87	14 108	51,13
29	Hà Tĩnh	42	14 302	6 616	46,26	7 686	53,74
30	Quảng Bình	44	11 800	4 897	41,50	6 903	58,50
31	Quảng Trị	45	9 700	6 653	68,59	3 047	31,41
32	Thừa Thiên - Huế	46	13 511	9 536	70,58	3 975	29,42
33	Đà Nẵng	48	14 265	12 935	90,68	1 330	9,32
34	Quảng Nam	49	19 036	8 622	45,29	10 414	54,71
35	Quảng Ngãi	51	12 374	5 556	44,90	6 818	55,10
36	Bình Định	52	16 848	10 100	59,95	6 748	40,05
37	Phú Yên	54	9 710	5 048	51,99	4 662	48,01
38	Khánh Hoà	56	18 770	13 059	69,57	5 711	30,43
39	Ninh Thuận	58	4 986	3 294	66,06	1 692	33,94

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.2*

Số cơ sở có đăng ký kinh doanh phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of registered individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
A		B	1	2	3	4	5
40	Bình Thuận	60	13 105	7 404	56,50	5 701	43,50
41	Kon Tum	62	4 679	3 675	78,54	1 004	21,46
42	Gia Lai	64	11 106	8 072	72,68	3 034	27,32
43	Đắk Lắk	66	15 728	8 696	55,29	7 032	44,71
44	Đắk Nông	67	2 984	1 396	46,78	1 588	53,22
45	Lâm Đồng	68	19 015	13 707	72,09	5 308	27,91
46	Bình Phước	70	9 493	4 642	48,90	4 851	51,10
47	Tây Ninh	72	11 598	4 957	42,74	6 641	57,26
48	Bình Dương	74	21 694	9 599	44,25	12 095	55,75
49	Đồng Nai	75	30 371	15 633	51,47	14 738	48,53
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77	17 958	11 784	65,62	6 174	34,38
51	TP. Hồ Chí Minh	79	142 925	131 247	91,83	11 678	8,17
52	Long An	80	20 171	9 022	44,73	11 149	55,27
53	Tiền Giang	82	22 543	10 063	44,64	12 480	55,36
54	Bến Tre	83	15 812	5 888	37,24	9 924	62,76
55	Trà Vinh	84	10 292	4 620	44,89	5 672	55,11
56	Vĩnh Long	86	15 518	7 013	45,19	8 505	54,81
57	Đồng Tháp	87	17 789	8 684	48,82	9 105	51,18
58	An Giang	89	27 744	16 675	60,10	11 069	39,90
59	Kiên Giang	91	17 392	10 892	62,63	6 500	37,37
60	Cần Thơ	92	14 817	12 366	83,46	2 451	16,54
61	Hậu Giang	93	6 131	3 013	49,14	3 118	50,86
62	Sóc Trăng	94	10 694	5 619	52,54	5 075	47,46
63	Bạc Liêu	95	6 720	3 866	57,53	2 854	42,47
64	Cà Mau	96	13 234	7 263	54,88	5 971	45,12

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table* 3.3

SỐ CƠ SỞ CÓ NỘP THUẾ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

NUMBER OF TAX PAID INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY URBAN AND RURAL AREAS

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*		Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
					Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B		1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ - TOTAL			**1 022 866**	**621 553**	**60,77**	**401 313**	**39,23**
	Phân theo ngành kinh tế - *By industry*							
I	***Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction***			***148 253***	***69 294***	***46,74***	***78 959***	***53,26***
1	Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	C		4 227	466	11,02	3 761	88,98
	- Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*		10	146	78	53,42	68	46,58
	- Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*		13	11			11	100,00
	- Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Quarrying of stone sand and clay*		14	4 070	388	9,53	3 682	90,47
2	Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D		142 543	68 135	47,80	74 408	52,20
	- SX thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*		15	43 179	13 435	31,11	29 744	68,89
	- SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobaco products*		16	6	3	50,00	3	50,00
	- Dệt - *Textile*		17	2 956	2 030	68,67	926	31,33
	- SX trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*		18	22 824	15 271	66,91	7 553	33,09
	- Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm và giày dép - *Tanning and dressing of leather and manufacture of lugguage handbags*		19	2 480	2 048	82,58	432	17,42
	- Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, ...) *Wood processing, manufacture of product made from bambo*		20	7 472	2 107	28,20	5 365	71,80
	- SX giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of pulp paper and paperboard*		21	701	568	81,03	133	18,97
	- Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*		22	2 008	1 825	90,89	183	9,11
	- SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*		23	24	11	45,83	13	54,17
	- SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*		24	618	464	75,08	154	24,92
	- SX các sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*		25	2 445	2 186	89,41	259	10,59

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.3*

Số cơ sở có nộp thuế phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of tax paid individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
	- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non metallic mineral products*	26	12 670	2 537	20,02	10 133	79,98
	- SX kim loại - *Manufacture of basic metals*	27	688	320	46,51	368	53,49
	- SX các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) *Manufacture of metal products*	28	27 417	16 550	60,36	10 867	39,64
	- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machine and other equipment nec*	29	648	373	57,56	275	42,44
	- SX thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	7	7	100,00		
	- SX máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	31	382	316	82,72	66	17,28
	- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	32	156	141	90,38	15	9,62
	- SX dụng cụ y tế, DC chính xác, DC quang học và đồng hồ các loại - *Manufacture of medical instrument, accurate instrunents, optical instrunent and clock*	33	35	33	94,29	2	5,71
	- SX xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of moto vehicles and trailers*	34	1 373	846	61,62	527	38,38
	- SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	35	1 206	592	49,09	614	50,91
	- SX giường, tủ, bàn, ghế; SX các SP khác chưa được phân vào đâu - *Manufacture of furniture and other products*	36	12 891	6 267	48,62	6 624	51,38
	- Tái chế - *Recycling*	37	357	205	57,42	152	42,58
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas and water supply*	E	215	29	13,49	186	86,51
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng *Production and distribution of electricity, gas,steam*	40	26	1	3,85	25	96,15
	- Khai thác, lọc và phân phối nước - *Collection, purification and distribution of water*	41	189	28	14,81	161	85,19
4	Xây dựng - *Construction*	F	1 268	664	52,37	604	47,63
	- Xây dựng - *Construction*	45	1 268	664	52,37	604	47,63
II	***Thương mại, dịch vụ - Trade, service***		***874 613***	***552 259***	***63,14***	***322 354***	***36,86***
1	TN; SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	G	587 520	368 736	62,76	218 784	37,24

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.3*

Số cơ sở có nộp thuế phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of tax paid individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
	- Bán, BD và SC xe có động cơ và mô tô, xe máy... *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	50	36 467	20 912	57,34	15 555	42,66
	- Bán buôn và đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy) *Wholesale trade and commission trade (except of motor vehicles)*	51	53 106	27 694	52,15	25 412	47,85
	- Bán lẻ - *Retail trade*	52	497 947	320 130	64,29	177 817	35,71
2	Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	H	126 108	79 892	*63,35*	46 216	36,65
	- Dịch vụ khách sạn, nhà hàng - *Hotel and restaurant services*	55	126 108	79 892	63,35	46 216	36,65
3	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - *Transport, storage and communications*	I	72 201	31 781	44,02	40 420	55,98
	- Vận tải đường bộ, đường ống - Land transport; transport via pipelines	60	58 642	24 822	42,33	33 820	57,67
	- Vận tải đường thuỷ (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch) *Water transport (include tourist transport)*	61	7 434	2 086	28,06	5 348	71,94
	- Các HĐ phụ trợ cho vận tải; KD DL lữ hành và các DV du lịch khác *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	63	438	133	30,37	305	69,63
	- Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	64	5 687	4 740	83,35	947	16,65
4	Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	J	593	517	87,18	76	12,82
	- Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (except insurance and pension funding)*	65	477	405	84,91	72	15,09
	- Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	66	5	3	60,00	2	40,00
	- Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	67	111	109	98,20	2	1,80
5	Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	L	46 062	37 724	81,90	8 338	18,10
	- Các hoạt động liên quan đến bất động sản - *Activities related to real estate*	71	28 533	23 520	82,43	5 013	17,57
	- Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	72	5 628	4 821	85,66	807	14,34
	- Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	73	360	335	93,06	25	6,94
	- Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	74	11 541	9 048	78,40	2 493	21,60

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.3*

Số cơ sở có nộp thuế phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of tax paid individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	810	704	86,91	106	13,09
	- Giáo dục và đào tạo - *Trainning and education*	80	810	704	86,91	106	13,09
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	9 867	8 046	81,54	1 821	18,46
	- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	85	9 867	8 046	81,54	1 821	18,46
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	12 118	9 610	79,30	2 508	20,70
	- Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	90	12 118	9 610	79,30	2 508	20,70
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng - *Personal and public service activities*	T	19 334	15 249	78,87	4 085	21,13
	- Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện VSCC... *Collecting waste, improving public sanitary*	92	83	63	75,90	20	24,10
	- Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	93	19 251	15 186	78,88	4 065	21,12
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*						
1	Hà Nội	01	51 199	43 741	85,43	7 458	14,57
2	Hà Giang	02	6 376	3 294	51,66	3 082	48,34
3	Cao Bằng	04	4 576	2 973	64,97	1 603	35,03
4	Bắc Kạn	06	3 741	1 834	49,02	1 907	50,98
5	Tuyên Quang	08	8 543	3 724	43,59	4 819	56,41
6	Lào Cai	10	6 646	4 533	68,21	2 113	31,79
7	Điện Biên	11	3 884	2 610	67,20	1 274	32,80
8	Lai Châu	12	1 277	679	53,17	598	46,83
9	Sơn La	14	9 222	5 566	60,36	3 656	39,64
10	Yên Bái	15	7 371	4 726	64,12	2 645	35,88
11	Hoà Bình	17	9 952	4 874	48,98	5 078	51,02
12	Thái Nguyên	19	15 159	8 449	55,74	6 710	44,26
13	Lạng Sơn	20	10 359	7 114	68,67	3 245	31,33
14	Quảng Ninh	22	19 138	15 484	80,91	3 654	19,09
15	Bắc Giang	24	15 291	6 931	45,33	8 360	54,67
16	Phú Thọ	25	15 420	6 890	44,68	8 530	55,32
17	Vĩnh Phúc	26	8 174	4 232	51,77	3 942	48,23

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.3*

Số cơ sở có nộp thuế phân theo khu vực thành thị và nông thôn
Number of tax paid individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
18	Bắc Ninh	27	10 354	5 039	48,67	5 315	51,33
19	Hà Tây	28	24 457	7 984	32,65	16 473	67,35
20	Hải Dương	30	15 524	7 892	50,84	7 632	49,16
21	Hải Phòng	31	24 750	17 050	68,89	7 700	31,11
22	Hưng Yên	33	8 943	2 526	28,25	6 417	71,75
23	Thái Bình	34	15 137	4 421	29,21	10 716	70,79
24	Hà Nam	35	7 219	1 986	27,51	5 233	72,49
25	Nam Định	36	14 993	5 693	37,97	9 300	62,03
26	Ninh Bình	37	10 165	5 241	51,56	4 924	48,44
27	Thanh Hoá	38	34 319	13 841	40,33	20 478	59,67
28	Nghệ An	40	29 046	13 908	47,88	15 138	52,12
29	Hà Tĩnh	42	15 875	7 596	47,85	8 279	52,15
30	Quảng Bình	44	10 963	5 209	47,51	5 754	52,49
31	Quảng Trị	45	9 486	6 434	67,83	3 052	32,17
32	Thừa Thiên - Huế	46	14 195	9 629	67,83	4 566	32,17
33	Đà Nẵng	48	12 197	10 861	89,05	1 336	10,95
34	Quảng Nam	49	22 935	10 958	47,78	11 977	52,22
35	Quảng Ngãi	51	14 405	6 142	42,64	8 263	57,36
36	Bình Định	52	18 822	10 435	55,44	8 387	44,56
37	Phú Yên	54	9 498	4 897	51,56	4 601	48,44
38	Khánh Hoà	56	19 706	14 257	72,35	5 449	27,65
39	Ninh Thuận	58	5 388	3 405	63,20	1 983	36,80
40	Bình Thuận	60	13 416	7 511	55,99	5 905	44,01
41	Kon Tum	62	5 489	4 408	80,31	1 081	19,69
42	Gia Lai	64	13 732	9 467	68,94	4 265	31,06
43	Đắk Lắk	66	15 417	8 528	55,32	6 889	44,68
44	Đắk Nông	67	3 831	1 817	47,43	2 014	52,57

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.3*

Số cơ sở có nộp thuế phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of tax paid individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Estab.*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate (%)*	Số cơ sở *Number*	Tỷ lệ *Rate s(%)*
A		B	1	2	3	4	5
45	Lâm Đồng	68	18 024	13 170	73,07	4 854	26,93
46	Bình Phước	70	8 611	4 628	53,75	3 983	46,25
47	Tây Ninh	72	10 985	4 709	42,87	6 276	57,13
48	Bình Dương	74	19 760	9 264	46,88	10 496	53,12
49	Đồng Nai	75	29 051	15 436	53,13	13 615	46,87
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77	17 660	11 831	66,99	5 829	33,01
51	TP. Hồ Chí Minh	79	139 217	129 748	93,20	9 469	6,80
52	Long An	80	18 860	8 510	45,12	10 350	54,88
53	Tiền Giang	82	21 078	9 319	44,21	11 759	55,79
54	Bến Tre	83	14 068	5 070	36,04	8 998	63,96
55	Trà Vinh	84	9 793	4 449	45,43	5 344	54,57
56	Vĩnh Long	86	14 738	6 965	47,26	7 773	52,74
57	Đồng Tháp	87	14 955	7 595	50,79	7 360	49,21
58	An Giang	89	25 315	15 704	62,03	9 611	37,97
59	Kiên Giang	91	16 351	10 290	62,93	6 061	37,07
60	Cần Thơ	92	12 808	10 702	83,56	2 106	16,44
61	Hậu Giang	93	5 686	2 957	52,00	2 729	48,00
62	Sóc Trăng	94	9 750	5 307	54,43	4 443	45,57
63	Bạc Liêu	95	6 603	3 982	60,31	2 621	39,69
64	Cà Mau	96	12 963	7 128	54,99	5 835	45,01

Bản sao lưu trữ

Biểu - Table 3.4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

NUMBER OF PERSONS ENGAGED WORKING IN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY URBAN AND RURAL AREAS

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*		Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
					Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*
	A	B		1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ - *TOTAL*			**4 988 232**	**2 081 564**	**41,73**	**2 906 668**	**58,27**
	Phân theo ngành kinh tế - *By industry*							
I	***Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction***			***1 842 752***	***428 188***	***23,24***	***1 414 564***	***76,76***
1	Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	C		87 685	11 052	12,60	76 633	87,40
	- Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*		10	1 890	1 000	52,91	890	47,09
	- Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*		13	3 903			3 903	100,00
	- Khai thác đá và khai thác mỏ khác - *Quarrying of stone sand and clay*		14	81 892	10 052	12,27	71 840	87,73
2	Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D		1 641 105	399 297	24,33	1 241 808	75,67
	- SX thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*		15	412 421	85 405	20,71	327 016	79,29
	- SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào - *Manufacture of tobaco products*		16	77	22	28,57	55	71,43
	- Dệt - *Textile*		17	126 902	16 254	12,81	110 648	87,19
	- SX trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*		18	140 646	70 444	50,09	70 202	49,91
	- Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm và giày dép - *Tanning and dressing of leather and manufacture of lugguage handbags*		19	13 918	9 592	68,92	4 326	31,08
	- Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, ...) *Wood processing, manufacture of product made from bambo*		20	334 644	23 208	6,94	311 436	93,06
	- SX giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*		21	8 271	3 890	47,03	4 381	52,97
	- Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*		22	7 747	6 680	86,23	1 067	13,77
	- SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*		23	352	130	36,93	222	63,07

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.4*

Số lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of persons engaged working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
	- SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	24	5 544	2 876	51,88	2 668	48,12
	- SX các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	25	15 881	12 549	79,02	3 332	20,98
	- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non metallic mineral products*	26	218 749	33 711	15,41	185 038	84,59
	- SX kim loại - *Manufacture of basic metals*	27	10 797	2 137	19,79	8 660	80,21
	- SX các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) *Manufacture of metal products*	28	148 457	76 075	51,24	72 382	48,76
	- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec*	29	4 499	2 295	51,01	2 204	48,99
	- SX thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	18	18	100,00		
	- SX máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	31	2 382	1 590	66,75	792	33,25
	- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	32	1 909	709	37,14	1 200	62,86
	- SX dụng cụ y tế, DC chính xác, DC quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical instrument, accurate instrunents, optical instrunent and clock*	33	278	258	92,81	20	7,19
	- SX xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of moto vehicles and trailers*	34	5 667	3 468	61,20	2 199	38,80
	- SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	35	10 238	4 474	43,70	5 764	56,30
	- SX giường, tủ, bàn, ghế; SX các SP khác chưa được phân vào đâu *Manufacture of furniture and other products*	36	166 495	40 574	24,37	125 921	75,63
	- Tái chế - *Recycling*	37	5 213	2 938	56,36	2 275	43,64
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	E	1 515	187	12,34	1 328	87,66
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng *Production and distribution of electricity, gas,steam*	40	114	9	7,89	105	92,11

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.4*

Số lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of persons engaged working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*		Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
					Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate* (%)	Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate* (%)
	A	B		1	2	3	4	5
	- Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*		41	1 401	178	12,71	1 223	87,29
4	Xây dựng - *Construction*	F		112 447	17 652	15,70	94 795	84,30
	- Xây dựng - *Construction*		45	112 447	17 652	15,70	94 795	84,30
II	***Thương mại, dịch vụ - Trade, service***			***3 145 480***	***1 653 376***	***52,56***	***1 492 104***	***47,44***
1	TN; SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	G		1 769 890	891 561	50,37	878 329	49,63
	- Bán, BD và SC xe có động cơ và mô tô, xe máy... - Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...		50	139 225	72 108	51,79	67 117	48,21
	- Bán buôn và đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy) *Wholesale trade and commission trade (except of motor vehicles)*		51	176 605	73 466	41,60	103 139	58,40
	- Bán lẻ - *Retail trade*		52	1 454 060	745 987	51,30	708 073	48,70
2	Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	H		659 953	358 781	54,36	301 172	45,64
	- Dịch vụ khách sạn, nhà hàng - *Hotel and restaurant services*		55	659 953	358 781	54,36	301 172	45,64
3	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc - *Transport, storage and communications*	I		352 272	131 607	37,36	220 665	62,64
	- Vận tải đường bộ, đường ống - Land transport; transport via pipelines		60	284 369	110 037	38,70	174 332	61,30
	- Vận tải đường thuỷ (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch) *Water transport (include tourist transport)*		61	52 302	9 867	18,87	42 435	81,13
	- Các HĐ phụ trợ cho vận tải; KD DL lữ hành và các DV du lịch khác *Supporting transport activities and activities of travel agencies*		63	2 443	1 069	43,76	1 374	56,24
	- Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*		64	13 158	10 634	80,82	2 524	19,18
4	Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	J		4 877	3 338	68,44	1 539	31,56
	- Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (except insurance and pension funding)*		65	4 609	3 120	67,69	1 489	32,31
	- Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding...*		66	39	23	58,97	16	41,03
	- Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*		67	229	195	85,15	34	14,85

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.4*

Số lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of persons engaged working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
5	Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	L	165 176	131 960	79,89	33 216	20,11
	- Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	71	115 010	97 123	84,45	17 887	15,55
	- Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	72	18 711	12 071	64,51	6 640	35,49
	- Các hoạt động liên quan đến máy tính - *Computer and related activities*	73	1 032	968	93,80	64	6,20
	- Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	74	30 423	21 798	71,65	8 625	28,35
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	7 318	6 409	87,58	909	12,42
	- Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	80	7 318	6 409	87,58	909	12,42
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	31 216	25 123	80,48	6 093	19,52
	- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	85	31 216	25 123	80,48	6 093	19,52
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	37 957	25 813	68,01	12 144	31,99
	- Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	90	37 957	25 813	68,01	12 144	31,99
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	T	116 821	78 784	67,44	38 037	32,56
	- Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện VSCC... *Collecting waste, improving public sanitary*	92	490	330	67,35	160	32,65
	- Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	93	116 331	78 454	67,44	37 877	32,56
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*						
1	Hà Nội	01	174 052	114 568	65,82	59 484	34,18
2	Hà Giang	02	13 716	6 160	44,91	7 556	55,09
3	Cao Bằng	04	12 190	6 467	53,05	5 723	46,95
4	Bắc Kạn	06	8 852	4 099	46,31	4 753	53,69
5	Tuyên Quang	08	23 848	6 970	29,23	16 878	70,77
6	Lào Cai	10	17 315	10 613	61,29	6 702	38,71
7	Điện Biên	11	9 683	5 400	55,77	4 283	44,23
8	Lai Châu	12	4 509	1 873	41,54	2 636	58,46
9	Sơn La	14	20 329	11 292	55,55	9 037	44,45

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.4*

Số lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of persons engaged working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
10	Yên Bái	15	23 659	12 046	50,92	11 613	49,08
11	Hoà Bình	17	26 757	10 572	39,51	16 185	60,49
12	Thái Nguyên	19	39 865	16 314	40,92	23 551	59,08
13	Lạng Sơn	20	30 352	16 917	55,74	13 435	44,26
14	Quảng Ninh	22	67 761	42 555	62,80	25 206	37,20
15	Bắc Giang	24	57 050	14 715	25,79	42 335	74,21
16	Phú Thọ	25	72 266	18 950	26,22	53 316	73,78
17	Vĩnh Phúc	26	64 413	14 799	22,98	49 614	77,02
18	Bắc Ninh	27	104 622	14 333	13,70	90 289	86,30
19	Hà Tây	28	247 835	23 776	9,59	224 059	90,41
20	Hải Dương	30	127 999	38 473	30,06	89 526	69,94
21	Hải Phòng	31	92 206	49 453	53,63	42 753	46,37
22	Hưng Yên	33	93 052	14 905	16,02	78 147	83,98
23	Thái Bình	34	176 839	13 088	7,40	163 751	92,60
24	Hà Nam	35	70 922	8 187	11,54	62 735	88,46
25	Nam Định	36	140 976	25 813	18,31	115 163	81,69
26	Ninh Bình	37	80 060	18 454	23,05	61 606	76,95
27	Thanh Hoá	38	190 887	37 505	19,65	153 382	80,35
28	Nghệ An	40	134 262	42 054	31,32	92 208	68,68
29	Hà Tĩnh	42	54 413	17 023	31,28	37 390	68,72
30	Quảng Bình	44	61 661	14 778	23,97	46 883	76,03
31	Quảng Trị	45	31 790	18 055	56,79	13 735	43,21
32	Thừa Thiên - Huế	46	67 533	39 118	57,92	28 415	42,08
33	Đà Nẵng	48	43 441	38 559	88,76	4 882	11,24
34	Quảng Nam	49	65 234	24 828	38,06	40 406	61,94
35	Quảng Ngãi	51	69 522	24 163	34,76	45 359	65,24
36	Bình Định	52	85 668	38 107	44,48	47 561	55,52

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.4*

Số lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Number of persons engaged working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Khu vực thành thị - *Urban*		Khu vực nông thôn - *Rural*	
				Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*	Số lượng *Number*	Tỷ lệ - *Rate (%)*
	A	B	1	2	3	4	5
37	Phú Yên	54	45 463	14 554	32,01	30 909	67,99
38	Khánh Hoà	56	63 465	33 092	52,14	30 373	47,86
39	Ninh Thuận	58	34 970	17 366	49,66	17 604	50,34
40	Bình Thuận	60	54 976	26 783	48,72	28 193	51,28
41	Kon Tum	62	15 840	12 094	76,35	3 746	23,65
42	Gia Lai	64	39 679	24 934	62,84	14 745	37,16
43	Đắk Lắk	66	47 428	24 389	51,42	23 039	48,58
44	Đắk Nông	67	9 705	3 331	34,32	6 374	65,68
45	Lâm Đồng	68	53 826	32 805	60,95	21 021	39,05
46	Bình Phước	70	34 929	14 149	40,51	20 780	59,49
47	Tây Ninh	72	65 282	18 445	28,25	46 837	71,75
48	Bình Dương	74	67 109	25 899	38,59	41 210	61,41
49	Đồng Nai	75	121 235	51 856	42,77	69 379	57,23
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77	62 358	36 432	58,42	25 926	41,58
51	TP. Hồ Chí Minh	79	570 639	505 924	88,66	64 715	11,34
52	Long An	80	85 001	24 716	29,08	60 285	70,92
53	Tiền Giang	82	70 471	25 164	35,71	45 307	64,29
54	Bến Tre	83	64 214	18 295	28,49	45 919	71,51
55	Trà Vinh	84	56 112	17 897	31,90	38 215	68,10
56	Vĩnh Long	86	88 596	28 745	32,45	59 851	67,55
57	Đồng Tháp	87	125 626	32 501	25,87	93 125	74,13
58	An Giang	89	189 491	80 042	42,24	109 449	57,76
59	Kiên Giang	91	84 568	39 796	47,06	44 772	52,94
60	Cần Thơ	92	84 384	58 545	69,38	25 839	30,62
61	Hậu Giang	93	48 438	16 710	34,50	31 728	65,50
62	Sóc Trăng	94	87 493	34 354	39,26	53 139	60,74
63	Bạc Liêu	95	67 328	26 686	39,64	40 642	60,36
64	Cà Mau	96	44 067	21 078	47,83	22 989	52,17

Bản sao lưu

Biểu - *Table 3.5*

TỶ LỆ (%) LAO ĐỘNG NỮ, LAO ĐỘNG THUÊ NGOÀI PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

RATE OF NUMBER OF FEMALE LABOUR AND EMPLOYEE WORKING IN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY URBAN AND RURAL AREAS

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Tỷ lệ lao động nữ - Female (%)			Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Employee (%)*		
				Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*	Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ - TOTAL		**4 988 232**	**48,06**	**51,10**	**45,88**	**23,80**	**26,54**	**21,83**
	Phân theo ngành kinh tế - *By industry*								
I	***Công nghiệp, xây dựng - Industry and construction***		***1 842 752***	***42,34***	***35,98***	***44,26***	***33,76***	***47,38***	***29,63***
1	Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	C	87 685	36,36	17,06	39,14	24,38	41,88	21,86
	- Khai thác than cứng, than non, than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	10	1 890	29,58	36,30	22,02	40,21	39,60	40,90
	- Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	13	3 903	21,14		21,14	73,84		73,84
	- Khai thác đá và khai thác mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	14	81 892	37,24	15,14	40,33	21,66	42,11	18,80
2	Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	D	1 641 105	42,77	36,70	44,73	33,63	47,77	29,08
	- SX thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	15	412 421	40,46	44,34	39,45	21,12	36,71	17,05
	- SX các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobaco products*	16	77	38,96	63,64	29,09	25,97	31,82	23,64
	- Dệt - *Textile*	17	126 902	74,10	64,11	75,56	30,95	45,83	28,76
	- SX trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	18	140 646	76,06	74,86	77,26	27,22	37,11	17,31
	- Thuộc, sơ chế da, SX vali, túi xách, yên đệm và giày dép - *Tanning and dressing of leather and manufacture of lugguage handbags*	19	13 918	33,40	31,15	38,37	47,57	54,06	33,19
	- Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, ...) *Wood processing, manufacture of product made from bambo*	20	334 644	53,71	36,50	54,99	12,94	38,74	11,02
	- SX giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	21	8 271	45,28	39,18	50,70	42,74	62,85	24,88
	- Xuất bản, in, sao bản ghi các loại - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	22	7 747	36,29	37,37	29,52	49,95	52,71	32,71

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.5*

Tỷ lệ (%) lao động nữ, lao động thuê ngoài phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Rate of number of female labour and employee working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Tỷ lệ lao động nữ - Female (%)			Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Employee (%)*		
			Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*	Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum products and nuclear fuel*	23	352	10,23	10,00	10,36	19,32	12,31	23,42
- SX hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	24	5 544	32,61	39,46	25,22	46,90	55,91	37,18
- SX các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	25	15 881	33,50	33,52	33,43	69,48	74,56	50,33
- SX các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non metallic mineral products*	26	218 749	40,63	31,62	42,27	72,05	70,50	72,33
- SX kim loại - *Manufacture of basic metals*	27	10 797	16,03	14,60	16,39	66,64	67,10	66,52
- SX các sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị) *Manufacture of metal products*	28	148 457	10,64	8,68	12,69	43,04	52,75	32,84
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec*	29	4 499	10,76	11,15	10,34	53,72	61,00	46,14
- SX thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	18						
- SX máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	31	2 382	17,00	19,75	11,49	60,29	66,04	48,74
- SX radio, ti vi và thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	32	1 909	33,26	11,42	46,17	74,70	66,29	79,67
- SX dụng cụ y tế, DC chính xác, DC quang học và đồng hồ các loại *Manufacture of medical instrument, accurate instrunents, optical instrunent and clock*	33	278	5,76	6,20		48,92	52,71	
- SX xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of moto vehicles and trailers*	34	5 667	2,89	3,72	1,59	47.89	53,72	38,70
- SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	35	10 238	10,42	16,74	5,52	51,31	59,68	44,27
- SX giường, tủ, bàn, ghế; SX các SP khác chưa được phân vào đâu *Manufacture of furniture and other products*	36	166 495	15,19	11,90	16,25	42,7[illegible]	49,31	40,63
- Tái chế - *Recycling*	37	5 213	29,04	25,53	33,58	56,74	59,29	53,45

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.5*

Tỷ lệ (%) lao động nữ, lao động thuê ngoài phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Rate of number of female labour and employee working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Tỷ lệ lao động nữ - Female (%)			Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Employee (%)*		
				Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*	Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	E	1 515	7,19	9,09	6,93	31,02	33,69	30,65
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng *Production and distribution of electricity, gas,steam*	40	114				14,04	33,33	12,38
	- Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	41	1 401	7,78	9,55	7,52	32,41	33,71	32,22
4	Xây dựng - *Construction*	F	112 447	41,09	31,72	42,84	42,94	42,07	43,11
	- Xây dựng - *Construction*	45	112 447	41,09	31,72	42,84	42,94	42,07	43,11
II	***Thương mại, dịch vụ - Trade, service***		***3 145 480***	***51,41***	***55,02***	***47,41***	***17,96***	***21,15***	***14,43***
1	TN; SC xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	G	1 769 890	53,71	56,40	50,99	14,37	17,26	11,43
	- Bán, BD và SC xe có động cơ và mô tô, xe máy... *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles...*	50	139 225	21,29	22,29	20,22	32,67	36,02	29,08
	- Bán buôn và đại lý (trừ xe có động cơ và mô tô, xe máy) *Wholesale trade and commission trade (except of motor vehicles)*	51	176 605	46,78	50,34	44,25	23,60	27,17	21,06
	- Bán lẻ - *Retail trade*	52	1 454 060	57,66	60,29	54,89	11,50	14,47	8,36
2	Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	H	659 953	67,00	67,11	66,86	23,59	27,60	18,81
	- Dịch vụ khách sạn, nhà hàng - *Hotel and restaurant services*	55	659 953	67,00	67,11	66,86	23,59	27,60	18,81
3	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	I	352 272	9,44	11,15	8,42	24,75	27,32	23,23
	- Vận tải đường bộ, đường ống Land transport; transport via pipelines	60	284 369	5,27	6,12	4,74	24,43	26,61	23,06
	- Vận tải đường thuỷ (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch) *Water transport (include tourist transport)*	61	52 302	21,56	21,82	21,50	25,52	32,19	23,97
	- Các HĐ phụ trợ cho vận tải; KD DL lữ hành và các DV du lịch khác *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	63	2 443	16,33	16,93	15,87	41,75	45,74	38,65
	- Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	64	13 158	50,22	52,81	39,30	25,47	28,25	13,75

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.5*

Tỷ lệ (%) lao động nữ, lao động thuê ngoài phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Rate of number of female labour and employee working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Tỷ lệ lao động nữ - Female (%)			Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Employee (%)*		
				Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*	Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
4	Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	J	4 877	49,40	55,60	35,93	11,11	16,24	
	- Trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (except insurance and pension funding)*	65	4 609	49,03	54,94	36,67	10,61	15,67	
	- Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding...*	66	39	56,41	86,96	12,50	10,26	17,39	
	- Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	67	229	55,46	62,56	14,71	21,40	25,13	
5	Các hoạt động liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	L	165 176	48,35	50,57	39,56	11,26	12,35	6,90
	- Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	71	115 010	51,42	52,83	43,77	7,04	7,62	3,88
	- Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	72	18 711	46,13	51,54	36,31	19,27	22,23	13,89
	- Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	73	1 032	31,88	32,02	29,69	37,50	39,26	10,94
	- Các hoạt động kinh doanh khác - Other business activities	74	30 423	38,69	40,78	33,40	21,37	26,75	7,77
6	Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	N	7 318	76,24	78,56	59,85	48,74	50,24	38,17
	- Giáo dục và đào tạo - *Training and education*	80	7 318	76,24	78,56	59,85	48,74	50,24	38,17
7	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	O	31 216	49,92	54,22	32,20	31,31	37,77	4,64
	- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	85	31 216	49,92	54,22	32,20	31,31	37,77	4,64
8	Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	P	37 957	50,67	51,52	48,88	16,20	19,86	8,43
	- Hoạt động văn hoá thể thao - *Culture and sport activities*	90	37 957	50,67	51,52	48,88	16,20	19,86	8,43
9	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	T	116 821	58,40	64,50	45,78	24,94	33,17	7,91
	- Hoạt động thu dọn vật thải, cải thiện điều kiện VSCC... *Collecting waste, improving public sanitary*	92	490	41,02	46,06	30,63	33,27	46,67	5,63
	- Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	93	116 331	58,48	64,58	45,84	24,91	33,11	7,92

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.5*

Tỷ lệ (%) lao động nữ, lao động thuê ngoài phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Rate of number of female labour and employee working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit. Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Tỷ lệ lao động nữ - Female (%)			Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Employee (%)*		
				Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*	Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Phân theo tỉnh, thành phố - *By province*								
1	Hà Nội	01	174 052	49,91	54,07	41,89	36,20	35,17	38,20
2	Hà Giang	02	13 716	39,53	46,17	34,12	23,42	26,40	20,99
3	Cao Bằng	04	12 190	43,93	50,49	36,52	28,50	26,63	30,61
4	Bắc Kạn	06	8 852	46,14	52,38	40,75	20,26	26,67	14,73
5	Tuyên Quang	08	23 848	48,57	51,35	47,43	17,07	19,64	16,01
6	Lào Cai	10	17 315	44,87	51,47	34,41	18,54	20,84	14,89
7	Điện Biên	11	9 683	43,17	51,28	32,94	12,83	15,24	9,78
8	Lai Châu	12	4 509	36,73	38,39	35,55	19,96	27,34	14,72
9	Sơn La	14	20 329	43,09	46,27	39,11	19,31	19,95	18,50
10	Yên Bái	15	23 659	44,47	49,78	38,95	19,37	26,96	11,50
11	Hoà Bình	17	26 757	40,52	47,72	35,82	24,48	24,91	24,20
12	Thái Nguyên	19	39 865	48,18	89,30	19,70	14,88	15,86	14,20
13	Lạng Sơn	20	30 352	47,44	50,74	43,28	18,36	22,11	13,64
14	Quảng Ninh	22	67 761	50,46	54,20	44,16	16,56	16,48	16,68
15	Bắc Giang	24	57 050	36,65	45,11	33,71	18,86	21,26	18,02
16	Phú Thọ	25	72 266	42,49	45,87	41,29	21,91	24,55	20,97
17	Vĩnh Phúc	26	64 413	40,63	43,60	39,74	22,12	22,48	22,01
18	Bắc Ninh	27	104 622	43,80	47,29	43,25	41,48	19,12	45,03
19	Hà Tây	28	247 835	46,79	46,74	46,79	20,11	18,95	20,23
20	Hải Dương	30	127 999	45,90	46,18	45,78	29,25	25,59	30,83
21	Hải Phòng	31	92 206	43,66	48,66	37,87	21,04	23,41	18,30
22	Hưng Yên	33	93 052	41,28	40,81	41,37	27,86	25,65	28,28
23	Thái Bình	34	176 839	54,96	47,85	55,52	19,98	14,89	20,39
24	Hà Nam	35	70 922	50,39	49,49	50,51	14,62	22,66	13,57
25	Nam Định	36	140 976	50,10	40,43	52,27	26,53	24,48	26,99

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.5*

Tỷ lệ (%) lao động nữ, lao động thuê ngoài phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Rate of number of female labour and employee working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Tỷ lệ lao động nữ - Female (%)			Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Employee (%)*		
				Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*	Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
26	Ninh Bình	37	80 060	47,38	47,50	47,34	15,51	17,81	14,82
27	Thanh Hoá	38	190 887	45,73	48,97	44,94	16,89	19,28	16,31
28	Nghệ An	40	134 262	46,59	55,43	42,56	18,92	19,21	18,79
29	Hà Tĩnh	42	54 413	48,33	52,96	46,22	18,10	24,31	15,28
30	Quảng Bình	44	61 661	50,76	53,71	49,83	13,21	17,74	11,78
31	Quảng Trị	45	31 790	49,42	52,51	45,37	17,03	18,76	14,76
32	Thừa Thiên - Huế	46	67 533	51,88	64,17	34,96	11,45	11,62	11,22
33	Đà Nẵng	48	43 441	53,82	54,66	47,15	25,39	25,16	27,20
34	Quảng Nam	49	65 234	47,54	54,02	43,55	17,90	16,14	18,99
35	Quảng Ngãi	51	69 522	51,29	55,18	49,23	17,98	20,58	16,60
36	Bình Định	52	85 668	51,60	53,47	50,10	20,25	22,02	18,83
37	Phú Yên	54	45 463	44,46	50,35	41,68	22,61	21,04	23,34
38	Khánh Hoà	56	63 465	49,82	52,75	46,63	24,39	22,35	26,61
39	Ninh Thuận	58	34 970	58,94	59,56	58,33	20,05	21,99	18,13
40	Bình Thuận	60	54 976	50,67	55,85	45,75	20,83	18,37	23,17
41	Kon Tum	62	15 840	45,13	46,34	41,22	25,27	27,48	18,10
42	Gia Lai	64	39 679	48,21	49,01	46,86	18,65	21,71	13,50
43	Đắk Lắk	66	47 428	52,22	54,69	49,61	16,76	21,42	11,83
44	Đắk Nông	67	9 705	47,98	52,78	45,47	20,03	21,62	19,20
45	Lâm Đồng	68	53 826	51,14	51,96	49,85	21,59	24,54	16,98
46	Bình Phước	70	34 929	50,54	51,62	49,80	25,96	28,66	24,11
47	Tây Ninh	72	65 282	50,77	54,33	49,36	22,02	20,46	22,64
48	Bình Dương	74	67 109	48,32	48,39	48,27	32,98	28,14	36,02
49	Đồng Nai	75	121 235	47,80	47,32	48,16	19,48	16,06	22,04
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	77	62 358	51,46	53,21	48,99	29,81	32,84	25,54

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 3.5*

Tỷ lệ (%) lao động nữ, lao động thuê ngoài phân theo khu vực thành thị và nông thôn

Rate of number of female labour and employee working in individual business establishments by urban and rural areas

ĐVT: Người - *Unit: Person*

		Mã số *Code*	Tổng số *Total*	Tỷ lệ lao động nữ - Female (%)			Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Employee (%)*		
				Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*	Tỷ lệ chung *Rate*	Khu vực thành thị *Urban*	Khu vực nông thôn *Rural*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
51	TP. Hồ Chí Minh	79	570 639	49,02	49,69	43,77	38,88	39,59	33,28
52	Long An	80	85 001	45,61	49,82	43,89	19,15	20,48	18,60
53	Tiền Giang	82	70 471	51,19	53,00	50,18	22,85	23,71	22,37
54	Bến Tre	83	64 214	50,89	63,26	45,96	24,21	32,28	21,00
55	Trà Vinh	84	56 112	51,53	54,39	50,19	15,88	17,21	15,26
56	Vĩnh Long	86	88 596	47,60	52,47	45,26	26,79	20,79	29,67
57	Đồng Tháp	87	125 626	49,40	51,00	48,84	15,93	13,77	16,68
58	An Giang	89	189 491	48,79	49,99	47,91	27,03	23,63	29,52
59	Kiên Giang	91	84 568	45,41	45,89	44,99	15,61	16,91	14,44
60	Cần Thơ	92	84 384	51,08	52,62	47,60	22,58	22,90	21,84
61	Hậu Giang	93	48 438	43,71	48,08	41,41	19,20	22,96	17,22
62	Sóc Trăng	94	87 493	45,13	46,44	44,28	18,04	20,11	16,70
63	Bạc Liêu	95	67 328	45,86	50,84	42,59	13,16	16,08	11,25
64	Cà Mau	96	44 067	42,51	44,97	40,25	22,33	24,41	20,43

Bản sao lưu trữ

4. SỐ LIỆU VỀ SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, VỐN, TÀI SẢN, DOANH THU CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH, THEO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004

FIGUES OF NUMBER ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, CAPITAL, ASSET, TURNOVER OF NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY INDUSTRY AND BY PROVINCE IN 2004

4.1. Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu
Number of individual business establishment, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover 153

4.2 Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital 218

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table. 4.1* (Toàn quốc - *Whole Country*)

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, NGUỒN VỐN, GIÁ TRỊ TSCĐ VÀ DOANH THU

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED, SOURCE OF CAPITAL, VALUE OF FIXED ASSETS AND TURNOVER

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	2 913 907	760 042	2 153 865	1 264 907	377 922	263 954	247 082
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	4 988 232	1 842 752	3 145 480	1 769 890	659 953	352 272	363 365
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		2 397 148	780 165	1 616 983	950 664	442 147	33 269	190 903
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		1 187 015	622 047	564 968	254 335	155 666	87 204	67 763
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	127 395 381	25 638 633	101 756 748	45 475 584	12 654 130	15 302 941	28 324 093
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		90 504 692	17 335 702	73 168 990	22 159 288	10 240 794	13 717 749	27 051 159
5	Doanh thu - *Turnover*		349 596 677	50 840 551	298 756 126	241 007 220	31 223 319	14 723 729	11 801 858
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1.7	2.4	1.5	1.4	1.7	1.3	1.5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	48.1	42.3	51.4	53.7	67.0	9.4	52.5
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		23.8	33.8	18.0	14.4	23.6	24.8	18.6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	43.7	33.7	47.2	36.0	33.5	58.0	114.6
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		31.1	22.8	34.0	17.5	27.1	52.0	109.5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		120.0	66.9	138.7	190.5	82.6	55.8	47.8
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	25.5	13.9	32.4	25.7	19.2	43.4	77.9
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		18.1	9.4	23.3	12.5	15.5	38.9	74.4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		70.1	27.6	95.0	136.2	47.3	41.8	32.5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Hà Nội)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	97 984	14 168	83 816	55 727	14 316	4 378	9 395
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	174 052	42 546	131 506	76 478	25 901	5 608	23 519
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		86 863	14 896	71 967	43 814	14 230	981	12 942
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		63 012	22 761	40 251	16 498	14 389	920	8 444
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	6 311 331	1 013 417	5 297 914	2 729 316	625 041	379 322	1 564 235
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		4 003 840	595 657	3 408 183	1 155 520	497 725	306 638	1 448 300
5	Doanh thu - *Turnover*		24 776 962	2 078 514	22 698 448	19 782 170	1 844 238	302 571	769 469
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,8	3,0	1,6	1,4	1,8	1,3	2,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	49,9	35,0	54,7	57,3	54,9	17,5	55,0
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		36,2	53,5	30,6	21,6	55,6	16,4	35,9
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	64,4	71,5	63,2	49,0	43,7	86,6	166,5
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		40,9	42,0	40,7	20,7	34,8	70,0	154,2
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		252,9	146,7	270,8	355,0	128,8	69,1	81,9
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	36,3	23,8	40,3	35,7	24,1	67,6	66,5
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		23,0	14,0	25,9	15,1	19,2	54,7	61,6
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		142,4	48,9	172,6	258,7	71,2	54,0	32,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Cao Bằng)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A	B		1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments.*	*Cơ sở - Estab.*	8 200	1 433	6 767	4 009	1 383	1 121	254
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	12 190	3 782	8 408	4 748	1 961	1 352	347
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		5 355	735	4 620	3 042	1 328	101	149
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		3 474	1 918	1 556	547	696	195	118
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	299 524	58 548	240 976	111 406	38 030	81 786	9 754
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		177 647	26 830	150 817	37 525	31 555	73 283	8 454
5	Doanh thu - *Turnover*		697 260	77 423	619 837	488 340	58 667	65 652	7 178
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,5	2,6	1,2	1,2	1,4	1,2	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	43,9	19,4	54,9	64,1	67,7	7,5	42,9
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		28,5	50,7	18,5	11,5	35,5	14,4	34,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	36,5	40,9	35,6	27,8	27,5	73,0	38,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		21,7	18,7	22,3	9,4	22,8	65,4	33,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		85,0	54,0	91,6	121,8	42,4	58,6	28,3
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	24,6	15,5	28,7	23,5	19,4	60,5	28,1
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		14,6	7,1	17,9	7,9	16,1	54,2	24,4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		57,2	20,5	73,7	102,9	29,9	48,6	20,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Hà Giang)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	9 790	3 172	6 618	4 797	1 025	384	412
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	13 716	4 775	8 941	5 843	1 959	579	560
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		5 422	985	4 437	2 843	1 341	19	234
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		3 212	1 729	1 483	570	708	138	67
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	344 560	66 587	277 973	187 408	42 964	36 606	10 995
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		185 346	36 413	148 933	77 552	30 189	31 548	9 644
5	Doanh thu - *Turnover*		699 263	79 674	619 589	506 605	76 069	25 376	11 539
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,5	1,4	1,2	1,9	1,5	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	39,5	20,6	49,6	48,7	68,5	3,3	41,8
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		23,4	36,2	16,6	9,8	36,1	23,8	12,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	35,2	21,0	42,0	39,1	41,9	95,3	26,7
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		18,9	11,5	22,5	16,2	29,5	82,2	23,4
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		71,4	25,1	93,6	105,6	74,2	66,1	28,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	25,1	13,9	31,1	32,1	21,9	63,2	19,6
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		13,5	7,6	16,7	13,3	15,4	54,5	17,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		51,0	16,7	69,3	86,7	38,8	43,8	20,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont 4.1 (Bắc Kạn)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	6 422	1 348	5 074	3 258	1 072	560	184
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	8 852	2 619	6 233	3 753	1 585	673	222
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		4 084	654	3 430	2 158	1 089	65	118
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		1 793	950	843	386	336	75	46
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	190 832	22 508	168 324	91 979	42 357	29 862	4 126
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		98 996	13 404	85 592	24 303	31 629	26 661	2 999
5	Doanh thu - *Turnover*		504 004	40 892	463 112	354 570	50 757	47 996	9 789
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,9	1,2	1,2	1,5	1,2	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	46,1	25,0	55,0	57,5	68,7	9,7	53,2
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		20,3	36,3	13,5	10,3	21,2	11,1	20,7
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	29,7	16,7	33,2	28,2	39,5	53,3	22,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		15,4	9,9	16,9	7,5	29,5	47,6	16,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		78,5	30,3	91,3	108,8	47,3	85,7	53,2
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	21,6	8,6	27,0	24,5	26,7	44,4	18,6
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		11,2	5,1	13,7	6,5	20,0	39,6	13,5
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		56,9	15,6	74,3	94,5	32,0	71,3	44,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Tuyên Quang)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	18 552	5 896	12 656	8 083	2 370	1 356	847
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	23 848	8 788	15 060	9 211	2 993	1 893	963
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		11 584	3 517	8 067	5 365	2 115	108	479
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		4 071	1 873	2 198	1 136	488	498	76
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	511 616	73 112	438 504	272 185	41 617	110 410	14 292
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		292 782	50 746	242 036	94 569	36 175	99 248	12 044
5	Doanh thu - *Turnover*		1 706 555	216 510	1 490 045	1 236 179	115 860	115 462	22 544
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,3	1,5	1,2	1,1	1,3	1,4	1,1
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	48,6	40,0	53,6	58,2	70,7	5,7	49,7
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		17,1	21,3	14,6	12,3	16,3	26,3	7,9
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	27,6	12,4	34,6	33,7	17,6	81,4	16,9
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		15,8	8,6	19,1	11,7	15,3	73,2	14,2
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		92,0	36,7	117,7	152,9	48,9	85,1	26,6
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	21,5	8,3	29,1	29,5	13,9	58,3	14,8
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets person engaged*		12,3	5,8	16,1	10,3	12,1	52,4	12,5
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		71,6	24,6	98,9	134,2	38,7	61,0	23,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Lào Cai)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - Of which			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp** - ***Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	12 806	2 753	10 053	6 701	1 530	855	967
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	17 315	4 393	12 922	7 947	2 621	1 065	1 289
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		7 769	905	6 864	4 166	1 849	102	747
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		3 210	1 397	1 813	820	702	124	167
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	518 697	50 184	468 513	238 052	98 303	58 246	73 912
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		339 607	33 297	306 310	118 436	78 863	49 716	59 295
5	Doanh thu - *Turnover*		790 441	85 711	704 730	515 888	124 878	35 069	28 895
B	**Số liệu phân tích** - ***Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,6	1,3	1,2	1,7	1,2	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	44,9	20,6	53,1	52,4	70,5	9,6	58,0
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		18,5	31,8	14,0	10,3	26,8	11,6	13,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	40,5	18,2	46,6	35,5	64,3	68,1	76,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		26,5	12,1	30,5	17,7	51,5	58,1	61,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		61,7	31,1	70,1	77,0	81,6	41,0	29,9
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	30,0	11,4	36,3	30,0	37,5	54,7	57,3
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets person engaged*		19,6	7,6	23,7	14,9	30,1	46,7	46,0
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		45,7	19,5	54,5	64,9	47,6	32,9	22,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Điện Biên)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	7 349	2 568	4 781	3 249	545	726	261
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	9 683	3 915	5 768	3 791	882	792	303
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		4 180	1 215	2 965	2 095	735	6	129
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		1 242	788	454	218	132	72	32
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	219 566	49 266	170 300	110 860	13 688	33 291	12 461
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		109 720	24 736	84 984	40 602	10 150	24 129	10 103
5	Doanh thu - *Turnover*		771 747	337 194	434 553	364 970	28 793	34 401	6 389
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,3	1,5	1,2	1,2	1,6	1,1	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	43,2	31,0	51,4	55,3	83,3	0,8	42,6
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		12,8	20,1	7,9	5,8	15,0	9,1	10,6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	29,9	19,2	35,6	34,1	25,1	45,9	47,7
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		14,9	9,6	17,8	12,5	18,6	33,2	38,7
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		105,0	131,3	90,9	112,3	52,8	47,4	24,5
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	22,7	12,6	29,5	29,2	15,5	42,0	41,1
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		11,3	6,3	14,7	10,7	11,5	30,5	33,3
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		79,7	86,1	75,3	96,3	32,6	43,4	21,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Lai Châu)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - Of which			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp** - ***Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	3 158	1 093	2 065	1 517	204	232	112
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	4 509	1 750	2 759	1 983	367	271	138
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		1 656	276	1 380	1 090	211	19	60
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		900	636	264	111	90	58	5
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	105 075	24 137	80 938	53 883	9 544	16 288	1 223
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		53 132	12 096	41 036	22 834	5 223	12 375	604
5	Doanh thu - *Turnover*		278 954	34 878	244 076	197 813	26 473	16 137	3 653
B	**Số liệu phân tích** - ***Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,6	1,3	1,3	1,8	1,2	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	36,7	15,8	50,0	55,0	57,5	7,0	43,5
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		20,0	36,3	9,6	5,6	24,5	21,4	3,6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	33,3	22,1	39,2	35,5	46,8	70,2	10,9
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		16,8	11,1	19,9	15,1	25,6	53,3	5,4
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		88,3	31,9	118,2	130,4	129,8	69,6	32,6
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	23,3	13,8	29,3	27,2	26,0	60,1	8,9
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		11,8	6,9	14,9	11,5	14,2	45,7	4,4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		61,9	19,9	88,5	99,8	72,1	59,5	26,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Sơn La)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	15 250	2 127	13 123	8 506	1 288	2 230	1 099
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	20 329	4 110	16 219	9 908	2 249	2 787	1 275
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		8 759	1 158	7 601	5 271	1 606	31	693
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		3 925	1 353	2 572	1 284	821	338	129
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	710 355	45 718	664 637	322 073	109 963	199 282	33 319
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		431 070	28 683	402 387	143 001	81 279	147 908	30 199
5	Doanh thu - *Turnover*		1 494 331	124 303	1 370 028	975 079	174 181	198 628	22 140
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,3	1,9	1,2	1,2	1,7	1,2	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	43,1	28,2	46,9	53,2	71,4	1,1	54,4
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		19,3	32,9	15,9	13,0	36,5	12,1	10,1
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	46,6	21,5	50,6	37,9	85,4	89,4	30,3
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		28,3	13,5	30,7	16,8	63,1	66,3	27,5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		98,0	58,4	104,4	114,6	135,2	89,1	20,1
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	34,9	11,1	41,0	32,5	48,9	71,5	26,1
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		21,2	7,0	24,8	14,4	36,1	53,1	23,7
9	Doanh thu/lao động - *Turnover person engaged*		73,5	30,2	84,5	98,4	77,4	71,3	17,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Yên Bái)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	16 975	6 027	10 948	7 488	1 219	1 478	763
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	23 659	9 997	13 662	8 790	2 058	1 857	957
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		10 520	3 732	6 788	4 959	1 306	38	485
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		4 582	2 331	2 251	1 093	662	389	107
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	542 536	75 347	467 189	289 632	57 271	95 027	25 259
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		379 491	51 615	327 876	174 126	49 399	83 240	21 111
5	Doanh thu - *Turnover*		920 461	130 660	789 801	571 576	69 099	135 060	14 066
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,7	1,2	1,2	1,7	1,3	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	44,5	37,3	49,7	56,4	63,5	2,0	50,7
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		19,4	23,3	16,5	12,4	32,2	20,9	11,2
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	32,0	12,5	42,7	38,7	47,0	64,3	33,1
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		22,4	8,6	29,9	23,3	40,5	56,3	27,7
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		54,2	21,7	72,1	76,3	56,7	91,4	18,4
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	22,9	7,5	34,2	33,0	27,8	51,2	26,4
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		16,0	5,2	24,0	19,8	24,0	44,8	22,1
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		38,9	13,1	57,8	65,0	33,6	72,7	14,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Hoà Bình)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	18 581	5 484	13 097	7 838	2 136	2 547	576
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	26 757	11 008	15 749	9 041	3 100	2 921	687
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		10 842	3 687	7 155	5 223	1 535	101	296
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		6 550	4 607	1 943	537	798	552	56
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	758 890	164 992	593 898	264 212	116 193	201 420	12 073
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		403 570	66 672	336 898	79 524	77 891	170 590	8 893
5	Doanh thu - *Turnover*		1 108 380	202 767	905 613	652 198	139 507	103 233	10 675
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,4	2,0	1,2	1,2	1,5	1,1	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	40,5	33,5	45,4	57,8	49,5	3,5	43,1
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		24,5	41,9	12,3	5,9	25,7	18,9	8,2
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	40,8	30,1	45,3	33,7	54,4	79,1	21,0
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		21,7	12,2	25,7	10,1	36,5	67,0	15,4
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		59,7	37,0	69,1	83,2	65,3	40,5	18,5
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	28,4	15,0	37,7	29,2	37,5	69,0	17,6
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		15,1	6,1	21,4	8,8	25,1	58,4	12,9
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		41,4	18,4	57,5	72,1	45,0	35,3	15,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Thái Nguyên)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp** - ***Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	26 219	6 886	19 333	12 512	3 512	2 458	851
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	39 865	15 634	24 231	14 921	5 377	2 727	1 206
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		19 207	5 515	13 692	9 109	4 033	88	462
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		5 931	4 422	1 509	1 175		214	120
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	270 188	125 986	144 202	49 124	9 188	73 663	12 227
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		178 207	77 447	100 760	14 327	8 547	66 987	10 899
5	Doanh thu - *Turnover*		597 826	294 693	303 133	221 157	5 634	61 037	15 305
B	**Số liệu phân tích** - ***Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,5	2,3	1,3	1,2	1,5	1,1	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	48,2	35,3	56,5	61,0	75,0	3,2	38,3
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		14,9	28,3	6,2	7,9		7,8	10,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	10,3	18,3	7,5	3,9	2,6	30,0	14,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		6,8	11,2	5,2	1,1	2,4	27,3	12,8
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		22,8	42,8	15,7	17,7	1,6	24,8	18,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	6,8	8,1	6,0	3,3	1,7	27,0	10,1
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets person engaged*		4,5	5,0	4,2	1,0	1,6	24,6	9,0
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		15,0	18,8	12,5	14,8	1,0	22,4	12,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Lạng Sơn)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	21 639	3 701	17 938	11 698	3 345	2 257	638
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	30 352	7 160	23 192	14 148	5 189	2 931	924
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		14 399	1 909	12 490	8 163	3 639	249	439
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		5 573	2 816	2 757	1 551	472	588	146
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	752 037	109 558	642 479	364 653	85 052	151 736	41 038
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		382 033	65 776	316 257	96 273	58 170	129 573	32 241
5	Doanh thu - *Turnover*		2 047 495	180 998	1 866 497	1 578 217	132 806	107 185	48 289
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,9	1,3	1,2	1,6	1,3	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	47,4	26,7	53,9	57,7	70,1	8,5	47,5
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		18,4	39,3	11,9	11,0	9,1	20,1	15,8
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	34,8	29,6	35,8	31,2	25,4	67,2	64,3
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		17,7	17,8	17,6	8,2	17,4	57,4	50,5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		94,6	48,9	104,1	134,9	39,7	47,5	75,7
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	24,8	15,3	27,7	25,8	16,4	51,8	44,4
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		12,6	9,2	13,6	6,8	11,2	44,2	34,9
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		67,5	25,3	80,5	111,6	25,6	36,6	52,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Quảng Ninh)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	43 316	5 439	37 877	23 508	6 668	5 107	2 594
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	67 761	11 841	55 920	34 653	10 494	7 269	3 504
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		34 195	3 648	30 547	21 392	6 777	438	1 940
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		11 218	4 070	7 148	3 154	1 858	1 852	284
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 853 913	152 788	1 701 125	862 767	386 689	348 423	103 246
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 273 341	107 583	1 165 758	402 753	352 245	326 854	83 906
5	Doanh thu - *Turnover*		6 996 190	390 263	6 605 927	4 801 957	804 119	341 182	658 669
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,6	2,2	1,5	1,5	1,6	1,4	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	50,5	30,8	54,6	61,7	64,6	6,0	55,4
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		16,6	34,4	12,8	9,1	17,7	25,5	8,1
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	42,8	28,1	44,9	36,7	58,0	68,2	39,8
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		29,4	19,8	30,8	17,1	52,8	64,0	32,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		161,5	71,8	174,4	204,3	120,6	66,8	253,9
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	27,4	12,9	30,4	24,9	36,8	47,9	29,5
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets person engaged*		18,8	9,1	20,8	11,6	33,6	45,0	23,9
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		103,2	33,0	118,1	138,6	76,6	46,9	188,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Bắc Giang)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	38 405	13 000	25 405	16 129	3 758	4 536	982
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	57 050	24 563	32 487	19 888	5 419	5 880	1 300
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		20 908	7 058	13 850	10 019	2 946	409	476
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		10 759	5 841	4 918	1 570	1 999	1 226	123
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 110 112	226 365	883 747	462 959	88 315	287 406	45 067
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		743 965	155 130	588 835	231 532	67 833	251 598	37 872
5	Doanh thu - *Turnover*		2 428 706	283 866	2 144 840	1 602 641	231 685	274 991	35 523
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,5	1,9	1,3	1,2	1,4	1,3	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	36,6	28,7	42,6	50,4	54,4	7,0	36,6
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		18,9	23,8	15,1	7,9	36,9	20,9	9,5
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	28,9	17,4	34,8	28,7	23,5	63,4	45,9
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		19,4	11,9	23,2	14,4	18,1	55,5	38,6
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		63,2	21,8	84,4	99,4	61,7	60,6	36,2
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	19,5	9,2	27,2	23,3	16,3	48,9	34,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		13,0	6,3	18,1	11,6	12,5	42,8	29,1
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		42,6	11,6	66,0	80,6	42,8	46,8	27,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.4.1 (Phú Thọ)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	46 856	17 313	29 543	19 653	3 398	4 562	1 930
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	72 266	35 393	36 873	23 092	5 155	6 213	2 413
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		30 708	12 822	17 886	13 491	3 020	396	979
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		15 834	10 257	5 577	2 308	1 354	1 642	273
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 520 322	296 769	1 223 553	596 785	67 652	504 993	54 123
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 028 225	190 304	837 921	310 733	45 662	440 530	40 996
5	Doanh thu - *Turnover*		3 348 805	500 906	2 847 899	2 258 355	237 439	303 203	48 902
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,5	2,0	1,2	1,2	1,5	1,4	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female.*	%	42,5	36,2	48,5	58,4	58,6	6,4	40,6
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee.*		21,9	29,0	15,1	10,0	26,3	26,4	11,3
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	32,4	17,1	41,4	30,4	19,9	110,7	28,0
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		21,9	11,0	28,4	15,8	13,4	96,6	21,2
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		71,5	28,9	96,4	114,9	69,9	66,5	25,3
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	21,0	8,4	33,2	25,8	13,1	81,3	22,4
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets person engaged*		14,2	5,4	22,7	13,5	8,9	70,9	17,0
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		46,3	14,2	77,2	97,8	46,1	48,8	20,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.4.1 (Vĩnh Phúc)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	39 457	14 301	25 156	16 756	3 294	3 353	1 753
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	64 413	32 546	31 867	20 383	4 689	4 693	2 102
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		26 171	11 393	14 778	10 863	2 732	305	878
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		14 246	9 815	4 431	1 482	1 672	1 122	155
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 384 230	251 217	1 133 013	477 741	201 333	412 904	41 035
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		934 165	131 313	802 852	233 262	160 790	375 437	33 363
5	Doanh thu - *Turnover*		2 892 695	493 183	2 399 512	1 860 751	291 453	194 505	52 803
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,6	2,3	1,3	1,2	1,4	1,4	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female.*	%	40,6	35,0	46,4	53,3	58,3	6,5	41,8
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee.*		22,1	30,2	13,9	7,3	35,7	23,9	7,4
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	35,1	17,6	45,0	28,5	61,1	123,1	23,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		23,7	9,2	31,9	13,9	48,8	112,0	19,0
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		73,3	34,5	95,4	111,0	88,5	58,0	30,1
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	21,5	7,7	35,6	23,4	42,9	88,0	19,5
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		14,5	4,0	25,2	11,4	34,3	80,0	15,9
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		44,9	15,2	75,3	91,3	62,2	41,4	25,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.4.1 (Bắc Ninh)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp** - ***Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	46 685	19 870	26 815	17 221	3 639	4 373	1 582
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	104 622	67 017	37 605	23 070	5 591	6 712	2 232
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		45 824	27 357	18 467	12 831	3 658	825	1 153
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		43 394	38 326	5 068	2 263	1 254	1 092	459
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 467 881	1 246 904	1 220 977	584 260	133 558	448 094	55 065
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 112 599	392 548	720 051	195 670	81 157	401 410	41 814
5	Doanh thu - *Turnover*		8 208 192	4 928 126	3 280 066	2 752 020	249 068	224 628	54 350
B	**Số liệu phân tích** - ***Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	2,2	3,4	1,4	1,3	1,5	1,5	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	43,8	40,8	49,1	55,6	65,4	12,3	51,7
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		41,5	57,2	13,5	9,8	22,4	16,3	20,6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	52,9	62,8	45,5	33,9	36,7	102,5	34,8
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		23,8	19,8	26,9	11,4	22,3	91,8	26,4
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		175,8	248,0	122,3	159,8	68,4	51,4	34,4
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	23,6	18,6	32,5	25,3	23,9	66,8	24,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		10,6	5,9	19,1	8,5	14,5	59,8	18,7
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		78,5	73,5	87,2	119,3	44,5	33,5	24,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont.4.1 (Hà Tây)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	123 913	69 696	54 217	35 798	8 583	7 044	2 792
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	247 835	170 388	77 447	50 533	13 507	9 459	3 948
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		115 952	82 242	33 710	23 534	7 696	507	1 973
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		49 839	39 235	10 604	6 462	2 199	1 425	518
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	4 585 215	2 184 542	2 400 673	1 614 071	231 340	468 948	86 314
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		2 447 280	1 100 286	1 346 994	699 392	175 825	403 176	68 601
5	Doanh thu - *Turnover*		14 214 001	5 251 384	8 962 617	7 177 350	1 165 437	530 127	89 703
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	2,0	2,4	1,4	1,4	1,6	1,3	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	46,8	48,3	43,5	46,6	57,0	5,4	50,0
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		20,1	23,0	13,7	12,8	16,3	15,1	13,1
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	46,8	154,2	28,6	29,0	16,2	107,1	9,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		25,0	77,7	16,1	12,6	12,3	92,1	7,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		145,1	370,7	106,9	128,8	81,4	121,1	9,5
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	26,3	51,3	18,3	21,1	8,9	83,6	3,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		14,1	25,9	10,2	9,1	6,8	71,9	2,9
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		81,7	123,4	68,2	93,8	45,0	94,5	3,8

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Hải Dương)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	69 081	26 693	42 388	27 156	5 625	6 492	3 115
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	127 999	71 353	56 646	34 430	8 490	9 546	4 180
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		58 754	32 700	26 054	18 381	5 391	343	1 939
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		37 442	28 178	9 264	2 731	3 161	2 726	646
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	3 184 771	828 967	2 355 804	1 350 313	202 737	648 958	153 796
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		2 094 726	504 236	1 590 490	789 633	142 234	530 194	128 429
5	Doanh thu - *Turnover*		4 955 989	985 082	3 970 907	3 126 197	356 238	382 130	106 342
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,9	2,7	1,3	1,3	1,5	1,5	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	45,9	45,8	46,0	53,4	63,5	3,6	46,4
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		29,3	39,5	16,4	7,9	37,2	28,6	15,5
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	46,1	31,1	55,6	49,7	36,0	100,0	49,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		30,3	18,9	37,5	29,1	25,3	81,7	41,2
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		71,7	36,9	93,7	115,1	63,3	58,9	34,1
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	24,9	11,6	41,6	39,2	23,9	68,0	36,8
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		16,4	7,1	28,1	22,9	16,8	55,5	30,7
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		38,7	13,8	70,1	90,8	42,0	40,0	25,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Hải Phòng)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	65 867	12 973	52 894	30 406	10 867	7 263	4 358
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	92 206	26 200	66 006	35 827	15 672	8 558	5 949
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		40 253	7 206	33 047	19 718	9 719	292	3 318
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		19 401	8 239	11 162	3 028	5 103	1 891	1 140
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 277 935	345 793	1 932 142	888 055	591 384	281 857	170 846
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 596 565	231 262	1 365 303	486 961	478 335	252 516	147 491
5	Doanh thu - *Turnover*		5 518 001	670 241	4 847 760	3 834 027	562 604	288 499	162 630
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,4	2,0	1,2	1,2	1,4	1,2	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	43,7	27,5	50,1	55,0	62,0	3,4	55,8
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		21,0	31,4	16,9	8,5	32,6	22,1	19,2
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	34,6	26,7	36,5	29,2	54,4	38,8	39,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		24,2	17,8	25,8	16,0	44,0	34,8	33,8
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		83,8	51,7	91,7	126,1	51,8	39,7	37,3
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	24,7	13,2	29,3	24,8	37,7	32,9	28,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		17,3	8,8	20,7	13,6	30,5	29,5	24,8
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		59,8	25,6	73,4	107,0	35,9	33,7	27,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Hưng Yên)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	46 597	17 625	28 972	17 890	3 347	5 591	2 144
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	93 052	52 245	40 807	24 150	5 216	8 381	3 060
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		38 410	22 409	16 001	11 781	2 971	399	850
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		25 926	19 569	6 357	2 574	1 321	2 065	397
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 732 660	522 791	1 209 869	662 721	102 336	388 619	56 193
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		950 595	199 646	750 949	295 125	73 874	342 413	39 537
5	Doanh thu - *Turnover*		3 981 337	964 201	3 017 136	2 509 779	167 893	290 613	48 851
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	2,0	3,0	1,4	1,3	1,6	1,5	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	41,3	42,9	39,2	48,8	57,0	4,8	27,8
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		27,9	37,5	15,6	10,7	25,3	24,6	13,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	37,2	29,7	41,8	37,0	30,6	69,5	26,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		20,4	11,3	25,9	16,5	22,1	61,2	18,4
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		85,4	54,7	104,1	140,3	50,2	52,0	22,8
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	18,6	10,0	29,6	27,4	19,6	46,4	18,4
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets/ person engaged*		10,2	3,8	18,4	12,2	14,2	40,9	12,9
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		42,8	18,5	73,9	103,9	32,2	34,7	16,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont 4.1 (Thái Bình)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	95 103	54 878	40 225	29 674	4 243	3 763	2 545
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	176 839	124 168	52 671	37 876	6 255	5 257	3 283
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		97 184	73 448	23 736	18 681	3 603	238	1 214
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		35 338	30 606	4 732	2 025	884	1 353	470
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 130 357	606 085	1 524 272	1 095 408	132 905	206 610	89 349
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 405 730	384 696	1 021 034	669 207	104 573	167 938	79 316
5	Doanh thu - *Turnover*		5 688 831	2 100 391	3 588 440	3 056 566	257 410	190 304	84 160
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,9	2,3	1,3	1,3	1,5	1,4	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	55,0	59,2	45,1	49,3	57,6	4,5	37,0
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		20,0	24,6	9,0	5,3	14,1	25,7	14,3
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	22,4	11,0	37,9	36,9	31,3	54,9	35,1
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		14,8	7,0	25,4	22,6	24,6	44,6	31,2
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		59,8	38,3	89,2	103,0	60,7	50,6	33,1
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	12,0	4,9	28,9	28,9	21,2	39,3	27,2
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		7,9	3,1	19,4	17,7	16,7	31,9	24,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		32,2	16,9	68,1	80,7	41,2	36,2	25,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont 4.1 (Hà Nam)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	43 148	24 168	18 980	11 477	3 042	3 451	1 010
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	70 922	46 207	24 715	14 449	4 342	4 593	1 331
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		35 739	25 793	9 946	6 587	2 509	293	557
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		10 366	7 128	3 238	674	1 158	1 212	194
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 100 291	369 759	730 532	401 225	93 215	183 223	52 869
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		769 437	252 381	517 056	232 886	79 560	158 572	46 038
5	Doanh thu - *Turnover*		2 192 010	688 917	1 503 093	1 054 090	205 324	197 835	45 844
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,6	1,9	1,3	1,3	1,4	1,3	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	50,4	55,8	40,2	45,6	57,8	6,4	41,8
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		14,6	15,4	13,1	4,7	26,7	26,4	14,6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	25,5	15,3	38,5	35,0	30,6	53,1	52,3
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		17,8	10,4	27,2	20,3	26,2	45,9	45,6
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		50,8	28,5	79,2	91,8	67,5	57,3	45,4
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	15,5	8,0	29,6	27,8	21,5	39,9	39,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		10,8	5,5	20,9	16,1	18,3	34,5	34,6
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		30,9	14,9	60,8	73,0	47,3	43,1	34,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Nam Định)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	72 467	38 348	34 119	23 706	3 935	4 259	2 219
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	140 976	94 290	46 686	30 962	5 943	6 886	2 895
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		70 633	49 442	21 191	15 945	3 385	655	1 206
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		37 401	29 745	7 656	3 208	2 370	1 899	179
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 663 006	987 018	1 675 988	922 448	176 162	523 770	53 608
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 772 669	645 959	1 126 710	475 948	150 469	456 298	43 995
5	Doanh thu - *Turnover*		4 661 092	1 592 695	3 068 397	2 553 210	290 684	174 545	49 958
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,9	2,5	1,4	1,3	1,5	1,6	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	50,1	52,4	45,4	51,5	57,0	9,5	41,7
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		26,5	31,5	16,4	10,4	39,9	27,6	6,2
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	36,7	25,7	49,1	38,9	44,8	123,0	24,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		24,5	16,8	33,0	20,1	38,2	107,1	19,8
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		64,3	41,5	89,9	107,7	73,9	41,0	22,5
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	18,9	10,5	35,9	29,8	29,6	76,1	18,5
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		12,6	6,9	24,1	15,4	25,3	66,3	15,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		33,1	16,9	65,7	82,5	48,9	25,3	17,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Ninh Bình)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	48 645	21 879	26 766	15 918	3 276	5 562	2 010
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	80 060	46 187	33 873	19 463	4 685	7 219	2 506
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		37 931	23 032	14 899	10 812	2 664	465	958
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		12 419	9 652	2 767	902	1 102	672	91
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	875 574	223 540	652 034	290 653	89 765	234 507	37 109
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		552 613	133 263	419 350	112 891	68 627	209 037	28 795
5	Doanh thu - *Turnover*		2 465 531	528 089	1 937 442	1 574 401	213 366	121 526	28 149
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,6	2,1	1,3	1,2	1,4	1,3	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	47,4	49,9	44,0	55,6	56,9	6,4	38,2
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		15,5	20,9	8,2	4,6	23,5	9,3	3,6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	18,0	10,2	24,4	18,3	27,4	42,2	18,5
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		11,4	6,1	15,7	7,1	20,9	37,6	14,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		50,7	24,1	72,4	98,9	65,1	21,8	14,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	10,9	4,8	19,2	14,9	19,2	32,5	14,8
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		6,9	2,9	12,4	5,8	14,6	29,0	11,5
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		30,8	11,4	57,2	80,9	45,5	16,8	11,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Thanh Hoá)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các nganh dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	120 946	54 290	66 656	46 776	8 483	8 089	3 308
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	190 887	104 012	86 875	57 818	13 025	11 575	4 457
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		87 301	44 723	42 578	31 603	8 108	833	2 034
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		32 242	20 799	11 443	2 709	4 572	3 749	413
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 774 155	879 954	1 894 201	894 621	298 885	624 023	76 672
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 647 096	474 427	1 172 669	320 741	235 454	557 260	59 214
5	Doanh thu - *Turnover*		6 370 122	1 579 209	4 790 913	3 945 036	488 125	296 806	60 946
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,6	1,9	1,3	1,2	1,5	1,4	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	*%*	45,7	43,0	49,0	54,7	62,2	7,2	45,6
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		16,9	20,0	13,2	4,7	35,1	32,4	9,3
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	22,9	16,2	28,4	19,1	35,2	77,1	23,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		13,6	8,7	17,6	6,9	27,8	68,9	17,9
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		52,7	29,1	71,9	84,3	57,5	36,7	18,4
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	14,5	8,5	21,8	15,5	22,9	53,9	17,2
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		8,6	4,6	13,5	5,5	18,1	48,1	13,3
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		33,4	15,2	55,1	68,2	37,5	25,6	13,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Nghệ An)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	95 253	34 813	60 440	37 736	6 572	9 486	6 646
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	134 262	59 352	74 910	44 313	10 395	12 527	7 675
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		62 553	23 234	39 319	26 424	8 505	792	3 598
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		25 408	13 326	12 082	4 886	3 119	3 445	632
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 182 703	509 698	1 673 005	721 086	160 225	645 597	146 097
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 453 010	296 074	1 156 936	321 278	137 440	571 292	126 926
5	Doanh thu - *Turnover*		9 053 011	1 408 136	7 644 875	6 028 752	707 735	751 032	157 356
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,7	1,2	1,2	1,6	1,3	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	46,6	39,1	52,5	59,6	81,8	6,3	46,9
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		18,9	22,5	16,1	11,0	30,0	27,5	8,2
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	22,9	14,6	27,7	19,1	24,4	68,1	22,0
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		15,3	8,5	19,1	8,5	20,9	60,2	19,1
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		95,0	40,4	126,5	159,8	107,7	79,2	23,7
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	16,3	8,6	22,3	16,3	15,4	51,5	19,0
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		10,8	5,0	15,4	7,3	13,2	45,6	16,5
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		67,4	23,7	102,1	136,0	68,1	60,0	20,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Hà Tĩnh)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	38 400	12 724	25 676	17 223	2 687	4 534	1 232
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	54 413	22 877	31 536	20 093	4 367	5 534	1 542
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		26 298	9 352	16 946	12 569	3 246	431	700
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		9 851	5 393	4 458	1 299	1 416	1 551	192
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	744 694	148 007	596 687	255 858	62 292	254 188	24 349
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		504 941	84 707	420 234	121 895	49 824	228 164	20 351
5	Doanh thu - *Turnover*		2 317 256	416 467	1 900 789	1 390 084	184 566	292 105	34 034
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,8	1,2	1,2	1,6	1,2	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	48,3	40,9	53,7	62,6	74,3	7,8	45,4
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		18,1	23,6	14,1	6,5	32,4	28,0	12,5
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	19,4	11,6	23,2	14,9	23,2	56,1	19,8
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		13,1	6,7	16,4	7,1	18,5	50,3	16,5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		60,3	32,7	74,0	80,7	68,7	64,4	27,6
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	13,7	6,5	18,9	12,7	14,3	45,9	15,8
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		9,3	3,7	13,3	6,1	11,4	41,2	13,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		42,6	18,2	60,3	69,2	42,3	52,8	22,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Quảng Bình)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A	B		1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	38 397	16 661	21 736	12 624	2 787	4 715	1 610
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	61 661	34 366	27 295	14 428	4 897	6 031	1 939
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		31 298	16 788	14 510	9 733	3 303	580	894
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		8 146	5 433	2 713	657	626	1 125	305
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	695 438	210 396	485 042	216 921	61 546	179 480	27 095
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		449 674	138 066	311 608	92 694	35 325	161 594	21 995
5	Doanh thu - *Turnover*		2 147 812	463 514	1 684 298	1 157 365	265 432	208 379	53 122
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,6	2,1	1,3	1,1	1,8	1,3	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	50,8	48,9	53,2	67,5	67,4	9,6	46,1
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		13,2	15,8	9,9	4,6	12,8	18,7	15,7
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	18,1	12,6	22,3	17,2	22,1	38,1	16,8
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		11,7	8,3	14,3	7,3	12,7	34,3	13,7
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		55,9	27,8	77,5	91,7	95,2	44,2	33,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	11,3	6,1	17,8	15,0	12,6	29,8	14,0
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		7,3	4,0	11,4	6,4	7,2	26,8	11,3
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		34,8	13,5	61,7	80,2	54,2	34,6	27,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Quảng Trị)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	23 506	6 574	16 932	10 355	2 579	2 548	1 450
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	31 790	11 494	20 296	11 503	3 874	3 194	1 725
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		15 712	3 810	11 902	7 691	2 882	290	1 039
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		5 414	2 893	2 521	1 103	709	572	137
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	538 392	136 607	401 785	199 203	55 565	126 062	20 955
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		308 568	74 069	234 499	63 840	40 624	113 963	16 072
5	Doanh thu - *Turnover*		2 139 750	392 913	1 746 837	1 384 474	193 815	118 282	50 266
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,7	1,2	1,1	1,5	1,3	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	49,4	33,1	58,6	66,9	74,4	9,1	60,2
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		17,0	25,2	12,4	9,6	18,3	17,9	7,9
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	22,9	20,8	23,7	19,2	21,5	49,5	14,5
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		13,1	11,3	13,8	6,2	15,8	44,7	11,1
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		91,0	59,8	103,2	133,7	75,2	46,4	34,7
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	16,9	11,9	19,8	17,3	14,3	39,5	12,1
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		9,7	6,4	11,6	5,5	10,5	35,7	9,3
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		67,3	34,2	86,1	120,4	50,0	37,0	29,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Thừa Thiên - Huế)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	50 189	10 129	40 060	24 139	6 376	4 420	5 125
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	67 533	18 031	49 502	27 631	9 915	5 610	6 346
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		35 037	5 911	29 126	18 080	7 544	377	3 125
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		7 733	4 396	3 337	1 619	431	1 287	
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 313 351	193 819	1 119 532	761 795	96 496	136 998	124 243
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		795 899	139 030	656 869	341 426	75 674	125 407	114 362
5	Doanh thu - *Turnover*		4 327 466	418 717	3 908 749	3 152 891	424 578	238 013	93 267
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,3	1,8	1,2	1,1	1,6	1,3	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	51,9	32,8	58,8	65,4	76,1	6,7	49,2
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		11,5	24,4	6,7	5,9	4,3	22,9	
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	26,2	19,1	27,9	31,6	15,1	31,0	24,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		15,9	13,7	16,4	14,1	11,9	28,4	22,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		86,2	41,3	97,6	130,6	66,6	53,8	18,2
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	19,4	10,7	22,6	27,6	9,7	24,4	19,6
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		11,8	7,7	13,3	12,4	7,6	22,4	18,0
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		64,1	23,2	79,0	114,1	42,8	42,4	14,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Đà Nẵng)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	33 134	3 312	29 822	16 872	5 793	4 021	3 136
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	43 441	6 951	36 490	19 249	8 633	4 409	4 199
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		23 378	2 288	21 090	12 743	5 755	242	2 350
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		11 030	4 210	6 820	2 996	1 747	947	1 130
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	714 757	141 930	572 827	230 471	147 902	83 121	111 333
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		484 286	95 124	389 162	83 514	130 317	76 864	98 467
5	Doanh thu - *Turnover*		4 485 469	513 088	3 972 381	3 186 058	532 582	117 042	136 699
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,3	2,1	1,2	1,1	1,5	1,1	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	53,8	32,9	57,8	66,2	66,7	5,5	56,0
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		25,4	60,6	18,7	15,6	20,2	21,5	26,9
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	21,6	42,9	19,2	13,7	25,5	20,7	35,5
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		14,6	28,7	13,0	4,9	22,5	19,1	31,4
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		135,4	154,9	133,2	188,8	91,9	29,1	43,6
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	16,5	20,4	15,7	12,0	17,1	18,9	26,5
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		11,1	13,7	10,7	4,3	15,1	17,4	23,5
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		103,3	73,8	108,9	165,5	61,7	26,5	32,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Quảng Nam)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A	B		1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	40 237	11 454	28 783	18 125	5 785	2 406	2 467
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	65 234	26 726	38 508	22 435	9 018	3 873	3 182
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		31 009	9 825	21 184	13 846	5 221	410	1 707
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		11 679	8 323	3 356	1 962		1 001	393
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 144 554	202 051	942 503	541 909	173 612	83 770	143 212
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		678 709	150 316	528 393	210 699	109 737	79 369	128 588
5	Doanh thu - *Turnover*		2 531 950	655 353	1 876 597	1 266 017	353 525	114 546	142 509
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,6	2,3	1,3	1,2	1,6	1,6	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	47,5	36,8	55,0	61,7	57,9	10,6	53,6
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		17,9	31,1	8,7	8,7		25,8	12,4
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	28,4	17,6	32,7	29,9	30,0	34,8	58,1
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		16,9	13,1	18,4	11,6	19,0	33,0	52,1
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		62,9	57,2	65,2	69,8	61,1	47,6	57,8
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	17,5	7,6	24,5	24,2	19,3	21,6	45,0
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		10,4	5,6	13,7	9,4	12,2	20,5	40,4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		38,8	24,5	48,7	56,4	39,2	29,6	44,8

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Quảng Ngãi)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	48 154	12 999	35 155	22 891	6 066	2 955	3 243
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	69 522	26 482	43 040	26 638	8 558	3 919	3 925
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		35 661	10 719	24 942	17 090	6 022	231	1 599
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		12 503	8 300	4 203	1 532	1 426	1 027	218
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 278 209	385 294	1 892 915	1 111 589	380 857	210 407	190 062
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 399 890	270 803	1 129 087	444 194	322 341	188 951	173 601
5	Doanh thu - *Turnover*		4 832 346	620 910	4 211 436	3 291 915	634 662	216 244	68 615
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,4	2,0	1,2	1,2	1,4	1,3	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	51,3	40,5	58,0	64,2	70,4	5,9	40,7
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		18,0	31,3	9,8	5,8	16,7	26,2	5,6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	47,3	29,6	53,8	48,6	62,8	71,2	58,6
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		29,1	20,8	32,1	19,4	53,1	63,9	53,5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		100,4	47,8	119,8	143,8	104,6	73,2	21,2
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	32,8	14,5	44,0	41,7	44,5	53,7	48,4
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		20,1	10,2	26,2	16,7	37,7	48,2	44,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		69,5	23,4	97,8	123,6	74,2	55,2	17,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Bình Định)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp** - ***Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	57 043	16 594	40 449	27 077	6 962	2 837	3 573
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	85 668	33 717	51 951	32 688	10 952	3 630	4 681
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		44 202	15 038	29 164	18 671	8 007	164	2 322
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		17 347	9 140	8 207	5 324	1 657	874	352
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 587 713	369 363	1 218 350	828 657	178 247	133 593	77 853
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		839 665	212 529	627 136	304 694	141 649	120 099	60 695
5	Doanh thu - *Turnover*		6 983 498	783 607	6 199 891	5 524 223	517 181	61 377	97 110
B	**Số liệu phân tích** - ***Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,5	2,0	1,3	1,2	1,6	1,3	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	51,6	44,6	56,1	57,1	73,1	4,5	49,6
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		20,2	27,1	15,8	16,3	15,1	24,1	7,5
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	27,8	22,3	30,1	30,6	25,6	47,1	21,8
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		14,7	12,8	15,5	11,3	20,3	42,3	17,0
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		122,4	47,2	153,3	204,0	74,3	21,6	27,2
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	18,5	11,0	23,5	25,4	16,3	36,8	16,6
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		9,8	6,3	12,1	9,3	12,9	33,1	13,0
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		81,5	23,2	119,3	169,0	47,2	16,9	20,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Phú Yên)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	29 603	7 657	21 946	11 704	2 925	5 672	1 645
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	45 463	16 091	29 372	14 704	5 131	7 297	2 240
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		20 211	5 464	14 747	9 389	3 792	666	900
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		10 277	5 639	4 638	1 250	1 283	1 923	182
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	852 161	255 118	597 043	326 963	74 788	157 905	37 387
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		563 395	155 570	407 825	165 098	61 484	146 804	34 439
5	Doanh thu - *Turnover*		2 818 702	583 426	2 235 276	1 806 108	218 085	181 280	29 803
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,5	2,1	1,3	1,3	1,8	1,3	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	44,5	34,0	50,2	63,9	73,9	9,1	40,2
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		22,6	35,0	15,8	8,5	25,0	26,4	8,1
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	28,8	33,3	27,2	27,9	25,6	27,8	22,7
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		19,0	20,3	18,6	14,1	21,0	25,9	20,9
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		95,2	76,2	101,9	154,3	74,6	32,0	18,1
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	18,7	15,9	20,3	22,2	14,6	21,6	16,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		12,4	9,7	13,9	11,2	12,0	20,1	15,4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		62,0	36,3	76,1	122,8	42,5	24,8	13,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Khánh Hoà)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	36 925	6 007	30 918	17 651	5 543	4 071	3 653
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	63 465	18 282	45 183	23 481	10 487	5 527	5 688
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		31 618	7 235	24 383	13 355	7 574	200	3 254
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		15 479	7 573	7 906	3 172	2 039	1 539	1 156
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 301 760	240 094	1 061 666	648 116	111 079	124 499	177 972
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		832 456	172 671	659 785	304 636	89 303	110 584	155 262
5	Doanh thu - *Turnover*		4 831 357	421 695	4 409 662	3 789 303	378 063	114 307	127 989
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,7	3,0	1,5	1,3	1,9	1,4	1,6
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female.*	%	49,8	39,6	54,0	56,9	72,2	3,6	57,2
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee.*		24,4	41,4	17,5	13,5	19,4	27,8	20,3
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	35,3	40,0	34,3	36,7	20,0	30,6	48,7
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		22,5	28,7	21,3	17,3	16,1	27,2	42,5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		130,8	70,2	142,6	214,7	68,2	28,1	35,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	20,5	13,1	23,5	27,6	10,6	22,5	31,3
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		13,1	9,4	14,6	13,0	8,5	20,0	27,3
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		76,1	23,1	97,6	161,4	36,1	20,7	22,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Ninh Thuận)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	23 243	4 538	18 705	11 129	4 639	1 219	1 718
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	34 970	9 933	25 037	14 383	6 716	1 578	2 360
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		20 612	5 472	15 140	9 162	4 693	122	1 163
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		7 011	3 228	3 783	1 914	971	411	487
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	498 392	74 349	424 043	243 566	76 967	65 097	38 413
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		312 077	52 013	260 064	99 466	66 571	60 842	33 185
5	Doanh thu - *Turnover*		1 457 531	222 022	1 235 509	924 234	156 372	110 331	44 572
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,5	2,2	1,3	1,3	1,4	1,3	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	58,9	55,1	60,5	63,7	69,9	7,7	49,3
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		20,0	32,5	15,1	13,3	14,5	26,0	20,6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	21,4	16,4	22,7	21,9	16,6	53,4	22,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		13,4	11,5	13,9	8,9	14,4	49,9	19,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		62,7	48,9	66,1	83,0	33,7	90,5	25,9
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	14,3	7,5	16,9	16,9	11,5	41,3	16,3
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		8,9	5,2	10,4	6,9	9,9	38,6	14,1
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		41,7	22,4	49,3	64,3	23,3	69,9	18,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Bình Thuận)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A	B		1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	33 189	5 088	28 101	16 729	6 070	3 237	2 065
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	54 976	15 197	39 779	22 218	10 183	4 267	3 111
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		27 854	5 422	22 432	13 169	7 152	208	1 903
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		11 452	6 423	5 029	2 232	1 091	1 230	476
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 195 358	281 151	914 207	519 815	122 373	204 287	67 732
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		803 628	215 123	588 505	247 215	101 804	182 958	56 528
5	Doanh thu - *Turnover*		5 556 169	593 940	4 962 229	3 939 176	762 320	163 106	97 627
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,7	3,0	1,4	1,3	1,7	1,3	1,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	50,7	35,7	56,4	59,3	70,2	4,9	61,2
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		20,8	42,3	12,6	10,0	10,7	28,8	15,3
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital / Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	36,0	55,3	32,5	31,1	20,2	63,1	32,8
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets / Estab.*		24,2	42,3	20,9	14,8	16,8	56,5	27,4
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover / Estab.*		167,4	116,7	176,6	235,5	125,6	50,4	47,3
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	21,7	18,5	23,0	23,4	12,0	47,9	21,8
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		14,6	14,2	14,8	11,1	10,0	42,9	18,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		101,1	39,1	124,7	177,3	74,9	38,2	31,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Kon Tum)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	10 094	2 091	8 003	4 699	1 390	1 108	806
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	15 840	4 978	10 862	5 788	2 291	1 556	1 227
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		7 148	1 490	5 658	3 274	1 675	92	617
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		4 002	2 168	1 834	751	320	444	319
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	364 712	45 391	319 321	176 801	26 996	96 424	19 100
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		214 257	30 787	183 470	55 100	18 144	94 054	16 172
5	Doanh thu - *Turnover*		814 282	90 959	723 323	544 570	87 582	54 081	37 090
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,6	2,4	1,4	1,2	1,6	1,4	1,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	45,1	29,9	52,1	56,6	73,1	5,9	50,3
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		25,3	43,6	16,9	13,0	14,0	28,5	26,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	36,1	21,7	39,9	37,6	19,4	87,0	23,7
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		21,2	14,7	22,9	11,7	13,1	84,9	20,1
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		80,7	43,5	90,4	115,9	63,0	48,8	46,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	23,0	9,1	29,4	30,5	11,8	62,0	15,6
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		13,5	6,2	16,9	9,5	7,9	60,4	13,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		51,4	18,3	66,6	94,1	38,2	34,8	30,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Gia Lai)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A	B		1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	28 537	5 141	23 396	14 829	3 499	2 621	2 447
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	39 679	9 218	30 461	17 636	5 460	4 021	3 344
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		19 131	2 768	16 363	10 435	4 008	230	1 690
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		7 402	2 412	4 990	2 463	1 104	962	461
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 045 779	123 802	921 977	500 069	69 598	266 224	86 086
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		643 542	85 012	558 530	184 648	51 795	246 574	75 513
5	Doanh thu - *Turnover*		3 107 090	330 660	2 776 430	2 156 904	247 201	288 292	84 033
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,8	1,3	1,2	1,6	1,5	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	48,2	30,0	53,7	59,2	73,4	5,7	50,5
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		18,7	26,2	16,4	14,0	20,2	23,9	13,8
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	36,6	24,1	39,4	33,7	19,9	101,6	35,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		22,6	16,5	23,9	12,5	14,8	94,1	30,9
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		108,9	64,3	118,7	145,5	70,6	110,0	34,3
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	26,4	13,4	30,3	28,4	12,7	66,2	25,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		16,2	9,2	18,3	10,5	9,5	61,3	22,6
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		78,3	35,9	91,1	122,3	45,3	71,7	25,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Đắk Lắk)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	34 051	5 127	28 924	20 779	3 458	1 692	2 995
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	47 428	9 692	37 736	26 223	5 522	1 996	3 995
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		24 767	2 808	21 959	15 688	3 813	200	2 258
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		7 950	2 932	5 018	3 637	592	441	348
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 549 035	166 275	1 382 760	1 079 099	113 890	66 198	123 573
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		882 085	120 148	761 937	510 010	88 627	60 102	103 198
5	Doanh thu - *Turnover*		5 146 481	293 655	4 852 826	4 411 325	289 726	79 002	72 773
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,9	1,3	1,3	1,6	1,2	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	52,2	29,0	58,2	59,8	69,1	10,0	56,5
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		16,8	30,3	13,3	13,9	10,7	22,1	8,7
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	45,5	32,4	47,8	51,9	32,9	39,1	41,3
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		25,9	23,4	26,3	24,5	25,6	35,5	34,5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		151,1	57,3	167,8	212,3	83,8	46,7	24,3
7	Nguồn vốn/lao động - Source of capital /person engaged	*Trđ - Mill.VND*	32,7	17,2	36,6	41,2	20,6	33,2	30,9
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		18,6	12,4	20,2	19,4	16,0	30,1	25,8
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		108,5	30,3	128,6	168,2	52,5	39,6	18,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont 4.1 (Đắk Nông)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	7 127	869	6 258	4 744	906	158	450
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	9 705	1 497	8 208	6 033	1 391	257	527
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		4 656	385	4 271	2 970	958	20	323
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		1 944	460	1 484	808	510	95	71
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	385 814	23 399	362 415	276 894	47 014	26 297	12 210
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		264 835	16 599	248 236	182 982	33 441	21 400	10 413
5	Doanh thu - *Turnover*		1 425 333	43 117	1 382 216	1 217 061	124 368	30 053	10 734
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,4	1,7	1,3	1,3	1,5	1,6	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	48,0	25,7	52,0	49,2	68,9	7,8	61,3
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		20,0	30,7	18,1	13,4	36,7	37,0	13,5
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	54,1	26,9	57,9	58,4	51,9	166,4	27,1
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		37,2	19,1	39,7	38,6	36,9	135,4	23,1
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		200,0	49,6	220,9	256,5	137,3	190,2	23,9
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	39,8	15,6	44,2	45,9	33,8	102,3	23,2
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		27,3	11,1	30,2	30,3	24,0	83,3	19,8
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		146,9	28,8	168,4	201,7	89,4	116,9	20,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont 4.1 (Lâm Đồng)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - Of which			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	37 616	6 121	31 495	19 860	4 317	2 868	4 450
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	53 826	12 129	41 697	25 190	6 970	4 054	5 483
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		27 525	5 276	22 249	14 207	4 647	283	3 112
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		11 619	4 567	7 052	3 798	1 430	1 133	691
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 687 382	233 838	1 453 544	805 236	274 395	179 533	194 380
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 232 933	156 589	1 076 344	468 023	256 855	172 049	179 417
5	Doanh thu - *Turnover*		5 218 099	483 908	4 734 191	3 980 370	384 499	260 711	108 611
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,4	2,0	1,3	1,3	1,6	1,4	1,2
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	51,1	43,5	53,4	56,4	66,7	7,0	56,8
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		21,6	37,7	16,9	15,1	20,5	27,9	12,6
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	44,9	38,2	46,2	40,5	63,6	62,6	43,7
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		32,8	25,6	34,2	23,6	59,5	60,0	40,3
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		138,7	79,1	150,3	200,4	89,1	90,9	24,4
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	31,3	19,3	34,9	32,0	39,4	44,3	35,5
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		22,9	12,9	25,8	18,6	36,9	42,4	32,7
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		96,9	39,9	113,5	158,0	55,2	64,3	19,8

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont 4.1 (Bình Phước)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	22 547	2 126	20 421	12 523	3 946	1 690	2 262
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	34 929	6 117	28 812	17 067	6 127	2 414	3 204
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		17 652	2 637	15 015	8 362	4 564	270	1 819
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		9 066	3 116	5 950	3 449	1 125	607	769
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	819 531	90 708	728 823	442 929	78 411	134 685	72 798
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		546 529	59 723	486 806	233 374	65 142	126 838	61 452
5	Doanh thu - *Turnover*		2 411 644	256 563	2 155 081	1 679 922	253 083	139 900	82 176
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,5	2,9	1,4	1,4	1,6	1,4	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	50,5	43,1	52,1	49,0	74,5	11,2	56,8
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		26,0	50,9	20,7	20,2	18,4	25,1	24,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	36,3	42,7	35,7	35,4	19,9	79,7	32,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		24,2	28,1	23,8	18,6	16,5	75,1	27,2
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		107,0	120,7	105,5	134,1	64,1	82,8	36,3
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	23,5	14,8	25,3	26,0	12,8	55,8	22,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		15,6	9,8	16,9	13,7	10,6	52,5	19,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		69,0	41,9	74,8	98,4	41,3	58,0	25,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont 4.1 (Tây Ninh)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	37 074	7 192	29 882	16 904	7 490	2 802	2 686
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	65 282	18 086	47 196	24 421	14 435	4 315	4 025
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		33 142	6 573	26 569	13 394	10 328	524	2 323
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		14 377	7 238	7 139	3 671	1 618	1 248	602
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 148 716	271 152	877 564	461 806	99 801	224 607	91 350
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		712 420	177 247	535 173	185 132	70 514	205 405	74 122
5	Doanh thu - *Turnover*		5 392 067	702 999	4 689 068	3 764 779	568 307	272 962	83 020
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,8	2,5	1,6	1,4	1,9	1,5	1,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	50,8	36,3	56,3	54,8	71,5	12,1	57,7
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		22,0	40,0	15,1	15,0	11,2	28,9	15,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	31,0	37,7	29,4	27,3	13,3	80,2	34,0
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		19,2	24,6	17,9	11,0	9,4	73,3	27,6
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		145,4	97,7	156,9	222,7	75,9	97,4	30,9
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	17,6	15,0	18,6	18,9	6,9	52,1	22,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		10,9	9,8	11,3	7,6	4,9	47,6	18,4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		82,6	38,9	99,4	154,2	39,4	63,3	20,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Bình Dương)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	35 191	3 464	31 727	14 904	6 161	1 988	8 674
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	67 109	17 999	49 110	21 717	12 060	2 984	12 349
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		32 425	6 389	26 036	10 076	9 222	408	6 330
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		22 132	12 332	9 800	3 542	4 256	525	1 477
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 036 795	366 664	1 670 131	493 509	112 212	254 334	810 076
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 500 011	267 850	1 232 161	184 845	50 207	233 343	763 766
5	Doanh thu - *Turnover*		5 315 841	637 799	4 678 042	3 306 062	802 835	154 112	415 033
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,9	5,2	1,5	1,5	2,0	1,5	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	48,3	35,5	53,0	46,4	76,5	13,7	51,3
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		33,0	68,5	20,0	16,3	35,3	17,6	12,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	57,9	105,8	52,6	33,1	18,2	127,9	93,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		42,6	77,3	38,8	12,4	8,1	117,4	88,1
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		151,1	184,1	147,4	221,8	130,3	77,5	47,8
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	30,4	20,4	34,0	22,7	9,3	85,2	65,6
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets / person engaged*		22,4	14,9	25,1	8,5	4,2	78,2	61,8
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		79,2	35,4	95,3	152,2	66,6	51,6	33,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu -*Cont. 4.1 (Đồng Nai)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	74 655	8 231	66 424	38 031	12 269	4 994	11 130
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	121 235	25 596	95 639	52 611	21 775	7 015	14 238
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		57 951	7 743	50 208	28 269	14 517	660	6 762
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		23 619	10 644	12 975	7 282	2 253	1 781	1 659
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 514 132	373 629	2 140 503	1 008 220	195 280	520 614	416 389
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 762 184	269 523	1 492 661	537 355	139 552	449 692	366 062
5	Doanh thu - *Turnover*		8 178 644	941 087	7 237 557	5 842 502	546 039	434 431	414 585
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,6	3,1	1,4	1,4	1,8	1,4	1,3
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	47,8	30,3	52,5	53,7	66,7	9,4	47,5
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		19,5	41,6	13,6	13,8	10,3	25,4	11,7
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	33,7	45,4	32,2	26,5	15,9	104,2	37,4
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		23,6	32,7	22,5	14,1	11,4	90,0	32,9
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		109,6	114,3	109,0	153,6	44,5	87,0	37,2
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	20,7	14,6	22,4	19,2	9,0	74,2	29,2
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		14,5	10,5	15,6	10,2	6,4	64,1	25,7
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		67,5	36,8	75,7	111,1	25,1	61,9	29,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Vũng Tàu)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A	B		1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	34 410	4 494	29 916	17 220	5 981	2 976	3 739
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	62 358	12 782	49 576	26 347	12 913	4 151	6 165
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		32 087	4 869	27 218	13 804	9 504	454	3 456
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		18 586	6 418	12 168	5 506	3 512	1 216	1 934
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	2 043 976	222 587	1 821 389	780 365	423 972	259 045	358 007
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 948 675	210 685	1 737 990	716 657	420 147	246 452	354 734
5	Doanh thu - *Turnover*		7 468 989	512 084	6 956 905	5 556 690	764 168	365 632	270 415
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,8	2,8	1,7	1,5	2,2	1,4	1,6
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	51,5	38,1	54,9	52,4	73,6	10,9	56,1
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		29,8	50,2	24,5	20,9	27,2	29,3	31,4
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	59,4	49,5	60,9	45,3	70,9	87,0	95,7
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		56,6	46,9	58,1	41,6	70,2	82,8	94,9
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		217,1	113,9	232,5	322,7	127,8	122,9	72,3
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	32,8	17,4	36,7	29,6	32,8	62,4	58,1
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		31,2	16,5	35,1	27,2	32,5	59,4	57,5
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		119,8	40,1	140,3	210,9	59,2	88,1	43,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (TP. Hồ Chí Minh)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	285 447	30 979	254 468	125 319	35 120	12 153	81 876
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	570 639	127 469	443 170	216 264	82 434	18 113	126 359
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		279 731	47 069	232 662	105 426	52 064	3 255	71 917
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		221 847	84 238	137 609	68 985	30 370	5 670	32 584
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	39 465 113	6 214 645	33 250 468	8 312 994	3 209 646	1 163 683	20 564 145
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		33 699 055	5 360 439	28 338 616	4 383 323	2 671 376	1 110 069	20 173 848
5	Doanh thu - *Turnover*		57 172 732	6 031 054	51 141 678	40 447 343	5 409 025	863 687	4 421 623
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	2,0	4,1	1,7	1,7	2,3	1,5	1,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	49,0	36,9	52,5	48,7	63,2	18,0	56,9
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		38,9	66,1	31,1	31,9	36,8	31,3	25,8
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	138,3	200,6	130,7	66,3	91,4	95,8	251,2
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		118,1	173,0	111,4	35,0	76,1	91,3	246,4
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		200,3	194,7	201,0	322,8	154,0	71,1	54,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	69,2	48,8	75,0	38,4	38,9	64,2	162,7
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		59,1	42,1	63,9	20,3	32,4	61,3	159,7
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		100,2	47,3	115,4	187,0	65,6	47,7	35,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Long An)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	45 035	7 948	37 087	20 740	7 756	6 124	2 467
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	85 001	17 422	67 579	41 839	12 920	9 412	3 408
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		38 771	7 044	31 727	18 988	9 860	1 199	1 680
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		16 276	4 129	12 147	7 952	1 360	2 342	493
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 513 450	250 678	1 262 772	671 423	125 894	372 273	93 182
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 077 252	205 370	871 882	347 872	96 140	345 876	81 994
5	Doanh thu - *Turnover*		4 650 606	424 446	4 226 160	3 348 948	459 049	329 707	88 456
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,9	2,2	1,8	2,0	1,7	1,5	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	45,6	40,4	46,9	45,4	76,3	12,7	49,3
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		19,1	23,7	18,0	19,0	10,5	24,9	14,5
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	33,6	31,5	34,0	32,4	16,2	60,8	37,8
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		23,9	25,8	23,5	16,8	12,4	56,5	33,2
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		103,3	53,4	114,0	161,5	59,2	53,8	35,9
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	17,8	14,4	18,7	16,0	9,7	39,6	27,3
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		12,7	11,8	12,9	8,3	7,4	36,7	24,1
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		54,7	24,4	62,5	80,0	35,5	35,0	26,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Tiền Giang)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	38 614	5 634	32 980	19 769	6 674	3 598	2 939
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	70 471	17 291	53 180	30 917	12 674	5 462	4 127
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		36 071	7 544	28 527	15 717	9 540	776	2 494
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		16 103	6 557	9 546	4 419	3 271	1 499	357
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 377 068	295 972	1 081 096	604 104	103 461	252 789	120 742
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 010 833	246 177	764 656	332 608	83 117	238 117	110 814
5	Doanh thu - *Turnover*		6 684 511	580 519	6 103 992	5 160 377	604 961	260 078	78 576
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,8	3,1	1,6	1,6	1,9	1,5	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	51,2	43,6	53,6	50,8	75,3	14,2	60,4
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		22,9	37,9	18,0	14,3	25,8	27,4	8,7
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	35,7	52,5	32,8	30,6	15,5	70,3	41,1
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		26,2	43,7	23,2	16,8	12,5	66,2	37,7
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		173,1	103,0	185,1	261,0	90,6	72,3	26,7
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	19,5	17,1	20,3	19,5	8,2	46,3	29,3
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		14,3	14,2	14,4	10,8	6,6	43,6	26,9
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		94,9	33,6	114,8	166,9	47,7	47,6	19,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Bến Tre)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	33 790	7 347	26 443	15 925	4 983	3 150	2 385
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	64 214	22 450	41 764	24 823	8 919	4 634	3 388
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		32 679	9 624	23 055	13 052	7 077	1 021	1 905
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		15 547	10 001	5 546	2 753	1 260	1 269	264
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 101 310	225 962	875 348	561 350	75 409	168 786	69 803
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		649 771	159 289	490 482	216 764	62 846	151 763	59 109
5	Doanh thu - *Turnover*		4 239 151	647 306	3 591 845	2 836 516	314 165	266 129	175 035
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,9	3,1	1,6	1,6	1,8	1,5	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	50,9	42,9	55,2	52,6	79,3	22,0	56,2
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		24,2	44,5	13,3	11,1	14,1	27,4	7,8
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	32,6	30,8	33,1	35,2	15,1	53,6	29,3
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		19,2	21,7	18,5	13,6	12,6	48,2	24,8
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		125,5	88,1	135,8	178,1	63,0	84,5	73,4
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	17,2	10,1	21,0	22,6	8,5	36,4	20,6
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		10,1	7,1	11,7	8,7	7,0	32,7	17,4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		66,0	28,8	86,0	114,3	35,2	57,4	51,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Trà Vinh)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	33 616	5 168	28 448	15 348	6 596	4 615	1 889
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	56 112	11 865	44 247	23 690	11 443	6 297	2 817
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		28 914	4 305	24 609	13 287	9 004	908	1 410
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		8 910	1 770	7 140	3 369	1 688	1 803	280
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	941 119	146 088	795 031	476 686	60 572	221 841	35 932
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		570 758	110 481	460 277	188 265	37 773	202 408	31 831
5	Doanh thu - *Turnover*		8 407 433	559 411	7 848 022	6 792 817	371 921	598 154	85 130
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,7	2,3	1,6	1,5	1,7	1,4	1,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	51,5	36,3	55,6	56,1	78,7	14,4	50,1
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		15,9	14,9	16,1	14,2	14,8	28,6	9,9
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	28,0	28,3	27,9	31,1	9,2	48,1	19,0
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		17,0	21,4	16,2	12,3	5,7	43,9	16,9
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		250,1	108,2	275,9	442,6	56,4	129,6	45,1
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	16,8	12,3	18,0	20,1	5,3	35,2	12,8
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		10,2	9,3	10,4	7,9	3,3	32,1	11,3
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		149,8	47,1	177,4	286,7	32,5	95,0	30,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Vĩnh Long)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	47 847	6 344	41 503	19 320	9 069	9 578	3 536
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	88 596	26 115	62 481	29 729	15 502	12 015	5 235
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		42 173	10 858	31 315	15 675	11 230	1 771	2 639
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		23 734	12 747	10 987	3 239	3 784	3 531	433
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 214 597	429 178	785 419	382 980	114 581	181 393	106 465
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		816 833	289 596	527 237	165 942	92 831	173 669	94 795
5	Doanh thu - *Turnover*		6 258 751	663 212	5 595 539	4 727 714	563 560	200 879	103 386
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,9	4,1	1,5	1,5	1,7	1,3	1,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	47,6	41,6	50,1	52,7	72,4	14,7	50,4
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		26,8	48,8	17,6	10,9	24,4	29,4	8,3
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	25,4	67,7	18,9	19,8	12,6	18,9	30,1
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		17,1	45,6	12,7	8,6	10,2	18,1	26,8
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		130,8	104,5	134,8	244,7	62,1	21,0	29,2
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	13,7	16,4	12,6	12,9	7,4	15,1	20,3
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		9,2	11,1	8,4	5,6	6,0	14,5	18,1
9	Doanh thu/lao động - *Turnover / person engaged*		70,6	25,4	89,6	159,0	36,4	16,7	19,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Đồng Tháp)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	67 813	13 785	54 028	30 511	14 293	5 981	3 243
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	125 626	39 555	86 071	49 006	25 173	7 060	4 832
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		62 061	19 134	42 927	24 402	15 412	750	2 363
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		20 012	11 748	8 264	4 921	1 284	1 858	201
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 455 403	198 396	1 257 007	922 912	150 999	105 803	77 293
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		889 414	148 590	740 824	456 809	123 710	95 532	64 773
5	Doanh thu - *Turnover*		7 930 370	664 692	7 265 678	6 400 798	612 383	159 047	93 450
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,9	2,9	1,6	1,6	1,8	1,2	1,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	49,4	48,4	49,9	49,8	61,2	10,6	48,9
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		15,9	29,7	9,6	10,0	5,1	26,3	4,2
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	21,5	14,4	23,3	30,2	10,6	17,7	23,8
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		13,1	10,8	13,7	15,0	8,7	16,0	20,0
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		116,9	48,2	134,5	209,8	42,8	26,6	28,8
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	11,6	5,0	14,6	18,8	6,0	15,0	16,0
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		7,1	3,8	8,6	9,3	4,9	13,5	13,4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		63,1	16,8	84,4	130,6	24,3	22,5	19,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (An Giang)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	102 960	11 984	90 976	44 396	24 858	13 310	8 412
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	189 491	47 417	142 074	69 854	43 579	16 761	11 880
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		92 445	18 594	73 851	37 571	29 437	1 547	5 296
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		51 221	19 771	31 450	7 898	16 739	4 519	2 294
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	3 210 291	706 201	2 504 090	1 310 523	488 720	335 647	369 200
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		2 228 413	527 445	1 700 968	685 283	418 254	309 529	287 902
5	Doanh thu - *Turnover*		14 325 849	1 044 508	13 281 341	10 811 427	1 614 350	376 297	479 267
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,8	4,0	1,6	1,6	1,8	1,3	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	48,8	39,2	52,0	53,8	67,5	9,2	44,6
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		27,0	41,7	22,1	11,3	38,4	27,0	19,3
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	31,2	58,9	27,5	29,5	19,7	25,2	43,9
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		22,7	37,2	20,3	12,3	29,2	70,7	30,6
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		146,2	73,7	158,5	194,0	112,8	86,0	51,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	16,9	14,9	17,6	18,8	11,2	20,0	31,1
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		11,8	11,1	12,0	9,8	9,6	18,5	24,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		75,6	22,0	93,5	154,8	37,0	22,5	40,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Kiên Giang)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	51 948	6 684	45 264	22 661	11 140	7 788	3 675
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	84 568	14 863	69 705	37 019	18 424	9 153	5 109
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		38 405	5 595	32 810	17 967	11 468	807	2 568
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		13 198	3 704	9 494	4 419	2 444	1 882	749
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 527 106	170 148	1 356 958	845 754	193 990	202 326	114 888
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		886 875	119 380	767 495	340 216	142 890	186 658	97 731
5	Doanh thu - *Turnover*		6 110 615	494 738	5 615 877	4 607 042	576 122	268 337	164 376
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,6	2,2	1,5	1,6	1,7	1,2	1,4
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	45,4	37,6	47,1	48,5	62,2	8,8	50,3
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		15,6	24,9	13,6	11,9	13,3	20,6	14,7
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	29,4	25,5	30,0	37,3	17,4	26,0	31,3
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		17,1	17,9	17,0	15,0	12,8	24,0	26,6
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		117,6	74,0	124,1	203,3	51,7	34,5	44,7
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital / person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	18,1	11,4	19,5	22,8	10,5	22,1	22,5
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		10,5	8,0	11,0	9,2	7,8	20,4	19,1
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		72,3	33,3	80,6	124,5	31,3	29,3	32,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Cần Thơ)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	41 259	5 110	36 149	20 649	8 149	3 694	3 657
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	84 384	20 409	63 975	34 789	17 578	5 645	5 963
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		43 105	8 282	34 823	17 913	12 845	1 127	2 938
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		19 051	7 648	11 403	5 365	4 056	1 557	425
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 812 739	278 703	1 534 036	630 864	397 189	226 878	279 105
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 415 735	236 211	1 179 524	361 608	328 116	221 091	268 709
5	Doanh thu - *Turnover*		8 001 249	1 088 028	6 913 221	4 782 010	950 454	625 319	555 438
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	2,0	4,0	1,8	1,7	2,2	1,5	1,6
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	51,1	40,6	54,4	51,5	73,1	20,0	49,3
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		22,6	37,5	17,8	15,4	23,1	27,6	7,1
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	43,9	54,5	42,4	30,6	48,7	61,4	76,3
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		34,3	46,2	32,6	17,5	40,3	59,9	73,5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover/ Estab.*		193,9	212,9	191,2	231,6	116,6	169,3	151,9
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	21,5	13,7	24,0	18,1	22,6	40,2	46,8
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		16,8	11,6	18,4	10,4	18,7	39,2	45,1
9	Doanh thu/lao động - *Turnover/ person engaged*		94,8	53,3	108,1	137,5	54,1	110,8	93,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Hậu Giang)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	23 761	2 516	21 245	9 418	4 564	5 932	1 331
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	48 438	12 185	36 253	17 170	9 154	7 663	2 266
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		21 173	4 005	17 168	7 991	6 579	1 407	1 191
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		9 302	3 523	5 779	2 897	1 144	1 580	158
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	703 821	172 348	531 473	293 715	48 903	135 617	53 238
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		473 643	113 169	360 474	155 599	39 090	117 065	48 720
5	Doanh thu - *Turnover*		3 532 919	493 042	3 039 877	2 372 822	276 818	281 711	108 526
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	2,0	4,8	1,7	1,8	2,0	1,3	1,7
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	43,7	32,9	47,4	46,5	71,9	18,4	52,6
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		19,2	28,9	15,9	16,9	12,5	20,6	7,0
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	29,6	68,5	25,0	31,2	10,7	22,9	40,0
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		19,9	45,0	17,0	16,5	8,6	19,7	36,6
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		148,7	196,0	143,1	251,9	60,7	47,5	81,5
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	14,5	14,1	14,7	17,1	5,3	17,7	23,5
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		9,8	9,3	9,9	9,1	4,3	15,3	21,5
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		72,9	40,5	83,9	138,2	30,2	36,8	47,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Sóc Trăng)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	44 406	5 453	38 953	16 525	12 253	8 110	2 065
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	87 493	16 467	71 026	33 555	24 391	9 657	3 423
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		39 482	4 994	34 488	15 704	15 907	980	1 897
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		15 782	6 469	9 313	4 801	1 060	3 132	320
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 439 371	318 418	1 120 953	640 878	199 670	228 728	51 677
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		1 018 864	247 046	771 818	361 723	153 147	214 350	42 598
5	Doanh thu - *Turnover*		4 145 219	866 582	3 278 637	2 680 070	396 701	148 541	53 325
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	2,0	3,0	1,8	2,0	2,0	1,2	1,7
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	45,1	30,3	48,6	46,8	65,2	10,1	55,4
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		18,0	39,3	13,1	14,3	4,3	32,4	9,3
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	32,4	58,4	28,8	38,8	16,3	28,2	25,0
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		22,9	45,3	19,8	21,9	12,5	26,4	20,6
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		93,3	158,9	84,2	162,2	32,4	18,3	25,8
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	16,5	19,3	15,8	19,1	8,2	23,7	15,1
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		11,6	15,0	10,9	10,8	6,3	22,2	12,4
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		47,4	52,6	46,2	79,9	16,3	15,4	15,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Bạc Liêu)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	40 425	8 048	32 377	16 442	8 295	5 993	1 647
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	67 328	18 013	49 315	26 074	14 113	6 691	2 437
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		30 876	7 047	23 829	12 444	9 904	615	866
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		8 863	2 067	6 796	2 983	2 352	1 358	103
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	602 777	63 831	538 946	314 148	131 702	61 391	31 705
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		483 374	56 704	426 670	218 525	120 455	60 508	27 182
5	Doanh thu - *Turnover*		3 841 890	494 563	3 347 327	2 336 979	675 558	226 075	108 715
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/ Estab.*	*Người - Person*	1,7	2,2	1,5	1,6	1,7	1,1	1,5
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	45,9	39,1	48,3	47,7	70,2	9,2	35,5
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		13,2	11,5	13,8	11,4	16,7	20,3	4,2
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	14,9	7,9	16,6	19,1	15,9	10,2	19,3
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		12,0	7,0	13,2	13,3	14,5	10,1	16,5
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		95,0	61,5	103,4	142,1	81,4	37,7	66,0
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	9,0	3,5	10,9	12,0	9,3	9,2	13,0
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		7,2	3,1	8,7	8,4	8,5	9,0	11,2
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		57,1	27,5	67,9	89,6	47,9	33,8	44,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.1 (Cà Mau)*

Số cơ sở, lao động, nguồn vốn, giá trị TSCĐ và doanh thu

Number of individual business establishments, persons engaged, source of capital, value of fixed assets and turnover

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport, post and communication*	Các ngành dịch vụ khác *Other service*
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Số cơ sở - *Number of establishments*	*Cơ sở - Estab.*	25 000	2 507	22 493	11 685	3 868	4 883	2 057
2	Tổng số lao động - *Number of persons engaged*	*Người - Person*	44 067	6 751	37 316	21 208	6 854	5 853	3 401
	Trong tổng số - Of which:								
	- Nữ - *Female*		18 732	2 117	16 615	9 190	4 692	946	1 787
	- LĐ thuê ngoài - *Employee*		9 842	2 070	7 772	4 465	1 318	1 733	256
3	Nguồn vốn - *Source of capital*	*Trđ - Mill.VND*	1 192 233	100 886	1 091 347	687 567	124 389	183 551	95 840
4	Giá trị TSCĐ - *Fixed assets*		785 752	79 141	706 611	350 650	101 100	173 181	81 680
5	Doanh thu - *Turnover*		6 019 419	161 065	5 858 354	4 850 430	633 721	295 848	78 355
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Lao động/cơ sở - *Person engaged/Estab.*	*Người - Person*	1,8	2,7	1,7	1,8	1,8	1,2	1,7
2	Tỷ lệ lao động nữ - *Rate of female*	%	42,5	31,4	44,5	43,3	68,5	16,2	52,5
3	Tỷ lệ lao động thuê ngoài - *Rate of employee*		22,3	30,7	20,8	21,1	19,2	29,6	7,5
4	Nguồn vốn/cơ sở - *Source of capital /Estab.*	*Trđ - Mill.VND*	47,7	40,2	48,5	58,8	32,2	37,6	46,6
5	Giá trị TSCĐ/cơ sở - *Fixed assets /Estab.*		31,4	31,6	31,4	30,0	26,1	35,5	39,7
6	Doanh thu/cơ sở - *Turnover /Estab.*		240,8	64,2	260,5	415,1	163,8	60,6	38,1
7	Nguồn vốn/lao động - *Source of capital /person engaged*	*Trđ - Mill.VND*	27,1	14,9	29,2	32,4	18,1	31,4	28,2
8	Giá trị TSCĐ/lao động - *Fixed assets /person engaged*		17,8	11,7	18,9	16,5	14,8	29,6	24,0
9	Doanh thu/lao động - *Turnover /person engaged*		136,6	23,9	157,0	228,7	92,5	50,5	23,0

Bản sao lưu trữ

Biểu - *Table. 4.2* (Toàn quốc - *Whole Country*)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ NGUỒN VỐN
FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS AND SOURCE OF CAPITAL

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - Of which :			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	90 504 692	17 335 702	73 168 990	22 159 288	10 240 794	13 717 749	27 051 159
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		28 800 545	6 510 846	22 289 699	3 974 663	685 230	12 887 652	4 742 155
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		58 295 293	10 361 680	47 933 613	17 243 897	9 174 292	746 379	20 769 044
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		3 408 854	463 176	2 945 678	940 728	381 272	83 718	1 539 960
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		36 890 689	8 302 931	28 587 758	23 316 296	2 413 336	1 585 192	1 272 934
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		127 395 381	25 638 633	101 756 748	45 475 584	12 654 130	15 302 941	28 324 093
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		9 939 071	2 410 780	7 528 291	4 536 729	509 747	2 164 246	317 568
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		117 456 310	23 227 853	94 228 457	40 938 855	12 144 383	13 138 695	28 006 525
B	**Số liệu phân tích - Analyzed data**								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	31,8	37,6	30,5	17,9	6,7	93,9	17,5
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ - *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		64,4	59,8	65,5	77,8	89,6	5,4	76,8
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ - *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,8	2,7	4,0	4,2	3,7	0,6	5,7
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		7,8	9,4	39,1	10,0	4,0	14,1	1,1
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		92,2	90,6	139,1	90,0	96,0	85,9	98,9
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		29,0	32,4	10,3	51,3	19,1	10,4	4,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hà Nội)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	4 003 840	595 657	3 408 183	1 155 520	497 725	306 638	1 448 300
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		914 677	185 978	728 699	159 682	38 184	272 227	258 605
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		3 059 322	404 953	2 654 368	991 484	448 278	33 025	1 181 581
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		29 842	4 726	25 116	4 353	11 263	1 386	8 113
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		2 307 490	417 760	1 889 731	1 573 796	127 316	72 684	115 935
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		6 311 331	1 013 417	5 297 914	2 729 316	625 041	379 322	1 564 235
Nợ phải trả - *Accounts payable*		356 388	92 385	264 003	149 385	24 554	58 308	31 756
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		5 954 942	921 032	5 033 911	2 579 930	600 488	321 014	1 532 478
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	22,8	31,2	21,4	13,8	7,7	88,8	17,9
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		76,4	68,0	77,9	85,8	90,1	10,8	81,6
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,7	0,8	0,7	0,4	2,3	0,5	0,6
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		5,6	9,1	55,4	5,5	3,9	15,4	2,0
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		94,4	90,9	155,4	94,5	96,1	84,6	98,0
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		36,6	41,2	7,7	57,7	20,4	19,2	7,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hà Giang)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	185 345	36 413	148 932	77 552	30 189	31 548	9 644
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		78 030	21 485	56 545	16 849	4 163	31 424	4 110
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		104 537	14 588	89 949	58 987	25 741	114	5 106
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		2 778	340	2 438	1 716	285	9	427
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		159 215	30 174	129 041	109 856	12 775	5 058	1 352
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		344 560	66 587	277 973	187 408	42 964	36 606	10 995
Nợ phải trả - *Accounts payable*		35 632	7 847	27 784	18 539	3 532	5 139	575
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		308 928	58 740	250 189	168 870	39 432	31 467	10 421
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	42,1	59,0	38,0	21,7	13,8	99,6	42,6
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		56,4	40,1	60,4	76,1	85,3	0,4	53,0
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,5	0,9	1,6	2,2	0,9	0,0	4,4
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		10,3	11,8	86,6	9,9	8,2	14,0	5,2
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		89,7	88,2	186,6	90,1	91,8	86,0	94,8
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		46,2	45,3	18,7	58,6	29,7	13,8	12,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Cao Bằng)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	177 647	26 830	150 817	37 525	31 555	73 283	8 454
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		113 559	20 114	93 446	11 039	3 941	73 219	5 247
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		60 493	6 495	53 998	24 570	26 295	64	3 069
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		3 595	222	3 373	1 916	1 319		139
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		121 877	31 718	90 159	73 881	6 475	8 503	1 300
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		299 524	58 548	240 976	111 406	38 030	81 786	9 754
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		31 894	8 542	23 352	17 388	771	4 841	352
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		267 630	50 005	217 624	94 018	37 260	76 946	9 402
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	63,9	75,0	62,0	29,4	12,5	99,9	62,1
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		34,1	24,2	35,8	65,5	83,3	0,1	36,3
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,0	0,8	2,2	5,1	4,2		1,6
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		10,6	14,6	59,8	15,6	2,0	5,9	3,6
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		89,4	85,4	159,8	84,4	98,0	94,1	96,4
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		40,7	54,2	15,5	66,3	17,0	10,4	13,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bắc Kạn)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	98 996	13 404	85 592	24 303	31 629	26 661	2 999
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		48 427	7 311	41 116	6 309	6 938	26 052	1 818
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		48 422	6 037	42 385	17 151	23 689	399	1 146
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		2 147	56	2 091	843	1 003	210	36
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		91 836	9 104	82 732	67 676	10 729	3 201	1 126
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		190 832	22 508	168 324	91 979	42 358	29 862	4 126
Nợ phải trả - *Accounts payable*		36 840	2 850	33 990	18 957	9 603	5 130	300
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		153 993	19 658	134 335	73 022	32 755	24 732	3 826
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	48,9	54,5	48,0	26,0	21,9	97,7	60,6
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		48,9	45,0	49,5	70,6	74,9	1,5	38,2
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,2	0,4	2,4	3,5	3,2	0,8	1,2
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		19,3	12,7	96,7	20,6	22,7	17,2	7,3
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		80,7	87,3	196,7	79,4	77,3	82,8	92,7
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		48,1	40,4	39,7	73,6	25,3	10,7	27,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Tuyên Quang)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B		1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	292 782	50 746	242 036	94 569	36 175	99 248	12 044
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		156 237	27 441	128 796	22 015	2 152	97 583	7 047
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		122 395	19 506	102 889	66 599	30 992	1 153	4 145
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		14 149	3 799	10 350	5 955	3 031	512	853
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		218 834	22 366	196 468	177 616	5 442	11 162	2 248
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		511 616	73 112	438 504	272 185	41 617	110 410	14 292
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		100 506	8 271	92 235	62 457	2 899	25 226	1 653
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		411 100	64 841	246 269	209 728	38 717	85 184	12 639
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	53,4	54,1	53,2	23,3	5,9	98,3	58,5
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		41,8	38,4	42,5	70,4	85,7	1,2	34,4
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		4,8	7,5	4,3	6,3	8,4	0,5	7,1
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		19,6	11,3	81,2	22,9	7,0	22,8	11,6
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		80,4	88,7	181,2	77,1	93,0	77,2	88,4
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		42,8	30,6	38,1	65,3	13,1	10,1	15,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Lào Cai)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	339 607	33 297	306 310	118 436	78 863	49 716	59 295
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		106 524	14 642	91 881	22 682	8 388	48 386	12 425
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		220 222	17 852	202 371	91 955	68 288	1 226	40 901
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		12 861	803	12 058	3 798	2 186	105	5 968
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		179 090	16 887	162 204	119 616	19 441	8 530	14 617
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		518 697	50 184	468 513	238 052	98 304	58 246	73 912
Nợ phải trả - *Accounts payable*		43 658	5 951	37 707	18 083	9 366	8 460	1 798
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		475 039	44 232	430 807	219 969	88 938	49 787	72 114
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	31,4	44,0	30,0	19,2	10,6	97,3	21,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		64,8	53,6	66,1	77,6	86,6	2,5	69,0
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,8	2,4	3,9	3,2	2,8	0,2	10,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		8,4	11,9	53,0	7,6	9,5	14,5	2,4
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		91,6	88,1	153,0	92,4	90,5	85,5	97,6
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		34,5	33,6	12,3	50,2	19,8	14,6	19,8

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Điện Biên)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	109 720	24 736	84 984	40 602	10 150	24 129	10 103
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		47 004	11 946	35 058	6 188		23 327	5 543
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		61 633	12 510	49 124	34 374	10 049	802	3 898
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		1 083	281	802	39	101		662
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		109 845	24 529	85 316	70 258	3 537	9 162	2 359
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		219 566	49 266	170 300	110 860	13 688	33 291	12 461
Nợ phải trả - *Accounts payable*		21 149	4 840	16 308	10 198	272	5 288	551
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		198 417	44 425	153 992	100 662	13 416	28 003	11 911
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	42,8	48,3	41,3	15,2		96,7	54,9
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		56,2	50,6	57,8	84,7	99,0	3,3	38,6
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,0	1,1	0,9	0,1	1,0		6,6
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		9,6	9,8	100,4	9,2	2,0	15,9	4,4
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		90,4	90,2	200,4	90,8	98,0	84,1	95,6
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		50,0	49,8	19,2	63,4	25,8	27,5	18,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Lai Châu)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	53 132	12 096	41 036	22 834	5 223	12 375	604
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		26 887	8 010	18 877	5 209	1 179	12 375	115
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		25 923	3 984	21 939	17 490	3 965		484
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		321	102	219	135	78		5
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		51 943	12 041	39 902	31 049	4 322	3 913	619
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		105 075	24 137	80 938	53 883	9 544	16 288	1 223
Nợ phải trả - *Accounts payable*		19 812	4 780	15 032	8 687	1 267	4 970	108
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		85 263	19 357	65 906	45 197	8 277	11 317	1 115
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	50,6	66,2	46,0	22,8	22,6		19,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		48,8	32,9	53,5	76,6	75,9		80,1
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,6	0,8	0,5	0,6	1,5		0,9
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		18,9	19,8	97,2	16,1	13,3	30,5	8,8
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		81,1	80,2	197,2	83,9	86,7	69,5	91,2
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		49,4	49,9	36,6	57,6	45,3	24,0	50,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Sơn La)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	431 070	28 683	402 388	143 004	81 278	147 908	30 199
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		204 450	13 105	191 346	29 135	7 901	140 201	14 109
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		211 354	15 032	196 321	105 207	69 535	6 997	14 582
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		15 267	546	14 721	8 661	3 843	709	1 508
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		279 285	17 036	262 249	179 070	28 685	51 374	3 120
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		710 355	45 718	664 637	322 073	109 963	199 282	33 319
Nợ phải trả - *Accounts payable*		93 676	3 853	89 823	53 753	16 768	16 878	2 424
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		616 679	41 865	574 815	268 320	93 195	182 404	30 895
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	47,4	45,7	47,6	20,4	9,7	94,8	46,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		49,0	52,4	48,8	73,6	85,6	4,7	48,3
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,5	1,9	3,7	6,1	4,7	0,5	5,0
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		13,2	8,4	65,2	16,7	15,2	8,5	7,3
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		86,8	91,6	165,2	83,3	84,8	91,5	92,7
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		39,3	37,3	22,3	55,6	26,1	25,8	9,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Yên Bái)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	379 491	51 615	327 876	174 126	49 399	83 240	21 111
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*	"	130 573	18 122	112 451	20 349	7 225	77 780	7 097
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		247 115	33 363	213 753	152 780	41 778	5 349	13 846
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		1 802	130	1 672	997	396	111	168
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		163 045	23 732	139 313	115 506	7 873	11 786	4 148
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		542 536	75 347	467 189	289 632	57 271	95 027	25 259
Nợ phải trả - *Accounts payable*		69 708	6 736	62 972	37 788	5 557	16 316	3 311
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		472 828	68 610	404 217	251 845	51 714	78 711	21 948
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	34,4	35,1	34,3	11,7	14,6	93,4	33,6
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		65,1	64,6	65,2	87,7	84,6	6,4	65,6
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,5	0,3	0,5	0,6	0,8	0,1	0,8
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		12,8	8,9	42,5	13,0	9,7	17,2	13,1
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		87,2	91,1	142,5	87,0	90,3	82,8	86,9
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		30,1	31,5	19,2	39,9	13,7	12,4	16,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hòa Bình)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	403 570	66 672	336 898	79 524	77 891	170 590	8 893
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		237 101	36 171	200 931	25 294	11 351	160 627	3 659
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		163 528	30 179	133 349	53 963	64 490	9 903	4 992
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		2 941	322	2 619	267	2 050	60	242
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		355 319	98 320	257 000	184 688	38 302	30 830	3 180
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		758 890	164 992	593 898	264 212	116 193	201 420	12 073
Nợ phải trả - *Accounts payable*		102 435	18 738	83 697	26 354	27 542	29 098	703
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		656 454	146 254	510 200	237 858	88 650	172 322	11 370
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	58,8	54,3	59,6	31,8	14,6	94,2	41,1
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		40,5	45,3	39,6	67,9	82,8	5,8	56,1
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,7	0,5	0,8	0,3	2,6	0,0	2,7
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		13,5	11,4	76,3	10,0	23,7	14,4	5,8
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		86,5	88,6	176,3	90,0	76,3	85,6	94,2
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		46,8	59,6	24,8	69,9	33,0	15,3	26,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Thái Nguyên)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	178 207	77 447	100 760	14 327	8 547	66 987	10 899
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		113 463	42 551	70 912	2 705		63 499	4 708
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		60 659	33 801	26 858	11 530	6 686	3 439	5 203
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		4 085	1 095	2 990	92	1 861	50	988
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		91 981	48 539	43 442	34 797	641	6 676	1 328
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		270 188	125 986	144 202	49 124	9 188	73 663	12 227
Nợ phải trả - *Accounts payable*		33 922	13 505	20 417	4 483	321	15 081	532
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		236 266	112 481	123 784	44 641	8 867	58 581	11 695
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	63,7	54,9	70,4	18,9		94,8	43,2
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		34,0	43,6	26,7	80,5	78,2	5,1	47,7
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,3	1,4	3,0	0,6	21,8	0,1	9,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		12,6	10,7	43,1	9,1	3,5	20,5	4,4
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		87,4	89,3	143,1	90,9	96,5	79,5	95,6
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		34,0	38,5	20,3	70,8	7,0	9,1	10,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Lạng Sơn)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	382 033	65 776	316 257	96 273	58 170	129 573	32 241
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		199 246	31 193	168 053	20 397	711	128 860	18 085
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		180 466	34 343	146 123	75 128	56 970	292	13 733
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		2 322	240	2 082	748	489	422	424
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		370 003	43 782	326 221	268 380	26 881	22 162	8 797
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		752 037	109 558	642 478	364 653	85 052	151 736	41 038
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		99 910	11 062	88 848	44 151	291	38 125	6 281
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		652 126	98 496	553 629	320 502	84 760	113 610	34 757
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	52,2	47,4	53,1	21,2	1,2	99,4	56,1
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		47,2	52,2	46,2	78,0	97,9	0,2	42,6
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,6	0,4	0,7	0,8	0,8	0,3	1,3
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		13,3	10,1	103,2	12,1	0,3	25,1	15,3
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		86,7	89,9	203,2	87,9	99,7	74,9	84,7
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		49,2	40,0	28,1	73,6	31,6	14,6	21,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Quảng Ninh)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 273 341	107 583	1 165 758	402 753	352 245	326 854	83 906
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		416 913	37 040	379 872	54 233	2 739	309 943	12 957
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		804 142	67 396	736 746	336 852	315 488	15 283	69 122
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		52 286	3 146	49 140	11 668	34 018	1 628	1 827
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		580 573	45 205	535 367	460 014	34 444	21 570	19 340
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 853 913	152 788	1 701 125	862 767	386 689	348 423	103 246
Nợ phải trả - *Accounts payable*		155 704	6 763	148 941	53 361	25 443	66 508	3 630
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 698 209	146 025	1 552 184	809 406	361 247	281 916	99 616
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	32,7	34,4	32,6	13,5	0,8	94,8	15,4
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		63,2	62,6	63,2	83,6	89,6	4,7	82,4
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		4,1	2,9	4,2	2,9	9,7	0,5	2,2
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		8,4	4,4	45,9	6,2	6,6	19,1	3,5
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		91,6	95,6	145,9	93,8	93,4	80,9	96,5
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		31,3	29,6	12,8	53,3	8,9	6,2	18,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bắc Giang)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	743 965	155 130	588 835	231 532	67 833	251 598	37 872
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		409 353	77 930	331 423	57 284	12 275	240 778	21 085
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		326 813	75 079	251 734	170 599	55 466	9 561	16 107
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		7 799	2 121	5 678	3 648	92	1 258	679
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		366 147	71 235	294 912	231 427	20 481	35 809	7 195
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 110 112	226 365	883 747	462 959	88 315	287 406	45 067
Nợ phải trả - *Accounts payable*		104 468	23 428	81 040	35 049	4 653	40 204	1 134
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 005 644	202 937	802 707	427 909	83 662	247 202	43 933
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	55,0	50,2	56,3	24,7	18,1	95,7	55,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		43,9	48,4	42,8	73,7	81,8	3,8	42,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,0	1,4	1,0	1,6	0,1	0,5	1,8
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		9,4	10,3	50,1	7,6	5,3	14,0	2,5
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		90,6	89,7	150,1	92,4	94,7	86,0	97,5
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		33,0	31,5	13,8	50,0	23,2	12,5	16,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Phú Thọ)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 028 225	190 304	837 921	310 733	45 662	440 530	40 996
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		645 766	115 052	530 714	87 264	5 426	422 857	15 166
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		366 478	72 589	293 889	212 924	39 983	17 131	23 850
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		15 982	2 663	13 319	10 546	253	541	1 979
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		492 097	106 465	385 631	286 052	21 990	64 463	13 127
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 520 322	296 769	1 223 553	596 785	67 652	504 993	54 123
Nợ phải trả - *Accounts payable*		325 357	53 305	272 052	91 738	3 925	172 333	4 055
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 194 965	243 464	951 501	505 047	63 727	332 660	50 068
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	62,8	60,5	63,3	28,1	11,9	96,0	37,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		35,6	38,1	35,1	68,5	87,6	3,9	58,2
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,6	1,4	1,6	3,4	0,6	0,1	4,8
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		21,4	18,0	46,0	15,4	5,8	34,1	7,5
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		78,6	82,0	146,0	84,6	94,2	65,9	92,5
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		32,4	35,9	32,5	47,9	32,5	12,8	24,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Vĩnh Phúc)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	934 165	131 313	802 852	233 262	160 790	375 437	33 363
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		553 446	65 596	487 850	85 400	31 715	361 356	9 379
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		354 142	60 387	293 755	140 721	124 622	8 776	19 636
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		26 577	5 330	21 247	7 141	4 453	5 305	4 348
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		450 065	119 904	330 161	244 479	40 543	37 466	7 672
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 384 230	251 217	1 133 013	477 741	201 333	412 904	41 035
Nợ phải trả - *Accounts payable*		276 910	30 179	246 731	93 927	5 545	141 868	5 391
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 107 320	221 038	886 282	383 814	195 788	271 036	35 644
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	59,2	50,0	60,8	36,6	19,7	96,2	28,1
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		37,9	46,0	36,6	60,3	77,5	2,3	58,9
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,8	4,1	2,6	3,1	2,8	1,4	13,0
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		20,0	12,0	41,1	19,7	2,8	34,4	13,1
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		80,0	88,0	141,1	80,3	97,2	65,6	86,9
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		32,5	47,7	30,7	51,2	20,1	9,1	18,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bắc Ninh)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 112 599	392 548	720 051	195 670	81 157	401 410	41 814
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		713 225	247 494	465 731	51 854	4 105	390 232	19 540
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		376 249	139 473	236 775	132 897	73 517	10 915	19 446
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		23 126	5 581	17 545	10 920	3 535	263	2 827
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		1 355 282	854 356	500 926	388 590	52 400	46 684	13 252
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 467 881	1 246 904	1 220 977	584 260	133 557	448 094	55 066
Nợ phải trả - *Accounts payable*		455 428	214 608	240 820	98 585	17 114	122 893	2 228
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		2 012 453	1 032 296	980 157	485 675	116 443	325 201	52 838
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	64,1	63,0	64,7	26,5	5,1	97,2	46,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		33,8	35,5	32,9	67,9	90,6	2,7	46,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,1	1,4	2,4	5,6	4,4	0,1	6,8
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		18,5	17,2	69,6	16,9	12,8	27,4	4,0
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		81,5	82,8	169,6	83,1	87,2	72,6	96,0
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		54,9	68,5	33,4	66,5	39,2	10,4	24,1

Bản sơ đầu tiên

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hà Tây)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	2 447 280	1 100 286	1 346 994	699 392	175 825	403 176	68 601
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		1 108 601	452 243	656 359	241 885	33 187	356 823	24 464
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		1 277 218	599 659	677 559	449 762	142 035	42 883	42 879
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		61 462	48 385	13 077	7 746	603	3 470	1 258
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		2 137 935	1 084 255	1 053 678	914 678	55 515	65 771	17 713
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		4 585 215	2 184 542	2 400 672	1 614 071	231 340	468 948	86 314
Nợ phải trả - *Accounts payable*		819 940	444 889	375 051	244 156	35 152	91 680	4 063
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		3 765 275	1 739 653	2 025 621	1 369 914	196 189	377 268	82 251
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	45,3	41,1	48,7	34,6	18,9	88,5	35,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		52,2	54,5	50,3	64,3	80,8	10,6	62,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,5	4,4	1,0	1,1	0,3	0,9	1,8
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		17,9	20,4	78,2	15,1	15,2	19,6	4,7
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		82,1	79,6	178,2	84,9	84,8	80,4	95,3
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		46,6	49,6	27,8	56,7	24,0	14,0	20,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hải Dương)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	2 094 726	504 236	1 590 490	789 633	142 234	530 194	128 429
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		841 368	180 769	660 599	117 447	13 751	489 610	39 792
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		1 210 369	313 516	896 853	661 457	112 045	36 377	86 974
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		42 989	9 952	33 037	10 729	16 437	4 208	1 663
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		1 090 045	324 731	765 314	560 681	60 503	118 763	25 367
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		3 184 771	828 967	2 355 804	1 350 313	202 737	648 958	153 796
Nợ phải trả - *Accounts payable*		379 419	113 286	266 133	130 218	7 414	121 460	7 041
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		2 805 352	715 681	2 089 671	1 220 095	195 323	527 497	146 756
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	40,2	35,9	41,5	14,9	9,7	92,3	31,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		57,8	62,2	56,4	83,8	78,8	6,9	67,7
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,1	2,0	2,1	1,4	11,6	0,8	1,3
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		11,9	13,7	48,1	9,6	3,7	18,7	4,6
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		88,1	86,3	148,1	90,4	96,3	81,3	95,4
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		34,2	39,2	16,7	41,5	29,8	18,3	16,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hải Phòng)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 596 565	231 262	1 365 303	486 961	478 335	252 516	147 491
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		467 040	87 154	379 886	54 364	54 174	240 337	31 012
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		1 076 308	139 251	937 057	416 886	409 631	9 942	100 598
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		53 216	4 857	48 359	15 711	14 529	2 237	15 882
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		681 370	114 531	566 839	401 094	113 049	29 341	23 355
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 277 935	345 793	1 932 142	888 055	591 384	281 857	170 846
Nợ phải trả - *Accounts payable*		224 760	38 092	186 668	80 686	70 606	32 648	2 728
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		2 053 175	307 701	1 745 474	807 368	520 778	249 209	168 119
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	29,3	37,7	27,8	11,2	11,3	95,2	21,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		67,4	60,2	68,6	85,6	85,6	3,9	68,2
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,3	2,1	3,5	3,2	3,0	0,9	10,8
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		9,9	11,0	41,5	9,1	11,9	11,6	1,6
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		90,1	89,0	141,5	90,9	88,1	88,4	98,4
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		29,9	33,1	13,7	45,2	19,1	10,4	13,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hưng Yên)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	950 595	199 646	750 949	295 125	73 874	342 413	39 537
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		521 186	99 142	422 044	73 133	8 235	324 308	16 369
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		417 374	97 326	320 048	216 912	64 783	16 658	21 695
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		12 035	3 177	8 857	5 080	855	1 448	1 474
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		782 064	323 145	458 919	367 596	28 462	46 206	16 655
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 732 660	522 791	1 209 868	662 721	102 336	388 619	56 192
Nợ phải trả - *Accounts payable*		210 232	72 543	137 689	65 285	4 237	66 516	1 651
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 522 427	450 248	1 072 179	597 436	98 100	322 103	54 541
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	54,8	49,7	56,2	24,8	11,1	94,7	41,4
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		43,9	48,7	42,6	73,5	87,7	4,9	54,9
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,3	1,6	1,2	1,7	1,2	0,4	3,7
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		12,1	13,9	61,1	9,9	4,1	17,1	2,9
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		87,9	86,1	161,1	90,1	95,9	82,9	97,1
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		45,1	61,8	18,3	55,5	27,8	11,9	29,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Thái Bình)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 405 730	384 696	1 021 034	669 207	104 573	167 938	79 316
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		424 845	171 136	253 709	70 551	2 128	161 751	19 278
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		941 121	201 818	739 303	576 181	101 186	5 004	56 933
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		39 765	11 742	28 022	22 475	1 259	1 183	3 105
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		724 627	221 390	503 237	426 201	28 331	38 672	10 033
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 130 357	606 085	1 524 272	1 095 408	132 905	206 610	89 349
Nợ phải trả - *Accounts payable*		159 979	48 883	111 095	72 613	5 253	30 917	2 313
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 970 379	557 202	1 413 176	1 022 795	127 652	175 693	87 036
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	30,2	44,5	24,8	10,5	2,0	96,3	24,3
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		66,9	52,5	72,4	86,1	96,8	3,0	71,8
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,8	3,1	2,7	3,4	1,2	0,7	3,9
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		7,5	8,1	49,3	6,6	4,0	15,0	2,6
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		92,5	91,9	149,3	93,4	96,0	85,0	97,4
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		34,0	36,5	10,9	38,9	21,3	18,7	11,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hà Nam)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	769 437	252 381	517 056	232 886	79 560	158 572	46 038
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		294 184	103 368	190 815	34 166	7 410	135 384	13 855
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		432 335	134 724	297 611	188 910	68 364	9 514	30 823
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		42 918	14 289	28 628	9 810	3 786	13 673	1 360
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		330 855	117 378	213 477	168 340	13 655	24 651	6 831
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 100 292	369 759	730 533	401 225	93 215	183 223	52 869
Nợ phải trả - *Accounts payable*		120 757	51 443	69 314	43 892	878	20 753	3 790
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		979 535	318 316	661 219	357 333	92 337	162 470	49 079
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	38,2	41,0	36,9	14,7	9,3	85,4	30,1
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		56,2	53,4	57,6	81,1	85,9	6,0	67,0
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		5,6	5,7	5,5	4,2	4,8	8,6	3,0
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		11,0	13,9	41,3	10,9	0,9	11,3	7,2
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		89,0	86,1	141,3	89,1	99,1	88,7	92,8
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		30,1	31,7	13,4	42,0	14,6	13,5	12,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Nam Định)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 772 669	645 959	1 126 710	475 948	150 469	456 298	43 995
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		793 479	232 455	561 024	115 265	8 348	421 023	16 387
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		954 665	411 455	543 210	348 731	140 807	27 789	25 883
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		24 526	2 049	22 477	11 952	1 314	7 486	1 725
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		890 337	341 059	549 278	446 499	25 693	67 472	9 614
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 663 006	987 018	1 675 988	922 448	176 162	523 770	53 609
Nợ phải trả - *Accounts payable*		430 205	120 215	309 990	159 801	9 803	137 742	2 644
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		2 232 802	866 803	1 365 998	762 647	166 359	386 028	50 965
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	44,8	36,0	49,8	24,2	5,5	92,3	37,2
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		53,9	63,7	48,2	73,3	93,6	6,1	58,8
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,4	0,3	2,0	2,5	0,9	1,6	3,9
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		16,2	12,2	48,8	17,3	5,6	26,3	4,9
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		83,8	87,8	148,8	82,7	94,4	73,7	95,1
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		33,4	34,6	27,5	48,4	14,6	12,9	17,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Ninh Bình)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	552 613	133 263	419 350	112 891	68 627	209 037	28795
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		271 789	44 396	227 393	19 422	3 984	194 373	9614
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		269 306	80 069	189 237	92 433	64 644	13 882	18278
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		11 518	8 798	2 720	1 036		782	903
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		322 961	90 277	232 684	177 762	21 137	25 470	8314
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		875 574	223 540	652 034	290 653	89 765	234 507	37109
Nợ phải trả - *Accounts payable*		94 421	21 634	72 788	31 120	9 505	30 381	1782
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		781 153	201 906	579 246	259 533	80 260	204 126	32327
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	49,2	33,3	54,2	17,2	5,8	93,0	33,4
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		48,7	60,1	45,1	81,9	94,2	6,6	63,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,1	6,6	0,6	0,9		0,4	3,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		10,8	9,7	55,5	10,7	10,6	13,0	4,8
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		89,2	90,3	155,5	89,3	89,4	87,0	87,1
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		36,9	40,4	17,4	61,2	23,5	10,9	22,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Thanh Hóa)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 647 096	474 427	1 172 670	320 741	235 454	557 260	59 214
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		874 362	233 871	640 492	61 984	22 513	533 057	22 938
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		757 625	233 468	524 157	256 656	210 649	21 574	35 277
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		15 109	7 088	8 021	2 101	2 292	2 629	999
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		1 127 059	405 527	721 532	573 880	63 431	66 762	17 459
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 774 155	879 954	1 894 201	894 621	298 885	624 023	76 673
Nợ phải trả - *Accounts payable*		323 641	78 493	245 148	129 491	17 923	90 798	6 936
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		2 450 514	801 461	1 649 053	765 130	280 962	533 224	69 737
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	53,1	49,3	54,6	19,3	9,6	95,7	38,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		46,0	49,2	44,7	80,0	89,5	3,9	59,6
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,9	1,5	0,7	0,7	1,0	0,5	1,7
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		11,7	8,9	61,5	14,5	6,0	14,6	9,0
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		88,3	91,1	161,5	85,5	94,0	85,4	91,0
6 Tỷ lệ tái sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		40,6	46,1	20,9	64,1	21,2	10,7	22,8

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Nghệ An)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 453 010	296 074	1 156 936	321 278	137 440	571 292	126 926
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		837 161	165 206	671 955	88 899	1 063	545 547	36 445
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		576 740	113 637	463 103	226 367	136 354	18 881	81 501
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		39 110	17 231	21 879	6 012	22	6 864	8 980
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		729 693	213 624	516 069	399 807	22 785	74 305	19 172
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 182 703	509 698	1 673 005	721 086	160 225	645 597	146 098
Nợ phải trả - *Accounts payable*		219 312	60 260	159 052	62 635	9 704	83 469	3 244
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 963 391	449 438	1 513 953	658 451	150 521	562 128	142 854
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	57,6	55,8	58,1	27,7	0,8	95,5	28,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		39,7	38,4	40,0	70,5	99,2	3,3	64,2
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,7	5,8	1,9	1,9	0,0	1,2	7,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		10,0	11,8	44,6	8,7	6,1	12,9	2,2
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		90,0	88,2	144,6	91,3	93,9	87,1	97,8
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		33,4	41,9	13,7	55,4	14,2	11,5	13,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hà Tĩnh)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	504 941	84 707	420 234	121 895	49 824	228 164	20 351
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		344 091	52 850	291 242	52 128	14 759	217 548	6 807
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		143 751	30 489	113 262	64 407	27 485	9 947	11 424
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		17 098	1 368	15 730	5 360	7 580	669	2 121
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		239 753	63 300	176 453	133 964	12 468	26 025	3 997
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		744 694	148 007	596 687	255 858	62 292	254 188	24 348
Nợ phải trả - *Accounts payable*		113 745	22 252	91 493	33 583	6 447	49 866	1 597
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		630 949	125 755	505 194	222 275	55 845	204 323	22 751
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	68,1	62,4	69,3	42,8	29,6	95,3	33,4
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		28,5	36,0	27,0	52,8	55,2	4,4	56,1
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,4	1,6	3,7	4,4	15,2	0,3	10,4
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		15,3	15,0	42,0	13,1	10,3	19,6	6,6
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		84,7	85,0	142,0	86,9	89,7	80,4	93,4
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		32,2	42,8	21,8	52,4	20,0	10,2	16,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Quảng Bình)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	449 674	138 066	311 608	92 694	35 325	161 594	21 995
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		267 882	80 665	187 217	20 104	642	159 145	7 326
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		168 408	52 392	116 016	65 578	34 684	2 004	13 750
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		13 384	5 009	8 375	7 012		445	918
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		245 764	72 330	173 433	124 227	26 221	17 886	5 100
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		695 438	210 396	485 041	216 921	61 546	179 480	27 095
Nợ phải trả - *Accounts payable*		72 677	21 480	51 197	22 930	4 210	21 230	2 828
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		622 760	188 916	433 844	193 991	57 336	158 250	24 267
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	59,6	58,4	60,1	21,7	1,8	98,5	33,3
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		37,5	37,9	37,2	70,7	98,2	1,2	62,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,0	3,6	2,7	7,6		0,3	4,2
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		10,5	10,2	55,7	10,6	6,8	11,8	10,4
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		89,5	89,8	155,7	89,4	93,2	88,2	89,6
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		35,3	34,4	16,4	57,3	42,6	10,0	18,8

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Quảng Trị)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	308 568	74 069	234 499	63 840	40 624	113 963	16 072
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		178 096	45 603	132 494	11 573	1 406	111 958	7 557
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		129 169	28 415	100 755	51 745	38 758	2 005	8 246
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		1 302	51	1 250	522	460		269
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		229 825	62 539	167 286	135 363	14 941	12 099	4 883
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		538 392	136 607	401 785	199 203	55 565	126 062	20 955
Nợ phải trả - *Accounts payable*		110 203	17 433	92 770	53 871	15 456	19 746	3 697
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		428 189	119 175	309 014	145 331	40 109	106 316	17 258
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	57,7	61,6	56,5	18,1	3,5	98,2	47,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		41,9	38,4	43,0	81,1	95,4	1,8	51,3
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,4	0,1	0,5	0,8	1,1		1,7
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		20,5	12,8	71,3	27,0	27,8	15,7	17,6
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		79,5	87,2	171,3	73,0	72,2	84,3	82,4
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		42,7	45,8	39,6	68,0	26,9	9,6	23,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Thừa Thiên - Huế)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	795 899	139 030	656 869	341 425	75 674	125 407	114 362
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		309 628	56 657	252 971	36 926	3 019	114 651	98 375
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		443 960	77 388	366 572	290 767	61 995	10 648	3 162
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		42 311	4 985	37 326	13 733	10 660	108	12 826
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		517 452	54 789	462 663	420 370	20 823	11 591	9 879
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		1 313 351	193 819	1 119 532	761 795	96 496	136 998	124 241
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		39 291	6 980	32 312	26 545	401	6 365	
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 274 060	186 840	1 087 220	735 250	96 096	131 633	124 241
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	38,9	40,8	38,5	10,8	4,0	91,4	86,0
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		55,8	55,7	55,8	85,2	81,9	8,5	2,8
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		5,3	3,6	5,7	4,0	14,1	0,1	11,2
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		3,0	3,6	70,4	3,5	0,4	4,6	
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		97,0	96,4	170,4	96,5	99,6	96,1	100,0
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		39,4	28,3	4,9	55,2	21,6	8,5	8,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Đà Nẵng)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	484 286	95 124	389 162	83 514	130 317	76 864	98 467
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		151 284	44 239	107 045	12 723	150	72 290	21 882
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		294 927	50 254	244 672	65 710	129 269	4 542	45 152
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		38 076	631	37 445	5 081	898	32	31 433
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		230 471	46 806	183 665	146 957	17 585	6 257	12 866
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		714 757	141 930	572 827	230 471	147 902	83 121	111 333
Nợ phải trả - *Accounts payable*		43 214	6 350	36 864	20 773	1 323	3 884	10 884
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		671 543	135 580	535 963	209 698	146 579	79 237	100 448
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	31,2	46,5	27,5	15,2	0,1	94,0	22,2
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		60,9	52,8	62,9	78,7	99,2	5,9	45,9
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		7,9	0,7	9,6	6,1	0,7	0,0	31,9
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		6,0	4,5	47,2	9,0	0,9	4,7	9,8
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		94,0	95,5	147,2	91,0	99,1	95,3	90,2
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		32,2	33,0	9,5	63,8	11,9	7,5	11,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Quảng Nam)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	678 709	150 316	528 393	210 699	109 737	79 369	128 588
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		151 498	55 245	96 252	9 719		66 024	20 510
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		449 218	93 436	355 782	193 087	105 509	11 001	46 185
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		77 993	1 635	76 358	7 893	4 228	2 344	61 893
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		465 845	51 735	414 110	331 211	63 875	4 401	14 624
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 144 554	202 051	942 503	541 909	173 612	83 770	143 212
Nợ phải trả - *Accounts payable*		31 015	11 072	19 943	6 585		13 358	
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 113 539	190 979	922 560	535 325	173 612	70 411	143 212
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	22,3	36,8	18,2	4,6		83,2	15,9
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		66,2	62,2	67,3	91,6	96,1	13,9	35,9
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		11,5	1,1	14,5	3,7	3,9	3,0	48,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		2,7	5,5	78,4	1,2		15,9	
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		97,3	94,5	178,4	98,8	100,0	84,1	100,0
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		40,7	25,6	3,8	61,1	36,8	5,3	10,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Quảng Ngãi)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 399 890	270 803	1 129 087	444 194	322 341	188 951	173 601
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		363 478	97 857	265 621	49 971	15 102	171 928	28 620
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		1 031 350	168 268	863 082	394 160	307 239	16 702	144 982
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		5 062	4 678	384	63		321	
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		878 318	114 491	763 827	667 395	58 516	21 456	16 461
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 278 208	385 294	1 892 914	1 111 589	380 857	210 407	190 062
Nợ phải trả - *Accounts payable*		93 257	24 223	69 034	49 792	1 219	16 192	1 831
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		2 184 951	361 071	1 823 880	1 061 796	379 638	194 215	188 231
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	26,0	36,1	23,5	11,2	4,7	91,0	16,5
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		73,7	62,1	76,4	88,7	95,3	8,8	83,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,4	1,7	0,0	0,0		0,2	
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		4,1	6,3	67,6	4,5	0,3	7,7	1,0
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		95,9	93,7	167,6	95,5	99,7	92,3	99,0
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		38,6	29,7	6,1	60,0	15,4	10,2	8,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bình Định)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	839 665	212 529	627 136	304 694	141 649	120 099	60 694
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		285 231	101 065	184 166	45 932	14 176	112 455	11 603
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		547 924	107 986	439 938	256 996	126 965	7 336	48 641
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		6 511	3 478	3 033	1 766	508	309	450
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		748 047	156 833	591 214	523 963	36 598	13 493	17 160
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		1 587 712	369 363	1 218 350	828 657	178 247	133 593	77 854
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		186 972	31 384	155 589	138 109	4 692	10 247	2 541
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 400 740	337 979	1 062 761	690 548	173 555	123 345	75 313
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	34,0	47,6	29,4	15,1	10,0	93,6	19,1
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		65,3	50,8	70,2	84,3	89,6	6,1	80,1
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,8	1,6	0,5	0,6	0,4	0,3	0,7
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		11,8	8,5	94,3	16,7	2,6	7,7	3,3
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		88,2	91,5	194,3	83,3	97,4	92,3	96,7
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		47,1	42,5	24,8	63,2	20,5	10,1	22,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Phú Yên)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	563 395	155 570	407 825	165 098	61 484	146 804	34 439
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		240 646	55 995	184 651	31 552	5 497	138 978	8 624
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		312 664	95 179	217 485	131 836	55 859	6 638	23 152
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		10 085	4 396	5 689	1 709	128	1 188	2 664
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		288 766	99 548	189 218	161 865	13 305	11 101	2 947
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		852 161	255 118	597 043	326 963	74 788	157 905	37 386
Nợ phải trả - *Accounts payable*		51 933	13 724	38 209	29 354	2 424	6 218	212
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		800 228	241 394	558 834	297 609	72 364	151 687	37 174
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	42,7	36,0	45,3	19,1	8,9	94,7	25,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		55,5	61,2	53,3	79,9	90,9	4,5	67,2
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,8	2,8	1,4	1,0	0,2	0,8	7,7
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		6,1	5,4	46,4	9,0	3,2	3,9	0,6
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		93,9	94,6	146,4	91,0	96,8	96,1	99,4
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		33,9	39,0	9,4	49,5	17,8	7,0	7,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Khánh Hòa)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	832 456	172 671	659 785	304 636	89 303	110 584	155 262
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		248 568	74 436	174 132	43 865	7 986	97 893	24 387
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		565 000	96 672	468 328	254 953	78 331	11 609	123 434
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		18 889	1 564	17 325	5 818	2 985	1 082	7 440
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		469 303	67 423	401 880	343 480	21 776	13 915	22 709
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 301 759	240 094	1 061 665	648 116	111 079	124 499	177 971
Nợ phải trả - *Accounts payable*		80 875	14 997	65 878	49 559	1 667	5 584	9 068
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 220 884	225 097	995 787	598 557	109 412	118 915	168 903
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	29,9	43,1	26,4	14,4	8,9	88,5	15,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		67,9	56,0	71,0	83,7	87,7	10,5	79,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,3	0,9	2,6	1,9	3,3	1,0	4,8
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		6,2	6,2	60,9	7,6	1,5	4,5	5,1
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		93,8	93,8	160,9	92,4	98,5	95,5	94,9
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		36,1	28,1	10,0	53,0	19,6	11,2	12,8

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Ninh Thuận)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông - *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
	B	1	2	3	4	5	6	7
A **Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	312 077	52 013	260 064	99 466	66 571	60 842	33 185
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		144 318	29 303	115 015	29 913	12 613	55 579	16 910
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		161 896	20 849	141 047	67 299	53 538	5 252	14 958
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		5 863	1 861	4 002	2 254	420	12	1 317
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		186 315	22 336	163 979	144 101	10 396	4 255	5 227
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		498 392	74 349	424 043	243 567	76 967	65 097	38 412
Nợ phải trả - *Accounts payable*		35 080	6 070	29 010	24 020	161	3 707	1 122
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		463 311	68 279	395 032	219 547	76 806	61 390	37 290
B **Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	46,2	56,3	44,2	30,1	18,9	91,3	51,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		51,9	40,1	54,2	67,7	80,4	8,6	45,1
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,9	3,6	1,5	2,3	0,6	0,0	4,0
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		7,0	8,2	63,1	9,9	0,2	5,7	2,9
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		93,0	91,8	163,1	90,1	99,8	94,3	97,1
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		37,4	30,0	11,2	59,2	13,5	6,5	13,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bình Thuận)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	803 628	215 123	588 505	247 215	101 804	182 958	56 528
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		324 068	79 734	244 333	46 621	6 664	175 700	15 348
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		448 933	124 243	324 690	189 290	91 776	6 162	37 462
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		30 627	11 146	19 481	11 304	3 364	1 095	3 718
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		391 730	66 028	325 702	272 600	20 570	21 329	11 202
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 195 358	281 151	914 207	519 815	122 374	204 287	67 731
Nợ phải trả - *Accounts payable*		69 791	17 357	52 434	31 418	6 176	12 642	2 198
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 125 567	263 794	861 773	488 397	116 198	191 645	65 533
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	40,3	37,1	41,5	18,9	6,5	96,0	27,2
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		55,9	57,8	55,2	76,6	90,2	3,4	66,3
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,8	5,2	3,3	4,6	3,3	0,6	6,6
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		5,8	6,2	55,3	6,0	5,0	6,2	3,2
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		94,2	93,8	155,3	94,0	95,0	93,8	96,8
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		32,8	23,5	8,9	52,4	16,8	10,4	16,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (KonTum)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng: *Mill. VND*	214 257	30 787	183 470	55 100	18 144	94 054	16 172
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		121 450	14 523	106 928	9 626	1 399	91 303	4 600
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		83 979	15 422	68 557	41 598	15 191	2 259	9 509
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		8 828	842	7 986	3 877	1 555	492	2 062
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		150 455	14 604	135 852	121 701	8 852	2 370	2 929
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		364 712	45 391	319 322	176 801	26 996	96 424	19 100
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		51 332	3 292	48 040	25 317	1 408	19 822	1 493
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		313 380	42 098	271 282	151 484	25 588	76 603	17 608
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	56,7	47,2	58,3	17,5	7,7	97,1	28,4
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		39,2	50,1	37,4	75,5	83,7	2,4	58,8
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		4,1	2,7	4,4	7,0	8,6	0,5	12,8
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		14,1	7,3	74,0	14,3	5,2	20,6	7,8
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		85,9	92,7	174,0	85,7	94,8	79,4	92,2
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		41,3	32,2	26,2	68,8	32,8	2,5	15,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Gia Lai)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	643 542	85 012	558 530	184 648	51 795	246 574	75 513
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		326 597	46 008	280 589	25 702	1 689	234 382	18 816
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		296 609	37 516	259 094	155 030	40 047	11 395	52 622
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		20 336	1 488	18 847	3 916	10 059	798	4 075
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		402 237	38 790	363 447	315 421	17 803	19 650	10 573
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 045 779	123 802	921 977	500 069	69 598	266 224	86 086
Nợ phải trả - *Accounts payable*		127 913	10 555	117 358	64 778	2 994	45 537	4 050
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		917 866	113 248	804 618	435 291	66 603	220 687	82 036
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	50,7	54,1	50,2	13,9	3,3	95,1	24,9
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		46,1	44,1	46,4	84,0	77,3	4,6	69,7
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,2	1,8	3,4	2,1	19,4	0,3	5,4
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		12,2	8,5	65,1	13,0	4,3	17,1	4,7
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		87,8	91,5	165,1	87,0	95,7	82,9	95,3
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		38,5	31,3	21,0	63,1	25,6	7,4	12,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Đắk Lắk)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	882 085	120 148	761 936	510 010	88 627	60 102	103 198
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		217 859	46 684	171 175	100 913	786	49 193	20 282
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		622 993	70 184	552 810	377 648	85 532	10 695	78 935
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		41 232	3 280	37 952	31 449	2 308	214	3 981
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		666 951	46 127	620 824	569 090	25 263	6 096	20 376
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 549 035	166 275	1 382 760	1 079 099	113 890	66 198	123 573
Nợ phải trả - *Accounts payable*		198 557	12 629	185 927	142 474	30 619	9 509	3 324
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 350 479	153 646	1 196 833	936 625	83 271	56 689	120 249
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	24,7	38,9	22,5	19,8	0,9	81,8	19,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		70,6	58,4	72,6	74,0	96,5	17,8	76,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		4,7	2,7	5,0	6,2	2,6	0,4	3,9
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		12,8	7,6	81,5	13,2	26,9	14,4	2,7
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		87,2	92,4	181,5	86,8	73,1	85,6	97,3
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		43,1	27,7	24,4	52,7	22,2	9,2	16,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Đắk Nông)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	264 835	16 599	248 236	182 982	33 441	21 400	10 413
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		61 152	7 265	53 888	30 439	1 984	20 672	793
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		182 991	9 072	173 919	134 630	29 956	554	8 779
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		20 692	263	20 429	17 913	1 501	173	841
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		120 979	6 800	114 179	93 913	13 573	4 898	1 796
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		385 814	23 399	362 415	276 894	47 014	26 297	12 209
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		20 910	2 265	18 645	14 467	1 538	2 294	346
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		364 904	21 134	343 770	262 427	45 476	24 003	11 863
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	23,1	43,8	21,7	16,6	5,9	96,6	7,6
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		69,1	54,7	70,1	73,6	89,6	2,6	84,3
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		7,8	1,6	8,2	9,8	4,5	0,8	8,1
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		5,4	9,7	46,0	5,2	3,3	8,7	2,8
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		94,6	90,3	146,0	94,8	96,7	91,3	97,2
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		31,4	29,1	7,5	33,9	28,9	18,6	14,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Lâm Đồng)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 232 932	156 589	1 076 343	468 023	256 855	172 049	179 417
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		333 707	64 623	269 084	59 452	2 528	147 231	59 873
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		862 698	86 045	776 653	398 912	243 348	23 994	110 400
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		36 527	5 921	30 606	9 659	10 980	824	9 144
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		454 449	77 249	377 200	337 214	17 539	7 484	14 963
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 687 381	233 838	1 453 543	805 236	274 395	179 533	194 380
Nợ phải trả - *Accounts payable*		138 768	35 291	103 477	75 683	4 077	13 544	10 173
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 548 613	198 547	1 350 066	729 553	270 318	165 989	184 207
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	27,1	41,3	25,0	12,7	1,0	85,6	33,4
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		70,0	54,9	72,2	85,2	94,7	13,9	61,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,0	3,8	2,8	2,1	4,3	0,5	5,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		8,2	15,1	35,0	9,4	1,5	7,5	5,2
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		91,8	84,9	135,0	90,6	98,5	92,5	94,8
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		26,9	33,0	9,6	41,9	6,4	4,2	7,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bình Phước)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	546 529	59 723	486 806	233 374	65 142	126 838	61 452
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		233 306	25 826	207 480	55 315	3 221	123 327	25 617
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		296 595	32 627	263 968	169 061	60 182	3 379	31 345
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		16 628	1 270	15 358	8 998	1 739	131	4 490
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		273 002	30 986	242 017	209 554	13 268	7 847	11 347
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		819 531	90 708	728 823	442 929	78 411	134 685	72 799
Nợ phải trả - *Accounts payable*		64 108	5 135	58 973	49 773	1 298	4 000	3 902
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		755 423	85 573	669 850	393 155	77 113	130 685	68 897
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	42,7	43,2	42,6	23,7	4,9	97,2	41,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		54,3	54,6	54,2	72,4	92,4	2,7	51,0
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,0	2,1	3,2	3,9	2,7	0,1	7,3
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		7,8	5,7	49,7	11,2	1,7	3,0	5,4
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		92,2	94,3	149,7	88,8	98,3	97,0	94,6
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		33,3	34,2	12,1	47,3	16,9	5,8	15,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Tây Ninh)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	712 420	177 247	535 173	185 132	70 514	205 405	74 122
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		322 821	89 733	233 089	26 114	3 071	189 671	14 233
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		384 607	86 893	297 714	155 971	67 348	15 572	58 823
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		4 991	622	4 370	3 047	95	162	1 066
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		436 297	93 906	342 391	276 673	29 287	19 202	17 229
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		1 148 716	271 152	877 564	461 806	99 801	224 607	91 351
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		106 942	29 718	77 224	40 933	7 296	22 220	6 776
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 041 774	241 435	800 340	420 873	92 505	202 387	84 575
B	***Số liệu phân tích - Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	45,3	50,6	43,6	14,1	4,4	92,3	19,2
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		54,0	49,0	55,6	84,2	95,5	7,6	79,4
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,7	0,4	0,8	1,6	0,1	0,1	1,4
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		9,3	11,0	64,0	8,9	7,3	9,9	7,4
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		90,7	89,0	164,0	91,1	92,7	90,1	92,6
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		38,0	34,6	14,4	59,9	29,3	8,5	18,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bình Dương)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 500 011	267 850	1 232 161	184 845	50 207	233 343	763 766
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		619 015	135 837	483 178	42 534	5 199	223 733	211 712
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		866 802	128 177	738 625	140 160	44 936	9 178	544 351
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		14 195	3 837	10 358	2 151	72	432	7 703
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		536 784	98 814	437 970	308 664	62 006	20 991	46 309
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		2 036 795	366 664	1 670 131	493 509	112 213	254 334	810 075
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		102 239	20 123	82 116	40 118	5 214	20 000	16 784
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 934 556	346 541	1 588 015	453 391	106 998	234 334	793 291
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	41,3	50,7	39,2	23,0	10,4	95,9	27,7
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		57,8	47,9	59,9	75,8	89,5	3,9	71,3
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,9	1,4	0,8	1,2	0,1	0,2	1,0
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		5,0	5,5	35,5	8,1	4,6	7,9	2,1
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		95,0	94,5	135,5	91,9	95,4	92,1	97,9
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		26,4	26,9	6,7	62,5	55,3	8,3	5,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Đồng Nai)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 762 184	269 523	1 492 661	537 355	139 552	449 692	366 062
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		804 966	112 200	692 766	125 922	8 002	414 830	144 012
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		887 325	141 125	746 200	391 993	123 146	32 795	198 267
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		69 893	16 198	53 695	19 440	8 404	2 067	23 784
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		751 948	104 107	647 841	470 865	55 729	70 922	50 326
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 514 132	373 629	2 140 503	1 008 220	195 280	520 614	416 388
Nợ phải trả - *Accounts payable*		165 612	27 047	138 564	86 489	1 003	44 014	7 058
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		2 348 520	346 582	2 001 938	921 730	194 278	476 601	409 330
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	45,7	41,6	46,4	23,4	5,7	92,2	39,3
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		50,4	52,4	50,0	72,9	88,2	7,3	54,2
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		4,0	6,0	3,6	3,6	6,0	0,5	6,5
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		6,6	7,2	43,4	8,6	0,5	8,5	1,7
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		93,4	92,8	143,4	91,4	99,5	91,5	98,3
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		29,9	27,9	9,3	46,7	28,5	13,6	12,1

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bà Rịa - Vũng Tàu)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 948 675	210 685	1 737 990	716 657	420 147	246 452	354 734
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		500 317	70 292	430 025	127 848	28 077	197 594	76 505
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		1 111 637	105 009	1 006 628	380 738	336 594	46 781	242 515
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		336 721	35 384	301 337	208 071	55 476	2 077	35 714
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		95 300	11 902	83 398	63 708	3 825	12 593	3 272
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		2 043 975	222 587	1 821 388	780 365	423 972	259 045	358 006
Nợ phải trả - *Accounts payable*		106 002	20 364	85 638	64 988	2 403	8 822	9 426
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 937 973	202 223	1 735 750	715 377	421 569	250 224	348 580
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	25,7	33,4	24,7	17,8	6,7	80,2	21,6
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		57,0	49,8	57,9	53,1	80,1	19,0	68,4
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		17,3	16,8	17,3	29,0	13,2	0,8	10,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		5,2	9,1	4,8	8,3	0,6	3,4	2,6
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		94,8	90,9	104,8	91,7	99,4	96,6	97,4
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		4,7	5,3	4,9	8,2	0,9	4,9	0,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (TP. Hồ Chí Minh)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	33 699 055	5 360 439	28 338 616	4 383 323	2 671 376	1 110 069	20 173 848
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		5 626 253	1 212 458	4 413 795	428 686	95 488	1 026 234	2 863 387
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		26 600 004	4 078 585	22 521 419	3 760 839	2 562 533	79 939	16 118 108
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		1 472 798	69 396	1 403 402	193 798	13 355	3 896	1 192 353
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		5 766 057	854 206	4 911 851	3 929 671	538 269	53 613	390 298
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		39 465 112	6 214 645	33 250 467	8 312 994	3 209 646	1 163 683	20 564 146
Nợ phải trả - *Accounts payable*		1 088 774	204 542	884 232	754 629	5 773	76 570	47 260
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		38 376 338	6 010 103	32 366 235	7 758 365	3 203 873	1 087 113	20 516 886
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	16,7	22,6	15,6	9,8	3,6	92,4	14,2
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		78,9	76,1	79,5	85,8	95,9	7,2	79,9
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		4,4	1,3	5,0	4,4	0,5	0,4	5,9
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		2,8	3,3	17,3	9,1	0,2	6,6	0,2
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		97,2	96,7	117,3	93,3	99,8	93,4	99,8
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		14,6	13,7	3,1	47,3	16,8	4,6	1,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Long An)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which* .			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 077 252	205 370	871 882	347 872	96 140	345 876	81 994
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		543 958	88 803	455 155	91 169	4 644	327 360	31 982
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		506 660	96 236	410 424	252 715	91 111	18 334	48 263
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		26 634	20 332	6 302	3 988	384	182	1 748
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		436 198	45 307	390 890	323 550	29 754	26 397	11 189
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 513 450	250 678	1 262 772	671 423	125 894	372 273	93 182
Nợ phải trả - *Accounts payable*		200 852	36 469	164 383	80 236	32 196	49 962	1 989
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 312 597	214 208	1 098 389	591 187	93 698	322 311	91 193
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	50,5	43,2	52,2	26,2	4,8	94,6	39,0
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		47,0	46,9	47,1	72,6	94,8	5,3	58,9
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,5	9,9	0,7	1,1	0,4	0,1	2,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		13,3	14,5	44,8	12,0	25,6	13,4	2,1
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		86,7	85,5	144,8	88,0	74,4	86,6	97,9
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		28,8	18,1	18,9	48,2	23,6	7,1	12,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Tiền Giang)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which*			
					Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các nganh khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr đồng *Mill. VND*	1 010 833	246 177	764 656	332 608	83 117	238 117	110 813
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		418 473	83 774	334 699	75 958	6 352	227 408	24 981
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		583 702	161 710	421 992	253 636	76 646	9 320	82 389
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		8 658	693	7 964	3 014	119	1 389	3 443
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		366 235	49 795	316 440	271 496	20 344	14 672	9 928
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 377 068	295 972	1 081 095	604 104	103 461	252 789	120 741
Nợ phải trả - *Accounts payable*		86 567	18 822	67 745	36 247	1 395	28 227	1 876
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 290 501	277 151	1 013 350	567 857	102 066	224 562	118 865
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	41,4	34,0	43,8	22,8	7,6	95,5	22,5
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		57,7	65,7	55,2	76,3	92,2	3,9	74,4
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		0,9	0,3	1,0	0,9	0,1	0,6	3,1
4 Tỷ lệ nơ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		6,3	6,4	41,4	6,0	1,3	11,2	1,6
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		93,7	93,6	141,4	94,0	98,7	88,8	98,4
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		26,6	16,8	8,9	44,9	19,7	5,8	8,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bến Tre)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	649 771	159 289	490 482	216 764	62 846	151 763	59 109
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		301 854	73 577	228 277	56 650	4 697	140 244	26 686
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		324 915	73 956	250 958	153 303	57 428	10 957	29 270
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		23 003	11 756	11 247	6 811	721	562	3 153
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		451 539	66 672	384 866	344 587	12 563	17 022	10 694
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 101 310	225 962	875 348	561 350	75 409	168 786	69 803
Nợ phải trả - *Accounts payable*		162 681	9 338	153 343	108 755	6 809	30 073	7 706
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		938 629	216 624	722 005	452 595	68 600	138 713	62 097
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	46,5	46,2	46,5	26,1	7,5	92,4	45,1
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		50,0	46,4	51,2	70,7	91,4	7,2	49,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,5	7,4	2,3	3,1	1,1	0,4	5,3
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		14,8	4,1	78,5	19,4	9,0	17,8	11,0
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		85,2	95,9	178,5	80,6	91,0	82,2	89,0
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		41,0	29,5	31,3	61,4	16,7	10,1	15,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Trà Vinh)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	570 758	110 481	460 277	188 265	37 773	202 408	31 831
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		329 313	55 556	273 757	65 248	3 007	196 270	9 233
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		235 047	53 661	181 385	119 323	34 323	6 138	21 602
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		6 397	1 263	5 134	3 694	444		996
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		370 361	35 608	334 753	288 421	22 799	19 433	4 101
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		941 119	146 088	795 030	476 686	60 572	221 841	35 932
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		107 239	9 284	97 955	69 608	7 317	19 472	1 558
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		833 880	136 805	697 075	407 078	53 255	202 369	34 373
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	57,7	50,3	59,5	34,7	8,0	97,0	29,0
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		41,2	48,6	39,4	63,4	90,9	3,0	67,9
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,1	1,1	1,1	2,0	1,2		3,1
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		11,4	6,4	72,7	14,6	12,1	8,8	4,3
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		88,6	93,6	172,7	85,4	87,9	91,2	95,7
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		39,4	24,4	21,3	60,5	37,6	8,8	11,4

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Vĩnh Long)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	816 833	289 596	527 237	165 942	92 831	173 669	94 795
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		390 735	105 990	284 745	62 648	16 909	169 953	35 235
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		353 030	135 090	217 940	91 830	71 819	3 330	50 961
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		73 067	48 516	24 552	11 463	4 104	385	8 599
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		397 764	139 582	258 182	217 039	21 749	7 724	11 670
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		1 214 597	429 178	785 419	382 980	114 581	181 393	106 465
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		103 864	57 040	46 824	28 972	1 088	10 837	5 928
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 110 733	372 138	738 595	354 009	113 493	170 557	100 537
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	47,8	36,6	54,0	37,8	18,2	97,9	37,2
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		43,2	46,6	41,3	55,3	77,4	1,9	53,8
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		8,9	16,8	4,7	6,9	4,4	0,2	9,1
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		8,6	13,3	49,0	7,6	0,9	6,0	5,6
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		91,4	86,7	149,0	92,4	99,1	94,0	94,4
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		32,7	32,5	8,9	56,7	19,0	4,3	11,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Đồng Tháp)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	889 414	148 590	740 824	456 809	123 710	95 532	64 773
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		317 021	66 469	250 552	132 474	8 948	93 464	15 667
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		526 006	77 877	448 129	296 485	110 701	2 005	38 938
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		46 388	4 244	42 144	27 850	4 061	63	10 170
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		565 989	49 807	516 182	466 103	27 289	10 271	12 520
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		1 455 403	198 396	1 257 006	922 912	150 999	105 803	77 293
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		107 058	15 288	91 770	77 405	2 482	10 141	1 741
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 348 345	183 109	1 165 236	845 507	148 517	95 662	75 552
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	35,6	44,7	33,8	29,0	7,2	97,8	24,2
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		59,1	52,4	60,5	64,9	89,5	2,1	60,1
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		5,2	2,9	5,7	6,1	3,3	0,1	15,7
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		7,4	7,7	69,7	8,4	1,6	9,6	2,3
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		92,6	92,3	169,7	91,6	98,4	90,4	97,7
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		38,9	25,1	12,4	50,5	18,1	9,7	16,2

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (An Giang)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	2 228 414	527 445	1 700 968	685 283	418 254	309 529	287 902
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		853 740	294 030	559 710	158 561	33 225	298 638	69 286
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		1 298 074	223 015	1 075 059	487 065	375 076	9 993	202 925
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		76 600	10 400	66 199	39 658	9 953	898	15 691
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		981 878	178 756	803 122	625 240	70 466	26 118	81 298
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		3 210 291	706 201	2 504 090	1 310 523	488 720	335 647	369 200
Nợ phải trả - *Accounts payable*		195 381	17 594	177 787	125 961	7 274	21 907	22 646
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		3 014 910	688 607	2 326 303	1 184 562	481 446	313 740	346 555
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	38,3	55,7	32,9	23,1	7,9	96,5	24,1
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		58,3	42,3	63,2	71,1	89,7	3,2	70,5
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		3,4	2,0	3,9	5,8	2,4	0,3	5,5
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		6,1	2,5	47,2	9,6	1,5	6,5	6,1
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		93,9	97,5	147,2	90,4	98,5	93,5	93,9
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		30,6	25,3	10,5	47,7	14,4	7,8	22,0

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Kiên Giang)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which* · Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	*Tr. đồng Mill. VND*	886 875	119 380	767 495	340 216	142 890	186 658	97 731
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		335 346	48 595	286 752	69 462	9 290	180 223	27 777
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		493 228	57 820	435 408	239 517	125 260	5 500	65 132
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		58 300	12 965	45 335	31 237	8 340	936	4 823
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		640 231	50 768	589 462	505 537	51 100	15 667	17 157
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 527 106	170 148	1 356 958	845 754	193 990	202 326	114 888
Nợ phải trả - *Accounts payable*		136 309	12 606	123 703	101 117	5 049	12 551	4 985
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 390 797	157 542	1 233 255	744 636	188 941	189 775	109 903
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	37,8	40,7	37,4	20,4	6,5	96,6	28,4
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		55,6	48,4	56,7	70,4	87,7	2,9	66,6
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		6,6	10,9	5,9	9,2	5,8	0,5	4,9
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		8,9	7,4	76,8	12,0	2,6	6,2	4,3
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		91,1	92,6	176,8	88,0	97,4	93,8	95,7
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		41,9	29,8	16,1	59,8	26,3	7,7	14,9

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Cần Thơ)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 415 735	236 211	1 179 524	361 608	328 116	221 091	268 709
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		559 178	152 178	407 000	75 164	28 093	209 956	93 787
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		785 373	82 322	703 051	229 843	295 625	10 037	167 547
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		71 184	1 711	69 473	56 602	4 398	1 098	7 375
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		397 004	42 492	354 512	269 256	69 073	5 787	10 396
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 812 739	278 703	1 534 036	630 864	397 189	226 878	279 105
Nợ phải trả - *Accounts payable*		130 725	66 156	64 569	52 145	239	8 300	3 886
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 682 014	212 548	1 469 467	578 719	396 950	218 578	275 219
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	39,5	64,4	34,5	20,8	8,6	95,0	34,9
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		55,5	34,9	59,6	63,6	90,1	4,5	62,4
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		5,0	0,7	5,9	15,7	1,3	0,5	2,7
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		7,2	23,7	30,1	8,3	0,1	3,7	1,4
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		92,8	76,3	130,1	91,7	99,9	96,3	98,6
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		21,9	15,2	5,5	42,7	17,4	2,6	3,7

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Hậu Giang)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	473 643	113 169	360 474	155 599	39 090	117 065	48 720
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		254 317	56 735	197 583	68 496	4 993	113 583	10 510
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		214 625	56 173	158 452	86 674	33 960	1 115	36 704
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		4 700	261	4 439	429	137	2 368	1 505
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		230 178	59 179	170 999	138 116	9 813	18 552	4 518
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		703 821	172 348	531 473	293 715	48 903	135 617	53 238
Nợ phải trả - *Accounts payable*		50 918	6 857	44 062	26 918		8 736	8 408
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		652 903	165 491	487 411	266 797	48 903	126 881	44 830
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	53,7	50,1	54,8	44,0	12,8	97,0	21,6
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		45,3	49,6	44,0	55,7	86,9	1,0	75,3
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,0	0,2	1,2	0,3	0,4	2,0	3,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		7,2	4,0	47,4	9,2		6,4	15,8
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		92,8	96,0	147,4	90,8	100,0	93,6	84,2
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		32,7	34,3	12,2	47,0	20,1	13,7	8,5

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Sóc Trăng)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

A	Đơn vị tính *Unit* B	Chung các ngành *Whole industry* 1	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction* 2	Thương mại dịch vụ *Trade, service* 3	Chia ra - *Of which :* Thương nghiệp *Trade* 4	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants* 5	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication* 6	Các ngành khác *Other service* 7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	1 018 864	247 046	771 818	361 723	153 147	214 350	42 598
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		386 725	100 457	286 268	61 161	1 423	207 610	16 074
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		603 516	142 729	460 787	283 901	145 361	6 740	24 785
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		28 624	3 860	24 764	16 660	6 363		1 740
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		420 507	71 372	349 134	279 155	46 523	14 378	9 078
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		1 439 371	318 418	1 120 952	640 878	199 670	228 728	51 676
Nợ phải trả - *Accounts payable*		86 965	16 491	70 475	44 238	3 833	21 251	1 152
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 352 405	301 928	1 050 478	596 639	195 837	207 477	50 524
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	38,0	40,7	37,1	16,9	0,9	96,9	37,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		59,2	57,8	59,7	78,5	94,9	3,1	58,2
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		2,8	1,6	3,2	4,6	4,2		4,1
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		6,0	5,2	45,2	6,9	1,9	9,3	2,2
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		94,0	94,8	145,2	93,1	98,1	90,7	97,8
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		29,2	22,4	9,1	43,6	23,3	6,3	17,6

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Bạc Liêu)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

	Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
					Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A Số liệu tổng hợp - *Generalized data*								
1 Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	483 374	56 704	426 670	218 525	120 455	60 508	27 182
Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		109 725	14 620	95 105	19 497	13 453	58 159	3 995
Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		272 889	35 833	237 056	197 585	15 029	1 929	22 513
Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		100 760	6 251	94 509	1 443	91 974	419	673
2 Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		119 403	7 127	112 276	95 623	11 246	883	4 524
3 Nguồn vốn - *Source of capital*		602 777	63 831	538 946	314 148	131 702	61 391	31 705
Nợ phải trả - *Accounts payable*		21 415	2 346	19 069	7 958	1 618	9 051	443
Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		581 362	61 485	519 877	306 190	130 084	52 340	31 263
B Số liệu phân tích - *Analyzed data*								
1 Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	22,7	25,8	22,3	8,9	11,2	96,1	14,7
2 Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		56,5	63,2	55,6	90,4	12,5	3,2	82,8
3 Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		20,8	11,0	22,2	0,7	76,4	0,7	2,5
4 Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		3,6	3,7	26,3	2,5	1,2	14,7	1,4
5 Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		96,4	96,3	126,3	97,5	98,8	85,3	98,6
6 Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		19,8	11,2	4,5	30,4	8,5	1,4	14,3

Bản sao lưu trữ

Tiếp biểu - *Cont. 4.2 (Cà Mau)*

Tài sản cố định, tài sản lưu động và nguồn vốn
Fixed assets, liquid assets and source of capital

		Đơn vị tính *Unit*	Chung các ngành *Whole industry*	Công nghiệp xây dựng *Industry, construction*	Thương mại dịch vụ *Trade, service*	Chia ra - *Of which :*			
						Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn nhà hàng *Hotels and restaurants*	Vận tải, bưu chính viễn thông *Transport and communication*	Các ngành khác *Other service*
A		B	1	2	3	4	5	6	7
A	**Số liệu tổng hợp - *Generalized data***								
1	Giá trị TSCĐ có đến 1/10/2004 *Fixed assets at 1 st, October 2004*	Tr. đồng *Mill. VND*	785 752	79 141	706 611	350 650	101 100	173 181	81 680
	Giá trị thiết bị máy móc - *Machinery*		275 032	20 047	254 984	53 595	13 553	169 523	18 313
	Giá trị nhà xưởng, kho tàng - *Manufactory, storage*		497 834	56 544	441 290	290 107	85 399	3 658	62 125
	Giá trị tài sản cố định khác - *Other fixed assets*		12 887	2 550	10 337	6 948	2 147		1 242
2	Giá trị tài sản lưu động - *Liquid assets*		406 482	21 745	384 737	336 917	23 289	10 370	14 161
3	Nguồn vốn - *Source of capital*		1 192 233	100 886	1 091 348	687 567	124 389	183 551	95 841
	Nợ phải trả - *Accounts payable*		103 817	10 821	92 996	68 200	2 753	16 339	5 703
	Nguồn vốn chủ sở hữu - *Capital of ownership*		1 088 416	90 064	998 352	619 367	121 635	167 212	90 138
B	**Số liệu phân tích - *Analyzed data***								
1	Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ *Rate of value of machinery and fixed assets*	%	35,0	25,3	36,1	15,3	13,4	97,9	22,4
2	Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/Giá trị TSCĐ *Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets*		63,4	71,4	62,5	82,7	84,5	2,1	76,1
3	Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/Giá trị TSCĐ *Rate of value of other fixed assets and fixed assets*		1,6	3,2	1,5	2,0	2,1		1,5
4	Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - *Rate of value of accounts payable and source of capital*		8,7	10,7	54,4	9,9	2,2	8,9	6,0
5	Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - *Rate of value of capital of ownership and source of capital*		91,3	89,3	154,4	90,1	97,8	91,1	94,0
6	Tỷ lệ tài sản lưu động/Nguồn vốn - *Rate of value of liquid assets and source of capital*		34,1	21,6	13,2	49,0	18,7	5,6	14,8

Bản sao lưu trữ

VI. DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN KHU VỰC KINH TẾ CÁ THỂ

STT	Số văn bản	Ngày	Nội dung	Cơ quan ban hành
1	Nghị định 119/1980/NĐ - CP	09/04/1980	Đăng ký kinh doanh	Chính phủ
2	Nghị định 02/2000/NĐ - CP	03/02/2000	Đăng ký kinh doanh	Chính phủ
3	Nghị định 35/1959/NĐ - CA	14/02/1959	Đăng ký kinh doanh	Bộ trưởng Bộ Công an
4	Nghị định 109/2004/NĐ - CP	02/04/2004	Đăng ký kinh doanh	Chính phủ
5	Luật số 13/1999/QH10	12/06/1999	Đăng ký kinh doanh	VP Quốc hội
6	Nghị định 03/2000/NĐ - CP	03/02/2000	Đăng ký kinh doanh	Chính phủ
7	Nghị định 183/1980/NĐ - CP	05/06/1990	Đăng ký kinh doanh	Chính phủ
8	Thông tư 03/2004/TT- BKH	29/06/2004	Đăng ký kinh doanh	Bộ KH đầu tư
9	Nghị định 66/1992/NĐ - HĐBT	02/03/1992	Đăng ký kinh doanh	Hội đồng bộ trưởng
10	Nghị định 170/1988/NĐ - HĐBT	14/11/1988	Đăng ký kinh doanh	Hội đồng bộ trưởng
11	Luật DNTN điều 83/ Hiến pháp	21/12/1990	Đăng ký kinh doanh	VP Quốc hội
12	Luật DNTN điều 84/ Hiến pháp	22/06/1994	Đăng ký kinh doanh	VP Quốc hội
13	Nghị định 27/1988/NĐ - HĐBT	08/03/1988	Đăng ký kinh doanh	Hội đồng bộ trưởng
14	Nghị định 221/1991/NĐ - HĐBT	23/07/1991	Đăng ký kinh doanh	Hội đồng bộ trưởng
15	Nghị định 29/1988/NĐ - HĐBT	09/03/1988	Đăng ký kinh doanh	Hội đồng bộ trưởng
16	Nghị định 37/2003 - CP	10/04/2003	Xử phạt HC về vi phạm ĐKKD	Chính phủ
17	Thông tư 08/2001- BKH	22/11/2001	Thủ tục đăng ký KD	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
18	Nghị định 35/2002/NĐ - CP	29/03/2002	Khuyến khích đầu tư	Chính phủ
19	Nghị định 134/2004/NĐ- CP	09/06/2004	Khuyến khích đầu tư	Chính phủ
20	Nghị định 73/1999/NĐ - CP	19/08/2003	Khuyến khích đầu tư	Chính phủ
21	Nghị quyết 02/2003/NĐ - CP	17/01/2003	Khuyến khích đầu tư	Chính phủ
22	Thông tư 84/2002/BTC	26/09/2002	Khuyến khích đầu tư	Bộ Tài chính

Bản sao lưu trữ

STT	Số văn bản	Ngày	Nội dung	Cơ quan ban hành
23	Chế độ kèm theo QĐ 206/2003 - BTC	12/12/2003	Tài chính, thuế	Bộ Tài chính
24	Nghị định 75/2002 - CP	30/08/2002	Tài chính, thuế	Chính phủ
25	Nghị quyết 473/1983 - HĐNN8	26/02/1983	Tài chính, thuế	Hội đồng Nhà nước
26	Thông tư 96/2002 - TT- BTC	30/08/2002	Tài chính, thuế	Bộ Tài chính
27	Thông tư 120/2003 - TT - BTC	12/12/2003	Tài chính, thuế	Bộ Tài chính
28	Luật 09/2003 - QH11	17/06/2003	Tài chính, thuế	VP Quốc hội
29	Nghị định 158/2003 -CP	10/12/2003	Tài chính, thuế	Chính phủ
30	Pháp lệnh sửa đổi		Tài chính, thuế	Hội đồng bộ trưởng
31	Thông tư 42/2003 - TT - BTC		Tài chính, thuế	Bộ Tài chính
32	Thông tư 113/2002 - TT- BTC	16/12/2002	Tài chính, thuế	Bộ Tài chính
33	Thông tư 128/2003 - TT - BTC	22/12/2003	Tài chính, thuế	Bộ Tài chính
34	Thông tư 02/2004/BTC	08/01/2004	Tài chính, thuế	Bộ Tài chính
35	Chỉ thị 01/2001/CT- UB	09/01/2001	Làng nghề	UBND tỉnh Lâm Đồng
36	Quyết định 132/2000 - CP	24/11/2000	Làng nghề	Chính phủ
37	Quyết định 2323/2000 - UB	23/11/2000	Làng nghề	UBND tỉnh Hà Nam
38	Nghị định 92/2002 - CP	11/11/2002	Làng nghề	Chính phủ
39	Quyết định 591/2002- UB	09/05/2002	Làng nghề	UBND tỉnh Hà Tây
40	Thông tư 84/2002 - TT- BTC	26/09/2002	Làng nghề	Bộ Tài chính
41	Nghị định 90/2001	23/11/2001	Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	Chính phủ
42	Nghị định 193/2001/NĐ- CP	20/12/2001	Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	Chính phủ
43	Thông tư 09/2005/BTC	28/01/2005	SD KP đào tạo nhân lực	Bộ Tài chính

Bản sao lưu trữ

VI. LIST OF DOCUMENTS RELATED TO NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS SECTOR

No	Ref. number	Date	Content	Issued by
1	Decree 119/1980/NĐ - CP	09/04/1980	Business registration	Government
2	Decree 02/2000/NĐ - CP	03/02/2000	Business registration	Government
3	Decree 35/1959/NĐ - CA	14/02/1959	Business registration	Minister of Public Security
4	Decree 109/2004/NĐ - CP	02/04/2004	Business registration	Government
5	Law No.13/1999/QH10	12/06/1999	Business registration	Office of the National Assembly
6	Decree 03/2000/NĐ - CP	03/02/2000	Business registration	Government
7	Decree 183/1980/NĐ - CP	05/06/1990	Business registration	Government
8	Circular 03/2004/TT- BKH	29/06/2004	Business registration	Ministry of Planning & Investment
9	Decree 66/1992/NĐ - HĐBT	02/03/1992	Business registration	Council of Ministers
10	Decree 170/1988/NĐ - HĐBT	14/11/1988	Business registration	Council of Ministers
11	Law on Private Enterprise, Article 83/Constitution	21/12/1990	Business registration	Office of the National Assembly
12	Law on Private Enterprise, Article 83/Constitution	22/06/1994	Business registration	Office of the National Assembly
13	Decree 27/1988/NĐ - HĐBT	08/03/1988	Business registration	Council of Ministers
14	Decree 221/1991/NĐ - HĐBT	23/07/1991	Business registration	Council of Ministers
15	Decree 29/1988/NĐ - HĐBT	09/03/1988	Business registration	Council of Ministers

Ban sao luu

No	Ref. number	Date	Content	Issued by
16	Decree 37/2003 - CP	10/04/2003	Administrative penalties on Business Reg. violations	Government
17	Circular 08/2001- BKH	22/11/2001	Business registration procedures	Ministry of Planning & Investment
18	Decree 35/2002/NĐ - CP	29/03/2002	Investment promotion	Government
19	Decree 134/2004/NĐ- CP	09/06/2004	Investment promotion	Government
20	Decree 73/1999/NĐ - CP	19/08/2003	Investment promotion	Government
21	Resolution 02/2003/NĐ - CP	17/01/2003	Investment promotion	Government
22	Circular 84/2002/BTC	26/09/2002	Investment promotion	Ministry of Finance
23	Statute issued under QĐ 206/2003 - BTC	12/12/2003	Finance and tax	Ministry of Finance
24	Decree 75/2002 - CP	30/08/2002	Finance and tax	Government
25	Resolution 473/1983 - HĐNN8	26/02/1983	Finance and tax	State Council
26	Circular 96/2002 - TT- BTC	30/08/2002	Finance and tax	Ministry of Finance
27	Circular 120/2003 - TT - BTC	12/12/2003	Finance and tax	Ministry of Finance
28	Law No.09/2003 - QH11	17/06/2003	Finance and tax	Office of the National Assembly
29	Decree 158/2003 -CP	10/12/2003	Finance and tax	Government
30	Amended Ordinance		Finance and tax	Council of Ministers
31	Circular 42/2003 - TT - BTC		Finance and tax	Ministry of Finance
32	Circular 113/2002 - TT- BTC	16/12/2002	Finance and tax	Ministry of Finance
33	Circular 128/2003 - TT - BTC	22/12/2003	Finance and tax	Ministry of Finance

Bản sao lưu trữ

No	Ref. number	Date	Content	Issued by
34	Circular 02/2004/BTC	08/01/2004	Finance and tax	Ministry of Finance
35	Directive 01/2001/CT- UB	09/01/2001	Craft village	Lam Dong Provincial People's Committee
36	Decision 132/2000 - CP	24/11/2000	Craft village	Government
37	Decision 2323/2000 - UB	23/11/2000	Craft village	Ha Nam People's Committee
38	Decree 92/2002 - CP	11/11/2002	Craft village	Government
39	Decision 591/2002- UB	09/05/2002	Craft village	Ha Tay Provincial People's Committee
40	Circular 84/2002 - TT- BTC	26/09/2002	Craft village	Ministry of Finance
41	Decree 90/2001	23/11/2001	SME support	Government
42	Decree 193/2001/NĐ- CP	20/12/2001	SME support	Government
43	Circular 09/2005/ BTC	28/01/2005	Human resource development	Ministry of Finance

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS
CURRENT AND SOLUTIONS

Chịu trách nhiệm xuất bản

CÁT VĂN THÀNH

Chịu trách nhiệm bản thảo

VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Biên tập

NGUYỄN THỊ LIÊN, NGUYỄN VĂN ĐOÀN
VÀ MỘT SỐ CHUYÊN VIÊN VỤ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Chế bản và sửa bản in

PHÒNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Bản sao lưu trữ

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
PHÒNG SẢN XUẤT KINH DOANH
98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
ĐT/Fax: (04) 8 454 216

Bản sao lưu trữ

In 260 cuốn, khổ 19 x 26 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.
Giấy phép xuất bản số: 18 - 2006/CXB/40 - 59/TK của Cục Xuất bản cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006.

Giá: 120.000đ